

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

VŨ THỊ XUYẾN

“NGUỒN” TRONG CÁC MỐI QUAN HỆ KHU VỰC
CỦA MIỀN TRUNG VIỆT NAM THẾ KỶ XVI - XIX
(NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP CAM LỘ - QUẢNG TRỊ)

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

HÀ NỘI - 2023

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

VŨ THỊ XUYẾN

“NGUỒN” TRONG CÁC MỐI QUAN HỆ KHU VỰC
CỦA MIỀN TRUNG VIỆT NAM THẾ KỶ XVI - XIX
(NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP CAM LỘ - QUẢNG TRỊ)

Chuyên ngành: Lịch sử Thế giới

Mã số: 9229010.03

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

GS. TS. Nguyễn Văn Kim

HÀ NỘI - 2023

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các tài liệu, số liệu được sử dụng và trích dẫn trong luận án hoàn toàn trung thực, đảm bảo độ tin cậy và có xuất xứ rõ ràng. Những kết luận khoa học của luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả luận án

Vũ Thị Xuyên

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành Luận án Tiến sĩ này, tôi nhận được sự hướng dẫn tận tình, chu đáo của GS. TS. Nguyễn Văn Kim. Thầy là người định hướng, gợi mở cho tôi nhiều ý tưởng khoa học liên quan đến đề tài. Kết quả của công trình từ khi hình thành ý tưởng đến khi hoàn thiện đều in đậm những chỉ dẫn, sự khuyến khích động viên quý báu mà Thầy đã ưu ái dành cho tôi. Thầy đã lắng nghe những khó khăn của tôi khi thực hiện đề tài với sự kiên trì, bao dung và khích lệ không ngừng. Tôi học được từ Thầy thái độ làm việc nghiêm túc, nhân cách đạo đức cao quý. Từ đáy lòng mình, tôi xin bày tỏ đến Thầy lòng biết ơn chân thành nhất.

Tôi cũng xin bày tỏ lòng biết ơn đến GS.TS. Andrew Hardy (Viện Viễn Đông Bác Cổ, Pháp). Thầy là người đã gợi mở cho tôi về phương pháp tiếp cận khi nghiên cứu miền Trung. Tôi trân trọng những cơ hội đi thực tế, điền dã tại địa bàn nghiên cứu mà Thầy đã tạo điều kiện cho tôi tham gia. Sự tận tâm và những lời góp ý của Thầy đã giúp tôi mở mang nhiều điều trong quá trình hoàn thiện bản thảo.

Trong quá trình thực hiện Luận án, tôi đã nhận được nhiều sự ủng hộ, giúp đỡ to lớn của các thầy, cô, các nhà nghiên cứu, các bạn đồng nghiệp; tôi xin gửi lời cảm ơn đặc biệt tới các thầy, cô ở Bộ môn Lịch sử Toàn cầu, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQGHN. Đồng thời, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến các thầy, cô, đồng nghiệp ở Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, nơi tôi đang công tác, đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi về mặt thời gian, công việc và luôn động viên, khích lệ tôi trong suốt thời gian dài theo học chương trình Tiến sĩ. Tôi cũng xin bày tỏ sự biết ơn tới các thầy, cô trong Bộ môn Khu vực học của Khoa Việt Nam học đã chia sẻ trong suốt thời gian tôi thực hiện luận án.

Những tư liệu mà tôi tiếp cận và khai thác được không thể thiếu sự chỉ dẫn và hỗ trợ của các cán bộ, các bạn bè, đồng nghiệp ở Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Thư viện Khoa Lịch sử, Thư viện Viện Sử học, Thư viện Viện Viễn Đông Bác Cổ, Thư viện Quốc gia Việt Nam, Thư viện Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Thư viện Đại học Quốc gia Singapore, Bảo tàng Quảng Trị...

Cuối cùng, tôi xin dành lời cảm ơn chân thành đến gia đình, người thân và bạn bè đã luôn đồng hành, ủng hộ tôi trong suốt thời gian qua!

Vũ Thị Xuyên

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	4
Chương 1. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU	13
1.1. Tình hình nghiên cứu	13
1.1.1. Nghiên cứu về thương mại miền Trung thế kỷ XVI - XIX.....	13
1.1.2. Nghiên cứu về “Nguồn” ở miền Trung thế kỷ XVI - XIX.....	18
1.1.3. Nghiên cứu về Cam Lộ	22
1.2. Những vấn đề luận án cần giải quyết	29
1.2.1. Những nội dung kế thừa từ các công trình đã công bố	29
1.2.2. Những nội dung mới cần được giải quyết trong luận án.....	30
Chương 2. MIỀN TRUNG TRONG BỐI CẢNH KHU VỰC THẾ KỶ XVI – XIX	32
2.1. Bối cảnh khu vực thế kỷ XVI - XIX	32
2.2. Miền Trung trong các thế kỷ XVI - XIX	37
2.2.1. Đàng Trong thời chúa Nguyễn.....	37
2.2.2. Miền Trung thời Nguyễn.....	49
2.3. Các nhân tố tác động đến sự hình thành và phát triển của “Nguồn” ở miền Trung	65
2.3.1. Đặc trưng địa lý.....	65
2.3.2. Tài nguyên của miền Trung.....	69
2.3.3. Mạng lưới trao đổi ven sông và mô hình thương mại Đông - Tây ở miền Trung	75
Tiểu kết	79
Chương 3 “NGUỒN” TRONG HỆ THỐNG KINH TẾ MIỀN TRUNG THẾ KỶ XVI – XIX	82
3.1. Hệ thống “Nguồn” ở miền Trung	82
3.2. Sở tuần ty ở “Nguồn”	89
3.2.1. Sở tuần ty - vai trò thu thuế thương nhân miền xuôi.....	89
3.2.2. Sở tuần ty - nơi cấp giấy phép cho thương nhân miền xuôi buôn bán tại “Nguồn”.....	96
3.2.3. Cơ chế lĩnh thầu	98

3.2.4. Sự hấp dẫn của hoạt động buôn “Nguồn”	103
3.2.5. Giá trị của giấy thầu “Nguồn” và giới hạn Kinh - Thương	107
3.3. Trường giao dịch.....	112
3.3.1. Sự thành lập của Trường giao dịch	112
3.3.2. Hoạt động thương mại tự do tại Trường giao dịch.....	117
3.3.3. Thu thuế buôn bán tại Trường.....	121
3.3.4. Mối quan hệ giữa thương mại và chính trị tại “Nguồn”.....	125
Tiểu kết.....	133
Chương 4 “NGUỒN CAM LỘ” TRONG MẠNG LƯỚI THƯƠNG MẠI	
MIỀN TRUNG THẾ KỶ XVI – XIX.....	136
4.1. “Nguồn Cam Lộ” trong không gian địa lý của Quảng Trị và miền	
Trung.....	136
4.2. Thương phẩm của Quảng Trị.....	142
4.3. Diên cách hành chính của Cam Lộ qua các thời kỳ.....	148
4.4. “Nguồn Cam Lộ” trong các mối quan hệ khu vực.....	154
4.4.1. Thời kỳ Chăm-pa.....	154
4.4.2. Thời kỳ chúa Nguyễn	160
4.4.3. Thời kỳ nhà Nguyễn.....	197
Tiểu kết.....	222
KẾT LUẬN.....	225
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN	
ĐẾN LUẬN ÁN.....	233
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	234
PHỤ LỤC	254

DANH MỤC BẢNG

Bảng 3.1: Thống kê “Nguồn” ở miền Trung trong sách <i>Phủ Biên tạp lục</i>	84
Bảng 3.2: Thống kê “Nguồn” ở miền Trung trong sách <i>Đại Nam nhất thống chí</i>	85
Bảng 4.1: Tiền thuế ở 3 Sở tuần ty “Nguồn Cam Lộ”	164
Bảng 4.2: Chủng loại và giá tiền một số mặt hàng ở Đàng Trong thế kỷ XVIII	165

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 4.1: Hệ thống Sở tuần ty “Nguồn Cam Lộ”	164
---	-----

DANH MỤC BẢN ĐỒ

Bản đồ 4.1. Hệ thống sông Hiền Lương.....	138
Bản đồ 4.2. Hệ thống sông Thạch Hãn.....	139
Bản đồ 4.3. Lộ trình từ cảng Cửa Việt đến Cửa khẩu Quốc tế Lao Bảo	156
Bản đồ 4.4. Chợ phiên Cam Lộ trên lộ trình Cửa Việt - Lao Bảo.....	170
Bản đồ 4.5. Chợ Cam Lộ trong kết nối với chợ Sòng, chợ Mai Xá và chợ Hà Tây.....	181

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Núi và biển là hai hằng số tự nhiên có ảnh hưởng mạnh mẽ đến kinh tế, văn hóa, xã hội của miền Trung¹ Việt Nam. Hòa nhịp trong dòng chảy của lịch sử, núi và biển đã làm nền cho sự hưng thịnh của vương quốc Chăm-pa, chúa Nguyễn-Đàng Trong trong nhiều thế kỷ. Nguồn thương phẩm từ vùng núi Trường Sơn là mặt hàng xuất khẩu, thu hút thuyền buôn neo đậu tại các cảng thị ở phía đông. Chính vị thế then chốt đó, kết nối biển và lục địa là giao lưu hàng xuyên, tự nhiên và lâu đời trên vùng đất này. Nghiên cứu về mối quan hệ giữa biển và lục địa nhằm trả lời cho câu hỏi bằng cách nào để các thương phẩm từ thượng nguồn của các dòng sông khởi nguồn ở phía tây được vận chuyển về vùng đồng bằng, cảng biển để tham gia vào mạng lưới trao đổi và khu vực, đã sớm thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Nhân mạnh và khẳng định vị thế của các kết nối đông - tây là vậy, nhưng cho đến nay vẫn chưa có một công trình nghiên cứu chuyên sâu về cách thức khai thác tiềm năng kinh tế của vùng núi phía tây phục vụ cho các mục đích kinh tế và chính trị của chính quyền trung ương. Đặt trong bối cảnh thương nghiệp là yếu tố sống còn đối với Đàng Trong vào thế kỷ XVI-XVIII, chính quyền Thuận Hóa đã thiết lập tại vùng núi phía tây hệ thống “Nguồn” để thu thuế người miền xuôi khi lên vùng cao buôn bán và kiểm soát hoạt động thương mại tự do giữa hai nhóm tộc người tại các chợ đầu nguồn. Hệ thống chính sách quản lý hoạt động giao thương tại vùng núi Trung Kỳ² ngày càng được hoàn bị dưới thời Nguyễn.

Trong bối cảnh của thế kỷ XIX, chịu tác động mạnh mẽ từ những thay đổi của mạng lưới giao thương khu vực và quốc tế, hoạt động thương mại của người phương Tây tại thị trường phương Đông dần chuyển từ buôn bán tự do sang các mục đích chính trị. Nhà Nguyễn trước nhiều sức ép đã duy trì chính sách đối ngoại khắt khe, hoạt động giao thương quốc tế dần suy giảm và tiến tới ngăn cấm buôn bán với nước ngoài. Nguồn thu từ ngoại thương giảm sút nghiêm trọng, chính quyền Huế phải tìm mọi cách kiểm soát và thu thuế từ thị trường trong nước. Thương mại với vùng cao

¹ Khái niệm miền Trung mà luận án sử dụng là để chỉ vùng đất từ Thanh Hóa đến Bình Thuận.

² Khái niệm Trung Kỳ hay Trung Bộ mà luận án sử dụng cũng mang ý nghĩa là để chỉ miền Trung.

vì thế được chính quyền chú trọng thông qua các quy định cụ thể đối với hoạt động buôn bán tại “Nguồn”, cũng như việc lập ra các thị trường trao đổi tự do tại đây (Trường giao dịch hay Chợ nguồn). Trong ý nghĩa đó, nghiên cứu về cách thức thu thuế “Nguồn” cũng như hoạt động thương mại tại Trường giao dịch sẽ góp phần làm rõ sự kết nối kinh tế với thị trường trong nước và khu vực, mối quan hệ xã hội giữa đồng bằng và vùng cao dưới triều Nguyễn. Đây vốn là một khoảng trống không nhỏ trong nghiên cứu về lịch sử thương mại của Việt Nam hiện nay.

Trong hệ thống “Nguồn” trải dọc miền Trung, Cam Lộ (thuộc tỉnh Quảng Trị) là một trong những “Nguồn” rất quan trọng và tiêu biểu. Với vị trí nằm trung gian giữa đồng bằng/ biển và miền núi, mà Lê Quý Đôn vào thế kỷ XVIII đã miêu tả “lên rừng xuống biển hai đường giống nhau”, Cam Lộ là một nguồn điển hình trong hệ thống kinh tế của miền Trung. Tầm quan trọng của “Nguồn Cam Lộ” không chỉ ở hoạt động giao thương, kết nối giữa đồng bằng và miền núi, mà quan trọng hơn, đây là tuyến thương mại ra biển của người Thượng ở phía tây Quảng Trị và xa hơn nữa là các quốc gia Đông Nam Á lục địa như Vạn Tượng, Chân Lạp, Xiêm (tức Thái Lan). Lê Quý Đôn vào thế kỷ XVIII đã cho thấy khung cảnh buôn bán nhộn nhịp này ở Cam Lộ: “Ở xa thì nước Lạc Hoàn, Vạn Tượng, phủ Trấn Ninh, châu Quy Hợp, các bộ lạc Lào đều có đường thông đến đây (tức Cam Lộ) rất là xung yếu” [24, tr.121]. Với vị trí là giao điểm của thương mại đường sông và đường bộ, lại rất gần với cảng Cửa Việt ở phía đông, Cam Lộ là điểm hội tụ của hàng hóa từ thị trường trong nước và khu vực. Nhiều nhà nghiên cứu còn cho rằng, trải dọc miền Trung chỉ có con đường thương mại qua đèo An Khê là có thể so sánh với Cam Lộ [124, tr.201]. Từ ý nghĩa đó, chúng tôi đã lựa chọn đề tài **“Nguồn” trong các mối quan hệ khu vực của miền Trung Việt Nam thế kỷ XVI - XIX (nghiên cứu trường hợp Cam Lộ - Quảng Trị)** làm đề tài luận án tiến sĩ, để thông qua đó làm nổi bật các yếu tố cấu thành, sự vận hành và mối quan hệ khu vực của “Nguồn” trong hệ thống kinh tế của miền Trung thời trung đại.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận án là phân tích làm rõ các yếu tố cấu thành của “Nguồn” (源), mối quan hệ với khu vực của “Nguồn” trong mạng lưới buôn bán Đông

- Tây của miền Trung Việt Nam vào thế kỷ XVI - XIX. Từ việc khảo cứu về quá trình hình thành, cơ chế hoạt động, phát triển của “Nguồn”, chúng tôi lấy đó làm cơ sở để nghiên cứu trường hợp “Nguồn Cam Lộ” (甘露源) thuộc tỉnh Quảng Trị hiện nay.

Từ mục đích của luận án, chúng tôi đặt ra mục tiêu cụ thể, một là phân tích các nhân tố tác động đến sự hình thành, quá trình phát triển, vận hành của “Nguồn” với 2 yếu tố cơ bản đó là Sở tuần ty (巡司所) - cơ quan đại diện cho chính quyền nhà nước, với nhiệm vụ thu thuế thương nhân miền xuôi khi buôn bán trên vùng đất của người Thượng; và Trường giao dịch (交易場) - là một chợ đầu nguồn, nơi gặp gỡ của các tộc người Thượng và người miền xuôi, trao đổi buôn bán một cách tự do; hai là xem xét “Nguồn” trong hệ thống buôn bán đông - tây, luận án làm rõ mối quan hệ chính trị và kinh tế với khu vực đã được chính quyền trung ương thiết lập trong các thế kỷ này.

Trong nghiên cứu trường hợp “Nguồn Cam Lộ”, luận án tập trung luận giải vị thế then chốt của Cam Lộ trên lộ trình thương mại với các quốc gia Đông Nam Á lục địa ở phía tây và cảng biển ở phía đông. Cam Lộ chính là một chợ “Nguồn”, địa điểm tập kết hàng hóa của thị trường khu vực như Lào, Siam (vùng đông bắc)... trước khi được đưa về thị trường ở đồng bằng và điểm cuối chính là hoạt động giao thương tại cảng biển. Luận án đã đặt “Nguồn Cam Lộ” trong mối liên kết chặt chẽ với thị trường miền ngược và miền xuôi, để từ đó làm rõ dòng chảy của hàng hóa và sự tham dự của các tộc người vào hoạt động thương mại Đông - Tây trong các thế kỷ này.

Nhìn nhận sự hình thành, phát triển, xung đột xung quanh vấn đề thu thuế tại “Nguồn Cam Lộ”, cũng như sự suy giảm của Cam Lộ dưới thời nhà Nguyễn phần nào cho thấy bức tranh tổng thể về “Nguồn” ở miền Trung Việt Nam thời trung đại, từ đó mở ra những nhận thức cụ thể hơn về cơ sở hưng thịnh của nhiều trung tâm thương mại ở cảng thị của miền Trung trong các thế kỷ XVI - XIX.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Về *đối tượng nghiên cứu* của đề tài đó là các yếu tố cấu thành, cách thức hoạt động của “Nguồn”; và mối quan hệ chính trị, kinh tế của “Nguồn” với thị trường khu vực, trong đó cụ thể là “Nguồn Cam Lộ”.

Về phạm vi nghiên cứu của đề tài, chúng tôi tập trung vào phạm vi không gian và thời gian, cụ thể như sau:

Về phạm vi không gian, với những đặc điểm chung về mặt địa lý của miền Trung Việt Nam đó là núi cao ở phía tây và biển rộng ở phía đông, sự kết nối của núi và biển được thực hiện qua vai trò của các dòng sông, chính vì vậy, sự xuất hiện của các “Nguồn” ở vùng cao có nhiều điểm tương đồng. Vì vậy, trong nội dung những vấn đề chung về “Nguồn”, luận án tập trung tìm hiểu trên không gian tương đối rộng lớn của xứ Thuận - Quảng, từ Quảng Bình cho đến Bình Thuận. Phạm vi này cũng khá trùng khớp với xứ Thuận - Quảng mà Lê Quý Đôn ghi chép trong *Phủ biên tạp lục*: “Xứ Thuận Hóa là từ Quảng Bình đến Thừa Thiên Huế. Xứ Quảng Nam có 8 phủ: Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Phú Yên, Bình Khang, Diên Khánh, Bình Thuận và phủ Gia Định” [24, tr.8].

Ở nội dung quan trọng thứ 2 của luận án, đó là trường hợp “Nguồn Cam Lộ”, luận án tập trung vào mạng lưới buôn bán, mối quan hệ của Cam Lộ với thị trường trong nước và khu vực theo dòng chảy của hệ hống sông Thạch Hãn và qua các đường mòn xuyên biên giới.

Về phạm vi thời gian, luận án lấy mốc từ thế kỷ XVI, mà cụ thể là vào năm 1558, khi Nguyễn Hoàng (cq: 1558 - 1613), vị chúa khai mở xứ Đàng Trong được giao giữ chức Đoan quận công - đại diện chính quyền vua Lê, quản lý vùng đất Thuận Hóa. Kể từ đó, với các đóng góp của các vị chúa kế nghiệp, họ Nguyễn đã tạo lập một vương quốc Đàng Trong riêng biệt trong lịch sử Việt Nam. Cũng dưới thời đại Đàng Trong, hệ thống “Nguồn” đã được chúa Nguyễn tạo lập nhằm khai thác các nguồn lợi kinh tế ở vùng núi phía tây Trung Bộ. Luận án lấy mốc là thế kỷ XIX là điểm giới hạn về mặt thời gian dưới thời kỳ nhà Nguyễn (1802 - 1945), nhưng cụ thể hơn là đến năm 1884 khi Đại Nam chính thức trở thành thuộc địa của Pháp. Như vậy, vào thế kỷ XIX, luận án chỉ tập trung vào nghiên cứu về “Nguồn” dưới thời vua Gia Long (cq: 1802 - 1820), Minh Mạng (cq: 1820 - 1840), Thiệu Trị (cq: 1840 - 1847), Tự Đức (cq: 1847 - 1883). Xen giữa thời kỳ chúa Nguyễn Đàng Trong và nhà Nguyễn là thời kỳ cầm quyền của triều đại Tây Sơn (1778 - 1802). Do thời gian tồn tại tương

đôi ngắn và hạn chế về mặt tư liệu nên luận án không dành nhiều trọng tâm khảo cứu về “Nguồn” dưới thời kỳ cầm quyền của các vua nhà Tây Sơn.

4. Nguồn tài liệu và phương pháp nghiên cứu

4.1. Nguồn tài liệu

Là đề tài thuộc khoa học lịch sử, bên cạnh việc kế thừa nhiều thành tựu nghiên cứu đi trước, luận án khai thác tối đa các nguồn tư liệu cấp một phục vụ cho đề tài, trong đó nổi bật là nguồn tư liệu chính sử như: *Tài liệu Châu bản, Đại Nam thực lục, Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, Minh Mệnh chính yếu...* Trong những năm gần đây, việc khai thác nguồn thông tin từ Châu bản triều Nguyễn (CBTN) hiện đang được lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I (TTLTQG1) ngày càng được các nhà sử học chú ý khi nghiên cứu về nhiều vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội, bang giao của triều Nguyễn.

“Châu bản” (có tài liệu gọi là “Hồng bản”) theo nghĩa gốc là các văn bản có bút tích phê của nhà vua bằng mực son (“châu” có nghĩa là màu đỏ son, “bản” chỉ văn bản tài liệu). Châu bản triều Nguyễn là các văn thư hành chính do các quan thần hoặc các cơ quan trong chính quyền triều Nguyễn soạn thảo đệ trình nhà vua phê duyệt và để lại dấu tích bằng mực son trên văn bản³. Nguồn thông tin từ các văn bản, chỉ dụ gửi về triều đình nhà Nguyễn liên quan đến các vấn đề của vùng cao phía tây vào thế kỷ XIX được phản ánh trong Châu bản là cơ sở chính yếu để luận án tái hiện lại bức tranh quản lý, thu thuế, đầu thầu “Nguồn” dưới triều Nguyễn. Nếu như vào thế kỷ XVI, nguồn tư liệu từ chính sử đã mang đến thông tin ban đầu về cách thức thu thuế “Nguồn” được tiến hành dưới thời chúa Nguyễn, thì sang thế kỷ XIX, với các văn bản được quy định rõ ràng, tương đối thống nhất về việc quản lý thuế khóa,

³ Ngoài các văn bản có bút tích ngự phê còn có các bản Thượng dụ hoặc Chiếu chỉ do đích thân nhà vua ra ý chỉ ban hành và một số quốc thư trao đổi hay hòa ước ký kết với ngoại quốc. Việc ngự phê trên châu bản có nhiều hình thức:

- Châu điểm: là một nét son được nhà vua chấm lên đầu văn bản sau khi xem duyệt và chuẩn tấu.
- Châu phê: là một đoạn, một câu hay một vài chữ do đích thân nhà vua viết thường ở đầu hoặc cuối văn bản thể hiện sự phê duyệt, cho ý kiến chỉ đạo, cũng có khi vua phê xen vào giữa các dòng văn bản khi cần cho ý kiến.
- Châu khuyên: là những vòng son được nhà vua khuyên lên điều khoản, tên người hoặc vấn đề được chấp thuận.
- Châu mặt, châu sổ, châu cái là những nét son chấm bên cạnh hoặc gạch sổ lên dòng chữ mà nhà vua có ý phủ nhận hoặc bác bỏ trong văn bản và viết chữa lại bên cạnh [252].

buôn bán ở đầu Nguồn trong các bản tấu được gửi về chính quyền Huế đã góp phần làm sáng rõ nhiều vấn đề về kinh tế, xã hội ở vùng thượng du miền Trung dưới thời Nguyễn. Bên cạnh tư liệu Châu bản, luận án khai thác triệt để nguồn thông tin từ bộ biên niên sử đồ sộ của nhà Nguyễn đó là *Đại Nam thực lục*. Cùng với các tư liệu nêu trên, luận án cũng khai thác các thông tin được biên chép dưới từng triều vua nhà Nguyễn như *Minh Mệnh chính yếu*; hay thông tin từ liên quan đến các điển pháp, quy chuẩn liên quan đến hoạt động của bộ máy chính quyền dưới triều Nguyễn được phản ánh trong *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* cũng là nguồn tư liệu rất quan trọng phục vụ cho đề tài.

Cùng với tư liệu chính sử, luận án đã khảo cứu nhiều bộ địa chí liên quan đến miền Trung nói chung và vùng Cam Lộ nói riêng vào các thế kỷ XVI - XIX, trong đó tiêu biểu phải kể đến các thông tin mang giá trị rất cao của *Ô Châu cận lục*, *Phủ biên tạp lục*, đặc biệt là các bộ địa chí được biên soạn dưới triều Nguyễn như *Đại Nam nhất thống chí*, *Đồng Khánh địa dư chí*... đã cung cấp cho đề tài nhiều thông tin về địa lý, duyên cách, hình thế, phủ huyện, thành trì, sản vật... của nhiều vùng miền trên vương quốc Đại Nam.

Luận án có khung niên đại từ thế kỷ XVI - XIX, đây là thời kỳ lịch sử Việt Nam chứng kiến từ chia cắt Đàng Ngoài - Đàng Trong đến thống nhất đất nước dưới triều Nguyễn. Trong các thế kỷ XVI - XVIII, cả Đàng Ngoài và Đàng Trong đều thu hút sự có mặt của nhiều thương nhân, nhà truyền giáo với các mục đích, tham vọng khác nhau. Các tác phẩm du ký, nhật ký của người nước ngoài viết về Việt Nam giai đoạn này cũng là nguồn tư liệu mà luận án khai thác, các công trình tiêu biểu như: *Xứ Đàng Trong năm 1621 của Cristophoro Borri*; *Hải ngoại kỷ sự* của Thích Đại Sán; *Một chuyến du hành tới xứ Nam Hà (1792 – 1793)* của J.Barrow, cùng công trình của Alexandre D'Almeida, *Hành trình và truyền giáo, Những người châu Âu ở nước An Nam* của tác giả Chales Maybon... là một trong những nguồn tư liệu tham khảo chính yếu phục vụ cho đề tài. Sang thế kỷ XIX, các công trình như: *Vua Gia Long*; *Vua Minh Mạng* của Marcel Gaultier ... đã mang đến nhiều thông tin thú vị về những nhà cầm quyền của triều Nguyễn.

Bên cạnh lịch sử, địa lý thì tư liệu dân tộc học về miền Trung Việt Nam là nguồn tư liệu rất quan trọng cung cấp cái nhìn đa chiều về khung cảnh của miền núi Trung Bộ vào thế kỷ XIX. Chính vì vậy, luận án đã tập trung khảo cứu các công trình như *Vũ Man tạp lục thư* của Ôn khê Nguyễn Tấn; *Rừng người Thượng* của tác giả Henri Maitre, *Những kẻ săn máu* của tác giả Le Pichon...

Cùng với nguồn tư liệu trong nước, luận án cũng khai thác nhiều tư liệu bằng tiếng Anh viết về lịch sử Việt Nam giai đoạn này. Một trong những công trình đó là, *Southern Vietnam under the Nguyen, Documents on the Economic History of Cochinchina (Đàng Trong) 1602 - 1777*, của Li Tana và Anthony Reid; công trình *Water Frontier Commerce and the Chinese in the Lower Mekong Region, 1750 - 1880*, của các tác giả NoLa Cooke và Li Tana. Những tập du ký của các nhà du hành như: John Crawfurd (1830), *Journal of an embassy from the Governor - General of India to the courts of Siam and Cochinchina*; *Views of Seventeenth - Century Vietnam* Christoforo Borri on Cochinchina and Samuel Baron on Tonkin do học giả Olga Dror – K.W. Taylor (2006) tập hợp và khảo cứu,... Các công trình về bối cảnh của Đại Việt trong khu vực như: Victor Lieberman (2003) với *Strange Parallels Southeast Asia in Global Context, c. 800 - 1830*, Nicholas Tarling (1992) với *The Cambridge History of Southeast Asia*.

Bên cạnh đó là các công trình mang tính lý thuyết về mạng lưới trao đổi ven sông được áp dụng phổ biến khi nghiên cứu về lịch sử, kinh tế của Đông Nam Á thời trung đại như: Bennet Bronson (1977) với *Exchange at the Upstream and Downstream Ends: Notes toward a Functional Model of the Coastal State in Southeast Asia*; *Re-thinking the Sea in Vietnamese History: Littoral Society in the Integration of Thuận - Quảng Seventeenth - Eighteenth centuries*, (Journal of Southeast Asian Studies, 37) của tác giả Charles wheeler... cũng là những nguồn tư liệu quan trọng, bổ sung vào những vấn đề lý thuyết mà đề tài đặt ra.

Ngoài ra, luận án cũng khai thác nhiều kết quả nghiên cứu về miền Trung nói riêng và lịch sử Việt Nam giai đoạn này nói chung được phản ánh trong các công trình được đăng trên các Tạp chí chuyên ngành, Kỷ yếu hội thảo, Sách chuyên khảo,

Luận án... Những đóng góp của các công trình này, tác giả luận án sẽ phân tích kỹ hơn ở phần Tổng quan tình hình nghiên cứu.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện chủ đề của luận án, *phương pháp lịch sử* là phương pháp nghiên cứu chủ đạo và quan trọng nhất. Qua việc thu thập, phân tích, đánh giá và sử dụng các nguồn sử liệu, luận án nhìn nhận vấn đề nghiên cứu ở cả chiều ngang (đồng đại) và chiều dọc (lịch đại) với sự khảo cứu toàn diện và chân thực nhất.

Bên cạnh đó, việc phân chia tương đối rõ ràng vấn đề nghiên cứu trong 2 giai đoạn lịch sử: thời kỳ chúa Nguyễn Đàng Trong và thời kỳ nhà Nguyễn cầm quyền, chính vì thế phương pháp so sánh cũng được luận án triệt để sử dụng để nhìn nhận những khác biệt về quá trình quản lý, chính sách thu thuế của chính quyền trung ương đối với “Nguồn” trong 2 giai đoạn lịch sử này. Đặc biệt là khi nghiên cứu cụ thể trường hợp Cam Lộ thì phương pháp nghiên cứu khu vực học luôn được luận án sử dụng trong việc luận giải các vấn đề kinh tế, xã hội của Cam Lộ trong chiến lược của triều đình Phú Xuân/Huế.

Cùng với các phương pháp chuyên ngành lịch sử, luận án cũng đặc biệt coi trọng phương pháp tiếp cận liên ngành. Cùng với các phương pháp nghiên cứu Địa - chính trị, Địa - văn hóa khi tìm hiểu về lịch sử miền Trung đã sớm được học giả Trần Quốc Vượng khơi gợi và sử dụng để luận giải nhiều vấn đề của lịch sử vùng Thuận - Quảng, luận án cũng khai thác nhiều kết quả nghiên cứu của các ngành dân tộc học, địa lý học... để có cái nhìn từ nhiều góc độ khác nhau khi luận giải các vấn đề của “Nguồn” trong các thế kỷ này.

Phương pháp logic, phương pháp chuyên gia được đề tài khi đưa ra những nhận định tổng quát, lập luận khoa học về lịch sử miền Trung nói riêng và Lịch sử Việt Nam nói chung.

5. Đóng góp của luận án

Trên cơ sở khảo cứu nguồn tài liệu chính sử, địa chí, tài liệu Châu bản... cũng như kế thừa thành tựu nghiên cứu trong nước và quốc tế, luận án là công trình nghiên cứu đầu tiên về vai trò của “Nguồn” trong hệ thống kinh tế và mối quan hệ khu vực của miền Trung Việt Nam thời trung đại. Hiểu được sự hình thành, phát triển của

“Nguồn” để lý giải nền tảng hưng thịnh của Đàng Trong vào các thế kỷ XVI - XVIII, cũng như nhiều vấn đề kinh tế, xã hội ở miền Trung dưới thời kỳ nhà Nguyễn.

Luận án cũng là công trình đầu tiên cụ thể hóa, làm rõ các nội dung về sự hình thành, cơ chế vận hành của “Nguồn” ở miền núi phía tây. Tập trung vào *Sở tuần ty* và *Trường giao dịch*, luận án đã góp phần làm rõ sự đóng góp của thuế “Nguồn”, nguồn lợi từ Chợ đầu nguồn trong mối quan hệ với thị trường trong nước và khu vực.

Nghiên cứu trường hợp Cam Lộ, luận án đã cho thấy sự liên kết của “Nguồn” với các trung tâm thương mại ở bên kia biên giới, và với vùng hạ lưu. Điều này không chỉ nhằm khẳng định vị thế quan trọng của hoạt động buôn bán xuôi - ngược vốn là đặc trưng tiêu biểu của xứ Thuận - Quảng, mà còn cho thấy mối quan hệ mật thiết của miền Trung với mạng lưới thương mại khu vực.

Luận án cũng góp phần làm rõ một phần bức tranh về mối quan hệ giữa các tộc người, quan hệ thương mại xuyên biên giới, vấn đề di dân, khai khẩn vùng núi Trung Bộ được tiến hành dưới triều Nguyễn. Những kết quả đó góp phần làm rõ nhiều vấn đề của xã hội Việt Nam vào thế kỷ XIX.

Về mặt tư liệu, với việc khai thác triệt để nguồn thông tin từ tài liệu Châu bản, luận án đã góp phần khẳng định và cụ thể hóa vị thế quan trọng của nguồn tư liệu này trong nghiên cứu lịch sử chính trị, kinh tế, xã hội Việt Nam dưới triều Nguyễn.

6. Bố cục của luận án

Ngoài phần mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, Luận án gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan về tình hình nghiên cứu

Chương 2: Miền Trung trong bối cảnh khu vực thế kỷ XVI - XIX

Chương 3: “Nguồn” trong hệ thống kinh tế của miền Trung thế kỷ XVI - XIX

Chương 4: “Nguồn Cam Lộ” trong mạng lưới thương mại miền Trung thế kỷ XVI - XIX

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Tình hình nghiên cứu

1.1.1. Nghiên cứu về thương mại miền Trung thế kỷ XVI - XIX

Miền Trung Việt Nam từ thế kỷ XVI đến nửa đầu thế kỷ XIX phần lớn nằm trọn vẹn trong thời kỳ cầm quyền của chúa Nguyễn Đàng Trong (1558 - 1774) và triều đại nhà Nguyễn (1802-1945). Chứa đựng những đặc điểm địa lý độc đáo với đầy đủ các dạng địa hình Núi - Đèo - Sông - Biển (chữ dùng của GS. Trần Quốc Vượng) đã tạo nên đặc điểm kinh tế đa dạng cùng nhiều nét đặc sắc riêng biệt của xứ Nam Hà. Trong vài thập kỷ gần đây, với nhiều thành tựu nghiên cứu về lịch sử ngoại thương Việt Nam nói chung và thương mại thời chúa Nguyễn nói riêng đã cho thấy vị thế quan trọng của ngoại thương đối với quá trình định hình thể chế và tồn tại của Đàng Trong. Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, tiềm lực kinh tế của quốc gia được đánh giá không phải dựa trên nguồn thu từ nông nghiệp mà thông qua số lượng thuyền buôn đến và đi. Bờ biển Đàng Trong là nơi tụ hội của đông đảo thương nhân các nước, đa dạng chủng loại hàng hóa và sự giao lưu mạnh mẽ về mặt văn hóa. Thương phẩm của các nước từ phương bắc xuống, phương nam lên, từ biển vào, hòa vào dòng chảy thương mại từ tây sang đông của thị trường bản địa là điều kiện cho các hoạt động trao đổi, buôn bán, trung chuyển của xứ Thuận Quảng với khu vực và quốc tế.

Với những điều kiện thuận lợi cho hoạt động thương mại và thực tế ngay từ thời kỳ của nhà nước Chăm-pa, người Chăm đã là những thương nhân đi biển cù khôi và thiết lập được mạng lưới buôn bán rộng khắp vùng biển Đông Nam Á. Mặc dù vậy, thương mại Việt Nam cho đến những năm 1960 mới bắt đầu được chú ý, với công trình tiêu biểu của Thành Thế Vỹ, *Ngoại thương Việt Nam hồi đầu thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX*, (Nxb. Sử học, 1961). Đây là một trong những công trình nghiên cứu chuyên sâu đầu tiên về vị thế của ngoại thương bên cạnh kinh tế nền tảng - nông nghiệp trong lịch sử Việt Nam. Trước công trình của Thành Thế Vỹ thì chỉ có một số ít bài viết đăng tải trên *Nam Phong Tạp chí* đề cập đến những vấn đề chung về ngoại

thương Việt Nam dưới thời chúa Nguyễn và nhà Nguyễn. Đây là tờ nguyệt san do Phạm Quỳnh làm Chủ nhiệm và Chủ bút, tồn tại trong 17 năm, từ năm 1917-1934, với 210 số. Nối tiếp Nam Phong là *Tri Tân* - một tạp chí văn hóa xuất bản hàng tuần ở Hà Nội từ năm 1941 đến năm 1945, cũng không có nhiều bài viết chuyên sâu đề cập đến hoạt động kinh tế thương mại Việt Nam, thay vào đó là một số bài nghiên cứu về các vấn đề chung của Đại Việt dưới thời chúa Nguyễn và có một số ít công trình chuyên san về vua Gia Long. Số lượng ít ỏi công trình khoa học về thương mại Việt Nam nói riêng và lịch sử Việt Nam nói chung giai đoạn này, dần được bổ sung với sự ra đời của *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa*, vốn có tên đầu tiên là *Tập san nghiên cứu Sử ký - Địa lý - Văn học* do Ban nghiên cứu Sử Địa Văn xuất bản số đầu tiên vào tháng 6 - 1954, và số cuối cùng ra vào 1 - 1959, với tất cả 48 số. Trên tạp chí này, trong số các bài viết về miền Trung thời trung đại thì công trình tiêu biểu là *Tìm hiểu giá trị tập “Sãi Vãi” của Nguyễn Cư Trinh* (Số 25, tháng 10/ 1957) của tác giả Đặng Việt Thanh. Đây mặc dù là một tác phẩm thơ, một cuộc đối thoại giữa các nhà sư tại Đàng Trong vào cuối thế kỷ XVIII, nhưng qua đó đã mang đến nhiều thông tin thú vị về bối cảnh chính trị, xã hội, văn hóa của Đàng Trong trước khi khởi nghĩa Tây Sơn nổ ra, đặc biệt là mối quan hệ giữa vùng cao và đồng bằng ở vùng Quảng Ngãi.

Một trong những đóng góp đáng kể nhất trong nghiên cứu về ngoại thương Việt Nam thời trung đại là các bài viết được công bố trên *Tạp chí Đại Học*. Tạp chí do Viện Đại Học Huế thành lập vào tháng 2/1958. Số báo đầu tiên được xuất bản vào tháng 2-1958 và số cuối (số 40) vào tháng 8-1964. Trong đó đặc biệt là các công trình nghiên cứu của tác giả Trần Kinh Hòa về các cảng thị của miền Trung dưới thời chúa Nguyễn, cũng như vị thế của người Hoa trong các thế kỷ này, như: *Làng Minh hương và phố Thanh Hà thuộc tỉnh Thừa Thiên*, Tạp chí Đại học (Tạp chí nghiên cứu viện Đại học Huế, số 3 (năm thứ IV) (Tháng 7/ 1971). Như vậy, trong các thập niên 60, 70 của thế kỷ XX, khuynh hướng nghiên cứu về vị thế của thương mại, hoạt động bán trong lịch sử Việt Nam vẫn chưa thu hút được sự chú ý của các học giả trong và ngoài nước.

Sau đóng góp của Thành Thế Vỹ, nghiên cứu về xứ Thuận - Quảng trong những năm 1970 phải kể đến công trình *Quảng Nam qua các thời đại* (Quyển thượng) của tác

giả Phan Du (1974). Ông đã dành nhiều dung lượng phân tích, lý giải nguyên nhân đưa tới sự hưng thịnh của thương cảng Hội An dưới thời chúa Nguyễn, trong đó tác giả nhấn mạnh đến vai trò của nguồn hàng xung quanh Hội An, đặc biệt là thương phẩm từ vùng núi phía tây: “Hội An phát triển được là nhờ nằm ở dinh trấn Thanh Chiêm thuộc phủ Điện Bàn, nơi đây có nguồn thương phẩm đa dạng về mọi mặt: như vàng ở huyện Hà Đông; lụa, sa, sô ở huyện Hà Đông, Diên Phước, Duy Xuyên, Bình Sơn, Mộ Đức, Tuy Viễn, Bồng Sơn, lãnh đen ở huyện Diên Phước, Tuy Viễn; tổ yến ở đảo Đại Chiêm và phủ Hoài Nhân; quế ở nguồn Chiêu Đàn huyện Hà Đông, nguồn Thu Bồn huyện Quế Sơn, nguồn Thanh Cù, Thanh Bồng (Quảng Ngãi); thuốc lá ở Xuân Phường, Cẩm Lệ, Hoa Viên ở nguồn Hà Thanh huyện Tuy Viễn. [26, tr.91].

Tiếp đến những năm 1980 - 1990, nghiên cứu về lịch sử ngoại thương thu hút được sự chú ý của các học giả trong và ngoài nước. Nhiều vấn đề về thương mại truyền thống Việt Nam, đặc biệt là nghiên cứu về các cảng thị ở miền Trung đã đạt được nhiều nhận thức mới trong giai đoạn này, tiêu biểu là các công trình, *Biển với người Việt cổ*, của Viện Nghiên cứu Đông Nam Á (1996); *Phố Quảng vùng Thuận Quảng thế kỷ XVII – XVIII*, của tác giả Đỗ Bang (1996).

Đặc biệt khi nhắc đến ngoại thương Việt Nam dưới thời chúa Nguyễn, phải kể đến đóng góp của học giả Li Tana. Khi vào năm 1992, tác giả đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ, với nhan đề: “*The Inner Region: A Social and Economic History of Nguyen Vietnam in the 17th and 18th Centuries*”, tại Đại học quốc gia Úc. Công trình của Li Tana sau đó được Nguyên Nghị dịch ra tiếng Việt vào năm 1999 (tái bản năm 2013), với tên gọi “Xứ Đàng Trong lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18”. Nghiên cứu của Li Tana, vào thời điểm đó đã cung cấp nhiều luận điểm rất mới mẻ về vị thế của thương mại đối với sự phát triển của chúa Nguyễn vào thế kỷ XVI - XVIII. Trong đó, tác giả nhấn mạnh vai trò của vùng cao trong hệ thống kinh tế của chúa Nguyễn. Từ việc làm rõ các mặt hàng xuất khẩu của Đàng Trong có nguồn gốc từ vùng nội địa phía tây, Li Tana cho rằng: “Việc buôn bán giữa người Việt Nam và các dân tộc vùng cao nguyên ở Đàng Trong vào thế kỷ 17 và 18 có một tầm quan trọng hơn ngày nay chúng ta tưởng nhiều. Các sản phẩm miền núi quả là quan trọng

đổi với nền kinh tế của Đàng Trong đến độ người Việt đã nghi thức hóa tiến trình trao đổi hàng hóa này trong một nghi lễ gọi là “đi nguồn”. [124, tr.205].

Kết quả nghiên cứu của Li Tana sau đó được rất nhiều học giả trong và ngoài nước kế thừa, phát triển trong khuynh hướng nghiên cứu về lịch sử thương mại Việt Nam, vốn vẫn còn ít được chú trọng trong giai đoạn này. Tiếp theo Li Tana, phải kể đến các công trình của Charles Wheeler như: *Cross - Culture Trade and Trans- Regional Networks in the Port of Hoi An Maritime Vietnam in the Early Modern Era*, luận án tiến sĩ được bảo vệ tại Đại học Yale năm 2001; cùng hàng loạt các công trình khác của tác giả như: Charles Wheeler (2006), *One region, two histories; Re-thinking the Sea in Vietnamese History: Littoral society in the integration of Thuận - Quảng Seventeenth - Eighteenth centuries*. Lí giải cho sự phát triển mạnh mẽ của hải thương Đàng Trong, cả Li Tana và Charles Wheeler đều khẳng định vai trò của nguồn thương phẩm từ vùng núi phía Tây trong việc mang lại nguồn tài chính đáng kể cho chính quyền họ Nguyễn. Dành nhiều sự quan tâm về mạng lưới buôn bán Đông - Tây, Charles Wheeler đã lấy cơ sở đó để luận giải cho sự phát triển mạnh mẽ của Hội An trong *Kỷ nguyên thương mại ở Đông Nam Á*. Theo tác giả, nguồn thương phẩm từ vùng nội địa phía Tây của Hội An đã được vận chuyển qua nhiều điểm buôn bán, trao đổi trước khi được mang đi xuất khẩu. Khẳng định tầm quan trọng của kết nối giữa biển và lục địa tại xứ Thuận - Quảng, Charles Wheeler lại không tập trung khảo sát về sự quản lý, kiểm soát hoạt động buôn bán xuôi - ngược, hay cách thức chính quyền chúa Nguyễn thu thuế ở vùng cao... mặc dù những điều này ít nhiều đã được công trình của Li Tana gợi mở.

Ngoài các công trình trên thì nghiên cứu của học giả quốc tế như: Danny Tze Ken Wong với *The Nguyen and Champa During 17th and 18th Century: A Study of Nguyen Foreign Relations*; hay Liam C. Kelley (2020), *Taxation and Military Conscriptation in Early Modern Vietnam: Nguyễn Đàng Trong in Comparative Perspective* cũng cung cấp thêm nguồn tư liệu, kết quả thú vị về các khía cạnh khác nhau về lịch sử Việt Nam thời kỳ cầm quyền của chúa Nguyễn Đàng Trong.

Như một sự bổ sung cho các nghiên cứu của học giả nước ngoài, khuynh hướng nghiên cứu về vai trò của thương phẩm đối với sự vận hành và hưng thịnh của

hải thương Đàng Trong cũng sớm xuất hiện ở trong nước. Trong đó phải kể đến bài viết của tác giả Nguyễn Phước Tương (2000), *Nguồn hàng xứ Quảng dưới thời chúa Nguyễn* (Tạp chí Huế xưa và nay, số 39 & 40), đây được coi là một trong những công trình sớm nhất đề cập đến các mặt hàng của xứ Quảng được buôn bán, trao đổi trong nền thương mại của họ Nguyễn. Cũng tập trung tìm hiểu về chủng loại hàng hóa, bài viết *Các nguồn hàng và thương phẩm của Đàng Trong* của tác giả Nguyễn Văn Kim trên *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* số 4 năm 2011 đã một lần nữa khẳng định sự đa dạng các nguồn hàng là nền tảng quan trọng cho sự vận hành, hưng thịnh của thương mại Đàng Trong. Kế thừa các thành tựu nghiên cứu về Nguồn và thương phẩm ở Đàng Trong, luận văn thạc sĩ của tác giả luận án: *Các nguồn và thương phẩm ở Đàng Trong thế kỷ XVI – XVIII*, được bảo vệ tại khoa Lịch sử, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN năm 2014 đã tiếp tục hướng nghiên cứu về vai trò của thương phẩm, cũng như khẳng định vị trí của kết nối thương mại Đông - Tây trong thương mại của xứ Thuận Quảng.

Bên cạnh đó, các công trình được công bố trên các tạp chí chuyên ngành như: *Xứ Đàng Trong và các mối tương tác quyền lực khu vực*, (Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 6.2006), *Ứng đối của chính quyền Đàng Trong với các thế lực phương Tây*, (Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Khoa học Xã hội và Nhân Văn, số 26 (2010), *Hệ thống buôn bán ở Biển Đông thế kỷ XVI-XVII và vị trí của một số thương cảng Việt Nam (Một cái nhìn từ điều kiện địa - nhân văn)* của tác giả Nguyễn Văn Kim; cùng các bài nghiên cứu *Chính sách hướng biển của chính quyền Đàng Trong (thế kỷ XVI – XVIII)*, (Tạp chí nghiên cứu Đông Nam Á, số 8/2007), *Hoạt động kinh tế của người Hoa ở Hội An thời kỳ các chúa Nguyễn*, (Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử), của tác giả Dương Văn Huy... cũng đóng góp nhiều thành tựu đáng chú ý về lịch sử Việt Nam thế kỷ XVI - XVIII.

Kế thừa kết quả được công bố tại các Hội thảo như: *Hội thảo về Đô thị cổ Hội An (1991)*; *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á (thế kỷ XVI-XVII)* (2007); *Hội thảo chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam* (2008)... các Hội thảo được tổ chức gần đây như: *Biển với lục địa vai trò và mạng lưới giao lưu ở lưu vực các dòng sông Miền Trung* (Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội,

H., 2018); *Hệ thống thương cảng Bắc Trung Bộ - Tiềm năng, vị thế và các mối giao lưu vùng, liên vùng* (Trung tâm Biển và Hải đảo - Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, tháng 12/2021)... tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng của kinh tế ngoại thương, cùng các kết nối giữa biển và lục địa trong việc luân chuyển hàng hóa từ vùng núi phía tây đến các thương cảng phục vụ cho hoạt động giao thương. Mặc dù không hướng trọng tâm đến việc phân tích cụ thể lộ trình thương mại đông - tây nào của xứ Thuận - Quảng, nhưng các nghiên cứu trên đều khẳng định lịch sử lâu đời và vai trò nổi bật của hệ thống sông chảy theo hướng tây - đông trong việc kết nối thượng - hạ nguồn ở miền Trung trong nhiều thời kỳ.

Bên cạnh nghiên cứu về ngoại thương, luận án cũng chú ý đến các hoạt động buôn bán đông - tây trải dọc miền Trung, trong đó đặc biệt là các chuyên luận *Vai trò của vùng núi xứ Đàng Trong thời các chúa Nguyễn* của Trần Nguyễn Khánh Phong; *Chính sách đảm bảo an ninh và phát triển kinh tế ở biên giới phía Tây Đàng Trong dưới thời các chúa Nguyễn* của Nguyễn Thị Hải... được đăng trong kỷ yếu Hội thảo về Trung Bộ và Nam Bộ thời chúa Nguyễn được tổ chức tại Huế vào năm 2018. Các nghiên cứu này đã hướng trọng tâm đến khu vực vùng núi phía tây Đàng Trong và khẳng định vai trò chiến lược của vùng cao trong toan tính chính trị, chiến lược kinh tế của chính quyền Thuận Hóa. Mặc dù khẳng định vị trí không thể thay thế được của vùng nội địa phía tây cũng như cho rằng chúa Nguyễn đã có nhiều chính sách quản lý “mềm dẻo” ở vùng đất phía tây để thu về nguồn lợi tại đây, nhưng hầu hết các nghiên cứu cũng chỉ dừng ở những nhận xét chung chung mà chưa có sự phân tích cụ thể các chính sách quản lý về kinh tế của chúa Nguyễn đối với vùng đầu Nguồn phía tây, cũng như mối quan hệ giữa chính quyền Đàng Trong với các tộc người Thượng sinh sống tại đây.

1.1.2. Nghiên cứu về “Nguồn” ở miền Trung thế kỷ XVI - XIX

Cho đến nay, nghiên cứu về vai trò của “Nguồn” trong hệ thống kinh tế Đàng Trong không phải là chủ đề mới. Đóng góp khai mở cho hướng nghiên cứu này là của nhà sử học Andrew Hardy, khi vào năm 2008, ông công bố công trình *“Nguồn” trong kinh tế hàng hóa Đàng Trong* [39, tr.51-61]. Đây có thể coi là một trong những

nghiên cứu đầu tiên về mặt “lý thuyết”, luận giải một cách chung nhất về sự tồn tại cùng các chức năng của “Nguồn” trong hệ thống kinh tế của các chúa Nguyễn. Nói về vai trò kinh tế của “Nguồn” từ thời kỳ vương quốc Chăm-pa đến thời kỳ Hậu Chăm-pa (tức thời kỳ chúa Nguyễn), ông cho rằng “chức năng chủ yếu và rõ ràng là lâu đời nhất của “Nguồn” là kinh tế, có niên đại từ thời Chăm-pa. Dưới thời các chúa Nguyễn, chức năng kinh tế tiếp tục làm nền tảng cho những chức năng khác: hoạt động chủ yếu của quan lại triều đình là đánh thuế hàng hóa trong khi các đồn là để bảo vệ cả hoạt động buôn bán lẫn các nguồn thuế mà nó sinh ra. Không còn chức năng kinh tế, các hoạt động khác sẽ trở thành dư thừa [39, tr.57-58]. Từ việc nhấn mạnh vai trò kinh tế của “Nguồn”, tác giả đưa ra một khái niệm rất “khái quát” về “Nguồn” trong hệ thống kinh tế của Đàng Trong mà sau này được nhiều học giả Việt Nam kế thừa và phát triển. Theo tác giả Andrew Hardy thì: “Nguồn” có ba chức năng chính. Đây trước hết là một cái chợ, nối bằng đường sông xuống đồng bằng và bằng đường mòn lên miền núi. Thứ hai, là địa điểm đánh thuế hàng hóa, nơi đây có sự hiện diện của quân đội. Cuối cùng, đây là một đơn vị hành chính, gần tương đương với một tổng ở đồng bằng” [39, tr.58].

Mặc dù đưa ra những nhận định khái quát nhất về sự tồn tại của “Nguồn” trong hoạt động kinh tế của vương quốc Chăm-pa, của Đàng Trong thời chúa Nguyễn, nhưng sau đó Andrew Hardy cũng chưa công bố công trình nghiên cứu cụ thể nào về một “Nguồn” ở miền Trung với các đặc tính nổi bật đã nêu trên. Cho tới thời gian gần đây, tác giả dành nhiều khảo cứu nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa Tây Sơn năm 1771. Trong đó, tác giả đã chỉ ra mối quan hệ kinh tế của “Nguồn” với sự nổi dậy của anh em nhà Tây Sơn mà ở đây chủ yếu là vai trò của Nguyễn Nhạc (1743-1793). Những thông tin thú vị này đã được chia sẻ trong 2 tọa đàm khoa học vào năm 2020 và năm 2021. Đó là thảo luận về *Lịch sử cao nguyên An Khê thế kỷ XIX - Những khả thi của địa lý, những biến đổi của Lịch sử*, tại Khoa Lịch sử - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN, vào tháng 7/2020. Và *Nguồn gốc của khởi nghĩa Tây Sơn* tại Trung tâm Văn hóa Pháp (L’Espace) tại Hà Nội, tháng 4/ 2021. Trong cả hai Tọa đàm, tác giả chú ý phân tích về “tính khả thi của địa lý” tạo cơ sở cho sự khởi

phát của cuộc Khởi nghĩa Tây Sơn, trong đó, đặc biệt là vai trò của các con đường núi xuyên qua cao nguyên An Khê. Bên cạnh đó, ông cũng dành một phần nội dung phân tích về vai trò của Sở tuần ty và Trường giao dịch (chợ An Khê và chợ Đồn) trong việc cung cấp cơ sở về kinh tế và nguyên nhân dẫn đến cuộc nổi dậy của Anh em nhà Tây Sơn.

Điều thú vị trong nghiên cứu của Andrew Hardy về “Nguồn” đó là tác giả luôn nhấn mạnh sự tồn tại của “Nguồn” trong các kết nối, liên kết với các hoạt động thương mại vùng hạ nguồn hay xuyên qua biên giới thông qua các con đường núi. Trong tuyến thương mại đó, tác giả đặc biệt nhấn mạnh đến sự tham gia của các tộc người gắn với các “chặng thương mại” hay “kíp buôn bán” cụ thể. Công trình *“Tộc người, lãnh thổ và địa hình dọc con đường thương mại Đông - Tây trong lịch sử miền Trung Việt Nam: người Ca Dong ở huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi”* xuất bản năm 2018 đã cụ thể hóa các luận đề này của tác giả. Tác giả cho rằng: “Sự ổn định của mô hình hậu Chăm-pa (tức Đàng Trong) dựa vào giao thương thực hiện trong từng chặng. Buôn bán tại mỗi chặng được các tộc người tại đó thực hiện. Hàng hóa có thể được chuyên chở đi rất xa, nhưng thương nhân rất hiếm khi vượt quá chặng của họ trong mạng lưới” [41, tr.81]. Có thể thấy dù có nhiều đóng góp trong việc mở ra hướng nghiên cứu về “Nguồn” trong hệ thống kinh tế của miền Trung thời trung đại, nhưng tác giả cũng mới chỉ dừng lại ở việc chỉ ra những yếu tố của “Nguồn” mà chưa tập trung phân tích rõ về mục đích tồn tại, cơ chế vận hành của các Sở tuần ty và hoạt động thương mại tại các Trường giao dịch.

Nghiên cứu khai mở về “Nguồn” và cách thức thu thuế “Nguồn” của Andrew Hardy sau đó được nhiều học giả trong nước phát triển khi lí giải về vị thế của vùng cao đối với hoạt động thương mại biển ở miền Trung. Khảo cứu về nền tảng phát triển của ngoại thương Đàng Trong, hầu hết các nhà nghiên cứu đều nhận định vai trò không thể thay thế của vùng núi phía tây, nơi cung cấp nhiều thương phẩm xuất khẩu quan trọng. Mặc dù vậy, đây vẫn chỉ là các chuyên luận mang tính chất chung chung, chưa lí giải cụ thể vai trò kinh tế của “Nguồn” trong thương mại Đàng Trong đã được hình thành, vận hành và phát triển ra sao. Trong một số nghiên cứu gần đây,

một số tác giả đã nhấn mạnh về vai trò của Sở tuần ty trong việc thu thuế “Nguồn”. Công trình *Thuế thương nghiệp ở Đàng Trong thời chúa Nguyễn* của tác giả Hồ Châu đã cho thấy vai trò của Sở tuần ty như sau: “Để kiểm soát, đánh thuế thương nghiệp đối với những người đi buôn bán, trao đổi sản phẩm, hàng hóa giữa miền xuôi với miền ngược, chúa Nguyễn cho đặt các cơ quan thu thuế gọi là Tuần ty. Căn cứ đặc điểm, tình hình ở mỗi địa phương, chúa Nguyễn sẽ cho đặt các sở tuần ty nhiều hay ít để thu thuế. Nhìn chung, sở tuần ty được lập nên dưới thời các chúa Nguyễn ở Đàng Trong là rất nhiều và có thể nói là dày đặc” [13]. Nói về số thuế quy định ở mỗi Sở tuần, tác giả đưa ra nhận định khái lược: “Chúa Nguyễn giao nhiệm vụ thu thuế ở tuần ty chủ yếu dưới hình thức khoán, tức là quy định mức thuế hàng năm từng tuần ty phải đóng cho nhà nước. Và viên thu thuế tuần ty căn cứ vào đó mà đánh mức thuế đối với khách buôn. Mỗi tuần ty lại có mức thuế phải đóng khác nhau, nơi nhiều, nơi ít” [13, tr.23]. Khẳng định vị thế của Sở tuần ty ở “Nguồn” nhưng tác giả cũng chưa đi vào phân tích chi tiết điều kiện hình thành, cơ chế hoạt động của Sở tuần ở đầu “Nguồn”. Bên cạnh đó Trường giao dịch - nơi gặp gỡ của người vùng cao và người miền xuôi để trao đổi, mua bán cũng chưa được tác giả chú ý.

Ngoài các công trình trên, nghiên cứu về “Nguồn” phải kể đến công trình của tác giả Nguyễn Công Thành (2019) “*Nguồn*” ở Việt Nam thế kỷ XVI - XIX, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 8 (520). Trong bài viết này, tác giả đã nhấn mạnh đến tổ chức hành chính của “Nguồn”, trong trường hợp nghiên cứu các nguồn ở Bình Định. Mặc dù có đề cập đến chức năng kinh tế của “Nguồn” và nêu lên những khác biệt giữa “chợ ở nguồn” và “trường giao dịch” nhưng tác giả cũng chưa chú trọng phân tích kỹ về các cách thức chính quyền trung ương thiết lập bộ máy quản lý để thu thuế ở Sở tuần ty và kiểm soát hoạt động buôn bán tại Trường giao dịch.

Nếu như nghiên cứu của học giả trong và ngoài nước đã khái quát về kinh tế của “Nguồn” ở miền núi phía tây thì các công trình về lịch sử, kinh tế của người Thượng ở Trường Sơn - Tây Nguyên cũng mang đến nhiều thông tin, giúp chúng ta hiểu rõ hơn về các tộc người thiểu số trong lịch sử Việt Nam. Trong các kết quả nghiên cứu về tộc người vùng cao nói chung và các tộc người sinh sống ở vùng

Trường Sơn - Tây Nguyên nói riêng, phải kể đến đóng góp của các công trình như *Cao Nguyên miền Thượng* (2 tập) của Toan Ánh - Cửu Long Giang (1974); hay *Chính sách dân tộc của các chính quyền nhà nước phong kiến Việt Nam (thế kỷ X-XIX)* của tập thể tác giả Phan Hữu Dật - Lâm Bá Nam (2001), đã mang đến cái nhìn hệ thống về cách thức quản lý, đặc tính văn hóa của các tộc người thiểu số trong lịch sử Việt Nam. Với tính chất là các chuyên khảo nên các thông tin về hệ thống chính sách đối với vùng đất của người Thượng dưới thời phong kiến cũng được các tác giả nhắc đến nhưng nhìn chung còn tương đối sơ sài.

Sự giàu có về nguồn thương phẩm, cùng vị trí chiến lược về mặt chính trị trong mối quan hệ với các quốc gia Đông Nam Á lục địa, dưới triều Nguyễn, chính quyền Huế đã không ngừng hoàn bị chính sách quản lý vùng cao. Hệ thống chính sách đó phần nào đã được tái hiện trong nghiên cứu của tác giả Nguyễn Minh Tường với *Chính sách đối với dân tộc thiểu số của triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX* (Nghiên cứu Lịch sử năm 1993); Phạm Ái Phương với *Chính sách giáo dục đối với các dân tộc ít người dưới triều Minh Mạng (1820-1840)*, (Nghiên cứu Lịch sử, số 5/ 2000); Nguyễn Hữu Thông - Nguyễn Phước Bảo Đàn với “*Tĩnh Man Trường Lũy*” và *Những cuộc nổi dậy của “Thạch Bích Man” dưới triều Nguyễn*, (Nghiên cứu lịch sử số 4/ 2001) đã mang đến các thông tin về thái độ, chính sách của chính quyền nhà Nguyễn đối với người vùng cao.

Ngoài đóng góp của các công trình trên, nghiên cứu về bức tranh tộc người ở vùng núi phía Tây miền Trung, phải kể đến đóng góp của các học giả miền Trung trong đó nổi bật là Nguyễn Hữu Thông (2005) với *Katu Kẻ sống đầu ngọn nước; và Văn hóa làng miền núi Trung Bộ giá trị truyền thống và những bước chuyển lịch sử (Dẫn liệu từ miền núi Quảng Nam)....*, cùng tuyển tập các chuyên luận được công bố trong *Nhận thức về miền Trung Việt Nam hành trình 10 năm tiếp cận* của Phân Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam tại Huế, (xuất bản năm 2009).

1.1.3. Nghiên cứu về Cam Lộ

Bên cạnh khuynh hướng tiếp cận từ lịch sử, chúng tôi cũng đặc biệt chú ý đến các công trình nghiên cứu tiếp cận xứ Thuận - Quảng từ văn hóa và nhân học. Khi

nói đến đặc trưng văn hóa của miền Trung, chúng ta không thể không nhắc đến các nghiên cứu của Giáo sư Trần Quốc Vượng. Với lý thuyết nghiên cứu Địa - chính trị/ kinh tế/văn hóa, ông đã có nhiều nhận định sắc sảo về một nền “văn hóa cảng thị ở miền Trung”, về “cái nhìn về biển của người Chăm và người Việt”... Những di sản nghiên cứu của ông về miền Trung là nền tảng để nhiều nghiên cứu về sau kế thừa và phát triển. Khi thực hiện luận án, chúng tôi chú ý tới các nghiên cứu sau của tác giả: *Vài suy nghĩ về văn hóa Quảng Trị cổ; Cây văn hóa Quảng Trị trong rừng văn hóa Việt Nam; Miền Trung Việt Nam và Văn hóa Chămpa (một cái nhìn địa - văn hóa)*, hay công trình: *Một cái nhìn địa văn hóa về Xứ Nghệ trong bối cảnh miền Trung*, được in trong sách *Việt Nam cái nhìn địa văn hóa* xuất bản năm 1998. Các công trình đã cung cấp nhiều tri thức nền tảng, phương pháp hệ thống khi nghiên cứu và luận giải nhiều đặc trưng trong mạng lưới kinh tế, đặc điểm văn hóa của vùng đất Quảng Trị nói riêng và xứ Thuận - Quảng nói chung.

Lấy dòng chảy của sông Hiền Lương/Minh Lương đổ ra cảng Cửa Tùng và sông Thạch Hãn/sông Hiếu đổ ra cảng Cửa Việt làm hệ quy chiếu, Trần Quốc Vượng đã khẳng định sự phân chia Quảng Trị thành hai tiểu vùng: “Vùng Ma Linh (Minh Linh) với cảng Cửa Tùng (Minh Linh – Tùng Luật) với trục sông Hiền Lương nối liền núi - biển, tây - đông; Vùng Châu Ô (Thuận Châu) với cảng Cửa Việt (Việt Khách, Việt Hải) với trục sông Thạch Hãn nối liền núi biển, tây - đông (tháp Chăm còn tìm thấy ở Lâm Lang, Cam Giang, Cam Lộ, di tích Chăm ngày xưa dày đặc ở Cổ Thành, Ái Tử, Trà Liên...)” [206, tr.358]. Đồng thời, bằng kết quả nghiên cứu khảo cổ học, tác giả cũng chỉ ra tầm quan trọng của cảng Cửa Việt và Cửa Tùng trong lịch sử ngoại thương của Quảng Trị: “hai cảng Cửa Việt, Cửa Tùng đều là hai cảng quốc tế tiền Chăm và Chăm, từ trước sau công nguyên, trước khi chúng trở thành cảng (quốc gia, quốc tế) của người Việt từ thế kỷ XI về sau”. Những nghiên cứu mang tính khái quát của Trần Quốc Vượng về vùng đất Quảng Trị đã cho thấy vai trò của hệ thống sông trong việc kết nối kinh tế và văn hóa của Quảng Trị với các vùng miền của miền Trung và khu vực. Tuy nhiên, dành nhiều nội dung nói về vùng đất Quảng Trị, về sự phân bố của các di tích khảo cổ học dọc hệ thống sông Hiền Lương, Thạch Hãn....., về kết nối Đông -

Tây đã có từ rất sớm tại đây, nhưng tác giả cũng không dành dung lượng phân tích cụ thể về vai trò của mạng lưới buôn bán xuôi - ngược, chủng loại hàng hóa, hay chính sách quản lý của chính quyền chúa Nguyễn đối với miền núi phía tây Quảng Trị trong các thế kỷ XVI - XVIII.

Luận án đặt một phần trọng tâm về trường hợp “Nguồn Cam Lộ” - Quảng Trị, trong đó, chợ Cam Lộ là một trong những Chợ đầu nguồn tiêu biểu dưới thời chúa Nguyễn và nhà Nguyễn sau này. Chính vì vậy, chúng tôi đặc biệt chú ý khảo sát nghiên cứu về Quảng Trị nói chung và Cam Lộ nói riêng của các nhà nghiên cứu địa phương. Trong đó tiêu biểu là: *Giang sơn Việt Nam đây: Non nước Quảng Trị* của tác giả Nguyễn Đình Tư (2011). Công trình đã cung cấp cho luận án nhiều thông tin khái quát, đặc trưng địa lý, văn hóa, xã hội của Quảng Trị qua các thời kỳ. Bên cạnh đó, đề tài cũng khai thác nhiều tư liệu về vùng đất Cựu dinh được trên tạp chí *Cửa Việt* do Hội văn hóa nghệ thuật tỉnh Quảng Trị xuất bản. Tiêu biểu phải kể đến: Phạm Xuân Vinh (1991) với *Thương nghiệp Quảng Trị ngày xưa*. Các công trình của tác giả Yên Thọ: *Thương cảng Cửa Việt trong lịch sử - Nhìn từ làng Phú/Phó Hội*, Số 96 (9/2002); *Hiếu giang - Địa chính trị, kinh tế, văn hóa và lịch sử*, số 205 (10/2011); *Nhận diện cảng thị Mai Xá - Phường Hàng từ sự biến đổi của dòng Thạch Hãn*, số 232 (1/2014); hay *Diên cách địa lý hành chính Cam Lộ qua các thời kỳ lịch sử*, số 248 (5/2015).

Nghiên cứu về Cam Lộ trên Tạp chí Cửa Việt, luận án chú ý đến các công trình khảo cứu về mặt địa lý, dân tộc học, văn hóa của vùng núi phía tây Quảng Trị, trong đó là: *Cam Lộ phủ chí* do Nguyễn Xuân Hòa dịch, đăng trên Tạp chí Cửa Việt số 36/1997. *Ngọn nguồn Cam Lộ*, số 6 (11/1994) của tác giả Phương Văn; *Tính chất hành chính xã hội của làng bản Bru Vân Kiều*, số 18 (3/1996) của tác giả Hồ Chư; tác giả Anh Thi với công trình *Địa bàn cư trú và thành phần tộc người Hương Hóa*, số 18 (3/1996)....

Cùng với nghiên cứu Dân tộc học về vùng núi phía tây Quảng Trị của các nhà nghiên cứu trong nước, công trình của học giả quốc tế về vấn đề này cũng cung cấp rất nhiều thông tin thú vị, tiêu biểu là nghiên cứu của: Georges Condominas (1997), *Không*

gian xã hội vùng Đông Nam Á. Nghiên cứu của nhà nhân học Gábor Vargyas. Gábor Vargyas đã dành nhiều sự chú ý đến tộc người Bru-Vân Kiều cư trú ở vùng núi phía Tây Quảng Trị. Mặc dù chủ yếu tập trung vào giai đoạn hiện đại nhưng đây cũng là những kết quả có giá trị rất cao, góp phần tái hiện đặc tính tập quán, văn hóa của tộc người Bru-Vân Kiều trong lịch sử. Các công trình của Gábor Vargyas, tiêu biểu như: *Bất chấp định mệnh, Văn hóa và phong tục tập quán của người Bru-Vân Kiều*. Nxb. Đông Tây-Nxb. Dân Trí. H., 2018; cùng các bài viết đăng trên tạp chí chuyên ngành như: “Up” and “Down”. “Zomia” and the Bru of the Central Vietnamese Highlands; Part I. Are the Bru Natives in “Zomia”? *Acta Ethnographica Hungarica* 61(1), 243–260 (2016); “Up” and “Down”. “Zomia” and the Bru of the Central Vietnamese Highlands, Part II. Fleeing the State or Desire for Modernity? Reflections on Scott and Salemink, *Acta Ethnographica Hungarica* 62(2), 441- 464 (2017).

Từ nguồn tư liệu lịch sử và thực tế điền dã, Gábor Vargyas đã cho thấy mối quan hệ giữa người Bru-Vân Kiều trong mạng lưới thương mại kết nối Lào với miền Trung Việt Nam. Họ là những cư dân bản địa đóng vai trò nổi bật trong vận chuyển hàng hóa của vùng cao về vùng thấp, và một trong những địa điểm hội tụ hàng hóa đó là chợ Cam Lộ. Tác giả cho rằng: “Chúng ta không thể không nhắc đến tầm quan trọng của người Bru, trong việc lưu chuyển hàng hóa bằng voi từ biển vào thung lũng sông Mekong, trên trục đường đó thường họ cũng ghé qua chợ Cam Lộ ở Quảng Trị” [33, tr.46]. Nói về các sản phẩm trao đổi trên tuyến thương mại này, Gábor Vargyas cho biết: “những sản phẩm tiêu biểu nhất mà dân miền núi thường mang ra trao đổi với những người vùng biển: muối, cá khô và một số sản phẩm đặc trưng của người Việt là nước mắm. Các dụng cụ bằng đồng, sắt, các đồ dùng bằng bạc hay sứ, thường đến tay người Bru qua các cuộc trao đổi hàng hóa dọc khắp Trung bộ Việt Nam [33, tr.48]. Kết quả nghiên cứu này góp phần quan trọng vào bức tranh quản lý tộc người của chính quyền nhà Nguyễn thế kỷ XIX, cũng như vai trò trên lộ trình thương mại kết nối biển và lục địa của Quảng Trị.

Song song với tiếp cận từ văn hóa, thì tiếp cận miền Trung từ phương pháp nhân học, dân tộc học cũng đóng góp nhiều tri thức quan trọng, góp phần tái hiện lại

mạng lưới trao đổi ven sông vốn rất phổ biến và nhộn nhịp tại xứ Thuận - Quảng trong nhiều thời kỳ. Trong các thành tựu đó, chúng ta không thể không nhắc đến đóng góp của tác giả Trần Kỳ Phương với công trình như: *Cái ché trong đời sống văn hóa của người Cơ Tu và vai trò của nó trong “mạng lưới trao đổi hàng hóa miền xuôi - miền ngược*, Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển, số 3 (120), 2015; *Về mạng lưới giao thương miền ngược - miền xuôi ở Trung Bộ: Suy nghĩ lại “Mô hình trao đổi hàng hóa ven sông” của Bennet Broson qua dẫn liệu khảo sát nhân học dân tộc ở tỉnh Thừa Thiên Huế* của Trần Kỳ Phương và Rie Nakamura, Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển, Số 2 (145/2018). Trong nghiên cứu kết nối thương mại đông - tây ở Quảng Nam, Trần Kỳ Phương nhấn mạnh đến vai trò của các chợ ở vùng trung du, theo tác giả thì: “Các ngôi chợ miền trung du này chính là những trung tâm trao đổi hàng hóa trực tiếp giữa miền ngược và miền xuôi. Hệ thống chợ này thu thập những sản phẩm miền ngược và cung cấp sản phẩm miền xuôi cho các thương lái/các lái, là, những người trực tiếp điều hành mạng lưới giao thương giữa người Cơ Tu và người Kinh, mà trước kia, là với thương nhân Chăm” [143, tr.18]. Tác giả cũng khẳng định vai trò của con đường thương mại xuyên sơn này trong kết nối với khu vực: “Trong lịch sử, hệ thống trao đổi dựa theo địa hình từ thấp lên cao này, đã tạo nên một mạng lưới giao thương năng động và thường xuyên giữa miền xuôi, từ đồng bằng của tỉnh Quảng Nam lên đến tận miền Nam Lào” [143, tr.19]. Kết quả nghiên cứu trên đã cho thấy sự tồn tại phổ biến của trường giao dịch ở miền núi, các chợ ở vùng trung du trong việc kết nối thương mại giữa thượng - hạ nguồn theo dòng chảy của các con sông bắt nguồn từ phía tây chảy sang đông ở miền Trung.

Cùng với khuynh hướng tiếp cận Nhân học, chúng tôi cũng tham khảo nhiều công trình nghiên cứu về lịch sử của Lào và những kết nối thương mại trên dọc con đường từ Cửa Việt - qua Đông Hà - Cam Lộ - Lao Bảo, mà ngày nay được biết đến với tên gọi là đường quốc lộ số 9, như: Grant Evans (2002), *A Short History of Laos: The Land in Between*, Allen & Unwin; Martin Stuart-Fox (1998). *The Lao Kingdom Of Lan Xang: Rise And Declin*; Christopher Goscha - Soren Ivarsson (2003). *Contesting Visions of the Lao Past: Laos Historiography at the Crossroads*. Mayoury

Ngaosyvathn, Pheuipanh Ngaosyvathn (1998): *Paths to Conflagration: Fifty Years of Diplomacy and Warfare in Laos, Thailand*; Về mạng lưới buôn bán dọc xuyên biên giới theo lộ trình của đường quốc lộ 9, chúng tôi tham khảo các công trình của Vatthana Pholsena, như Vatthana Pholsena (2004): *The Changing Historiographies of Laos: A Focus on the Early*, Journal of Southeast Asian Studies; Vatthana Pholsena - Oliver Tappe (2013): *Interactions with a Violent Past. Reading Post-Conflict Landscapes in Cambodia, Laos, and Vietnam*.

Trong cái nhìn hệ thống, lịch đại về lịch sử kinh tế của miền Trung Việt Nam thế kỷ XIX, luận án cũng khai thác các thành tựu nghiên cứu về thời kỳ nhà Nguyễn. Đó là các công trình: *Những vấn đề lịch sử triều Nguyễn*, Nxb Văn hóa Sài Gòn, 2007; *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn* của tác giả Nguyễn Thế Anh; Nguyễn Thừa Hỷ- Đỗ Bang - Nguyễn Văn Đăng với công trình: *Đô thị Việt Nam dưới triều Nguyễn*; Yashiharu Tsuboi (2011) với *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*; Choi Byung Wook (2011) với *Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng*; Lê Thành Khôi (2014) với *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX*; công trình *Quá trình xâm nhập của Pháp vào Việt Nam từ cuối thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX - Nguyên nhân và Hệ quả* của tác giả Nguyễn Mạnh Dũng (2015)... cũng cung cấp cho luận án nhiều thông tin giá trị.

Luận án tiếp cận theo hướng liên ngành, chính vì vậy, cùng với các công trình về chính trị, kinh tế của Đàng Trong dưới thời chúa Nguyễn thì nghiên cứu của các học giả trong và ngoài nước về mạng lưới buôn bán khu vực và quốc tế thế kỷ XVI - XVIII đã cho thấy cụ thể hơn những nhân tố ngoại sinh thúc đẩy sự phát triển của Đàng Trong. Tiêu biểu như: *Thử phác dựng cấu trúc lịch sử của khu vực Đông Nam Á (thông qua mối quan hệ giữa biển và lục địa)* của học giả Sakurai Yumio (1994), *Vai trò của các cảng thị vùng ven biển Đông Nam Á từ thế kỷ 2 TCN đến đầu thế kỷ 19*, (trong *Đô thị cổ Hội An*, Nxb Khoa học Xã hội, 1991) của tác giả Shigeru Ikuta.... Các bài nghiên cứu về thương mại của người Việt thời cổ trung đại như: *Truyền thống và hoạt động thương mại của người Việt thực tế lịch sử và nhận thức* của tác giả Nguyễn Văn Kim và Nguyễn Mạnh Dũng, chuyên luận *Vị trí của Việt Nam trong hệ thống thương mại*

biển Đông thời Cổ Trung đại, của tác giả Hoàng Anh Tuấn (Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 9+10 (389 + 390), 2008), *Một cách nhìn từ biển: Bối cảnh vùng duyên hải miền Bắc và Trung Việt Nam* của Li Tana (Nguyễn Tiến Dũng dịch, tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 7&8, 2009); hay công trình “*Các thương cảng vùng Nghệ - Tĩnh và giao thương khu vực thế kỷ XI-XIV*” của tác giả Nguyễn Văn Kim (2013) đã đặt miền Trung vào mạng lưới thương mại khu vực, giúp chúng ta nhận thức rõ hơn nguyên nhân phát triển của kinh tế ngoại thương và các chính sách của chính quyền chúa Nguyễn.

Ngoài ra, các công trình viết về ngoại thương Việt Nam trước tác động của người phương Tây thế kỷ XVI - XVIII được xuất bản trong thời gian gần đây cũng cho thấy sự tham dự mạnh mẽ của Đại Việt vào mạng lưới thương mại khu vực và quốc tế giai đoạn này. Trong đó tiêu biểu là nghiên cứu của Hoàng Anh Tuấn (2016): “Thương mại thế giới và hội nhập của Việt Nam thế kỷ XVI-XVIII”. Khẳng định tác động của Công ty Đông Ấn Hà Lan với thương mại của Đàng Ngoài và Đàng Trong giai đoạn này, tác giả cho rằng: “Trước năm 1637, VOC mong muốn xác lập vị trí thương mại tại thương cảng Hội An của Đàng Trong nhằm thu mua tơ lụa Trung Quốc cho thị trường Nhật Bản. Sau năm 1637, VOC kỳ vọng biến nền mậu dịch tơ lụa với Đàng Ngoài thành chiếc chìa khóa vạn năng để mở cửa thâm nhập thị trường bạc nén Nhật Bản” [181, tr.248]. Chia sẻ nhiều quan điểm về sự tham gia tích cực của Đại Việt vào mạng lưới hải thương khu vực, đặc biệt là nhân tố mới, sự tham dự của người phương Tây, tác giả Đỗ Thị Thùy Lan (2018) trong công trình: *Hệ thống cảng thị trên sông Đàng Ngoài: Lịch sử ngoại thương Việt nam thế kỷ XVII - XVIII*, cũng nhấn mạnh đến sự tham dự tích cực của Đàng Ngoài vào các mối giao thương với thị trường khu vực và quốc tế.

Bổ sung cho các công bố về mạng lưới giao thương của học giả trong nước, công trình của các nhà nghiên cứu quốc tế cũng góp phần cung cấp cơ sở lý thuyết, gắn Đàng Trong với khu vực khi luận giải nền tảng của kết nối giữa biển và lục địa. Tiêu biểu như: Bennet Bronson (1977) với *Exchange at the Upstream and Downstream Ends: Notes toward a Functional Model of the Coastal State in Southeast Asia*; Miksic John (2009) với *Highland - Lowland Connections in Jambi, South Sumatra, and West Sumatra, 11th to 14th centuries...*

Bên cạnh đó, các công trình về Lịch sử Đông Nam Á cũng là nguồn tài liệu chúng tôi chú ý để đưa ra những đặc trưng của bối cảnh khu vực thế kỷ XVI - XIX có tác động không nhỏ đến chính sách của họ Nguyễn. Các công trình như: D.G.E. Hall (1981) *History of South East Asia*. Red Globe Press. Nicholas Tarling (1992) *The Cambridge History of Southeast Asia*; Anthony Reid (1993) *Southeast Asia in the Age of commerce*; Victor Lieberman (2003) *Strange Parallels Southeast Asia in Global Context. c. 800 - 1830*; Momoki Shirro (1998) *Dai Viet and the South China sea trade from the 10th to the 15th Century*; hay công trình *New History of Southeast Asia* của M. C. Ricklefs, Bruce Lockhart, Albert Lau, Portia Reyes, and Maitri Aung Thwin, xuất bản năm 2010 đã mang đến cho luận án nhiều thông tin quan trọng.

1.2. Những vấn đề luận án cần giải quyết

1.2.1. Những nội dung kế thừa từ các công trình đã công bố

Các công trình nghiên cứu về lịch sử ngoại thương Việt Nam nói chung và “Nguồn” ở miền Trung nói riêng đã đóng góp quan trọng vào khuynh hướng nghiên cứu, đánh giá lại nhiều vấn đề về lịch sử trung đại Việt Nam, trong đó luận án đặc biệt kế thừa các nội dung sau:

Thứ nhất, các công trình đã góp phần tái hiện lại bức tranh chung về tình hình chính trị, kinh tế của miền Trung Việt Nam từ thế kỷ XVI - XIX. Nổi bật là đặc trưng về mặt địa dư, tài nguyên thiên nhiên của vùng núi phía Tây xứ Thuận - Quảng. Nguồn tư liệu trong các bộ chính sử như: *Đại Nam thực lục*, các bộ địa chí như *Đại Nam nhất thống chí*, *Đồng Khánh địa dư chí*... đã cho thấy sự giàu có về nguồn gỗ quý và lâm sản của rừng già Trường Sơn. Sự giàu có, đa dạng ấy là cơ sở cho những kết nối mạnh mẽ của biển với lục địa.

Thứ hai, các công trình đều cho thấy vị thế không thể thay thế được của vùng núi phía Tây trong vai trò cung cấp nguồn thương phẩm cho hoạt động buôn bán của thương nhân miền xuôi. Dù không nhiều công trình nghiên cứu đi sâu vào cơ chế quản lý, vận hành của “Nguồn” ở vùng thượng du nhưng các nghiên cứu đều cho thấy rằng, việc quản lý vùng đất này luôn nằm trong chiến lược, tính toán quan trọng của họ Nguyễn.

Thứ ba, mặc dù chỉ là bài viết có dung lượng tương đối ngắn, nhưng những công trình được đăng tải trên *Tạp chí Cửa Việt* đã đóng góp thành tựu quan trọng trong việc nghiên cứu về vùng núi phía tây của tỉnh Quảng Trị nói chung và về Cam Lộ nói riêng. Với tư liệu thực tế về mặt địa lý, các công trình đã góp phần định vị một cách rõ ràng hơn vị thế của Cam Lộ trong con đường thương mại từ Cửa Việt - Đông Hà - Cam Lộ - Lao Bảo - Lào. Có thể nói đây là nguồn tư liệu địa phương rất quan trọng mà luận án tham khảo.

Bên cạnh đó, nghiên cứu của các học giả quốc tế, mặc dù không nhiều công trình nghiên cứu về vùng đất Quảng Trị từ góc độ kinh tế vào thời trung đại, nhưng những đóng góp về phương pháp tiếp cận, cái nhìn hệ thống là thành tựu quan trọng mà tác giả luận án kế thừa trong quá trình thực hiện đề tài.

1.2.2. Những nội dung mới cần được giải quyết trong luận án

Qua khảo sát các công trình của các học giả trong và ngoài nước, chúng tôi nhận thấy các vấn đề mới cần được giải quyết trong luận án như sau:

Thứ nhất, mặc dù nhiều công trình của các học giả trong và ngoài nước đã nhấn mạnh đến vai trò, vị thế của “Nguồn” trong sự tồn tại của chúa Nguyễn Đàng Trong và trong hệ thống kinh tế của nhà Nguyễn vào thế kỷ XIX, nhưng chưa có một công trình nào đi sâu vào nghiên cứu sự hình thành, cách thức quản lý, thu thuế của chính quyền trung ương ở “Nguồn” dưới thời chúa Nguyễn và sau đó là nhà Nguyễn. Trong khuôn khổ của luận án, chúng tôi tập trung vào 2 yếu tố của “Nguồn” đó là Sở tuần ty với chức năng đại diện cho chính quyền nhà nước làm nhiệm vụ thu thuế thương nhân miền xuôi khi lên “Nguồn” buôn bán; và Trường giao dịch, địa điểm được chính quyền tổ chức các hoạt động trao đổi, thương mại tự do giữa người miền núi và người miền xuôi, để từ đó luận giải về sự tồn tại, vận hành, mối quan hệ với khu vực của “Nguồn” dưới thời trung đại.

Thứ hai, với việc tập trung nghiên cứu về “Nguồn Cam Lộ” (Quảng Trị), luận án làm nổi bật vị thế của vùng đất này về mặt kinh tế, chính trị dưới thời kỳ cầm quyền của vương triều Nguyễn. Với việc khảo cứu về vị thế của chợ “Nguồn Cam Lộ” trong tuyến thương mại Đông - Tây, luận án cố gắng dựng lại mạng lưới giao

thương điển hình của miền Trung Việt Nam. Đặt trong dòng chảy của lịch sử, luận án tập trung tái hiện vai trò của Cam Lộ trong con đường thương mại xuyên sơn, xuyên biên giới kết nối với thị trường Đông Nam Á lụa địa dưới thời kỳ cầm quyền của họ Nguyễn.

Thứ ba, trong việc nghiên cứu về chính sách của triều đình trung ương đối với việc quản lý “Nguồn”, chúng tôi triệt để khai thác nguồn tài liệu Châu bản. Mặc dù giá trị của tài liệu Châu bản đối với việc tìm hiểu tình hình chính trị, kinh tế, xã hội triều Nguyễn đều được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước thừa nhận. Tuy nhiên, do đặc thù của nguồn tư liệu này nên vẫn chưa có nhiều công trình nghiên cứu về các vấn đề của nhà Nguyễn khai thác thông tin từ Châu bản. Trong luận án, chúng tôi cố gắng làm nổi bật vị trí của nguồn tài liệu này trong việc bổ sung, làm rõ nhiều ghi chép về tình hình của vương quốc Đại Nam trong các bộ sử của nhà Nguyễn như *Đại Nam thực lục*, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*... Do đó, làm rõ vị thế của tư liệu Châu bản trong việc nghiên cứu các chính sách ở vùng thượng du dưới thời Nguyễn cũng là một trong những vấn đề mà luận án hướng tới.

Cuối cùng, hiểu về sự vận hành của “Nguồn”, luận án luận giải sự liên kết của chính trị và thương mại trong việc quản lý “Nguồn” dưới thời chúa Nguyễn và đặc biệt là thời Nguyễn. Làm rõ sự điều chỉnh trong quản lý của triều đình trung ương với các hoạt động đầu thầu “Nguồn” và thương mại tự do tại Trường giao dịch, giúp chúng ta hiểu rõ hơn chính sách thu thuế, di dân khai khẩn vùng núi phía tây được thực hiện dưới triều Nguyễn. Đặt trong không gian của vùng biên viễn phía Tây của Đại Nam, sự xuất hiện của “Nguồn” cùng với các kết nối thương mại giữa biển và lục địa cho thấy chiến lược của triều đình trung ương trong việc quản lý vùng biên, cũng như nguyên nhân và cách thức giải quyết các xung đột xung quanh vấn đề thu thuế của triều đình Đại Nam vào thế kỷ XIX.

Chương 2

MIỀN TRUNG TRONG BỐI CẢNH KHU VỰC THẾ KỶ XVI – XIX

2.1. Bối cảnh khu vực thế kỷ XVI - XIX

Biển khơi từ rất sớm đã hiện hữu trong tâm thức của người Việt. Biển ở về phía đông là nơi cư trú của con người nên người Việt gọi vùng biển ấy là Biển Đông. Từ thừa hồng hoang của dân tộc, cùng với việc khai phá, bao chiếm những vùng trên non thì những người dân con lạc cháu hồng đã ý thức tới việc khai phá các không gian, nguồn lợi của biển [17], [56]. Gắn liền với quá trình Nam tiến, một nhân tố hăng xuyên trong lịch sử dân tộc, người Việt không chỉ chú trọng tới việc khẳng định vị thế, sức mạnh của mình trên đất liền mà còn sớm khẳng định chủ quyền trên biển và hải đảo. Là một bộ phận của Đông Nam Á, châu Á và thế giới, biển đóng vai trò là gạch nối nhiều hơn là sự ngăn trở Đại Việt với thế giới bên ngoài. Ngay từ khi bước ra khỏi ách đô hộ của phương Bắc, các chính thể phong kiến đã ý thức rất rõ việc bảo vệ chủ quyền biển, đảo, đồng thời, tích cực khai thác vị trí chiến lược của mình, dự nhập vào hệ thống thương mại biển đông [180, tr.1-16] [57, tr.102-148,170-169]. Hoạt động giao thương tập nập trên các cảng thị từ Bắc chí Nam, sự hiện diện của những đoàn thuyền buôn và thương nhân ngoại quốc không chỉ là cửa ngõ nối kết Đại Việt với khu vực mà còn là phương tiện truyền tải những giá trị văn hóa, văn minh vào Đại Việt. Thực tế đã cho thấy, với vị trí quan trọng trên con đường thương mại quốc tế, từ rất sớm, các cảng thị Việt Nam đã đóng vai trò như một trung tâm liên vùng, thậm chí có thời điểm được coi như trung tâm liên thế giới [191, tr.257; 212, tr.37-55].

Hoạt động thương mại sôi nổi của thương nhân người Hoa, Ả rập, Ấn Độ, Đông Nam Á đã như một chất xúc tác đưa Việt Nam dự nhập mạnh mẽ vào thị trường khu vực và thế giới. Sự hưng thịnh của các thương cảng dọc bờ biển Việt Nam như Vân Đồn ở vùng Đông Bắc, Thanh - Nghệ Tĩnh ở Bắc Trung Bộ; Vijaya của người Chăm ở Nam Trung Bộ... đã cho thấy hoạt động thương mại sôi nổi của những cư dân sống nhờ vào biển trên lãnh thổ Việt Nam trong nhiều thời kỳ lịch sử. Sang thế kỷ XVII – XVIII, tích hợp yếu tố ngoại sinh và nội sinh, cả Đàng Ngoài và Đàng Trong đều nhanh chóng dự nhập và trở thành những mắt xích trọng yếu trong mạng lưới hải

thương khu vực [17]. Trong bối cảnh hoạt động giao thương giữa phương Đông và phương Tây diễn ra mạnh mẽ, cùng cái nhìn cởi mở về biển, chúa Trịnh và chúa Nguyễn đều thực thi nhiều chính sách khuyến thương mạnh mẽ. Với Đàng Trong, thương mại không chỉ mang lại thế đứng chân vững chắc cho chúa Nguyễn trên vùng đất mới có nhiều khác biệt về văn hóa, mà còn là bệ đỡ để chính quyền Thuận Hóa mở rộng tầm ảnh hưởng về phương Nam. Những thuyền buôn tấp nập ở vùng biển Đàng Trong đã mang đến sự phục hưng cho nhiều thương cảng như Thanh Hà (Huế), Hội An (Quảng Nam), Nước Mặn (Bình Định)... [190, tr.31]. Trong mối quan hệ tương hỗ, hệ thống thương cảng cũng chính là cửa ngõ giao thương, đối ngoại của chính quyền Thuận Hóa, mang lại sự vững mạnh cho vương quốc, nâng cao uy tín của chúa Nguyễn trong khu vực.

Thái độ cởi mở với thương mại của các chúa Nguyễn mà khai mở là chúa Tiên Nguyễn Hoàng (cq: 1558 – 1623), cùng với nguồn thương phẩm dồi dào cho giá trị cao, là nền tảng nội sinh vững chắc cho kinh tế thương mại Đàng Trong. Tuy nhiên, tương tự như những thể chế biển đã tồn tại trong lịch sử Việt Nam và trở thành một phần lãnh thổ của Việt Nam như Champa, Phù Nam, trong quá trình phát triển, bên cạnh việc phát huy sức mạnh nội tại thì nhân tố bên ngoài cũng là những trợ lực quan trọng. Đàng Trong dưới thời chúa Nguyễn cũng có được những thuận lợi này khi xuất hiện kịp thời và nhanh chóng nắm bắt được vị thế của mình trong *Kỷ nguyên thương mại Đông Nam Á (The Age of Commerce)*, kéo dài từ năm 1450 - 1680. Quan điểm này được đưa ra bởi nhà nghiên cứu Anthony Reid để chỉ thời kỳ hoàng kim của thương mại Đông Nam Á. Theo tác giả, đây được coi là kỷ nguyên thương mại bởi hai lý do:

Thứ nhất, đó là sự kéo dài liên tục trong suốt thế kỷ thứ XVI, ảnh hưởng không chỉ ở châu Âu và Địa Trung Hải mà còn ở Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, trong số đó Đông Nam Á giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Những mặt hàng quan trọng nhất (ngoại trừ vàng và bạc) của khu vực, được coi là những nhân tố thiết yếu để tạo nên nguồn lợi cho các thương nhân đó là: hạt tiêu (pepper), hương liệu và hạt nhục đậu khấu - có nguồn gốc từ Đông Nam Á. *Thứ hai*, trong suốt giai đoạn này, thương nhân,

nhà cầm quyền, những đô thị và nhà nước ở Đông Nam Á đều có sự tham gia vào dòng chảy thương mại tại khu vực. Các trung tâm thương mại nổi bật thời kỳ này là: Pegu, Ayuthaya, Phnompenh, Hội An (Faifo), Melaka, Patani, Brunei, Pasai, Acheh, Banten, Japara, Gresik, và Massar [239, tr.1].

Tuy nhiên, khi nghiên cứu lịch sử thương mại nói chung và ngoại thương Đàng Trong nói riêng thì cùng với việc hướng đến những đánh giá mang tính tổng quan, chúng ta cũng cần có cái nhìn phân lập trong từng giai đoạn lịch sử. Bởi lẽ, có một thực tế là, không phải tới thế kỷ XV, với sự xuất hiện của hàng loạt các cuộc phát kiến địa lý thì những mối liên hệ giữa phương Đông và phương Tây mới được thiết lập. Năm 618, nhà Đường (618-907) - một triều đại lớn và hùng mạnh của Trung Hoa đã khai mở con đường tơ lụa (*Silk road*) trên bộ và trên biển, thiết lập nên những mối giao thương đông - tây. Dưới thời đại nhà Đường và các triều đại sau đó, dòng chảy của con đường tơ lụa là mạch nguồn truyền tải hàng hóa, văn hóa của phương Đông sang phương Tây. Mặc dù vậy, chỉ tới thế kỷ XV, sau hệ quả của các cuộc phát kiến địa lý thì mối liên hệ từ chiều sâu lịch sử ấy mới diễn ra một cách sôi động và có sự thay đổi rất lớn về quy mô và mức độ. Sự thay đổi dễ dàng nhận thấy nhất trong giai đoạn này là nếu như trước đây, dòng chảy thương mại chủ yếu là từ phương Đông sang phương Tây thì sau thế kỷ XV là từ phương Tây sang phương Đông. Khác với giai đoạn trước, mối liên hệ buôn bán thường diễn ra một cách độc lập, nhỏ lẻ thì sau thế kỷ XV hầu hết những quốc gia phương Tây đều xây dựng một hệ thống các công ty Đông Ấn, khiến hoạt động buôn bán diễn ra một cách quy chuẩn và chặt chẽ.

Hoạt động thương mại của các công ty Đông Ấn, với tiềm lực kinh tế vững mạnh, cơ cấu tổ chức thống nhất, chiến lược thâm nhập thị trường rõ ràng đã tác động to lớn, thay đổi cấu trúc của thương mại Đông Nam Á trong giai đoạn này. Sự xuất hiện của người châu Âu tại thị trường Đông Nam Á đã phá vỡ cấu trúc thương mại truyền thống tại đây. Sự kết nối thị trường trực tiếp giữa phương Đông và phương Tây được thiết lập. Các thuyền buôn của người châu Âu mà tiên phong là người Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh... đã thay thế vai trò của thương nhân truyền thống - người Hoa, người Ấn... để đảm nhận vai trò trung gian này. Hoạt động của các thương

thuyền phương Tây càng làm cho giá trị các sản phẩm hương liệu của Đông Nam Á được nâng cao đáng kể. Trong ý nghĩa đó, nguồn thương phẩm lâm thổ sản, hương liệu, khoáng sản, hải sản, sản phẩm nông nghiệp, thủ công nghiệp.... của Đàng Trong cũng là một trong những mặt hàng có sức hấp dẫn lớn với các thuyền buôn ngoại quốc. Nguồn hàng này không chỉ được buôn bán ở thị trường khu vực mà còn là nhu cầu rất lớn của thị trường quốc tế.

Bờ biển Đàng Trong là nơi cung cấp hàng hóa trực tiếp cho thuyền buôn phương Tây. Không những vậy, Đàng Trong còn là thị trường trung chuyển sản phẩm hương liệu của Đông Nam Á, bởi hệ thống các cảng thị dọc vương quốc là bến đỗ lý tưởng cho tàu, thuyền trong các hải trình đi từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông: “Lý do khiến có nhiều thương gia như vậy hàng năm từ Trung Hoa đến Quảng Nam là vì có thể tìm thấy ở đây một trung tâm buôn bán với các nước và vùng lân cận. Hồ tiêu được chở tới đây từ Palembang, Pahang và các vùng khác; long não từ Borneo, gõ vang và ngà voi...., đồ sứ thô và các hàng hóa khác. Với những gì còn lại, họ có thể mua thêm hồ tiêu, ngà voi, bột gia vị bạch đậu khấu của Quảng Nam... Do đó, thuyền của họ trở về Trung Hoa thường là đầy hàng” [Dẫn theo 124, tr.115-116]. Những thương phẩm từ rừng, từ ngành nông nghiệp cũng như nguồn hàng từ thị trường khu vực tạo cơ sở cho Đàng Trong dự nhập mạnh mẽ vào hệ thống thương mại khu vực.

Với thị trường phong phú, địa điểm trung chuyển lý tưởng trong mạng lưới thương mại khu vực, thương cảng Đàng Trong đã trở thành địa điểm có sức thu hút lớn với thương nhân phương Tây. Nguồn lợi mà các tập đoàn thương mại phương Tây thu được chính là việc nhập và tái xuất một số sản phẩm thị trường Đông Nam Á đến khu vực Đông Bắc Á hoặc đem về châu Âu tiêu thụ. Thực tế lịch sử cho thấy, cho đến giữa thập niên 30 của thế kỷ XVII, các mục tiêu của VOC ở Đại Việt là hướng mạnh vào Đàng Trong, đặc biệt là cảng thị Hội An. Từ cuối thế kỷ XVI, Hội An đã được thương nhân ngoại quốc biết đến với tư cách là một trung tâm tập kết hàng hóa xuất khẩu đa dạng, đồng thời là một trạm trung chuyển sầm uất với sự hiện diện của các cộng đồng thương nhân phương Đông (Nhật Bản, Trung Quốc Xiêm,

Java...) và phương Tây (Bồ Đào Nha và từ thế kỷ XVII là người Hà Lan và Anh...). Trong bối cảnh tơ lụa Trung Quốc được Hoa thương đưa đến Hội An hàng năm với số lượng khá lớn, người Hà Lan (tương tự như người Hoa, Nhật và Bồ Đào Nha) có chiến lược phát triển buôn bán với thương cảng Hội An từ khi mới đặt chân đến phương Đông. Tuy nhiên, sự cạnh tranh khốc liệt của người Bồ Đào Nha khiến cho các kế hoạch thâm nhập Đàng Trong của người Hà Lan lần lượt thất bại trong suốt 3 thập niên đầu của thế kỷ XVII. Phải từ sau năm 1633, VOC mới thực sự đặt được cơ sở buôn bán tại Hội An [181, tr.222].

Nguyễn Hoàng (1524 - 1613) - vị chúa khai mở đất Đàng Trong đã xuất hiện kịp thời trong bối cảnh thương mại khu vực có nhiều thay đổi đột phá. Phát huy tài năng và tầm nhìn hướng biển của mình, Nguyễn Hoàng đã nhanh chóng nắm lấy cơ hội và biến các thương cảng của Đàng Trong trở thành thị trường trung chuyển hàng hóa, địa điểm neo đậu và giao thương lý tưởng cho các thuyền buôn ngoại quốc. Nhiều cảng thị của Đàng Trong đã trở thành nơi giao thương, cư trú của thương nhân nước ngoài mà điển hình là người Hoa và người Nhật. Cùng với đó hệ thống phố Khách và phố Nhật cũng được thành lập ở nhiều cảng thị khác ở Đông Nam Á, đã kết nối thị trường khu vực, tạo nên sự hưng thịnh cho thương mại Đông Nam Á nói chung và Đàng Trong nói riêng. Những đoàn thuyền buôn phương Tây xuất hiện đã thiết lập hoàn chỉnh hệ thống thương mại Nội Á, bằng hàng loạt các công ty Đông Ấn. Mạng lưới giao thương của các công ty Đông Ấn đã gắn kết thị trường Đông Nam Á với các trung tâm thương mại lớn của khu vực như Trung Hoa, Nhật Bản, đồng thời thiết lập mối liên hệ trực tiếp giữa phương Đông và Phương Tây. Hoạt động thu mua, luân chuyển hàng hóa của các công ty Đông Ấn càng làm tăng giá trị của các thương phẩm Đông Nam Á, lôi cuốn nhiều quốc gia vào hoạt động thương mại. Trong sự tác động qua lại, Đàng Trong đã tận dụng mọi nhân tố nội sinh và ngoại sinh để phát triển kinh tế hải thương.

Sự xuất hiện của người phương Tây cùng với các quan hệ thương mại, giao lưu văn hóa đã mang đến tác động không nhỏ đến xã hội Đại Việt trong các thế kỷ XVI - XVIII. Thực tế đã cho thấy, trong thời gian hơn 300 năm, mặc dù có mặt và

tham dự vào diễn trình lịch sử trong một thời gian dài như vậy, song tác động của chủ nghĩa thực dân lên đời sống của các cộng đồng cư dân ở châu Á là không đáng kể. Trừ những khu vực nhỏ bị chinh phục và chiếm đóng thì tại các khu vực còn lại, thì hoạt động giao thương dù diễn ra rất sôi nổi song về cơ bản không làm biến đổi cấu trúc kinh tế và cơ chế vận hành của đời sống kinh tế bản địa. Điều này đã hoàn toàn biến đổi vào thế kỷ XIX, khi tham vọng bành trướng của thực dân phương Tây ngày càng mạnh mẽ ở phương Đông. Dựa vào lực lượng quân sự áp đảo, đầu tiên các thế lực phương Tây thường cử những sứ đoàn “ngoại giao” tới thương thuyết với các nhà cầm quyền bản địa, trao cho họ những tối hậu thư, yêu cầu giành cho chúng đặc quyền thương mại, quyền lãnh sự tài phán, quyền khai thác những nguồn tài nguyên thiên nhiên và quyền tự do truyền bá đạo Kitô. Một khi những yêu cầu này không được đáp ứng đầy đủ thì ngay lập tức thì thực dân phương Tây phát động chiến tranh, khuất phục các quốc gia Đông Á bằng vũ lực [130, tr.31-32].

Trước bối cảnh khu vực khi thời kỳ thương mại tự do cạnh tranh đã đi qua, nhường chỗ cho các mưu toan chính trị của chủ nghĩa thực dân, nhà Nguyễn sau khi thống nhất giang sơn năm 1802 đã từng bước thi hành chính sách đối ngoại hết sức khắt khe và tiến tới đóng cửa đất nước. Có nhiều lý do được đưa ra để giải thích cho hành động này của nhà Nguyễn, nhưng thực tế cho thấy, những hệ quả nặng nề của chính sách đóng cửa, trọng nông ức thương được thi hành triệt để dưới thời cầm quyền của vương triều Nguyễn. Hoạt động giao thương với nước ngoài bị hạn chế gây nên những tổn thất không nhỏ đối với nền kinh tế quốc gia, trong bối cảnh đó, thuế từ các hoạt động nội thương ngày càng được nhà Nguyễn chú trọng. Mạng lưới buôn bán giữa đồng bằng và miền núi, các giao dịch thương mại ở “Nguồn” vì thế càng được chính quyền trung ương coi trọng, bởi thuế thu được từ các hoạt động này chiếm một phần không nhỏ trong ngân sách quốc gia.

2.2. Miền Trung trong các thế kỷ XVI - XIX

2.2.1. Đàng Trong thời chúa Nguyễn

Năm 1558, trước thế cuộc chính trị phức tạp của Đàng Ngoài, theo lời khuyên của Nguyễn Bình Khiêm (1491 - 1585) “Hoành sơn nhất đại, vạn đại dung thân”, Nguyễn

Hoàng đã nhờ chị gái là Ngọc Bảo xin với anh rể Trịnh Kiêm (1503- 1570) để được vào trấn thủ Thuận Hóa. Kể từ thời điểm lịch sử đó, Nguyễn Hoàng đã có đất Thuận Hóa⁴. Tuy nhiên, sự ra đi ấy của Nguyễn Hoàng chưa chứa đựng ngay ý đồ cát cứ, tách Đàng Trong thành một quốc gia riêng biệt với Đàng Ngoài [209, tr.495-525]. Bởi lẽ, vì thế đặng chẳng đùng, để bảo toàn sinh mạng của mình, Nguyễn Hoàng buộc phải ra đi vào làm quan trấn thủ xứ Đàng Trong, Đoan quận công hẳn là vẫn còn rất nhiều dự tính chính trị tại Thăng Long. Hơn nữa, mảnh đất Thuận Hóa khi đó là nơi biên viễn, nơi lưu đầy tội nhân, chốn “*Ô Châu ác địa*”, vùng đất đáng đi hơn đáng ở. Thành phần cư dân tại đây rất phức tạp và có nhiều khác biệt với Đàng Ngoài. Không những vậy, nền tảng văn hóa chốn Ô Châu, vốn gắn với người Chăm tiền nhiệm, với đặc trưng văn hóa hướng biển, không ưa khuôn mẫu Nho giáo, chắc hẳn là rất xa lạ với vị Đoan quận công trẻ tuổi, vốn được đào tạo và tôi rèn từ trong truyền thống chính trị, giáo dục của nhà Lê. Muôn vàn những khó khăn chờ đợi vị chúa khai mở của họ Nguyễn ở phía trước, Nguyễn Hoàng không thể không thay đổi để thích ứng, hòa hợp, thâm nhập vào văn hóa của vùng đất này.

Trước yêu cầu của thời cuộc, cùng tiềm lực phát triển của vùng đất mới buộc vị chúa khai mở đất Đàng Trong dần thay đổi tư duy, xa dần với mô thức kinh tế nông nghiệp truyền thống để hướng mạnh về phía biển với các hoạt động giao thương diễn ra sôi nổi trên các cảng thị của Đàng Trong. Hình ảnh Đoan quận công trở về Thuận Hóa từ Đàng Ngoài năm 1600 trên một con thuyền đã khẳng định quyết tâm xây dựng một vương quốc mới ở miền Nam của họ Nguyễn. Nguyễn Hoàng đã quyết định từ bỏ mô hình của Đàng Ngoài và hướng tới xây dựng một mô hình năng động tại Đàng Trong: “Đoan quận công đã hoàn toàn quay lưng lại thế giới nơi ông được dựng lên và cũng là nơi ông tiến hành tham vọng của mình suốt hơn

⁴ Theo ghi chép của *Dư địa chí*: Thuận Hóa là đất Nhật Nam đời Hán, đời Tùy là đất quận Tỳ cảnh, cuối Tùy lại thuộc về đất Lâm Ấp, đến thời Tống là đất Chiêm Thành, gồm các châu Địa Lý, Ma Linh, Bồ Chính, Ô, Lý. Năm Hưng Long thứ 15 (1307), Trần Anh Tông lấy hai châu Ô, Lý đặt làm Thuận Châu và Hóa Châu. Năm Long Khánh thứ 3 (1375), đổi Lâm Bình ra Tân Bình. Thời Minh chia làm 2 phủ Tân Bình và Thuận Hóa. Lê sơ đổi Tân Bình và Thuận Hóa làm hai lộ thuộc đảo Hải Tây. Năm Quang Thuận thứ 7 (1466) đặt làm Thuận Hóa thừa tuyên. Đạo Thuận Hóa thời Lê là đất Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên cùng với một phần đất Quảng Nam (Hòa Vang, Điện Bàn, Đại Lộc) ngày nay [134, tr.560-561].

nửa thế kỷ. Có khả năng bởi rằng một thế giới khác đã vẫy gọi. Một thế giới chưa định hình đã được an bài trở thành nơi người Việt Nam tìm thấy sự giải thoát khỏi những đòi hỏi truyền thống, nơi những sử gia Việt Nam mô tả như một miền duyên hải thiên đường của hòa bình, phồn vinh và những thương nhân ngoại quốc” [156, tr.8]. Cũng từ đây, Nguyễn Hoàng đã dành trọn cuộc đời mình để tạo lập phát triển xứ Thuận Hóa trở thành một vùng đất đầy sức sống nhờ vào những nguồn thương phẩm và các đoàn thuyền buôn. Cho tới khi trao lại quyền hành cho hoàng tử thứ sáu - Nguyễn Phúc Nguyên (cq: 1613 - 1635), Đồn quận công vẫn thể hiện tầm nhìn hướng mạnh mẽ về biển, khi nhấn mạnh những nguồn lợi mà biển mang lại “Đất Thuận Quảng phía bắc có núi Ngang [Hoành Sơn] và sông Gianh [Linh Giang] hiểm trở, phía nam ở núi Hải Vân và núi Đá Bia [Thạch Bi sơn] vững bền. Núi sẵn vàng sắt, biển có cá muối, thật là đất dụng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng cơ nghiệp muôn đời. Ví bằng thế lực không địch được, thì cố giữ vững đất đai để chờ cơ hội, chứ đừng bỏ qua lời dặn của ta” [192, tr.37]. Từ định hướng chiến lược đó, những người kế nghiệp của Nguyễn Hoàng đã không ngừng hoàn thiện, xây dựng thể chế cát cứ của Đàng Trong với nền tảng kinh tế trọng thương.

2.2.1.1. Chính sách đối ngoại thoáng mở của chúa Nguyễn

Khi đến Đàng Trong năm 1621, nhà truyền giáo người Ý Cristophoro Borri đã nhận định rằng “chúa Đàng Trong không đóng cửa một quốc gia nào, ngài để cho tự do và mở cửa cho tất cả người ngoại quốc, người Hà Lan cũng tới như những người khác, cùng với tàu chở rất nhiều hàng hóa của họ” [8, tr.92]. Đồng thời, nhà truyền giáo này cũng cho biết thêm: “Phương châm của người Đàng Trong là không bao giờ tỏ ra sợ một nước nào trên thế giới. Thật hoàn toàn trái ngược với vua Trung Hoa, ông này sợ tất cả, đóng cửa không cho người ngoại quốc vào và buôn bán trong nước ông. Các sứ giả phải nại nhiều lí do mới được như ý sở cầu” [8, tr.93]. Chia sẻ với quan điểm này, Li Tana cũng cho rằng chúa Nguyễn hoàn toàn khác với chính quyền họ Trịnh trong những chính sách của họ hướng về phía Trung Hoa. Theo tác giả, sống dưới cái bóng của Trung Hoa và sự xâm lược của họ, những nhà cầm quyền của người

Việt ở phía bắc rất thận trọng với người Trung Hoa, nhưng chúa Nguyễn có một thái độ thoải mái đáng chú ý hướng về Trung Hoa, và cho phép những cộng đồng thương mại quan trọng của người Hoa hình thành ở Huế, Hội An, Quy Nhơn và sau này là Sài Gòn. Vào cuối thế kỷ XVIII, dân số người Hoa tại phía nam của Việt Nam có lẽ là 30 đến 40 nghìn người [231, tr.119]. Chính sách cởi mở với hoạt động ngoại thương đã biến cảng biển của Đàng Trong trở thành nơi thu hút đông đảo thuyền buôn các nước, không chỉ có thương nhân khu vực, mà còn có cả thương nhân phương Tây như người Bồ, người Hà Lan, người Anh và người Pháp. Chính vì thế, đã cho thấy vai trò to lớn của thương nhân ngoại quốc trong thương mại Đàng Trong “nền thương mại của nước này chủ yếu do người Trung Quốc, người Anh, Hà Lan và nhiều quốc gia ngoại quốc khác tiến hành. Họ thường cư trú tại đây hoặc đi về hàng năm” [128, tr.75]. Sự xuất hiện của các thuyền buôn quốc tế đã mang lại lợi ích kinh tế đáng kể cho chính quyền Đàng Trong, thông qua những mối quan hệ này chúa Nguyễn ngày càng khẳng định được vị thế trong khu vực và thế giới. Hơn nữa, những thương nhân ngoại quốc còn là cửa ngõ để xứ Quảng hội nhập với thế giới bên ngoài. Nhiều giá trị văn hóa theo đó cũng được du nhập vào Đàng Trong. Trong bối cảnh ấy, những chính sách khuyến thương của chính quyền Thuận Hóa có vai trò không nhỏ.

Khi buôn bán tại Đàng Trong, người Nhật và người Hoa là những thương nhân có nhiều thuận lợi, được chúa Nguyễn dành nhiều ưu ái. Người Nhật và người Hoa đều được lập những địa điểm cư trú lâu dài tại thương cảng Hội An. Nhà sư Thích Đại Sán cho biết: “Vi Hội An là một mã đầu lớn, nơi tập hợp của khách hàng nhà nước, thẳng bờ sông, một con đường dài ba bốn dặm, gọi là Đại - Đường cái, hai bên đường hàng phố ở liền nhau khít rịt, chủ phố thấy đều người Phúc Kiến, vẫn ăn mặc theo lối tiên - triều (nhà Minh). Cuối đường là cầu Nhật Bản” [153, tr.154]. Sự xuất hiện của phố Nhật và phố Khách đã tạo điều kiện thuận lợi cho thương nhân đến buôn bán tại Đàng Trong, những nhà buôn này có thể lưu trú lâu dài để làm nhiệm vụ thu gom hàng hóa cung cấp cho các tàu buôn đến vào vụ gió mùa. Có thể nói chính sách mềm dẻo với thương nhân khu vực được thực hiện ngay từ thời Đoan quận công Nguyễn Hoàng, khi trong suốt 45 năm cầm quyền của mình, Đoan quận công đã có 11 lần viết thư cho Mạc

phủ Nhật Bản để thiết lập các quan hệ thương mại, mời gọi Nhật thương tới buôn bán [17, tr.249]. Trong suốt 3 thế kỷ tồn tại của Đàng Trong, người Nhật là bạn hàng truyền thống, đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với thương mại vùng Thuận - Quảng. Giá trị thương mại trên mỗi thuyền buôn của người Nhật đã mang lại nguồn thu rất lớn cho chính quyền Thuận Hóa, theo miêu tả của giáo sĩ Cristophoro Borri thì vào những năm 1618 - 1621, tại một phiên chợ họp hàng năm ở một hải cảng và kéo dài tới chừng bốn tháng. Người Nhật chở trên thuyền của họ giá trị bằng bốn hay năm triệu bạc [8, tr.90]. Những chính sách ưu ái, hợp tác tốt đẹp giữa chúa Nguyễn Hoàng và Mạc phủ Tokugawa đã mở ra thời kỳ giao lưu thương mại nhộn nhịp giữa người Nhật và vương quốc của chúa Nguyễn trong nhiều thập niên sau đó [191].

Đến đầu thế kỷ XVII, nhiều thương nhân phương Tây như Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp cũng đến Đàng Trong buôn bán. Với sức hấp dẫn của các nguồn thương phẩm nên hầu hết các thương nhân châu Âu đều muốn được giao thương lâu dài với chính quyền Thuận - Hóa. Trong hoạt động thương mại đó, thực tế đã cho thấy sự cạnh tranh quyết liệt của những nhà buôn châu Âu khi tìm cách thiết lập mối quan hệ với phủ chúa và thu mua hàng hóa. Thực tế đã cho thấy, chúa Nguyễn đã thực thi một thế ứng đối mềm dẻo khi luôn tìm cách giữ cân bằng giữa các thế lực để vừa khai thác khả năng kinh tế, vừa hạn chế những tác động xấu về chính trị tránh biến Đàng Trong thành nơi tranh giành lợi ích, xung đột giữa các cường quốc [54, tr.79]. Chính thái độ mềm dẻo, khéo léo của chính quyền Thuận Hóa đã buộc thuyền buôn các nước tuân thủ chế độ thuế quan, quy định của chúa Nguyễn.

2.2.1.2. Hoạt động của thương nhân quốc tế tại Đàng Trong

Người Hoa

Nhằm đối phó với nạn cướp biển (*Wako*) hoành hành tại bờ biển phía đông Trung Hoa, đồng thời nắm độc quyền hoạt động thương mại vào tay triều đình, nhà Minh đã thi hành chính sách Hải cấm (Haichin) (1371 - 1567). Chính sách này đã có ảnh hưởng to lớn tới thương mại Đông Nam Á nói chung và thương mại Đàng Trong nói riêng. Đến năm 1567, trước sức ép của nhân dân các tỉnh ven biển Trung Hoa, triều đình nhà Minh đã bãi bỏ chính sách “thôn bất hạ hải” và cho phép thuyền buôn

Trung Hoa ra nước ngoài giao thương. Mặc dù cô vũ những đoàn thuyền buôn xuất dương, nhưng nhà Minh đã rất thận trọng khi chỉ cho phép Hoa thương buôn bán tại các cảng thị của Đông Nam Á mà nghiêm cấm mọi hoạt động giao thương với Nhật Bản. Việc bãi bỏ chính sách *Hải cấm* của nhà Minh, đã tạo điều kiện thuận lợi cho các thương nhân người Hoa tới buôn bán chính thức tại các cảng phía Nam Trung Hoa. Hoa thương sau một thời gian bị đình trệ, kiểm chế hoạt động thương mại đã nhanh chóng nắm lại thị trường Đông Nam Á. Hơn nữa, mặc dù hoạt động giao thương của người Hoa ở nước ngoài được tự do, nhưng triều Minh chỉ cho phép các thuyền của Hoa thương tới buôn bán tại các cảng biển Đông Nam Á. Do đó, vai trò của Hoa thương ngày càng tăng lên trong khu vực, bởi họ không những là người thu mua, cung cấp hàng hóa cho thương nhân bản địa mà còn cung cấp thương phẩm cho các thuyền buôn Nhật Bản, vốn chỉ có thể có được hàng hóa của người Hoa tại thị trường trung gian là các cảng thị phía Nam mà thôi. Trong bối cảnh ấy, Đàng Trong trở thành điểm kết nối thương mại “phi quan phương” giữa người Nhật và người Hoa. Không chỉ là thương nhân trung gian kết nối thị trường, người Hoa còn là những thương nhân hoạt động tích cực khi là nhà phân phối hàng hóa từ các thuyền buôn ngoại quốc về thị trường địa phương. Hiển nhiên là, trong mối quan hệ thương mại đó, Hoa thương là người thu được lợi nhiều nhất, nhưng hoạt động của họ cũng đáp ứng phần nào nhu cầu hàng hóa của cư dân Đàng Trong, lôi cuốn thương nhân, xã hội bản địa vào các hoạt động thương nghiệp.

Khi nhà Minh sụp đổ (1644), nhà Thanh thay thế đã dẫn đến làn sóng di cư ồ ạt của người Hoa xuống Đông Nam Á, trong đó có các cảng thị phía Nam của Thuận Hóa. Chúa Nguyễn với tư tưởng thoáng mở đã chấp nhận cho người Minh hương được cư trú lâu dài tại Đàng Trong. Sử biên niên của nhà Nguyễn cho biết: “Năm 1698, bắt đầu đặt phủ Gia Định. Sai Thống suất Nguyễn Hữu Kính kinh lược đất Chân Lạp, chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long (nay thăng làm phủ), dựng dinh Trấn Biên (tức Biên Hòa ngày nay), lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình (nay thăng làm phủ), dựng dinh Phiên Trấn (tức Gia Định ngày nay), mỗi dinh đều đặt các chức lưu thủ, cai bạ, ký lục và các cơ đội thuyền thủy bộ tinh binh và

thuộc binh. Mở rộng đất được nghìn dặm, được hơn 4 vạn hộ, bèn chiêu mộ những dân xiêu dạt từ Bắc Chính trở về Nam cho đến ở cho đông. Thiết lập xã thôn phường ấp, chia cắt giới phận, khai khẩn ruộng nương, định lệnh thuế tô dung, làm sổ đình điền” [192, tr.111]. Cùng với việc thiết lập quyền quản lý, khu vực hành chính đối với những cư dân người Việt cư trú tại đây, Minh vương Nguyễn Phúc Chu (cq: 1691-1725) còn tổ chức người Hoa thành những đơn vị cư trú chặt chẽ, quy củ hơn, chúa Nguyễn đã lấy người Thanh đến buôn bán ở Trấn Biên lập làm xã Thanh Hà, ở Phiên Trấn, lập làm xã Minh Hương. Từ đó người Thanh ở buôn bán đều thành dân hộ của ta [192, tr.111].

Việc đặt phủ Gia Định đánh dấu mốc quan trọng trong quá trình Nam tiến của Đàng Trong. Với vai trò quân sự, an ninh Gia Định trở thành trọng trấn ở phía Nam của xứ Quảng. Ngay cả dưới triều Nguyễn thì vùng đất này vẫn là trung tâm chính trị, quân sự, then chốt ở phía Nam, bởi lẽ: “Gia Định là trấn mạnh ở miền Nam, núi sông nghìn dặm, hiểm thiên nhiên, lợi thổ địa, làm phen dậu của nhà nước, vững chãi không chế nước Xiêm, những người Lào, Chà Và, thu vớ người Man núi nước Cao Mên, mà đem giường mỗi năm trấn, cầm lấy then khóa cốt yếu. Cho nên công thụ ở trấn thành, phải làm cho tráng lệ, để ra oai với người nước ngoài; kho tàng tất phải đầy đủ, để giữ vững căn bản” [28, tr.242]. Khác với xứ Thuận - Quảng, thì vùng biên viễn phía Nam này là nơi tụ cư của đông đảo các tộc người với truyền thống và tập quán khác nhau. Do đó, việc thiết lập trấn Gia Định và phiên chế người Việt cùng các tộc người đã định cư lâu dài tại đây đã cho thấy lối ứng đối mềm dẻo, hài hòa của chúa Nguyễn, góp phần quan trọng tạo nên môi trường hòa bình, ổn định tại vùng biên giới phía Nam.

Cùng với vai trò an ninh, quân sự, mở rộng lãnh thổ về phương Nam, đặt phủ Gia Định đã mang lại nguồn lợi lớn cho chính quyền Thuận Hóa. Trước hết, có thể thấy đây là vùng đất đai trù phú là nơi sản xuất lúa lớn nhất của Đàng Trong. Nguồn thóc gạo là thương phẩm chính yếu của vùng Gia Định, tác giả *Lịch triều hiến chương loại chí* cho biết: “đất này (GD) cấy lúa tẻ, lúa nếp rất hợp. Hột gạo trắng mà dẻo. Các thứ lúa tẻ có thứ gọi là gạo mắc cửi, hột nhỏ mà dài, có vân như gấm, mùi rất

thơm. Có thứ gọi là gạo già đông, hột to mà trắng, có thứ gọi là gạo móng tay, hột tròn mà to, thối cơm nở và chắc. Lúa nếp có thứ gọi là nếp mướt hột to mà dài, trắng, thơm và dẻo. Có thứ gọi là nếp mây, hột to, mềm, dẻo. Có thứ gọi là nếp than, hột nhỏ mà mềm. Có thứ gọi là nếp nhẹ, hột nhỏ như hoa cây trúc, thơm mà dẻo. Có thứ gọi là nếp sáp, vỏ thóc đỏ, hột to, gạo trắng thơm và mềm. Các thứ lúa ấy đều đến tháng 5 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 10 gặt, tháng giêng mới xong việc, đến tháng 2 mới xay thóc [18, tr.202].

Chia sẻ với nhận định này, Lê Quý Đôn cũng cho biết: Phủ Gia Định, đất Đồng Nai, từ các cửa biển Cần Giờ, Soài Lạp, cửa Đại, cửa Tiểu, toàn là rừng rậm hàng mấy nghìn dặm, họ Nguyễn trước dành nhau với Cao Mên, mà lấy được, mới chiêu mộ những dân có vật lực ở xứ Quảng Nam các phủ Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn cho dời tới đây, phát chặt mở mang, hết thủy thành bằng phẳng, đất nước màu mỡ, cho dân tự chiếm, trồng cau và làm nhà cửa [24, tr.412]. Thông tin từ nguồn tư liệu địa chí đã cho thấy sự trù phú của đất đai và giàu có về thóc gạo của vùng đất này. Không thể phủ nhận rằng, chính sự giàu có về gạo của Gia Định là sức hút, động lực thúc đẩy các hoạt động buôn bán, chuyên chở gạo diễn ra mạnh mẽ tại vùng đất phía Nam xứ Quảng. Cho tới cuối thế kỷ XVIII, Gia Định đã trở thành chốn đô hội giàu có: “người giàu ở các địa phương hoặc 40, 50 nhà, hoặc 20, 30 nhà, mỗi nhà điền nô hoặc đến 50, 60 người, trâu bò hoặc đến 300, 400 con, cày bừa cấy gặt, rộn ràng không rỗi, hàng năm đến tháng 11, tháng 12, thường giã thành gạo, bán lấy tiền để ăn tết chạp. Từ sau tháng giêng trở đi là không làm công việc xay giã. Bình thời chỉ bán ra Phú Xuân để đổi lấy hàng Bắc, lụa lĩnh trừu đoạn, áo quần tốt đẹp, ít có vải bô” [24, tr.412-4113].

Thóc gạo dồi dào của vùng đồng bằng mới khai phá đã trở thành nguồn cung cấp lương thực chính cho chính quyền Thuận Hóa. Không chỉ giúp chúa Nguyễn ổn định an ninh lương thực, gạo còn trở thành thương phẩm buôn bán mang giá trị cao. Có thể nói đây là nguồn hàng xuất khẩu quan trọng của xứ Đàng Trong vào cuối thế kỷ XVIII. Hoạt động buôn bán, chuyên chở gạo giữa các cảng thị của xứ Thuận - Quảng đã diễn ra mạnh mẽ. Qua trường hợp cụ thể của một thương nhân bản địa với

lộ trình buôn bán nội vùng, *Phủ biên tạp lục* cho biết: “Người thôn Chính Hòa thuộc châu Nam Bố Chính tên là Trùm Châu nói rằng trước y đi buôn bán ở phủ Gia Định hơn mười chuyến, thường đi vào tháng 9 tháng 10 về vào tháng 4 tháng 5, thuận gió không quá 10 ngày đêm là đến. Mỗi chuyến đi thường qua cửa biển Nhật Lệ, trình trấn quan, vào cửa Eo, trình quan tào vận, lĩnh giấy phép ra biển, đến xứ Vũng Tàu ở đầu cõi Gia Định là chỗ hải đảo, có dân cư, hạ buồm đậu vào, hỏi thăm nơi nào được mùa nơi nào mất mùa, biết nơi nào được mùa mới đến ở. Trên thì có cửa biển Cần Giờ, ở giữa thì vào cửa biển Soài Rạp, dưới thì vào cửa Đại, cửa Tiểu. Đến chỗ nào cũng là thuyền buôn tụ họp, mặc cả thành giá thì người bán tự sai người nhà khuân hàng xuống thuyền. Mỗi tiền quý thì mua được 16 đấu thóc, mỗi đấu bằng 3 bát bằng miệng của hộ Phiên, thành 30 bát quan đồng. Mỗi quan tiền được 300 bát quan đồng. Giá thóc rẻ, chưa nơi nào được như thế. Gạo nếp gạo tẻ đều trắng dẻo, tôm cá rất to, béo không ăn hết [24, tr.140]. Hoạt động thương mại nhộn nhịp của vùng đất mới khai phá đã thúc đẩy chính quyền Phú Xuân tham gia mạnh mẽ hơn nữa vào các mối giao thương khu vực và quốc tế.

Vài thập niên sau đó, vào năm 1708, Mạc Cửu - một cự thân của nhà Minh đã nhận thấy sức mạnh đang lên về chính trị, cũng như sức mạnh trên biển của chúa Nguyễn lúc này là chúa Nguyễn Phúc Chu, đã chủ động dâng vùng đất Hà Tiên cho chúa Nguyễn, *Đại Nam thực lục* chép về sự kiện này như sau: “Năm 1708, Lấy Mạc Cửu làm Tổng binh trấn Hà Tiên. Cửu người Lôi Châu, Quảng Đông. Nhà Minh mất, để tóc chạy sang phương Nam, đến nước Chân Lạp làm chức Ốc Nha, thấy phủ Sài Mạt ở nước ấy có nhiều người buôn các nước tụ họp, bèn mở sòng gá bạc để thu thuế gọi là hoa chi, lại được hồ bạc chôn nên thành giàu. Nhân chiêu tập dân xiêu dạt đến các nơi Phú Quốc, Cần Bột, Gia Khê, Luông Cày, Hương Úc, Cà Mau (thuộc tỉnh Hà Tiên) lập thành 7 xã thôn. Thấy ở đất ấy tương truyền có người tiên thường hay hiện ra ở trên sông nhân thế đặt tên là Hà Tiên. Đến đấy Cửu ủy cho người bộ thuộc là Trương Cầu và Lý Xã dâng thư xin làm Hà Tiên trưởng. Chúa nhận cho, trao cho chức Tổng binh. Cửu xây dựng dinh ngũ, đóng ở Phương Thành, nhân dân ngày càng đến đông”. Hoạt động của người Minh hương tại Hà Tiên là nhân tố then chốt tạo nên

sự sầm uất của cảng thị này. Hà Tiên trở thành thị trường trung gian kết nối thương mại tại vùng biển Đông và vùng biển Tây (vịnh Xiêm).

Người Nhật

Cùng với người Hoa, người Nhật cũng đóng vai trò nổi bật trong thương mại xứ Đàng Trong. Như đã trình bày ở trên, sau gần hai trăm năm thực hiện chính sách *Hải cấm*, hoàng đế nhà Minh đã cho phép những thuyền mảnh của người Hoa vượt biển buôn bán với các nước Đông Nam Á, nhưng vẫn nghiêm cấm mọi hoạt động giao thương với Nhật Bản. Từ chiều sâu lịch sử, hàng hóa của người Hoa có vai trò quan trọng đối với người Nhật, từ rất sớm những mối liên hệ thương mại giữa hai quốc gia gần gũi về mặt địa lý này đã được xác lập. Thương phẩm như tơ lụa, gốm sứ của người Hoa có sức hấp dẫn lớn và là mặt hàng được ưa chuộng trong nhiều thế kỷ tại thị trường quốc đảo. Sự ngăn cấm thương mại giữa hai quốc gia đã làm gián đoạn, thiếu hụt hàng hóa tại thị trường Nhật Bản. Trong bối cảnh khan hiếm những mặt hàng quan trọng của người Hoa, người Nhật buộc phải dong thuyền tới các cảng thị Đông Nam Á để thu mua hàng hóa mà Hoa thương mang tới. Xuất phát từ mục đích đó, từ năm 1592, Mạc phủ Toyotomi rồi Tokugawa đã cấp giấy phép cho thuyền buôn của người Nhật, gọi là *Châu ấn thuyền (Shuisen)*, nhằm thừa nhận, mở rộng quan hệ buôn bán hợp pháp với các nước Đông Nam Á và tiến hành mua hàng của người Hoa tại thị trường phương Nam.

Được hậu thuẫn bởi giấy thông hành của chính quyền Mạc phủ, các tàu Nhật bắt đầu tới nhiều cảng thị khác nhau ở vùng ven biển Đông Nam Á, chủ yếu là tới các cảng nằm phía bắc vĩ tuyến 10 như Hà Nội, Hội An, Phnom Pênh, Ayutthaya và Manila, nơi các thuyền bè của người Hoa cũng đến để trao đổi, buôn bán” [191, tr.256]. Thị trường Đông Nam Á đã đáp ứng được nhu cầu của người Nhật thông qua Hoa thương hoạt động tại đây. Thương nhân Hà Kiều Viễn buôn bán tại Đàng Trong cho rằng: “Vì luật pháp cấm, không ai dám thông với Nhật Bản, nhưng có bọn thương gia gian tham đem những hàng hóa trốn đi các nước Giao Chi (tức Quảng Nam), người Nhật lại từ đó chuyển vận sang Nhật Bản, như vậy thì (người Nhật) không khác gì trực tiếp mậu dịch với Trung Quốc vậy” [45, tr.35]. Như vậy,

khó khăn trong hoạt động thương mại giữa người Nhật và người Hoa vô hình chung đã tạo điều kiện cho thị trường các nước Đông Nam Á có cơ hội phát triển sôi động, Đàng Trong, chính vì vậy, càng có điều kiện dự nhập vào mạng lưới thương mại với Nhật Bản.

Không chỉ có tìm thấy tại Đàng Trong thương phẩm do người Hoa mang tới, người Nhật có thể thu mua tại đây nhiều mặt hàng có giá trị như tơ lụa, gốm sứ được sản xuất tại thị trường bản địa. Trong đó, tơ lụa được coi là mặt hàng có sức hấp dẫn lớn nhất với Nhật thương. Để có được nguồn hàng này, người Nhật đã định cư tại Hội An để tiện cho việc thu mua tơ lụa cung cấp cho thuyền buôn đến vào vụ gió mùa. Thực tế đã cho thấy, thương cảng sầm uất nhất của chính quyền Thuận Hóa, Hội An là nơi thu hút số lượng lớn nhất thuyền *Châu ấn* khi tới giao thương tại thị trường phương Nam. Trung bình hàng năm Nhật Bản cử ra nước ngoài 14 chuyến tàu. Vào thời gian đó, Nhật Bản có quan hệ buôn bán với khoảng 18 khu vực, lãnh thổ nhưng địa bàn chủ yếu vẫn là các nước Đông Nam Á. Từ giữa thế kỷ XVI, đã có nhiều cộng đồng người Nhật sống định cư ở nước ngoài và lập nên những cảng Nhật, phố Nhật. Một số chuyên gia về thương mại Nhật Bản cho rằng, trong khoảng thời gian 30 năm (từ năm 1604 - 1634), Mạc Phủ Tokugawa đã cấp tổng cộng 354 giấy phép. Trong đó, những địa điểm thuộc khu vực Đông Nam Á là 331, chiếm tỉ lệ 93,5 %. Số thuyền Nhật đến buôn bán ở các thương cảng thuộc lãnh thổ Việt Nam hiện nay là 130, chiếm 39,27%, thuyền đến Hội An là 86 chiếc, chiếm 66,15% [50, tr.121]. Có thể thấy, Đàng Trong là một trong những địa điểm dừng chân, bàn hàng quan trọng nhất đối với người Nhật.

Người phương Tây

Như đã phân tích ở phần trên, những mối liên hệ thương mại, văn hóa giữa phương Đông và phương Tây đã diễn ra từ rất sớm trong lịch sử. Sự xuất hiện con đường tơ lụa trên bộ và trên biển đã cho thấy mạng lưới thương mại phương Đông và phương Tây đã được thiết lập một cách có hệ thống. Trong lộ trình thương mại đó, một số cảng thị khu vực Bắc Bộ của Việt Nam đã đóng vai trò quan trọng, là điểm dừng chân thu mua hàng hóa của thuyền buôn các nước. Hấp dẫn bởi sản phẩm của hệ sinh thái phổ tạp, vào thế kỷ XV - XVI, người châu Âu luôn muốn tìm con đường

sang phương Đông để mang về sản phẩm đặc trưng của xứ nhiệt đới. Thông tin về một phương Đông giàu có, xứ sở của hương liệu, của vàng đã thúc đẩy người châu Âu tiến hành hàng loạt các cuộc phát kiến địa lý. Những cố gắng của người châu Âu đã được đền đáp một cách xứng đáng khi thuyền buôn người Bồ Đào Nha chiếm được eo Malacca, một thương cảng quan trọng trong mạng lưới thương mại Đông Nam Á vào năm 1511.

Thương nhân châu Âu nhanh chóng thiết lập được mạng lưới buôn bán của mình tại Đông Nam Á thông qua hàng loạt các công ty Đông Ấn, chi phối mọi hoạt động buôn bán tại đây. Trong ý nghĩa đó thì: “công ty Đông Ấn Hà Lan VOC là sự nối dài đầu tiên của hệ thống thương mại châu Âu tại Đông Nam Á và có ảnh hưởng rất nhiều tới lịch sử cận đại của Đông Nam Á. Batavia, trung tâm của mạng lưới VOC, trở thành trung tâm liên thế giới vào thế kỷ XVII. Đặc trưng nổi bật của mạng lưới này là các thương thuyền đồng thời là những hạm đội có vũ trang và có chi nhánh đại diện (thương điểm) ở hầu khắp các vùng ven biển của khu vực Đông Nam Á. Ngay cả ở Đông Á, VOC cũng có thương điểm đại diện ở Hirado, Nagasaki, Formosa... tất cả các thương điểm này đều chịu sự chỉ huy nhất quán từ Amsterdam nhưng lại rất năng động trong những hoạt động theo cơ chế thị trường” [212, tr.52].

Với thị trường thương phẩm phong phú, những thương cảng Đàng Trong đã trở thành địa điểm có sức thu hút lớn với thương nhân phương Tây. Người Bồ Đào Nha được cho là những thương nhân có mối quan hệ thương mại sớm nhất với chúa Nguyễn, người Anh, người Hà Lan cũng từng bước thiết lập quan hệ thương mại với Đàng Trong. Lợi nhuận to lớn thu được từ thương mại, khiến các nước phương Tây luôn tìm cách thiết lập những mối giao thương với Đàng Trong. Thực tế thì, sự cạnh tranh gay gắt giữa các công ty Đông Ấn, đều xoay quanh mục tiêu giành lấy thị trường thương mại tại đây.

Vào thế kỷ XVII, trong số những thế lực phương Tây thì Công ty Đông Ấn Hà Lan có quan hệ mật thiết và lâu bền nhất với cả Đàng Ngoài và Đàng Trong. Mặc dù vậy cần phải khẳng định rằng người Hà Lan đã có mối quan hệ thương mại tốt đẹp và thu được nhiều kết quả nổi trội ở Đàng Ngoài hơn là tại Đàng Trong. Tuy nhiên,

thực tế cho thấy trước khi chuyển tham vọng ra Đàng Ngoài vào năm 1637, VOC đã đặt nhiều mục tiêu và hi vọng xác lập vị trí thương mại tại thương cảng Hội An của Đàng Trong nhằm thu mua tơ lụa Trung Quốc cho thị trường Nhật Bản. Tuy nhiên, kết quả này đã không được như mong đợi. Sau khi người Hà Lan chuyển hướng sang Đàng Ngoài, quan hệ của VOC với Kẻ Chợ những năm 1637-1641 khiến cho mâu thuẫn VOC - Đàng Trong vốn đã âm ỉ trong khoảng 4 thập niên trước đó bùng nổ thành xung đột công khai vào đầu thập niên 1640 [181, tr.248].

Nhanh chóng tận dụng lợi thế do bối cảnh thương mại khu vực mang lại, cùng hàng loạt chính sách trọng thương, chúa Nguyễn đã mang đến sự hồi sinh không chỉ cho các cảng thị dọc bờ biển miền Trung mà còn khôi phục nhiều mạng lưới thương mại đã được thiết lập trên vùng đất này từ thời kỳ của vương quốc Chăm-pa. Trong đó, đặc biệt là các kết nối Đông - Tây trải dọc các vùng miền của xứ Thuận Quảng. Với thời gian tồn tại hơn 200 năm (1558-1777), trải 9 đời chúa Nguyễn cầm quyền, chính quyền Thuận Hóa đã xây dựng thành công thể chế cát cứ ở phương Nam. Khác với các chính thể phong kiến trước đây, chúa Nguyễn đã sớm chú trọng đến các hoạt động ngoại thương và coi đây là nền tảng kinh tế quan trọng nhất của Đàng Trong. Những chính sách khuyến thương, cởi mở với hoạt động buôn bán, truyền giáo, cư trú của người ngoại quốc đã tạo nên môi trường thuận lợi cho các giao lưu văn hóa, tiếp xúc Đông - Tây diễn ra mạnh mẽ trên vương quốc của họ Nguyễn. Đây cũng là thời kỳ mà hoạt động ngoại thương phát triển mạnh mẽ nhất trong lịch sử thương mại Việt Nam. Vào cuối thế kỷ XVIII, khi mô hình của Đàng Trong sụp đổ bởi những nguyên nhân nội tại, kéo theo sự nổi dậy của nhà Tây Sơn (1771-1802), cũng là thời điểm đánh dấu sự chấm dứt của kỷ nguyên thương mại tại nhiều cảng thị của miền Trung, mô hình kinh tế của người Việt dần quay lại với nền kinh tế bản lề - nông nghiệp.

2.2.2. Miền Trung thời Nguyễn

Dưới thời kỳ của chúa Nguyễn Đàng Trong, do bối cảnh cát cứ, đòi hỏi về vũ khí cho cuộc nội chiến đã thúc đẩy chính quyền ở cả hai miền thực thi nhiều chính sách cởi mở, tiếp nhận các thành tựu kỹ thuật của người phương Tây. Mặc dù đây là thời kỳ suy yếu của chính quyền trung ương phong kiến quan liêu, nhưng cũng là giai đoạn

chúng kiến sự trỗi dậy của nền kinh tế hàng hóa, là thời kỳ phát triển đỉnh cao của ngoại thương Việt Nam. Thương nhân nước ngoài tìm thấy ở Đại Việt thị trường buôn bán giàu tiềm năng, nguồn thương phẩm dồi dào và thị trường truyền giáo đầy hứa hẹn. Đánh giá tích cực về hoạt động Đại Việt trong mạng lưới thương mại thế giới, nhưng khi đặt giai đoạn chúa Nguyễn vào dòng chảy chung của lịch sử dân tộc, một số nhà nghiên cứu cho rằng các nhà cầm quyền Đại Việt: “Tại một thời điểm nào đó đã bỏ lỡ những cơ hội tốt đẹp cho việc phát triển đất nước và làm giàu cho dân chúng. Chính cuộc chiến tranh kéo dài đã làm tổn thất rất nhiều đến sức mạnh của đất nước, cuộc chiến hao người tốn của, nhưng gần một thế kỷ hòa bình sau đó, dường như đất nước cũng chẳng được cải thiện bao nhiêu, thời kỳ mà có thể nói đóng vai trò quyết định trong việc chuyển đổi và hội nhập vào văn minh thế giới, hay đúng hơn là chuyển mình để tự cường trước áp lực của chủ nghĩa thực dân” [30, tr.72]. Có thể nói có những yếu tố nội sinh và ngoại sinh, có góc nhìn từ kinh tế, chính trị, xã hội khi lí giải sự sụp đổ của chính quyền Thuận Hóa, nhưng rõ ràng là sự kết thúc của thời đại Đàng Trong, cũng là dấu chấm hết cho sự phát triển của thương mại, kinh tế hàng hóa ở miền Trung vào thời trung đại.

Trở thành trong binh lửa của cuộc trung hưng, giành lại chính quyền từ tay nhà Tây Sơn, Nguyễn Ánh cuối cùng đã lập ra triều đại nhà Nguyễn (1802-1945). Đất nước thái bình, cơ bản thống nhất về mặt hành chính từ Bắc đến Nam là một nền tảng lý tưởng cho việc kiến thiết, xây dựng lại chính quyền của người Việt, mặc dù vậy, đây cũng là triều đại vẫn gây nhiều tranh cãi trong đánh giá của các học giả trong và ngoài nước. Bao trùm lên toàn bộ bộ máy chính quyền, chính sách kinh tế của triều Nguyễn đó là việc quay trở lại với mô hình nhà nước Nho giáo truyền thống và những chính sách hết sức khát khe với hoạt động ngoại thương. Mặc dù vậy, trong các cơ hội tiếp kiến, làm việc với người đứng đầu triều đình Huế, các giáo sĩ, thương nhân phương Tây đều đánh giá cao học vấn uyên bác, sự cởi mở của các vua đầu triều Nguyễn như Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức đối với tri thức và khoa học kỹ thuật của phương Tây. Như vậy, rõ ràng là có những mâu thuẫn, “giằng xé” nhất định giữa quan điểm của người đứng đầu triều Nguyễn với các chính sách được thực

thi khi cai trị đất nước. Đây phải chăng chính là sự mâu thuẫn, xung đột giữa “tham vọng” của nhà cầm quyền và các đòi hỏi của bối cảnh lịch sử, khi mà mối đe dọa của thực dân phương Tây về chủ quyền và lợi ích quốc gia đang dần hiện ra rất rõ ràng.

Về vua Gia Long, người phương Tây ở Đàng Trong vào thế kỷ XVIII, có cơ hội được chứng kiến cuộc chiến giành lại ngôi báu của Nguyễn Ánh và Tây Sơn, đều ca ngợi sự am tường về khoa học kỹ thuật phương Tây của nhà vua. Trong một phái bộ Anh, J.Borrow đã nhận xét về Nguyễn Ánh như sau: “Vua Gia Long đặc biệt lưu ý về những gì liên quan đến kỹ thuật hàng hải và kỹ nghệ đóng tàu. Để nắm vững kiến thức về thực hành cũng như về lý thuyết của kỹ thuật đóng tàu châu Âu, ông đã mua một chiếc tàu Bồ Đào Nha, với mục đích chỉ để tháo rời ra thành từng bộ phận, từng tấm ván một, rồi tự tay lắp vào một tấm ván mới có hình dáng và kích thước tương tự như cái cũ mà ông đã tháo ra, cho tới khi mọi thanh sàn tàu, xà ngang tàu, thanh gỗ khớp nối được thay thế bằng những cái mới, và như vậy con tàu hoàn toàn được đổi mới” [7, tr.52]. Những nhận định trên đã cho thấy có sự chuyển biến rất lớn trong cách trị vì của nhà vua sau khi giành được vương quyền và cai trị một quốc gia rộng lớn. Trái với thái độ cởi mở với người phương Tây, sẵn sàng đón nhận, liên kết với người phương Tây, sau khi cầm quyền, vị vua đầu triều Nguyễn đã nhanh chóng quay lại với các giá trị Nho giáo (Tống nho) yên ổn và bình thản hơn [30, tr.168].

Đất nước với nhiều thuận lợi sau khi kết thúc cuộc nội chiến, người ta kỳ vọng ở vua Gia Long những cải cách táo bạo, các biện pháp triệt để, quyết liệt trong việc mở cửa, phát triển thương mại, nhưng đặt trong bối cảnh lúc bấy giờ, có thể thấy, Gia Long thực sự lo sợ một cuộc xâm chiếm thuộc địa từ những nước châu Âu, khi mà người Anh đã có nhiều động thái, hoạt động chính trị trong khu vực. Chính vì mục tiêu hàng đầu là bảo vệ toàn vẹn lợi ích, quốc gia, sự cầm quyền của dòng họ, nhà vua đã cố gắng tránh mọi cuộc tiếp xúc với phương Tây, chủ trương tự cô lập để phòng vệ, “đóng cửa” để bảo đảm chắc chắn, an toàn. Cũng lý giải về các chính sách cai trị đất nước của Nguyễn Ánh, một số nhà nghiên cứu cho rằng: Ở khía cạnh khác, cần nhấn mạnh là, Nguyễn Ánh là một khối mâu thuẫn lớn giữa một bên nhằm tạo lập tiền đề cho việc phục hưng phải cởi mở, thỏa hiệp, và một bên là sức ép, xung đột

những giá trị truyền thống, của ý kiến số đông hay phe phái có thể lực lớn trong triều. Thế lưỡng nguyên đối trọng hình thành dai dẳng, ngày càng bị dẫn căng giữa chính thống - phi chính thống, dân tộc - dân chủ... Đó là một trong những bi kịch của Nguyễn Ánh - Gia Long [30, tr.232-233].

Nổi tiếp quá trình hoàn thiện bộ máy trị vì đất nước của vị vua đầu tiên của triều Nguyễn, mô hình Nho giáo mà Gia Long hướng đến trong đường lối cai trị đã được vua Minh Mạng kế thừa một cách xuất sắc. Tác giả Marcel Gaultier trong công trình *Vua Minh Mạng* cho rằng: “Gia Long đã thu tóm quyền lực của ba chính thể lớn trong vương quốc. Nhưng Minh Mạng mới là người bảo vệ và hoàn thiện sự nghiệp ấy, mang lại cho đất nước sắc thái vĩnh cửu bằng cách hướng sức lực và tư tưởng của nó vào một mục tiêu duy nhất, bằng cách đưa cá nhân trở lại khuôn khổ truyền thống mà hai mươi lăm năm nội chiến đã làm lung lay” [34, tr.60]. Đánh giá về chính sách của vua Minh Mạng, nhà nghiên cứu Yoshiharu Tsuboi cũng khẳng định: “Không phải Minh Mạng cố thủ xây dựng một quốc gia mới, đặc biệt bằng mọi hình thức mới để hội nhập tầng lớp văn thân vào trong lòng dân tộc, mà nhà vua chỉ muốn tái tạo lại bằng cung cách nệ cổ, kể cả tranh đua về mặt văn hóa với triều Mãn Thanh, tái tạo lại những định chế không còn thích hợp và liên hệ gì với thực tế xã hội của đất nước. Những kẻ kế vị sau này phải trả giá rất đắt và Tự Đức phải gánh chịu hết những sai lầm của Minh Mạng” [178, tr.60]. Là vị vua uyên thâm Khổng giáo, vua Tự Đức cũng không có các biện pháp nổi bật nào nhằm cải cách, canh tân, mở cửa giao thương với thế giới. Trước nguy cơ xâm lược đang đến gần, các chính sách cai trị của nhà Nguyễn từ vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị đến Tự Đức đã để lại hệ quả rất lớn về mặt kinh tế cho đất nước lúc bấy giờ, trong đó đặc biệt tác động không nhỏ đến hoạt động mậu dịch giữa miền núi và đồng bằng.

Trong các mối quan hệ bang giao, đối ngoại, có thể thấy rất rõ đó là nhà Nguyễn áp dụng triệt để mô hình theo Nho giáo của nhà Thanh. Nếu như nhà Nguyễn coi Trung Hoa là trung tâm trong các mối quan hệ bang giao của mình, thì ngược lại với các quốc gia Đông Nam Á lục địa, có chung đường biên giới với Đại Nam thì nhà Nguyễn lại cho mình là trung tâm và buộc các quốc gia này thần phục mình. Triều

Nguyễn đã áp dụng mô hình “thiên triều và thuộc quốc” của Trung Hoa với Đại Nam trong quan hệ ngoại giao của Đại Nam với các quốc gia Đông Nam Á lục địa [37, tr.12-23; 38, tr.12-30]. Minh chứng rõ nhất là các quốc gia như Lào, Chân Lạp... thường xuyên phải gửi các cống phẩm đến triều đình Huế theo thời gian quy định. Với việc thiết lập vị trí trung tâm của mình, nhà Nguyễn dường như chỉ tập trung vào khẳng định vị thế của mình trong thế giới Đông Nam Á, mà không hướng đến việc nhìn nhận thực tế năng lực của đất nước trong bối cảnh khu vực đang không ngừng biến chuyển, nhất là khi sức ép của người phương Tây đang đến rất gần.

Không chỉ duy trì mối quan hệ có trật tự, thứ bậc trong các mối bang giao, mà ngay trong các quan hệ giữa các tộc người trên lãnh thổ của Đại Nam, nhà Nguyễn cũng không ngừng khẳng định vị trí trung tâm của người Kinh⁵ (tức người Việt, dưới thời Nguyễn còn được gọi là người Hán) và thực hiện nhiều biện pháp để đồng hóa những người thiểu số, hay các tộc người sống ở vùng núi phía Tây⁶ (tức người Thượng). Nhìn nhận trong dòng chảy của lịch sử Việt Nam, các tộc người thiểu số, vốn chiếm một diện tích cư trú rất lớn, đã không được chú ý và có những đánh giá thỏa đáng. Điều này cũng được một số học giả nhận định như sau: trong lòng quốc gia Việt Nam, đồng sinh tồn một tộc dân tuyệt đại đa số là người “Việt” (Kinh) và nhiều sắc dân thiểu số khác. Khía cạnh “đa tộc” đó, từ lâu bị coi thường, nhưng có tầm quan trọng hàng đầu trong chùng mực mà khía cạnh ấy can thiệp một cách chính yếu vào sự phát triển lịch sử của quốc gia dân tộc Việt Nam [178, tr.47-48]. Với chủ trương lấy người Kinh (người Việt) là trung tâm, vì vậy mà trong mối quan hệ với các tộc người vùng cao, bao trùm lên toàn bộ chính sách được áp dụng ở vùng núi là quan điểm giáo hóa, hướng phong tục của người Thượng theo lễ giáo của người Kinh.

2.2.2.1. *Kế sách thượng vụ của Bùi Tá Hán, Nguyễn Cư Trinh và Nguyễn Tấn*

Những phân tích về nền tảng kinh tế của Chămpa, mạng lưới buôn bán Đông - Tây thời chúa Nguyễn Đàng Trong đã cho thấy vị thế không thể thay thế của vùng

⁵ Từ đây chúng tôi sử dụng thuật ngữ người Kinh thay cho người Hán.

⁶ Tộc người sống ở vùng núi Trường Sơn và Tây Nguyên trong các thế kỷ XVI - XIX được gọi là các tộc người Thượng. Tuy nhiên, trong một số văn bản, tài liệu các tộc người vùng cao này còn có tên gọi là người Man, người Mọi. Để tôn trọng nguyên tác của sử liệu, trong một số trích dẫn, chúng tôi giữ nguyên cách gọi này.

núi phía Tây trong sự tồn tại của các nhà nước đã được thiết lập trên mảnh đất miền Trung. Dưới triều Nguyễn, vai trò của vùng cao trong mối quan hệ chính trị, kinh tế với triều đình trung ương cũng không hề suy giảm: “Mặc dù các bộ tộc thiểu số sống trên các vùng trung du hay rừng núi ấy hưởng ít nhiều tự do, yên ổn, ở xa các trung tâm quyền lực chính trị. Điều này không có nghĩa là không có quan hệ hay trao đổi với cư dân đồng bằng. Về sự trao đổi kinh tế, có những trao đổi khá sinh động: người miền núi đổi nhiều lâm sản, trong đó những thứ được coi là rất quý - mây, sáp ong, quế, ngà voi, nhung nai, mật gấu, gỗ cây lô hội... để đổi lấy muối, đối với họ là sản vật thiết yếu bậc nhất. Các lâm sản quý lại được Huế dùng làm cống phẩm trong các chuyến đi triều cống Bắc Kinh” [178, tr.155-156].

Đặt trong bức tranh chung về sự quản lý người Thượng ở miền Trung Việt Nam vào các thế kỷ XVI - XIX, có thể thấy nổi bật lên chính sách của 3 người đứng đầu: Bùi Tá Hán (1496-1568), Nguyễn Cư Trinh (1716-1767) và Nguyễn Tấn (1822-1871). Chính sách quản lý hành chính, kiểm soát dân số, hoạt động thương mại Đông - Tây của Bùi Tá Hán, Nguyễn Cư Trinh và Nguyễn Tấn đã mang lại hiệu quả quản lý rõ rệt đối với vùng núi Trung Bộ thời trung đại và để lại di sản to lớn trong chính sách dân tộc của nước ta hiện nay.

Dưới thời Lê trung hưng, năm 1540, Bùi Tá Hán (1496 - 1568) được bổ nhiệm làm trấn thủ Quảng Nam. Ông được biết đến là người đầu tiên xây dựng hệ thống chính sách về mặt hành chính và kinh tế đối với người Thượng ở phía Tây của Đàng Trong. Chính sách của ông góp phần quan trọng vào việc duy trì ổn định, hòa bình trên vùng đất này trong suốt thời kỳ tồn tại của Đàng Trong. Về Bùi Tá Hán, *Vũ man tạp lục thư* cho biết: “Ông vốn người Bắc Kỳ, nhà Lê cử làm Bắc Quân Đô Đốc Phủ Chương Phủ Sự Trấn Quận Công, trấn thủ Quảng Nam, lúc bấy giờ tỉnh tôi (tức Quảng Ngãi) còn thuộc về phủ Thăng Hoa, tỉnh Quảng Nam. Vào thời gian này ông đối xử với người Man như nô bộc nhưng mà người Man với dân Kinh lại vẫn sống bình yên, không cướp phá lẫn nhau. Có thuyết lại nói rằng người Man này xem như là đầy tớ của ông ta vậy. Năm Mậu Thìn (1568), ông mất, được tặng chức Thái bảo, được lập miếu để thờ. Đến nay trên các vùng núi còn thấy có một hai đồn bỏ hoang,

người Man nói đó là đồn của ông hoặc vườn của ông, không biết phải hay không, chỉ biết người Man khi cúng tế thường cầu xin cùng ông tức là ta biết đến uy đức của ông khi còn sinh tiền vậy” [154, tr.310-311].

Trong hệ thống quy định được Bùi Tá Hán xây dựng đối với vùng thượng du, nổi bật là việc duy trì các kết nối thương mại, buôn bán giữa vùng cao và đồng bằng, qua đó giúp triều đình kiểm soát được vùng đất của người Thượng. Ông đã cho “mở rộng sự liên lạc buôn bán với người Thượng, cho phép thương lái lên buôn bán trên vùng Thượng” [35, tr.91]. Đánh giá về Bùi Tá Hán, tác giả của *Cao nguyên miền thượng* khẳng định: “Với chính sách trên, Bùi Tá Hán đã thành công và trong suốt nhiệm kỳ của ông, vùng Nam Ngãi Bình được yên ổn, mối giao hảo giữa Kinh Thượng được mật thiết và tinh thần dân tộc bắt đầu thâm nhập vào ý thức dân Thượng”. Có thể thấy, chính những chính sách của Bùi Tá Hán đã góp phần mang lại yên ổn và thịnh vượng chung trong vòng 200 năm, không những ở vùng ông nhiệm trị mà còn được áp dụng suốt từ đèo Hải Vân cho tới Bình Thuận” [35, tr.92].

Cùng với những biện pháp mang tính nền tảng được áp dụng với người Thượng ở vùng núi Trường Sơn, dưới thời chúa Nguyễn, để góp phần ổn định, tạo dựng quan hệ hòa hiếu giữa người Kinh và người Thượng, phải kể đến các đóng góp của Nguyễn Cư Trinh (1716-1767). Nếu như Bùi Tá Hán đã đặt ra những nguyên tắc đầu tiên trong việc thiết lập mối quan hệ hòa bình với người Thượng thì Nguyễn Cư Trinh chính là người cụ thể hóa và phát triển nhiều quan điểm tiến độ. Bối cảnh đề xuất của Nguyễn Cư Trinh đối với vùng thượng du của miền Trung xuất hiện vào giai đoạn cuối của thời kỳ chúa Nguyễn Đàng Trong. Đây chính là thời kỳ mà mâu thuẫn, xung đột trong mối quan hệ giữa đồng bằng và miền núi đã dần lên đến đỉnh điểm. Điều này được thể hiện rất rõ khi triều đình thường xuyên phải đối phó với các cuộc tấn công xuống đồng bằng của người vùng cao ở miền núi phía tây Quảng Ngãi. Sự tràn xuống cướp phá hoa màu, hàng hóa người Kinh ở đồng bằng của người Mọi Đá Vách đã buộc triều đình chúa Nguyễn phải đưa quân đánh dẹp nhưng không thành công. Quân sĩ chỉ cần nghe đến “giặc Đá Vách” là thoái chí [35, tr.93]. Trước tình hình đó, Võ vương Nguyễn Phúc Khoát, vào năm

1760, đã bổ nhiệm Nguyễn Cư Trinh làm tuần phủ Quảng Ngãi với trọng trách bình định “giặc Đá Vách”. Thực hiện nhiệm vụ đó, Nguyễn Cư Trinh đã cho thi hành nhiều biện pháp hiệu quả nhằm ổn định đời sống của người Thượng, duy trì mối quan hệ hòa hợp lâu dài ở vùng núi phía Tây với kinh đô Phú Xuân. Qua quan sát của mình, ông thấy rằng, nguyên nhân khiến người Đá Vách làm loạn, chẳng qua chỉ vì đói khổ và bị quan quân đồn trú áp bức. Do đó, việc đầu tiên Nguyễn Cư Trinh tập trung giải quyết là vấn đề sinh kế, tổ chức lại đồn điền và định cư dân Thượng [35, tr.94].

Chính sách của Nguyễn Cư Trinh được nhiều nhà dân tộc học đánh giá rất cao khi đặt trong bối cảnh xã hội miền Trung thế kỷ XVIII. Ông chủ trương “phải làm yên dân, không nên động dân (tức người Thượng - TG nhân mạnh), làm động dân thì nước dễ làm loạn. Xin từ nay, triều đình có phái người đến công tác địa phương phải trình giấy cho quan địa phương để tránh kẻ giả mạo và bất cứ kẻ nào làm mất lòng dân cũng phải trị ngay, như vậy lòng dân mới khỏi dao động [35, tr.95]. Rõ ràng là, đây không phải là một quan điểm mới mẻ của các nhà chính trị trong lịch sử phong kiến Việt Nam, nhưng việc đặc biệt đề cao vị trí của người Thượng, người miền núi trong sự bình đẳng với người Việt (người Kinh) hay người miền xuôi, đã cho thấy quan điểm tiến bộ của Nguyễn Cư Trinh trong chính sách đối với vùng thượng du. Chỉ tiếc rằng đề xuất của Nguyễn Cư Trinh đã không được chính quyền Đàng Trong thực thi. Có lẽ đây cũng là nguyên nhân đẩy mâu thuẫn giữa người Thượng và chính quyền chúa Nguyễn ngày càng gay gắt, mà đỉnh điểm là cuộc khởi nghĩa Tây Sơn năm 1771.

Sang cuối thế kỷ XIX, chính sách nổi bật đối với vùng núi Trường Sơn thể hiện ở các đóng góp của Nguyễn Tấn (1822-1871). Về mặt hành chính, trước vấn đề bất ổn của vùng thượng du dưới thời Tự Đức, Nguyễn Tấn đã lập ra các Tổng Nguồn. Dưới mỗi Tổng Nguồn có một số Đầu mục. Đầu mục chỉ huy một vùng bằng một xã hiện nay. Dưới quyền Đầu mục là Sách trưởng (Thôn trưởng) [35, tr.105]. Tuy nhiên, điểm nổi bật trong chính sách của Nguyễn Tấn, đó là về thương mại, khi ông đặc biệt chú trọng việc kết nối buôn bán Kinh - Thượng tại các chợ

đầu nguồn. Tại mỗi nguồn được lập ra một chợ để buôn bán trao đổi gọi là Trường thị (Trường thị tức Trường giao dịch - TG nhân mạnh), bởi lẽ lúc đó tại nhiều nơi Trường thị bị thất bại bởi các nhân viên của Sơn Phòng đã nắm độc quyền buôn bán. Lái buôn ở vùng xuôi mang cá khô, ghè, đồ sành, vải vóc, vòng đồng, đồ trang sức, nhất là muối và gòn... lên đồi lấy ngà voi, sừng tê giác, sừng hươu, sừng nai, gỗ trầm và nhất là quế ở Trà Bồng và Hậu Đức [35, tr.108]. Như vậy, tương đồng với những chính sách đã được thực thi dưới thời chúa Nguyễn, Nguyễn Tấn cũng nhân mạnh và khẳng định vị thế không thể thiếu của hoạt động buôn bán giữa thượng - hạ nguồn, giữa người Kinh và người Thượng.

Có thể thấy, núi rừng Trường Sơn - nơi cư trú của người Thượng từ Quảng Trị cho đến Bình Thuận vào các thế kỷ XVI - XIX đã in đậm dấu ấn của Búi Tá Hán, Nguyễn Cư Trinh và Nguyễn Tấn. Điểm chung trong các chính sách của ba nhà quản lý vùng núi phía tây đó là thực thi mối quan hệ “bình đẳng” giữa người vùng cao và người đồng bằng; đồng thời duy trì thường xuyên các trao đổi thương mại giữa đồng bằng và miền núi, bởi lẽ đây là nhân tố quan trọng nhằm đảm bảo đời sống của người Thượng, khi họ luôn có được các mặt hàng thiết yếu của miền xuôi như nông cụ bằng kim loại, muối, cá... Khi đời sống ổn định thì các cuộc nổi dậy của người Thượng cũng sẽ chấm dứt. Sang đến thời Nguyễn, trong bối cảnh chính trị, xã hội của thế kỷ XIX, đối sách đối với người Thượng của nhà Nguyễn đã có nhiều thay đổi so với thời kỳ trước, bao trùm toàn bộ chính sách thượng du của chính quyền Huế, đó là việc cố gắng cải biến triệt để phong tục tập quán của người Thượng theo phong tục, thói quen của người Kinh.

2.2.2.2. Chính sách thượng du dưới thời vua Gia Long, Minh Mạng, Tự Đức

Đánh giá về chính sách dân tộc của triều Nguyễn đối với các tộc người Thượng ở Trường Sơn Tây Nguyên, hiện vẫn còn rất nhiều tranh luận giữa các nhà nghiên cứu [183, tr.37-44; 21]. Nhận định về chính sách dân tộc của nhà Nguyễn, đặt trong bối cảnh thời đại, các nhà dân tộc học Việt Nam cho rằng: “Nếu chỉ nhìn nhận riêng về chính sách dân tộc có thể thấy dưới triều Nguyễn, đặc biệt trong thời Gia Long và Minh Mạng đã đề ra và duy trì một chính sách khá hệ thống và hoàn chỉnh nhằm đáp ứng

yêu cầu của đất nước ta đặt ra lúc bấy giờ” [21, tr.89]. Giải thích rõ hơn quan điểm này, các tác giả phân tích như sau: “Chính sách dân tộc của nhà Nguyễn có nhiều điểm tiến bộ bao gồm các chính sách về thuế khóa, về cải tổ xây dựng bộ máy hành chính, về tôn trọng quyền tự chủ ở một số vùng dân tộc”. Mặc dù vậy, một số nhà nghiên cứu cũng khẳng định rằng: khi đặt trên cương vực đất nước được kéo dài từ cực bắc đến cực nam thì việc đánh giá chính sách dân tộc của nhà Nguyễn cũng cần được nhận diện, xem xét một cách toàn diện và gắn với những không gian nhất định [35, tr.90].

Dưới thời cầm quyền của vua Gia Long, trước những bộn bề của đất nước thời hậu chiến, như hoàn thiện bộ máy chính quyền, sắp đặt hệ thống quan lại, chính quyền Huế chưa dành nhiều sự chú ý quản lý về hành chính, kinh tế đối với người Thượng. Về cơ bản các chính sách của triều đình nhà Nguyễn giai đoạn này vẫn được thực hiện từ thời chúa Nguyễn Đàng Trong. Vua Gia Long vẫn duy trì chế độ tự trị, tôn trọng cách quản lý (theo tính thế tục), tôn trọng truyền thống văn hóa của người Thượng. Hoạt động buôn bán xuôi ngược, liên hệ giữa đồng bằng và miền núi, vì vậy cũng được thiết lập một cách tự do. Trong mối quan hệ với các nước láng giềng, triều đình Huế cũng thi hành chính sách mềm dẻo, khôn khéo, đề cao liên kết hữu nghị khi nhà Nguyễn trả lại đất Trấn Ninh về cho Ai Lao, vì cảm kích tấm lòng của Chiêu Ân đã sát cánh cùng ông trong cuộc chiến chống Tây Sơn [191, tr.575]. Vùng đất này dưới thời vua Minh Mạng được sáp nhập vào lãnh thổ của Đại Nam⁷.

⁷ Ngày 1 tháng 7 năm Minh Mạng thứ 8 (1827), Đình thần kính tâu: Nay theo tờ sớ của Khâm phái kinh lược biên vụ Phan Văn Thủy trình bày. Nhận được 2 bức điệp thư của tù trưởng Trấn Ninh Thiệu Nội sai người đưa đến đệ trình. Thư của Tù trưởng ấy trình bày: Vào những năm niên hiệu Gia Long, Mang ấy được triều đình cho lệ thuộc Vạn Tượng. Nay Vạn Tượng đã bỏ Mang ấy, lại nghe Mang Long sắp đến gần đất ấy. Bọn họ không biết có còn được sống yên không. Khẩn thiết xin quan quân án giữ, bảo hộ. Và cho ấn son, bài gỗ được giữ đất đai. Có các loại voi, ngựa voi....cung tiến để được 3 năm cống tiến 1 lần như cũ. Thư của huyện Lục trình bày: Bọn họ từ trước đến nay vốn theo Trấn Ninh lệ thuộc hộ tịch Vạn Tượng. Nay Trấn Ninh đã quy phụ, bọn họ cũng xin được nội phụ như cũ. Khung chỉ: giao cho Đình thần bàn bạc cho thỏa đáng. Chúng thần phụng nghị: Nên xin ban sắc chỉ cho quan Kinh lược đưa đại đội quan quân những ngày gần đây trở về mở đường núi, vâng theo minh chỉ đến lo liệu công việc. Việc họ xin ấn son, bài gỗ và tiến cống thì đợi sau này xử ấy tự tập yên ổn sẽ ban cấp sắc ân, ước định cống lệ, vẫn để quan quân ở lại bảo hộ. Còn như huyện Lục khẩn thiết xin nội thuộc, cũng nên theo lời xin của họ, nên đều truyền chỉ khen thưởng, uỷ lạo, nhưng cho quan kinh lược điều tra rõ xem tù trưởng huyện Lục tên họ và hộ khẩu, thuế khóa, tất cả tình hình như thế nào rồi thì hoặc nên gồm theo Trấn Ninh, hoặc nên theo lệ sách phong Chánh phó Tá Trưởng như 7 Mang của Cam Lộ, mà riêng ân thưởng chức hàm, sửa cống lệ. Châu phê: Chuẩn y lời bàn [65].

Mặc dù vậy, trên nền tảng tư tưởng Không giáo, Gia Long cũng triệt để xây dựng nguyên tắc quản lý có trật tự từ trên xuống, mà ở đó người Việt (tức người Hán hay người Kinh) là trung tâm của vương quốc. Người thiểu số mặc dù đã có được những tự do nhất định trong thời Gia Long, nhưng nhà vua cũng luôn giữ quan điểm cho rằng “Hán Di hữu hạn” [174, tr.393]. Một biện pháp có phần quyết liệt hơn nhằm phân chia đường biên Kinh - Thượng, đó là việc cụ thể hóa tư tưởng này trong bộ luật của nhà Nguyễn - luật Gia Long. *Hoàng Việt luật lệ* quy định: “Nghiêm cấm việc kết hôn giữa người Kinh với người vùng biên viễn (phía Nam là vùng Cao Miên, Thuận Thành, phía bắc là dân Nùng, Mán). Kẻ nào vi phạm thì bắt phải li dị, nếu là dân thường thì chiếu theo luật vi phạm chế luật, xử phạt 100 trượng. Nếu là thổ tù thông sự thì cho giảm một mức, đều bị xử phạt 90 trượng” [Dẫn theo 174, tr.394]. Quan địa phương nếu biết rõ sự tình mà cứ dung túng thì giao cho bộ xét xử. “Trường hợp đã cưới xin sinh con nối dõi từ trước rồi thì an trí ở bản địa cho làm dân, không cho lai vãng về xã, kẻ nào vi phạm sẽ chiếu theo luật bắt ung trọng, xử phạt 80 trượng”. Những biện pháp của Gia Long đã cho thấy sự khác biệt rất lớn với chính sách nhu viễn của các triều đại phong kiến Lý, Trần, Lê sơ trong mối quan hệ với vùng cao trong lịch sử. Đây dường như cũng là một trong những căn nguyên dẫn đến sự bất hợp tác và tình trạng nổi loạn của tộc người miền núi, chống lại chính quyền nhà Nguyễn vào cuối thế kỷ XIX.

Là người kế nghiệp của vua Gia Long, dưới thời Minh Mạng, chính sách đối với người Thượng không ngừng được củng cố và hoàn bị, mà ở đó nổi bật là quyết tâm giáo hóa phong tục tập quán của người Thượng theo lễ lối của người Kinh. Tiến xa hơn trong chủ trương duy trì trật tự của vương quốc, lấy người Việt là trung tâm, Minh Mạng có thái độ phân biệt rõ ràng giữa người đồng bằng và người miền núi. Điều này được thể hiện rất rõ trong quan điểm của nhà vua đối với người Thượng ở Quảng Ngãi: “Vào năm Minh Mạng thứ 4 (1823), quan trấn Quảng Ngãi tâu rằng: “Bọn Tù trưởng của đám dân Mọi Diêu gồm bảy sách tới trấn quy phụ”. Nhà vua nói với quan Bộ Binh rằng: “Giống người Mọi vốn dĩ ngang ngạnh, thường làm rắc rối vùng biên giới. Từ khi Trẫm phái khiến Nguyễn Văn Soạn tới đó cai trị, Soạn là người

biết thể theo ý Trẫm, thành khẩn trong việc khai hóa, tuyên truyền giáo dục họ, cho nên bọn Mọi tuy là giống ngu ngoan, nhưng cũng là loài người “có tóc, có răng”, cho nên bây giờ họ đã thấm nhuần đức hóa mà hối cải, thành khẩn quy phục. Trẫm tin chắc rằng từ nay họ sẽ không còn dám phản bội nữa. Sau đó, nhà vua ban thưởng cho Nguyễn Văn Soạn thăng một trật” [148, tr. 1679].

Không chỉ có thái độ phân biệt giữa người Thượng và người Kinh, Minh Mạng trong quan điểm của mình đã cho rằng đây là những người kém văn minh, phong tục dị thường và là nguyên nhân gây ra các bất ổn chính trị ở vùng biên. Với quan điểm định kiến và áp đặt, do đó trong suốt thời gian cầm quyền, nhà vua đã thực thi rất nhiều biện pháp nhằm khai hóa người Thượng thành những “người văn minh” và dần đồng hóa phong tục của người Thượng theo văn hóa của người Kinh. Các biện pháp của Minh Mạng được áp dụng trên khắp khu vực sinh sống của người vùng cao, được thể hiện trên các mặt đó là: thiết lập hệ thống giáo dục, thực hiện chế độ lưu quan thay cho chế độ thổ quan và thông qua các vật phẩm, hoạt động ban thưởng cho người Thượng khi về kinh đô dâng cống, dần hướng họ theo phong hóa của đồng bằng.

Là người coi trọng các khuôn mẫu của Khổng giáo, Minh Mạng đã rất chú ý đến việc “giáo hóa” người thiểu số. Điều này được các vua triều Nguyễn công khai thừa nhận và coi đó là biểu hiện lòng nhân rộng lớn [183, tr.42]. Để thực hiện mục tiêu này, nhà vua đã cho mở trường học ở nhiều nơi thuộc miền núi, nhằm kiến tạo mới căn cước tộc người theo nguyên tắc Kinh/Việt hóa [174, tr.397]. Đánh giá về chính sách giáo dục đối với người Thượng của triều Nguyễn, một số nhà nghiên cứu cho rằng: “Chủ trương giáo dục mới đã xoá bỏ đặc quyền đặc lợi về học hành theo luật tục của các phiá tạo, lang đạo, lang cun, thống quản. Lần đầu tiên, bộ máy giáo dục của Nhà nước được thiết lập đến cấp cơ sở ở các vùng thiểu số [142, tr.18].

Cùng với việc mở các trường học ở miền núi, Minh Mạng cũng cho sắp đặt lại hệ thống quan lại ở vùng biên giới phía Bắc và Bắc Trung Bộ. Nhà vua xoá bỏ chế độ thổ quan, thay vào đó thực thi chế độ người Kinh - người Thượng cùng cai trị “đổi quan người Thổ, bổ quan người Kinh”. Việc đào tạo viên chức người Thượng và viên chức người Kinh để lên công tác miền núi được các triều vua nhà Nguyễn chú ý và

đề cao, được thực thi thống nhất trên cả nước. Năm Minh Mạng thứ 13 (1832), nhà vua ra lệnh cho các Bộ, Viện lựa chọn những con em dưới 16 tuổi, cho học tập ngôn ngữ, phong tục tập quán của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Khi học xong sẽ lựa chọn để sử dụng. Các thông dịch viên này được giao nhiệm vụ thông sự, hướng dẫn sứ bộ và phiên dịch các văn bản từ tiếng dân tộc thiểu số. Họ được triều đình xếp vào hàng bát phẩm, cửu phẩm... [21, tr.79].

Điều này được thấy rõ ở trấn Thuận Thành: “Năm 1832, Đồi trấn Thuận Thành làm phủ Ninh Thuận. Trước đây, đình thần dâng sớ nói: Trấn Thuận Thành là nước Chiêm Thành xưa, thần phục triều đình hơn 200 năm nay, hằng năm dâng cống sản vật địa phương, nhân dân ở lẫn lộn với tỉnh Bình Thuận. Khoảng niên hiệu Gia Long (1802-1819) mới đặt ra quan chức, viên dịch, thấy thối nhuần tai mắt, dân thành thói Kinh; nếu thêm vào đó bằng chính trị và giáo hóa, dùng lối người Kinh thay thói người Hời thì không ngoài vài mươi năm, tưởng có thể không khác gì người Kinh vậy. Nay đương lúc nước nhà đã thống nhất, thanh danh văn hóa đã mở mang, tức như phủ Tương Dương ở Nghệ An; phủ Cam Lộ ở Quảng Trị đều đã đặt ra phủ, huyện, chia bổ quan chức. Đến như các phủ đất mới mở cũng đã bỏ thói quan đặt lưu quan, mọi việc đều được sắp xếp đầu ra đó. Thế mà một hạt Thuận Thành phong tục vẫn nguyên như cũ hình như chỉ tạm ràng buộc, e chưa hợp với nghĩa đồng đều chung một phong tục. Vậy xin đặc cách sai quan Kinh một phen kinh lý để cho sự thể được giống như người Kinh” [194, tr.391-392].

Tại vùng núi phía tây phủ Cam Lộ, nơi cư trú của các tộc người vùng cao thuộc Cửu châu, vị vua thứ hai của triều Nguyễn cũng khẳng định vai trò của sự kết hợp người Kinh và người Thượng trong bộ máy quản lý. Châu bản năm thứ 19 thời Minh Mạng cho biết như sau: “Hộ lý Tuần phủ Trị Bình Trần Hiểu Doãn tâu: Nay căn cứ vào lời bẩm trình của tri phủ Cam Lộ Nguyễn Văn Sán thuộc hạt thì bọn Đào Văn Nhuận huyện thừa Tâm Bồn châu thổ thuộc hạt, can án hoang báo bọn Lao Man xâm phạm quấy nhiễu dân Châu. Đào Văn Nhuận chịu tội 100 trượng, cách chức cho về làm lính. Lại mục châu Thượng Tô bỏ trốn, Trần Văn Lý ốm chết, đến nỗi chức Lại mục hai châu đó đều bị thiếu người. Tra cứu thấy Lại mục các tổng trong huyện Hướng

Hóa có Phan Văn Trị, Nguyễn Văn Hợp đã kinh qua chức vụ bị đui về phủ làm sai phái, nếu chức Lại mục bị khuyết thì cho bổ dụng, hai tên này hơi biết thô ngữ xin truyền bổ chức Lại mục đang còn khuyết thuộc châu Thượng Tô. Lại xét thấy châu Mang Bông hiện có 2 tên Lại mục, xin trích ra Lại mục Nguyễn Công Hải bổ làm Lại mục châu Tâm Bồn [70].

Như vậy, các chính sách được áp dụng trên vùng đất của người Thượng đã cho thấy bước tiến dài trong quyết tâm đồng hóa người Thượng của triều Nguyễn. Khác với thời vua Gia Long, người Thượng vẫn có được những tự do nhất định, thì đến thời Minh Mạng quá trình này diễn ra mạnh mẽ với những biện pháp nhất quán và triệt để hơn.

Sang đến thời kỳ cầm quyền của vua Thiệu Trị và Tự Đức, nối tiếp các chính sách đã được hoàn bị dưới thời vua Minh Mạng, Tự Đức không có nhiều đổi mới trong cách quản lý vùng núi phía tây. Tuy nhiên, khi các chính sách đã được xây dựng một cách hệ thống, Tự Đức đã cụ thể hóa phương châm này bằng cách tích cực khuyến khích việc khai khẩn và di dân miền xuôi lên miền núi. Rõ ràng là quyết định này của triều đình Tự Đức mang nhiều ý nghĩa tích cực, khi giải quyết được vấn đề sức ép về dân số ở đồng bằng, đồng thời việc khai khẩn, mở mang đất đai sẽ góp phần ổn định cuộc sống của người Thượng và mang đến những nguồn lợi không nhỏ về kinh tế. Đặt trong mối quan hệ giữa miền xuôi và miền ngược, thì các quyết định của nhà vua đã mở ra cơ hội đưa người Kinh, tập quán của người Kinh tiến sâu hơn vào đất đai của người Thượng. Điều này làm cho các chính sách thượng vụ của triều Nguyễn đạt được kết quả to lớn.

Một trong những khu vực sớm thu hút sự chú ý của triều đình Huế, đó là miền thượng du phía tây Quảng Trị. Vào năm 1864, Tự Đức đã chú trọng đến việc xem xét địa thế, khai thông buôn bán ở khu vực này [99]. Nằm ngay cạnh kinh đô Huế, huyện Thành Hóa ở thượng nguồn Cam Lộ có vị trí chiến lược, ý nghĩa về mặt chính trị và kinh tế đối với triều Nguyễn. Đây chính là khu vực biên viễn phía tây ở Đại Nam, dưới thời Minh Mạng, nơi đây thường xuyên diễn ra xung đột với người Xiêm liên quan đến đất đai, quản lý dân cư vùng Cửu Châu. Do đó, chính sách khai khẩn vùng

thượng nguồn Cam Lộ có ý nghĩa rất lớn cả về chính trị và kinh tế với triều Nguyễn. Thực tế đã cho thấy, từ kết quả khai khẩn vùng thượng nguồn Cam Lộ, Tự Đức đã tiến hành áp dụng với các vùng bình nguyên khác của miền Trung, trong đó tiêu biểu là di dân, khai khẩn cao nguyên An Khê.

Chúng ta biết rằng vào thế kỷ XVIII, trong bão táp của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, xuất phát từ một phong trào khởi nghĩa địa phương sau đó đã phát triển thành cuộc khởi nghĩa mang tính chất dân tộc, thì cao nguyên An Khê đã giữ vai trò quan trọng đối với việc xây dựng lực lượng, căn cứ của cuộc khởi nghĩa trong buổi đầu. Vào thời Tự Đức, nhà vua đã có những chính sách khuyến khích khai khẩn, di dân đến thung lũng này.

Thông tin từ Châu bản năm Tự Đức 22 (1869) cho biết: “Hồng Lô tự thiếu khanh giải quyết công việc của bộ Hộ là Trần Hy Tăng tâu: Thần ngày nọ nhân lúc rỗi đến phủ lý An Nhơn, nghe sĩ nhân trong hạt nói rằng từ An Khê lên đến cánh đồng bình nguyên thuộc hạt đó nhìn hết tầm mắt 1.000 dặm. Nếu như đem hết sức khai khẩn cũng có thể làm thành đất đai của 1 tỉnh. Duy ở nơi đó gần dân Mán ở lại lam chướng rất nặng. Cho nên trước đây không có người khai khẩn. Duy có điều mộ đinh thì khó tập hợp nhưng lại dễ tan, cho nên không thành. Thần sau khi công vụ đã đến nơi đó thăm dò xem xét có hỏi thổ dân thì họ nói đất đó có thể khai khẩn được. Lại hỏi các thân sĩ hào mục phần lớn đều nói đất đó màu mỡ phì nhiêu. Nay xin ủy cho thần tỉnh Bình Định Thân Văn Nhiếp chọn cử viên mãn cán hội đồng đến nơi đó phúc khám. Nếu như có thể khai khẩn được thì lập tức lệnh cho thực hiện và trích ra 1 cơ lính hương dũng của huyện Tuy Viễn sung làm lính ruộng và miễn thuế thêm lao dịch cho cha, con, anh em và bản thân của chúng. Các thân biên, hào mục nếu có tình nguyện khai khẩn cũng lượng cho chức hàm và cho xét phần khai khẩn. Nếu như được phê chuẩn. Các tỉnh đạo nào phạm có miền thượng du như huyện Thành Hóa đạo Quảng Trị cũng xin theo đó để thực hiện. Hoặc cần sửa đổi khoản nào, giao luôn cho thần tỉnh đó xem xét tình hình châm chước nghị biện” [104].

Đại Nam thực lục cũng cho biết thông tin chi tiết về việc thực hiện chính sách này vào thời Tự Đức: “Năm 1870, bắt đầu đặt nha Doanh điền ở An Khê. Khi trước

Biện lý bộ Hộ là Trần Hy Tăng tâu nói: Một dải An Khê (thuộc huyện Tuy Viễn) ở thượng du tỉnh Bình Định, tiếp giáp sơn Man, đất phần nhiều bỏ không, xin mở làm đồn điền, để khai hết nguồn lợi ở đất và để giữ nơi xung yếu. Vua chuẩn cho giao cho Điền nông sứ Thuận - Khánh là Phan Trung hội đồng với quan tỉnh Bình Định khám xét tâu trả lời. Đến nay (Trung ốm không đi được), Tổng đốc Thân Văn Nhiếp phúc tấu cũng như lời Hy Tăng và nghĩ 4 khoản xin cho làm: Xin đặt chánh, phó kinh lý mỗi chức 1 người, cho người thổ trước lĩnh chức ấy; Xin lập 1 cơ Hương binh, lĩnh tiền công để khai khẩn, 3 năm thành hiệu thì liệu thưởng; Xin bắt cứ người hạt nào, tự mộ được người đến đầy khai khẩn, đình, điền được bao nhiêu, đều chiếu theo lệ thưởng ở đồn điền ven biên giới nghĩ thưởng; Xin tùy địa điểm lập làm 8 ấp. (Tân Trạch, Tân Cư, Tân Tụ, Tân Khai, Tân Lai, Tân Dư, Tân Lập, Tân Tạo). Vua đều chuẩn y cho thi hành”. [198, tr.1236-1237]

Kết quả của hoạt động khai khẩn vùng bình nguyên phía tây Cam Lộ, sau đó cũng được báo cáo về triều đình như sau: “Vào năm 1870, Bộ Hộ tâu: Ngày mùng 1 tháng này tiếp tập tâu của đạo thần đạo Quảng Trị bọn Tôn Thất Trương trình bày: Tuân khám các viên Khâm phái Nguyễn Văn Tường, Nguyễn Khắc Lý ở huyện Thành Hóa lần lượt chiêu mộ được các cơ đội xếp đặt Quản suất, Đầu mục, Binh dân là 781 tên, làm nhà cửa được 438 hộ, khai khẩn được hơn 760 mẫu đất, chi lương tiền 81 quan, gạo 1.947 phương, tiền vay 1.772 quan và viên nào mộ được số người khai khẩn là bao nhiêu kê khai đầy đủ” [106].

Cũng giống như An Khê và vùng núi phía tây Cam Lộ, tại Bình Thuận, hoạt động khẩn hoang ở vùng đất của người Thượng cũng được thực hiện: “Bộ Hộ tâu: Ngày 6 tháng này nhận được tờ tư của Nguyễn Thông nguyên Doanh điền sứ tỉnh Bình Thuận trình bày: Phía tây khe Đàn Linh thuộc ấp Phú Khê miền thượng phủ hạt Hàm Thuận, giáp núi người Lào có một dải đất đai phì nhiêu, nguồn lợi rừng rất nhiều, người Man mang vắc sản vật địa phương cũng tiện đường. Nay nghĩ nên cho lập chợ ở bờ phía Đông khe đó mà thông sức cho nhân dân, ai có thể tự mình lo được thì cho đến xứ đó dựng nhà khai hoang. Bộ thần vâng xét tháng trước được Thượng dụ có một khoản: Phúc khám vùng đất mới khai hoang. Nay việc lập đồn điền, khai hoang ở miền thượng du đều phải tạm dừng. Còn việc nơi này tự tập khai khẩn xin tạm gác để đợi lệnh mới.

Duy việc dựng chợ là việc giao dịch bình thường nên chuẩn y để thi hành. Việc lợi hại như thế nào còn chưa thể biết. Việc này xin giao cho tỉnh thần cùng nhau khám đạc, vẽ lấy bản đồ sông núi, đường đi, cước chú cho rõ ràng dâng lên do bộ thần riêng nghĩ cách giải quyết” [112]. Mặc dù nhà Nguyễn có chủ trương nhất quán trong việc khai khẩn vùng núi Trường Sơn, nhưng vào cuối thời kỳ Tự Đức, hoạt động này cũng gặp không ít khó khăn. Điều này chắc chắn là liên quan đến vấn đề tài chính, nguồn lực của quốc gia, khi triều đình phải đối phó với rất nhiều vấn đề của triều Nguyễn đang ngày càng trầm trọng vào cuối thế kỷ XIX.

Bằng việc phân tích các chính sách nổi bật đối với vùng cao dưới thời vua Gia Long, Minh Mạng và Tự Đức, luận án đã làm rõ chính sách của triều Nguyễn đối với người Thượng vào thế kỷ XIX. Chính sách này dưới thời vua Gia Long có phần mờ nhạt thì đến thời Minh Mạng ngày càng hoàn bị và được thi hành thống nhất tại vùng cao của Đại Nam. Tự Đức không có nhiều thay đổi trong chính sách đối với vùng núi phía tây đã được đặt ra trong các thập niên trước, nhưng nhà vua lại chú trọng đến việc đưa người miền xuôi đến khai khẩn các vùng bình nguyên. Trong khuôn khổ của luận án, cũng như hạn chế về mặt tư liệu, chúng tôi chưa thể làm rõ về thành phần cư dân tham gia khai khẩn vùng thượng du, nhưng chắc chắn là trong đó có một bộ phận không nhỏ người miền xuôi. Bởi lẽ, các vùng đất mới khai hoang đều được trồng lúa, vốn là cây trồng quan trọng nhất của người Kinh⁸. Do đó có thể khẳng định rằng, vào cuối thế kỷ XIX, người Việt ngày càng thâm nhập sâu hơn vào vùng đất của người Thượng.

2.3. Các nhân tố tác động đến sự hình thành và phát triển của “Nguồn” ở miền Trung

2.3.1. Đặc trưng địa lý

Trên địa đồ Việt Nam, miền Trung được ví như chiếc đòn gánh, gánh hai bờ thóc lớn của đất nước là Đồng bằng Sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Dải đất miền Trung nhỏ hẹp với những dãy núi cao ở phía tây và biển ở phía đông đã quy

⁸ Số liệu chi tiết về kết quả của quá trình khai khẩn miền thượng du huyện Thành Hóa được báo cáo về triều đình năm 1870 như sau: “Ngày 4 tháng này, nhận được phúc tư của Đạo đó (tức Quảng Trị) trình rằng: Nha đó trước sau khai khẩn được 760 mẫu 3 sào ruộng đất. Trong đó có thể làm ruộng vụ khô khoảng 30, 40 mẫu. Nay số lượng gạo của các cơ đội lính mộ của nha đó lần lượt làm đơn lãnh để chi dùng, và số ruộng đất khai khẩn còn chưa đền lệ cho nên tiền lương, gạo hàng tháng còn chưa ngừng cấp... Châu điểm” [107].

định nên một đặc tính văn hóa, chính trị và kinh tế riêng biệt của vùng đất này. Dạng thức địa hình “một đèo, một đèo rồi lại một đèo” cùng với những con sông bắt nguồn từ phía tây xuôi xuống phía đông và đổ ra biển đã vô hình chung tạo nên một sự cát cứ, chia cắt lãnh thổ miền Trung thành những đồng bằng nhỏ hẹp. Tuy nhiên, sự cắt xẻ về mặt địa hình, sự xuất hiện của những dãy núi cao và đường bờ biển dài đã không ngăn trở xứ Quảng giao lưu, hội nhập với thế giới bên ngoài.

Ngược lại, chính đường bờ biển dài, khúc khuỷu, chia cắt lại là điều kiện thuận lợi cho việc hình thành nhiều cửa sông, hải cảng an toàn và kín gió như: Cửa Tùng, Cửa Việt (Quảng Trị), Mai Xá (Quảng Trị), Thanh Hà (Huế), Hội An (Quảng Nam), Nước Mặn (Bình Định), Hà Tiên... Như vậy, chính các dòng sông, cùng hệ thống cảng biển trở thành những gạch nối, kết nối các vùng miền của Đàng Trong. Nếu như hệ thống sông là phương tiện then chốt kết nối nội vùng, giữa miền ngược và miền xuôi thì dòng chảy ven biển lại chính là điều kiện để thống nhất lãnh thổ xứ Quảng và là cửa ngõ để xứ Thuận - Quảng hội nhập với khu vực và thế giới. [248, tr.137]

Không chỉ đông đảo về số lượng, các cảng thị miền Trung cũng rất thuận lợi cho việc neo đậu thuyền. Đến Đàng Trong năm 1618-1621, giáo sĩ người Ý Cristophoro Borri đã rất ngạc nhiên về tiềm năng của các cảng tự nhiên. Ông nhật xét: “Về hải cảng thì thật lạ lùng, chỉ trong khoảng hơn một trăm dặm một chút mà người ta đếm được hơn sáu mươi cảng, tất cả đều rất thuận lợi để cập bến và lên đất liền. Là vì ở ven bờ có rất nhiều nhánh biển lớn. Hải cảng đẹp nhất, nơi tất cả người ngoại quốc đều tới và cũng là nơi có hội chợ danh tiếng chính là hải cảng thuộc tỉnh Quảng Nam (Hội An)” [8, tr.91]. Alexandre de Rhodes trong tác phẩm *Hành trình và truyền giáo* cũng cho rằng: “Họ cũng rất giàu vì có đất đai phì nhiêu với 24 con sông cung cấp nước, cũng nhờ đó mà rất tiện việc đi lại bằng đường sông ngòi, tiện việc thông thương và hành trình” [150, tr.49]. Cùng chung quan điểm này, thương nhân người Pháp Poirve đến Đàng Trong những năm 1770, đã khẳng định: “Hải cảng lớn nhất là Hội An, cảng nước sâu và các tàu bè vào đậu ở đây được an toàn, lối vào dễ đi, đây là con sông lớn từ vùng núi bên Lào chảy sang. Hội An là nơi buôn bán sầm uất nhất Đàng Trong [128, tr.95]. Như vậy, dưới con mắt của người ngoại quốc thì bờ biển Đàng Trong cung cấp

nhiều điều kiện lí tưởng cho việc thả neo và giao thương của tàu thuyền. Trong bối cảnh bùng nổ các hoạt động giao thương, Hội An nhờ những nhân tố nội sinh và ngoại sinh, nhanh chóng trở thành thương cảng lớn nhất của Đàng Trong, phát triển liên tục từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII.

Hệ thống sông ngòi dày đặc, giao thông đường sông chiếm vị trí quan trọng nhất trong mọi hoạt động thương mại và chuyên chở của vùng Thuận - Quảng. Đến Đàng Trong năm 1695, nhà sư Thích Đại Sán đã cho thấy vai trò nổi bật của hình thức chuyên chở này: “Cửa biển là cửa ngõ của Vương đô Thuận - Hóa, để đi thông qua các phủ khác. Vì đất nước Đại Việt chỉ là một dải núi dọc theo mé biển, các đô ấp đều tựa núi day mặt ra biển, núi cao sông hiểm, các phủ không có đường lối thông nhau, mỗi phủ đều do một cửa biển đi vào; muốn đi từ phủ này sang phủ khác tất do đường biển” [153, tr.132]. Hàng loạt hải cảng lớn dọc bờ biển, cùng hệ thống sông ngòi dày đặc là cơ sở để chúa Nguyễn phát triển hoạt động kinh tế ngoại thương. Những mối quan hệ thương mại nội vùng, vì thế được thiết lập, vận hành một cách vững chắc, như một nhân tố để cố kết những vùng, miền bị chia cắt bởi các ngọn núi trên lãnh thổ Đàng Trong.

Trong sự bùng nổ các hoạt động giao thương, kết nối Tây – Đông, hương liệu, gia vị, đồ thủ công của phương Đông luôn là những mặt hàng có sức hút mạnh mẽ với thương thuyền phương Tây. Lợi nhuận to lớn mà mặt hàng này mang lại khi buôn bán tại thị trường chính quốc khiến người Hà Lan, người Anh, người Pháp... luôn tìm cách thiết lập các quan hệ giao thương với thị trường Đông Nam Á, Đông Bắc Á. Là một trong những trung tâm sản xuất lớn của châu Á, từ rất sớm hàng thủ công của người Hoa đã có ảnh hưởng mạnh mẽ đến thị trường thế giới. Do gần gũi về mặt địa lý cùng ảnh hưởng của tình hình chính trị trong nước, các thương cảng của xứ Thuận Quảng, mà đặc biệt là cảng thị Hội An đã cung cấp một thị trường bí mật cho người Hoa, người Nhật, thương nhân Đông Nam Á, người châu Âu tiến hành các hoạt động giao thương.

Tương tự như vậy, trong bối cảnh chịu sự kiểm soát bởi chính sách ức thương của chính quyền trung ương, các thương nhân Trung Quốc, Nhật Bản đã chọn Đàng

Trong làm đầu mối để chuyển giao hàng hóa của nước mình ra thị trường bên ngoài cũng như nhập về những mặt hàng khan hiếm, có giá trị thương mại cao. Vai trò trung gian của Đàng Trong được ghi nhận bởi nhiều học giả, nhà du hành, truyền giáo đương thời. Có mặt ở Đàng Trong những năm 1776, học giả Lê Quý Đôn đã nhận xét về hoạt động thương mại của xứ Thuận Quảng với thị trường phía nam Trung Hoa như sau: “Xứ Thuận Hóa, đường thủy đường bộ liên tiếp với xứ Quảng Nam, phía hữu xứ Quảng Nam lại thông với các nước phiên, về đường biển thì cách các tỉnh Phúc Kiến, tỉnh Quảng Đông không đến 3, 4 ngày. Cho nên thuyền buôn từ trước đến tụ hội ở đây” [24, tr.262].

Sự xuất hiện đông đảo Hoa thương và Nhật thương tại Đàng Trong đã đưa Borri tới kết luận “người Tàu và người Nhật là những người làm thương mại chính yếu ở xứ Đàng Trong” [8, tr.90]. Nhiều học giả quốc tế nghiên cứu về thương mại Đàng Trong cũng cho rằng: “Trong khi tàu thuyền hoạt động ven biển của người Việt và thương nhân lưu động bận rộn buôn bán với những cảng nhỏ nằm rải rác trong vịnh Thái Lan hoặc xung quanh vương quốc, thì thuyền mảnh của người Hoa đóng vai trò quan trọng bởi nhiệm vụ kết nối hai hệ thống thương mại và hoạt động như là yếu tố bên ngoài trong sự cấu thành của hệ thống thương mại này” [213, tr.63]. Thông qua sự năng động của Hoa thương, một mạng lưới thương mại giữa Đàng Trong và thị trường quốc tế đã được thiết lập, người Hoa đã “kết nối nhà Nguyễn vào một hệ thống thương mại vùng rộng lớn hơn rất nhiều bằng sự nối dài của tuyến đường biển và sự phong phú trong giao dịch với những mặt hàng thu được từ thị trường chính của Đông Nam Á” [213, tr.64].

Chính thị trường thu mua nguồn hàng lí tưởng này mà người Pháp khi đến xứ Thuận Quảng vào thế kỷ XVIII vẫn mong muốn thiết lập những quan hệ giao thương với vương quốc của chúa Nguyễn. Theo ghi chép của Dumont thì: “Những chuyến giao thương với Trung Quốc đã trở thành bất lợi vì đến nay, người Trung Quốc không còn thích mua hàng hóa châu Âu. Như vậy, chúng ta phải mang tiền đến mới chắc có được hàng hóa mà chở về, và người bỏ vốn cho thương thuyền chỉ kiếm lợi được ở chuyến về mà thôi. Chỉ cần cập bến độ hai tháng ở xứ Đàng Trong cũng đủ cứu vãn

được sự thiệt thòi này, lại còn có thể gia tăng được một số lợi bằng phân nửa số lợi tìm được trong cuộc mậu dịch với Trung Quốc” [Dẫn theo 26, tr.67-68]

2.3.2. Tài nguyên của miền Trung

Chứa đựng nhiều đặc trưng riêng biệt về mặt địa lý với nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, vùng núi phía tây giữ vai trò quan trọng trong sự khởi dựng và tồn tại của Đàng Trong. Những nhà du hành, truyền giáo, thương nhân, quan lại Đàng Ngoài... có mặt ở Đàng Trong giai đoạn này đều không khỏi ngạc nhiên trước sự giàu có của rừng già Trường Sơn. Hiện lên trong miêu tả của họ là những cánh rừng nguyên sinh với nhiều loại gỗ quý, các lâm sản mang giá trị sử dụng và giá trị kinh tế cao như ngà voi, sừng tê, sáp ong, trâu, ngựa... Thông tin về thuế sản vật tại nhiều “Nguồn” của người Thượng cũng phần nào giúp chúng ta hình dung sự đa dạng của hệ động thực vật nơi đây vào thời trung đại. Dưới thời chúa Nguyễn, trong những nhân tố tạo nên sự khởi sắc của ngoại thương Đàng Trong thì nguồn hàng hóa từ vùng rừng nguyên sinh Trường Sơn giữ một vai trò không thể thay thế.

Những khác biệt trong đặc tính tộc người, vị trí cư trú, cách ăn uống, trang phục... đã sớm thu hút sự chú ý của những người ngoại quốc khi đến Đàng Trong. Là giáo sĩ người Ý, có mặt tại Đàng Trong năm 1621, Cristophoro Borri đã có nhiều ghi chép, chỉ dẫn quan trọng về địa lý của xứ Thuận Quảng, “Xứ Đàng Trong trải dài hơn một trăm dặm theo bờ biển, ở vĩ tuyến 11, cho tới khoảng vĩ tuyến 17, chỗ bắt đầu quốc gia của chúa Đàng Ngoài. Bề rộng không lớn lắm, chỉ chừng hai mươi dặm Ý, đất bằng, một bên là biển, một bên là dãy núi chạy dài có Kẻ Mọi ở. Họ đóng đô và chiếm giữ miền núi rất hiểm trở” [8, tr.13]. Chia sẻ với nhận định này, trong các bức thư gửi về Pháp, các giáo sĩ thừa sai khi có mặt tại Đàng Trong truyền đạo cũng cung cấp thông tin chi tiết về lãnh thổ của Đàng Trong và của người Thượng, “Vào đầu thế kỷ vừa rồi (tức thế kỷ XVII) ranh giới của xứ Đàng Trong là như sau: phía bắc giáp với xứ Đàng Ngoài, phía đông giáp với Biên Đông, phía nam giáp với nước Cao Miên, phía tây giáp với nước Lào và những vùng núi non của những bộ tộc người Mọi hay là Rợ Mọi hoặc Kẻ Mọi. Những người Mọi này sống thành từng nhóm độc lập trên một dải đất dài chừng 120 dặm từ Bắc xuống Nam và rộng chừng 20 dặm, có

chỗ rộng đến 30 dặm từ Đông sang Tây và nằm giữa xứ Đàng Trong và nước Cao Miên” [175, tr.32]. Cũng theo miêu tả của nhà hàng hải người Pháp Alexis Marie de Rochon có mặt tại Đàng Trong thời chúa Nguyễn thì: Vương quốc Đàng Trong (Cochinchina) kéo dài khoảng 150 dặm (lieues), từ bắc vĩ tuyến 11 đến vĩ tuyến 17. Phía Bắc giáp Đàng Ngoài (Tonquin), phía Nam giáp Chiêm (Ciampa), phía Đông là Ấn Độ Dương (thực ra là Thái Bình Dương), còn phía Tây là vương quốc Lào cùng một giống người man rợ gọi là Kẻ Mọi (Kemouys). Vùng rộng nhất của nước này không quá 12 hay 15 dặm [11, tr.37].

Như vậy, nổi bật trong các ghi chép của người phương Tây về vùng đất này là các đặc điểm như sau. *Thứ nhất* nơi đây là giới hạn biên giới về phía Tây của Đàng Trong. Đây cũng là đường biên tự nhiên phân chia lãnh thổ của chính quyền chúa Nguyễn với các quốc gia Đông Nam Á lục địa. Đặc điểm thứ hai xuất hiện phổ biến trong các ghi chép của người Phương Tây đó là đặc tính về dân tộc học của những tộc người, được gọi chung là Mọi (Kemoi...). Những sắc dân cư trú dọc biên giới phía Tây của Đàng Trong được miêu tả với những đặc điểm có phần “man rợ, kém văn minh”, nhiều khác biệt về nơi cư trú, truyền thống văn hóa... Cùng với thông tin về địa lý, tộc người thì sự giàu có của rừng già với nhiều loại gỗ quý, các sản vật như sáp ong, sừng tê, ngà voi, da hươu... cũng xuất hiện trong hầu hết nhật ký, miêu tả của người ngoại quốc. Như vậy, những miêu tả của người ngoại quốc trong thời kỳ đầu tiếp xúc Đông - Tây mang ý nghĩa làm nổi bật giới hạn về mặt lãnh thổ của Đàng Trong dưới thời chúa Nguyễn, hơn là cho thấy những cố gắng nhằm thâm nhập sâu và thiết lập các quan hệ giao thương trực tiếp với các tộc người tại đây. Hình ảnh này dường như biến mất hoàn toàn vào cuối thế kỷ XIX, khi mà người Pháp đã chiếm được Việt Nam và tiến hành các chương trình khai thác thuộc địa.

Cùng với thông tin của người ngoại quốc thì một trong những tư liệu rất quan trọng, ghi chép tương đối tỉ mỉ về lịch sử, địa lý, sản vật, thuế khóa... của miền Trung vào thế kỷ XVI-XVIII, đó là công trình *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn. Tác phẩm được viết vào năm 1776, khi ông đại diện cho chính quyền Đàng Ngoài vào công cán tại Đàng Trong. Viết về nguồn sản vật của xứ Thuận - Quảng, ông cho biết: “Hai xứ

Thuận Quảng cho loại gỗ tốt nhất là gỗ hoa lê, tục gọi là trắc mật, thớ nhỏ mịn, có mùi thơm như mía nướng, màu sắc trước đỏ sau đen, tính bền không mọt, người ta phần nhiều dùng làm rương, hòm, ghế, bàn, đòn kiệu và các đồ dùng; có thứ tên là thai bài, sắc trắng như ngà voi, uốn không gãy, có thể làm cán giáo và làm côn rất dài. Gỗ hồng, tục gọi là gỗ sơn, sắc đỏ vàng như sơn dầu, bền chắc mềm mịn; gỗ giáng hương keo thì sắc tím vàng, tính rất bền, hoa văn xoáy tròn, có khi như người xoay tròn ốc, tiện làm đồ dùng, cửa làm rương hòm đều tốt” [24, tr.384] hay “gỗ kiên kiên thớ gỗ nhỏ mịn, cứng bền, lâu hỏng, chôn sâu dưới đất mấy thước trăm năm không hư. Khách buôn Quảng Đông nói gỗ này tức Kinh Thư gọi là gỗ nam, có mùi thơm thì gọi là hương nam, sắc vàng thì gọi là hoàng nam, sắc trắng gọi là bạch nam, ở đầu nguồn châu Nam Bố Chính và các huyện Khang Lộc, Quảng Điền, Phù Vang đều có cả. Nhà cửa lâu gác thuyền bè họ Nguyễn đều dùng gỗ kiên kiên” [24, tr.382].

Tương đồng với miêu tả của Lê Quý Đôn, là thương nhân người Pháp, đến Đàng Trong thế kỷ XVI - XVII, Poirve cũng cho thấy sự giàu có về gỗ trên các cánh rừng Đàng Trong. “Đàng Trong tràn ngập những ngọn núi, phong phú với những loại gỗ xây dựng và những loại khác thích hợp cho sản xuất các đồ dùng. Rất phổ biến khi nhìn thấy ở đây những tấm gỗ lát sàn dài khoảng 25 mét, đẹp và hoàn hảo như gỗ sồi. Gỗ ở đây rất rẻ. Chỉ có lực lượng lao động và khoảng cách (vận chuyển) làm tăng giá của chúng” [238, tr.92]. Nguồn gỗ phong phú, cũng như giá mua rất rẻ đã có sức hấp dẫn lớn với các nhà buôn ngoại quốc. Nguồn lâm sản gỗ đã trở thành hàng xuất khẩu quan trọng. J.Barrow khi đến Đàng Trong năm 1792 đã nhìn thấy tiềm năng này của xứ Quảng: “Đất nước này sẽ cung cấp nhiều mặt hàng có giá trị thích hợp với thị trường Trung Quốc. Chẳng hạn như những khu rừng Nam Hà sẽ cung cấp nhiều loại gỗ hương liệu khác nhau như hồng đào, trầm hương, kỳ nam, tất cả đều rất được tán thưởng ở thị trường Trung Quốc, được trả với giá cực cao” [7, tr.115]. Thậm chí theo ý kiến của J. Barrow thì nguồn gỗ quý của Đàng Trong cũng đủ là mục đích để người Anh nên thiết lập quan hệ thương mại với chính quyền Thuận Hóa: “Tuy nhiên, nếu những người xứ Nam Hà không sẵn sàng nhường cho cường quốc nước ngoài nào một vùng lãnh thổ trên bờ biển của họ, hoặc trong những hòn đảo phụ cận, thì chắc

chấn là sau khi tình hình chuyển biến có lợi cho vị quân vương hợp pháp, chỉ cần những quan hệ buôn bán đơn thuần cũng đủ đem lại lợi ích cho chúng ta. Chỉ riêng gỗ xừ này có thể cung cấp cho việc đóng tàu cũng là một mục tiêu rất đáng để cho chính phủ xem xét một cách nghiêm túc nhất” [7, tr.116].

Cùng với gỗ, trầm hương và kỳ nam có sức thu hút rất lớn các thương nhân nước ngoài. Chúng ta biết rằng, chúa Nguyễn đã xây dựng cơ nghiệp của mình trên mảnh đất của người Chăm trước đây. Trong những mặt hàng góp phần vào sự hưng thịnh của hải thương Chămpa, trầm hương là một mặt hàng phổ biến và mang lại lợi nhuận lớn. Trong ghi chép về người Chăm trong các bộ chính sử hay dưới con mắt của những nhà buôn thì mặt hàng này luôn được nhắc đến như một nguồn hàng đặc trưng và nổi bật nhất. Dưới sự quản lý của chính quyền chúa Nguyễn, trầm hương và kỳ nam vẫn là thương phẩm có sức thu hút lớn nhất với thương nhân ngoại quốc. Tác giả Lê Quý Đôn đã cho thấy sự phong phú, chất lượng của mặt hàng này: “Kỳ nam hương xuất từ đầu núi các xã thuộc hai phủ Bình Khang và Diên Khánh xứ Quảng Nam là thứ tốt nhất; xuất tự Phú Yên và Quy Nhơn là thứ hai. Hương ấy là do ruột cây gió kết thành. Gió có ba loại: gió lười trâu thì thành khở trầm, gió niệt thì thành trầm hương, gió bầu thì thành kỳ nam hương... Họ Nguyễn trước đặt đội Am sơn, hàng năm cứ tháng 2 thì đi kiếm, tháng 6 thì trở về” [24, tr.395-396].

Còn nhà truyền giáo Cristophoro Borri gọi mặt hàng này là thứ quý nhất xuất phát từ Đàng Trong ra nước ngoài: “Đó là thứ gỗ nổi tiếng gọi là aquila và calamba (trầm hương và kì nam); cùng loại gỗ nhưng khác về tác dụng và sự quý chuộng người ta dành cho chúng, loại cây này có rất nhiều, nhất là trên núi của Kẻ Mọi, cây rất to và rất cao. Nếu gỗ cắt ở thân cây non thì là trầm hương, có rất nhiều và ai muốn lấy bao nhiêu tùy thích. Nhưng khi lấy ở gốc già thì đó là kì nam rất khó kiếm, vì hình như thiên nhiên cho những cây đó mọc lên ở những ngọn núi cao nhất và hiểm trở nhất để được thanh thoi và già cõi đi, không ai làm hại được mình” [8, tr.34].

Trong ghi chép của Poirve về Đàng Trong, tác giả cũng cho thấy giá trị to lớn của trầm hương: “Trầm hương của Đàng Trong và đặc biệt là của Lào và Chămpa thơm hơn rất nhiều so với Siam và eo Malacca (Melakka) và những nơi khác mà

người Hà Lan có được nó. Nó có thể mang tới cho thương nhân lợi nhuận từ 50 tới 60% [238, tr.91]. Với lợi nhuận này thì chỉ cần một tàu chở đầy trầm hương cũng đủ làm cho thương gia trở nên sung túc suốt đời [8, tr.36]. Có thể nói trầm hương và kỳ nam đã mang lại giá trị to lớn cho chính quyền chúa Nguyễn Đàng Trong. Không chỉ là lợi nhuận từ xuất khẩu, mà đây còn là mặt hàng thu hút mạnh mẽ các thương nhân ngoại quốc, cũng như giúp đỡ chúa Nguyễn thiết lập các mối quan hệ quốc tế.

Bên cạnh những nguồn lâm sản này, quế là mặt hàng nổi bật của thương mại Đàng Trong: “Quế chi xứ Nam Hà, mặc dù hơi thô và hương vị cay nồng, nhưng người Trung Hoa vẫn thích nó hơn thứ quế Tích Lan (Ceylon), ngày nay là Srilanka” [7, tr.113]. Đây là một loại lâm sản quý, sản vật tự nhiên của núi rừng, việc khai thác đã thực sự tạo ra vùng chuyên canh ở miền núi, trung du của các phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, Quy Nhơn. Quảng Nam là vùng sản xuất nhiều quế nhất, Trà Mi là nơi chuyên trồng; các nguồn Thu Bồn, Chiên Đàn là nơi khai thác và thu mua nhiều. Quảng Ngãi có các nguồn Trà Bồng, Thanh Cù [191, tr.266].

Ngoài nguồn lâm, thổ sản nêu trên, hồ tiêu cũng là mặt hàng cho nguồn lợi lớn từ các cánh rừng của Đàng Trong. Hồ tiêu là một trong những mặt hàng được khai thác để bán cho các tàu buôn ngoại quốc như Trung Quốc, Anh, Bồ Đào Nha... Rất có thể vì giá trị to lớn của cây hồ tiêu nên các chúa Nguyễn nắm độc quyền buôn bán mặt hàng này, không cho phép sự buôn bán tư nhân. Các thương nhân châu Âu khi tới Đàng Trong buôn bán cũng chia sẻ về thương phẩm này: “Hồ tiêu rất dồi dào. Chất lượng tốt. Một số lượng lớn được mua bởi thuyền mành của người Hoa” [238, tr.92].

Bên cạnh các loại gỗ quý, nguồn lâm sản như ngà voi, sừng tê,... càng làm đa dạng hơn cho nguồn hàng của Đàng Trong, tác phẩm *Phủ biên tạp lục* đã cung cấp thông tin cụ thể về mặt hàng này như sau: “Nguồn Cơ Sa ở Châu Bố Chính, sản xuất ngà voi, màn hoa, gói hoa, lụa, mật ong, sáp vàng, nhựa trám, gỗ lim, gỗ vàng tâm, trúc thanh bì (lồ ô). Nguồn An Đại ở huyện Khang Lộc, sản xuất trầm hương, tóc hương, hoàng đàn, sinh hương, mật ong, sáp vàng, hoàng đằng, lông chim trĩ, diêm tiêu. Nguồn Kim Trà ở ngã ba sông huyện Kim Trà sản xuất mít nài, chiếu mây, chè tước thiệt, sa nhân...” [24, tr.108]. Đến Đàng Trong những năm 1770, J.Barrow cũng

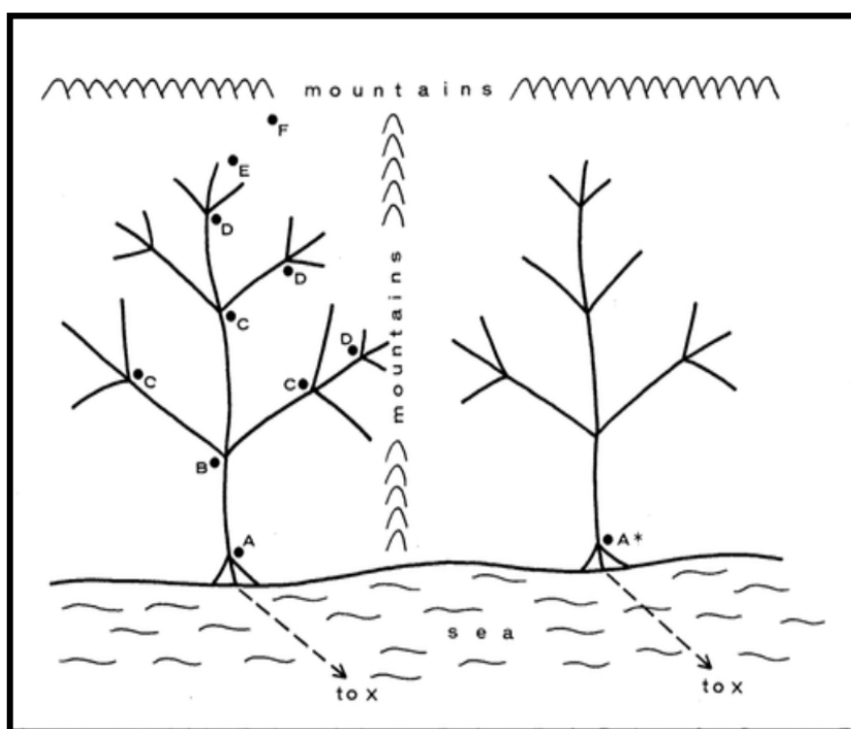
cho biết: “Ngoài ra, xứ Nam Hà còn cung cấp nhiều sản phẩm có giá trị như cánh kiến, nhựa cây Căm bột màu vàng, chàm, ngà voi, bông, tơ sổng” [7, tr.114]. Những sản vật này đã mang lại lợi nhuận to lớn cho nhà buôn khi buôn bán tại thị trường khu vực và quốc tế. Chính vì thế, đây là những mặt hàng luôn có nhu cầu cao từ thương nhân khu vực, cũng như với thương nhân châu Âu.

Dưới thời kỳ nhà Nguyễn, bên cạnh việc khai thác các loại gỗ quý cho việc xây dựng và sử dụng của triều đình thì chính quyền Huế cũng rất chú trọng việc mua voi ở các tộc người Thượng phục vụ hoạt động chuyên chở và quân sự. Đặc biệt, dưới thời vua Tự Đức, nhu cầu voi chiến càng ngày trở nên cấp thiết. Một bản tấu của Bộ Hộ vào ngày 14 tháng 4 năm 1857 đã cho biết như sau: “Ngày mùng 10 tháng này, nhận được tâu của tỉnh thần Khánh Hòa Nguyễn Quýnh trình bày: Phòng Thủ úy tấn Bình Nguyên thuộc hạt là Lê Mộc bẩm rằng: Các tù trưởng của 8 sách La Vạn, Lục Vân... của tấn ấy đều dùng voi ngựa của bộ lạc đem dâng thuế sáp (thuế sáp ong?), hiện đã tới và đang đứng đợi ở xứ đồng Bôn bãi thu thuế sáp. Tỉnh thần tỉnh ấy đã sức cho sách người Mán đó vào bãi kiểm điểm con số. Tù trưởng của các sách Mán gồm 15 người, dân Mán gồm 1.200 người và 92 con voi, 341 con ngựa. Đã sức cho đem thuế sáp ra cân, loại to có 430 miếng, nặng 1.134 cân 13 lạng... đã sức xem xét thu nhận xong. Lại theo lệ chuẩn bị rượu thịt tiếp đãi một lần. Châu phê: Số voi nhiều như vậy mà không biết hỏi mua để phòng khi sử dụng, truyền làm tờ tư sức hỏi mua” [91]. Số lượng lớn voi của các sách người vùng cao thuộc tỉnh Khánh Hòa được liệt kê trong Châu bản khiến chúng ta không khỏi nghi ngờ. Tuy nhiên, những thông tin chi tiết về nguồn lâm sản ở nơi đây đã cho thấy được khung cảnh giàu có của đại ngàn Trường Sơn vào thế kỷ XIX.

Với đa dạng mặt hàng đặc trưng của vùng cao nên những mối liên hệ kinh tế, kết nối đã sớm được thiết lập giữa thượng và hạ nguồn dọc vùng Thuận - Quảng. Có thể nói mạng lưới kinh tế xuôi - ngược là một trong những đặc trưng nổi bật nhất của hoạt động kinh tế ở miền Trung trong nhiều thời kỳ lịch sử. Chúa Nguyễn - triều đại thừa hưởng nhiều di sản kinh tế của người Chăm, đã sớm nắm bắt được những mối lợi của vùng núi phía Tây mang tới, từng bước tìm cách thiết lập sự kiểm soát kinh tế

của những người miền xuôi khi thâm nhập vào sâu trong vùng đầu Nguồn trao đổi, mua bán. Hệ thống “Nguồn” được thiết lập để kiểm soát hoạt động thương mại ở vùng cao đã giữ vị thế quan trọng giúp chính quyền Đảng Trong thu thuế, kiểm soát các giao dịch thương mại giữa đồng bằng và miền núi.

2.3.3. Mạng lưới trao đổi ven sông và mô hình thương mại Đông - Tây ở miền Trung



Bronson, Bennet (1977). “Exchange at the Upstream and Downstream Ends: Notes toward a Functional Model of the Coastal State in Southeast Asia.”

Nằm trong khu vực Đông Nam Á, ngoài việc chia sẻ nhiều đặc điểm chung về điều kiện tự nhiên, khí hậu, nền tảng kinh tế, thì hoạt động thương mại được tạo lập theo trục lộ của các dòng sông của miền Trung Việt Nam cũng sớm thu hút sự chú ý của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Xuất hiện vào những năm 1970, mô hình trao đổi qua hệ thống sông được đưa ra bởi Bennet Bronson đã được áp dụng khi tìm hiểu về cách thức các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á tham gia vào mạng lưới trao đổi khu vực và quốc tế. Theo ý kiến của Bennet Bronson thì “những dòng sông khởi nguồn từ vùng nội địa phía tây và đổ ra các cảng biển ở phía đông

được coi như là mạch nguồn kết nối hệ thống Entrepôt nằm dọc theo trục lộ của dòng sông. Thương nhân có thể tới các điểm thu gom hàng hóa này để thu mua thương phẩm - những mặt hàng đặc trưng của rừng như gỗ quý hay các nguồn lâm sản khác. Cũng trong mô hình này thì: trung tâm thương mại, thường tọa lạc ở một cửa sông. Đây cũng là trung tâm giao dịch hải thương quốc tế và là điểm kết nối giữa các cửa sông khác ở vùng lân cận. Cũng có những trung tâm ở thượng nguồn, đó là điểm tập trung ban đầu của nguồn hàng có nguồn gốc từ sâu trong nội địa. Sau đó, nguồn hàng lâm thổ sản này được vận chuyển xuống các chợ và điểm cuối là các cảng thị ven biển” [214, tr.39-54].

Mô hình này sau đó được nhiều học giả áp dụng ở các quốc gia Đông Nam Á hải đảo [223, tr.198-229; 233; tr.75-103]. Với các quốc gia bán đảo như Việt Nam thì vị trí địa lý, đặc điểm địa hình, thủy văn của miền Trung mà nổi bật là các dòng sông chảy từ Tây sang Đông được cho rằng rất phù hợp với lý thuyết trao đổi ven sông. Chia sẻ với những tương đồng của mạng lưới buôn bán ven sông, Trần Quốc Vượng trong nghiên cứu về miền Trung đã nhấn mạnh đến phương pháp địa - kinh tế, địa - văn hóa mà ở đó dòng chảy của dòng sông khởi nguồn từ dãy núi Trường Sơn và đổ ra cảng biển ở phía đông đã trở thành hệ quy chiếu về kinh tế, văn hóa, tôn giáo của miền Trung, đặc biệt là dưới thời nhà nước Chăm-pa. Tiếp nối khuynh hướng nghiên cứu này thì Trần Kỳ Phương, Nguyễn Hữu Thông, Nguyễn Phước Bảo Đàn đã góp phần cụ thể hóa mô hình *Mạng lưới trao đổi ven sông* vào các trường hợp cụ thể của miền Trung, đặc biệt là hệ thống sông ở Huế và Quảng Nam [173, tr.86-89; 19, tr.59-67].

Trong công trình được công bố năm 2015, Trần Kỳ Phương đã nhấn mạnh những kết nối Đông - Tây theo hệ thống sông Thu Bồn và sông Vu Gia trong hoạt động kinh tế của Quảng Nam. Theo ý kiến của tác giả thì: “Tỉnh Quảng Nam có hai dòng sông chính nối liền miền núi và đồng bằng, đó là sông Thu Bồn và sông Vu Gia. Hai dòng sông này và những phụ lưu của nó đã tạo nên một hệ thống giao thông vô cùng thuận lợi giữa miền ngược và miền xuôi trong toàn tỉnh. Dựa theo hai dòng sông, một hệ thống chợ đã được tạo dựng từ nhiều thế kỷ trước và vẫn tồn tại cho đến ngày nay mà sử sách và cư dân địa phương gọi là “nguồn Thu Bồn” và “nguồn Vu Gia”. Các

chợ miền trung du chính là những trung tâm trao đổi hàng hóa trực tiếp giữa miền ngược và miền xuôi. Hệ thống chợ thu thập những sản phẩm miền ngược và cung cấp những sản phẩm miền xuôi cho các thương lái/các lái, là những người trực tiếp điều hành mạng lưới giao thương giữa người Cơ Tu và người Kinh, mà trước kia, là với thương nhân Chăm” [143, tr.18].

Như vậy, có thể thấy dòng sông là trục lộ chính trong kết nối các điểm thương mại nằm trên dòng chảy của chúng, đó có thể là bên các bến sông, các chợ trước khi hàng hóa được tập trung tại điểm cuối cùng ở vùng đồng bằng, cảng thị hay các trung tâm thương mại lớn. Hiển nhiên, dòng sông cũng chính là dòng chảy để thống nhất các con đường buôn bán khác nhau, mà ở đây điển hình là con đường bộ len lỏi qua các bản làng, thung lũng hoặc thậm chí là còn vượt qua cả biên giới quốc gia.

Mặc dù vậy, nếu như trong công trình được xuất bản vào năm 2015, Trần Kỳ Phương đã nhấn mạnh đến vai trò chủ động của các thương nhân ở miền xuôi (từ phía đông) trong mạng lưới buôn bán Đông - Tây mà chưa dành nhiều quan tâm đến vị thế của các tộc người phía tây, thì trong công trình được xuất bản năm 2018, tác giả đã nêu lên những thảo luận rất đáng chú ý khi áp dụng mô hình này dọc theo trục sông Hương và sông Bồ (thuộc Thừa Thiên Huế). Ở vùng nội địa, trung tâm của trục thương mại này là người Tà Ôi và Pa Cô - những tộc người sống ở vùng núi phía tây của Huế. Dựa trên những tư liệu phỏng vấn nhân học, tác giả đã cho rằng, những người Thượng như người Tà Ôi và Pa Cô cũng là những thương nhân luôn luôn ở thế chủ động trong việc trao đổi hàng hóa để không bị lệ thuộc vào một trung tâm nhất định nào. Tác giả cho rằng, hệ thống của Bronson có phần “trung tâm hóa miền xuôi (lowland-centric)”, mà chưa khai thác sự chủ động của chính người Thượng trong các hoạt động buôn bán [144, tr.56-70].

Dù không nhắc đến Mô hình trao đổi ven sông được các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước nhấn mạnh khi khái quát các đặc điểm chung về nền tảng kinh tế của miền trung Việt Nam, nhưng học giả Andrew Hardy trong nhiều công trình viết về vương quốc Chăm-pa và hậu Chăm-pa, đã đặc biệt đề cao các con đường núi, kết nối mạch máu kinh tế của miền trung theo chiều Tây - Đông. Tác giả đồng thời cũng nhấn

mạnh đến sự hỗ trợ vào hoạt động giao thương được thực hiện theo dòng chảy của dòng sông, kết hợp với các trao đổi ở bìa rừng hay ở vùng trung du, nơi chuyển tiếp giữa địa hình miền núi xuống đồng bằng, trong việc cung cấp nguồn hàng cho hoạt động thương mại tại cảng biển. Tác giả cho rằng mặc dù muối không xuất hiện trong các hoạt động buôn bán ở cảng biển nhưng nếu không có sự luân chuyển của mặt hàng này ở miền núi, trải qua nhiều vùng địa hình thì sẽ không có các trao đổi thương mại, mà điển hình là việc buôn bán lâm sản được thực hiện ở các cảng biển [41, tr.78]

Dành chú tâm khảo cứu trường hợp người Ca Dong ở huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi, tác giả đã cho rằng mô hình vận chuyển hàng hóa theo chiều Tây - Đông trong quá khứ đã được thực hiện theo *chặng* hay theo *kíp*: “Sự ổn định của mô hình hậu Champa dựa vào giao thương thực hiện trong từng chặng. Buôn bán tại mỗi chặng được các tộc người tại đó thực hiện. Hàng hóa có thể được chuyên chở đi rất xa, nhưng thương nhân rất hiếm khi vượt quá chặng của họ trong mạng lưới” [41, tr.81]. Trong từng chặng là sự nổi bật của các tộc người khác nhau mà ở đó uy tín cá nhân, lòng tin của người đứng đầu (thường là già làng) và thương nhân miền xuôi là rất quan trọng: “Bởi buôn bán được thực hiện theo từng chặng nên mỗi chặng trao đổi thường mang tính chất địa phương. Hợp đồng bằng miệng. Quan hệ buôn bán mang tính cá nhân và lâu dài. Tại miền núi, hiểu biết và lòng tin được xác lập giữa các thương nhân tại hai chặng gần nhau là nền tảng vững chắc trong quan hệ buôn bán trao đổi không kém gì sổ thu chi ở Hội An” [41, tr.77-93].

Như vậy, khi nói về kinh tế của miền Trung nói chung và khu vực Bắc Trung Bộ nói riêng, hoạt động giao thương theo trục lộ của dòng sông, kết hợp với các con đường mòn ở chân núi, chân đèo, xuyên qua bìa rừng thâm nhập sâu vào vùng nội địa, vốn được người địa phương thường xuyên sử dụng, đã trở thành những lộ trình thương mại tạo nên mạng lưới trao đổi Tây - Đông và ngược lại. Mạng lưới này được tạo dựng trong sự công hưởng của miền núi và biển khơi, của các tộc người vùng cao và thương nhân miền xuôi trong nhiều giai đoạn lịch sử của miền Trung, trước khi có sự di cư của người Việt.

Tiểu kết

Miền Trung Việt Nam trong các thế kỷ XVI - XIX chịu sự chi phối mạnh mẽ của bối cảnh chính trị, kinh tế khu vực và thế giới. Trong đó tiêu biểu nhất là kết quả của giao lưu, tiếp xúc giữa phương Đông và phương Tây sau các cuộc phát kiến địa lý thế kỷ XV đã góp phần tạo nên Kỷ nguyên thương mại Đông Nam Á. Với chất xúc tác do bối cảnh khu vực đem lại, cùng chính sách cởi mở với ngoại thương, nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, cả Đàng Ngoài và Đàng Trong đều tham gia tích cực vào mạng lưới hải thương khu vực và thế giới. Hệ thống thương cảng Đàng Trong trở thành nơi neo đậu, thu mua hàng hóa lý tưởng cho thuyền buôn các nước. Trong sự xuất hiện đông đảo của thương nhân ngoại quốc, không thể phủ nhận rằng thương nhân khu vực Đông Bắc Á như người Hoa, người Nhật có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến kinh tế của miền Trung trong các thế kỷ XVI - XVIII, còn Đàng Ngoài thì ảnh hưởng của thương nhân phương Tây, đặc biệt là công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) có phần đậm nét hơn. Người Hoa với sự thân thuộc thị trường, nguồn vốn ổn định, cùng kinh nghiệm buôn bán đã chi phối nhiều mặt trong đời sống kinh tế của xứ Thuận - Quảng và sau này dưới thời Nguyễn, trong điều kiện đất nước hạn chế giao thương với nước ngoài thì người Hoa vẫn là thương nhân góp mặt trong nhiều hoạt động kinh tế của Đại Nam.

Núi/đèo và sông/biển là hai hằng số bất biến trong đặc trưng địa lý của miền Trung. Nếu như biển đông là điều kiện để “thống nhất” kinh tế theo chiều bắc - nam thì các dòng sông chảy theo hướng tây - đông là mạch nguồn chính yếu cho kết nối giữa biển và lục địa ở vùng đất này. Mạng lưới thương mại theo chiều tây - đông giữ vai trò quan trọng, tạo nên sự hưng thịnh của nhà nước Chăm pa trong lịch sử miền Trung. Là những cư dân sống dựa vào biển, người Chăm đã sớm tham gia tích cực và năng động vào mạng lưới hải thương khu vực. Vùng biển miền Trung trong nhiều giai đoạn còn được gọi là “biển Chăm pa”. Phục vụ cho hoạt động giao thương tại các cảng biển, vùng núi đóng vai trò không thể thay thế trong hệ thống kinh tế của người Chăm. Nếu không có sự giàu có của vùng cao và Tây Nguyên thì chắc chắn không thể tạo nên sự hưng thịnh và vững mạnh của nhà nước Chăm pa trong lịch sử. Điều

đó cũng có nghĩa là, trước khi Nguyễn Hoàng làm chủ đất Thuận Hóa thì mạng lưới thương mại tây - đông đã được người Chăm xây dựng và sử dụng trong nhiều thời kỳ. Họ Nguyễn di cư từ phía bắc, đã mang vào vùng đất này mô hình kinh tế theo hướng bắc - nam. Chính vì vậy, đặc trưng của kinh tế miền Trung dưới thời chúa Nguyễn là hệ thống “kinh tế lai tạp”. Là những người đến sau, chúa Nguyễn với thái độ cởi mở với ngoại thương đã góp phần hồi sinh nhiều cảng thị của miền Trung. Hội An dưới thời cầm quyền của chúa Nguyễn Đàng Trong đã trở thành thương cảng quốc tế nổi tiếng trong mạng lưới thương mại khu vực và thế giới.

Kế thừa các tuyến thương mại đông - tây đã có lịch sử lâu đời trên vùng đất này, chúa Nguyễn cũng triệt để khai thác nguồn thương phẩm từ vùng núi phía tây phục vụ cho hoạt động xuất khẩu tại các cảng biển. Đây không chỉ là lộ trình kết nối giữa đồng bằng và miền biển mà nhiều tuyến đường xuyên sơn là lộ trình kết nối Đàng Trong với thị trường Đông Nam Á lục địa, như kết nối qua đèo Ai Lao (Lao Bảo - Quảng Trị) hay qua đèo An Khê (Bình Định). Ngược lại, đây cũng là tuyến đường bộ thuận tiện nhất để các quốc gia xa biển như Vạn Tượng, Chân Lạp... thiết lập lộ trình kết nối với biển đông, truyền tải mặt hàng đặc trưng của vùng núi. Để khai thác nguồn lợi từ vùng núi phía tây, cũng như khẳng định quyền quản lý các tộc người Thượng sinh sống tại đây, chúa Nguyễn đã thiết lập ở vùng giáp danh giữa địa hình miền núi và trung du hệ thống “Nguồn”. “Nguồn” dưới thời chúa Nguyễn trước hết có vai trò là một đơn vị hành chính, được chính quyền Thuận Hóa lập ra nhằm quản lý người vùng cao ở vùng nội địa phía tây. Tuy nhiên, thực tế thì vào thời kỳ Đàng Trong, người Thượng chưa lụi sâu vào trong nội địa như dưới thời Nguyễn. Địa bàn cư trú của người Thượng vẫn rất gần với trung du và đồng bằng. Việc xây dựng bộ máy hành chính quản lý người vùng cao ngày càng được hoàn bị dưới triều Nguyễn với nhiều chính sách được xây dựng thống nhất, việc sắp đặt quan lại được tổ chức quy củ. Bao trùm lên các chính sách về văn hóa, xã hội là quyết tâm cải biến phong tục của người Thượng, hướng người vùng cao theo văn hóa của người Kinh. Sự tồn tại của “Nguồn” đã góp phần quan trọng vào chiến lược này của nhà Nguyễn.

Không chỉ là một đơn vị hành chính, “Nguồn” còn có vị thế quan trọng trong hệ thống kinh tế miền Trung trong nhiều thời kỳ lịch sử. “Nguồn” chính là cơ chế quản lý kinh tế ở vùng cao, được chính quyền chúa Nguyễn thiết lập nhằm thu thuế thương mại giữa đồng bằng và miền núi. Người nộp thuế chính là các thương nhân miền xuôi khi lên “Nguồn” buôn bán. Vào thế kỷ XIX, hoạt động thu thuế “Nguồn” được chính quyền Huế hết sức chú trọng và xây dựng hệ thống chính sách chặt chẽ. Nghiên cứu về sự hình thành của “Nguồn” trong hệ thống kinh tế của miền Trung có thể thấy “Nguồn” được hình thành dựa trên đặc trưng địa lý của miền Trung với đặc điểm nổi bật là sự hậu thuẫn của nguồn thương phẩm dồi dào ở phía tây và cùng với đó là hệ thống giao thông, vận chuyển theo các dòng sông và đường xuyên sơn vốn được người bản địa sử dụng thường xuyên, tạo nên mạng lưới thương mại quan trọng, đưa hàng hóa từ vùng cao về vùng thấp. Trên lộ trình thương mại đó, hoạt động buôn bán được thực hiện theo chặng (hay theo kíp) mà mỗi tộc người với sự thông thuộc về địa hình và thị trường sẽ giữ vai trò chính yếu trong mạng lưới trao đổi này.

Chương 3

“NGUỒN” TRONG HỆ THỐNG KINH TẾ MIỀN TRUNG THẾ KỶ XVI – XIX

3.1. Hệ thống “Nguồn” ở miền Trung

Thuật ngữ “Nguồn” (源) tồn tại một cách phổ biến trong nhiều công trình khảo cứu về địa lý, văn hóa, kinh tế của miền Trung Việt Nam. Sự quen thuộc và chức năng đặc trưng của “Nguồn” được hiện diện một cách khéo léo qua câu ca dao của cư dân miền Nam Trung Bộ: *“Ai ơi nhẩn với nậu nguồn, măng non gửi xuống cá chuồn gửi lên”*. Mượn hình ảnh về sự kết hợp giữa mặt hàng đặc trưng cho hai vùng miền để nêu bật lên mối liên hệ khăng khít giữa miền ngược và miền xuôi, giữa vùng thượng và hạ nguồn. Tuy nhiên, có một thực tế là, cho đến nay, ý nghĩa, vai trò, chức năng của “Nguồn” vẫn chưa có được sự thống nhất trong các nhà nghiên cứu khi nhìn nhận “Nguồn” trong hệ thống kinh tế của miền Trung.

Theo từ điển Tiếng Việt của Hoàng Phê, “Nguồn” có nghĩa là: Nơi bắt đầu của sông, suối, ví dụ: Nguồn sông; Nơi bắt đầu, nơi phát sinh ra hoặc nơi có thể cung cấp, ví dụ: Nguồn điện, Nguồn hàng [140, tr.692]... Đặt trong không gian địa lý của miền Trung, “Nguồn” là khu vực gắn với vùng nội địa, vùng núi Trường Sơn - nơi khởi nguồn của các con sông, chảy theo hướng tây - đông và điểm cuối là các cảng thị trải dọc bờ biển miền Trung. Bên cạnh ý nghĩa về mặt không gian, vào thế kỷ XVI - XVIII, “Nguồn” còn được sử dụng trước hết là để chỉ một đơn vị hành chính được chính quyền trung ương lập ra để quản lý vùng đất của các tộc người ở vùng núi phía tây thuộc dãy Trường Sơn [210, tr.32-42]. Mặc dù vậy, khi nhìn nhận “Nguồn” trong mạng lưới trao đổi xuôi - ngược, trong hệ thống kinh tế của họ Nguyễn thì vai trò quan trọng nhất của “Nguồn” đó là về mặt kinh tế. “Nguồn” chính là một cơ chế quản lý kinh tế, được họ Nguyễn thiết lập ở vùng nội địa phía tây, nhằm thu thuế và kiểm soát hoạt động trao đổi giữa đồng bằng và miền núi. Trong luận án, chúng tôi tập trung phân tích, làm nổi bật đặc điểm, vị thế về mặt kinh tế của “Nguồn” trong hệ thống kinh tế miền Trung thế kỷ XVI - XIX.

Như đã trình bày ít nhiều ở chương 2, trong thế cuộc chính trị phức tạp của thế kỷ XVI, chúa Nguyễn Đàng Trong buộc phải tìm cách duy trì mối quan hệ hòa hiếu với các tộc người vùng cao ở phía tây vương quốc. Kế thừa kinh nghiệm của người tiền nhiệm Chăm-pa, chúa Nguyễn đã tận dụng mạng lưới trao đổi đông - tây đã có lịch sử lâu đời trên dải đất miền Trung để tạo dựng mối quan hệ hòa bình với các tộc người vùng cao và qua đó thu về các lợi ích kinh tế, đó là nguồn thương phẩm đa dạng từ rừng già Trường Sơn. Hiểu rõ vị thế quan trọng của vùng đất này, chúa Nguyễn đã từng bước thiết lập sự quản lý của chính quyền lên vùng cao thông qua các đơn vị hành chính là “Nguồn”, “Sách”. Tác giả Lê Quý Đôn tới Đàng Trong năm 1776 cho biết: “Ở thượng lưu gọi là nguồn cũng như ở hạ huyện gọi là tổng. Châu Bắc Bô Chính có nguồn Cơ Sa gồm 7 thôn phường là: trang Ma Nai, phường Mít, thôn Bộc Thọ, phường Kim Bảng, phường Lỗ Hang, phường Đồng Sai, phường Lăng Trần; nguồn Kim Linh gồm 8 thôn phường là: phường Cổ Liêm, phường Quy Đạt, trang Làng Nê, phường Phúc Lạc, phường Phúc Chử, thôn Cầu Dòng, thôn Câu Câu, thôn Ba Nương. Ruộng đất ven rừng rất tốt rộng rãi, dân cư cũng đông, dân đinh cứ 12 tuổi thì chịu việc quan, 20 tuổi là lão, đinh điền không phải nộp phú thuế, không khai hộ tịch” [24, tr.112].

Sự tồn tại của “Nguồn” như một đơn vị hành chính nhằm quản lý người Thượng đóng vai trò quan trọng trong quá trình định hình và xây dựng vương quốc của họ Nguyễn. Tuy nhiên, chắc chắn là chức năng hành chính của “Nguồn” dưới thời chúa Nguyễn vẫn còn rất sơ khai. Chỉ sang đến thời Nguyễn thì vai trò, chức năng hành chính của “Nguồn” mới được định hình rõ ràng bởi những cố gắng thâm nhập, thiết lập bộ máy quản lý một cách thống nhất của các vua triều Nguyễn.

Được biết đến là vương quốc cổ hình thành và phát triển trên lãnh thổ miền Trung, mô hình kinh tế của người Chăm đã cho thấy sự kết nối mạnh mẽ giữa biển và lục địa. Phần lớn hàng hóa mà người Chăm xuất khẩu ra nước ngoài đều được khai thác từ vùng núi phía tây, với sự phong phú và đa dạng nguồn gỗ quý cùng nguồn lâm sản. Các chúa Nguyễn xứ Đàng Trong bên cạnh việc phục hưng hệ thống cảng thị thì các mạng lưới buôn bán giữa biển và lục địa cũng được tận dụng triệt để. Để

phục vụ cho hoạt động thương mại, chúa Nguyễn đã không ngừng khai thác sản vật từ vùng núi phía tây của Đàng Trong. Đây trở thành mặt hàng xuất khẩu chủ lực tại nhiều cảng thị của xứ Thuận - Quảng giai đoạn này. Trong công trình ghi chép về địa lý, kinh tế, xã hội của Đàng Trong, Lê Quý Đôn đã cung cấp nhiều thông tin về hệ thống “Nguồn” của vùng núi Trung Kỳ vào thế kỷ XVIII. Những ghi chép ban đầu của Lê Quý Đôn sau này được nhiều công trình địa chí của nhà Nguyễn kế thừa và bổ sung. Chúng ta có thể thấy hệ thống “Nguồn” của miền Trung thế kỷ XVIII - XIX qua hai bảng thống kê sau:

Bảng 3.1: Thống kê “Nguồn” ở miền Trung trong sách *Phủ Biên tạp lục*

STT	Địa điểm	Tên “Nguồn”	Nguồn dẫn
1	Quảng Bình	Nguồn Cơ Sa; Nguồn An Đại; An Náu; Cẩm Lý	[24, tr.239]
2	Quảng Trị	Nguồn Cam Lộ; nguồn Sái; nguồn Tâm Gâm; nguồn Viên Kiệu	[24, tr.234, tr.235, tr.238, tr.239]
3	Huế	Nguồn Sơn Bô; nguồn Tả Trạch; nguồn Hữu Trạch; nguồn Hưng Bình	[24, tr.240, tr.242]
4	Quảng Nam	Nguồn Cu Đê; Nguồn Lỗ Đông; nguồn Thu Bồn; nguồn Chiên Đàn	[24, tr.243-244]
5	Phủ Quảng Ngãi	Nguồn Bà Địa; nguồn Ba Tơ; nguồn Cù Bà (tức nguồn Thanh Cù); nguồn Đà Bồng (tức nguồn Thanh Bồng)	[24, tr.244]
6	Phủ Quy Nhơn	Nguồn Hà Nhiêu; Nguồn Trà Đinh, Trà Vân; nguồn Ô Kim; nguồn Cầu Bông; nguồn Đá Bàn	[24, tr.244-245]
7	Phủ Phú Yên	Nguồn Hà Di; nguồn Nam Bàn; nguồn Đá Bạc; nguồn Suối Gạo	[24, tr.245]
8	Phủ Bình Khang	Nguồn Đồng Hương; Đồng Nhung	[24, tr.245]
9	Phủ Diên Khánh	Nguồn Nha Trang	[24, tr.246]

Bảng 3.2: Thống kê “Nguồn” ở miền Trung trong sách *Đại Nam nhất thống chí*

STT	Địa điểm	Tên nguồn	Nguồn dẫn
1	Tỉnh Quảng Bình	Nguồn Kim Linh, nguồn Sa Cơ, nguồn An Náu, nguồn Cẩm Lý	[186, tr.56, tr.58, tr.59]
2	Phủ Thừa Thiên	Nguồn Tả Trạch; nguồn Hữu Trạch; nguồn Sơn Bò; nguồn Ô Lâu, Tho Lay	[185, tr.199-202]
3	Tỉnh Quảng Nam	Nguồn Cu Đê; nguồn Lỗ Đông; nguồn Ô Da; nguồn Thu Bồn; nguồn Chiên Đàn; nguồn Hữu Bang	[186, tr.433-434]
4	Tỉnh Quảng Ngãi	Nguồn Thanh Bồng (tức Đà Bồng), nguồn Thanh Cù; nguồn Phụ An; nguồn An Ba	[186, tr.502-503]
5	Tỉnh Bình Định	Nguồn Trà Vân; Nguồn Trà Bình; nguồn Thạch Bàn; nguồn Phương Kiệu; nguồn Lộc Động; nguồn An Tượng; nguồn Hà Thanh	[187, tr.45-46]
6	Tỉnh Phú Yên	Nguồn Hà Duy; nguồn Thạch Thành	[187, tr.87-88]
7	Tỉnh Khánh Hoà	Nguồn Đồng Hương và Đồng Nãi; nguồn Nha Trang	[187, tr.126-127]

Thông tin của Lê Quý Đôn quả là nguồn tham khảo quý giá khi nghiên cứu về “Nguồn” ở miền Trung thời trung đại. Không chỉ miêu tả về vị trí địa lý, *Phủ biên tạp lục* còn cung cấp số tiền thuế mà các “Nguồn” này phải nộp vào ngân sách của chính quyền chúa Nguyễn. Nói về các nguồn ở Quảng Bình, tác giả cho biết: “Ba nguồn ở huyện Khang Lộc, năm Mậu Tý (1768) nộp thuế ngụ lộc của Trấn thủ Quảng Bình Nguyễn Phúc Lý, cùng các tiền cộng là 600 quan. Nguồn An Đại tiền thuế 230 quan 2 tiền. Nguồn An Náu tiền thuế 280 quan 9 tiền. Nguồn Cẩm Lý, tiền thuế là 68 quan 9 tiền [24, tr.243].

Sang thời Nguyễn, miêu tả về các “Nguồn” của tỉnh Quảng Bình, *Đại Nam nhất thống chí* cho biết: “Hai nguồn Kim Linh và Sa Cơ: Ở địa phận phường Cao Mại

huyện Minh Chính, trước có sở tuần phủ, năm Gia Long thứ 18 bãi bỏ, chỉ đánh thuế. Thuế hàng năm đấu giá phát mãi, mỗi năm phải nộp sấp vàng 229 cân 13 lạng 8 đồng linh, mật ong 30 chĩnh, vải hoa 1 tấm, ngà voi 4 chiếc, đều nộp thay bằng tiền [186, tr.56-57]; Nguồn Kim Linh: Ở phường Cao Mại huyện Bồ Trạch, trước có đặt sở tuần thủ, năm Gia Long thứ 18, các đồn trú phòng ở ven núi đều bãi bỏ; Nguồn An Náu: ở trạm Đồng Tư về phía tây xã Phú Xá, huyện Bồ Trạch, trước có sở tuần thủ, sau bỏ; Nguồn Cẩm Lý: ở xã Hoàn Viễn huyện Phong Lộc, trước có thuyền Bình Sơn, sau bỏ, nguyên tên là Thổ Lí, sau đổi tên hiện nay [186, tr.58].

Như vậy, dưới thời Nguyễn, các “Nguồn” của Quảng Bình về cơ bản không có sự thay đổi nhiều so với thời chúa Nguyễn. Mặc dù vậy thông tin về thuế của các nguồn này lại không được địa chí nhà Nguyễn cung cấp chi tiết. Chúng ta chỉ biết được một phần của thuế “Nguồn” tại Quảng Bình qua tư liệu Châu bản. Vào thời vua Minh Mạng 14 (1815), bản tấu của bộ Hộ gửi về triều đình phản ánh về việc phát mãi (cho đấu thầu) các nguồn ở tỉnh Quảng Bình như sau: “Bộ Hộ tâu: Tỉnh Quảng Bình đem phát mãi các điểm bến đò đầu nguồn, trừ 3 điểm An Đại, An Niều, Cẩm Lý và nguồn Sái, lệ đều theo giá phát mãi trước đây. Duy điểm An Niều Côn cứ theo lời tâu của Hoàng Văn Bút người trước đây nhận thầu vào năm Minh Mệnh thứ 10 thì y nhận mua với giá 700 quan một năm. Đến năm Minh Mệnh 12, 13, 14 còn tăng đến 810 quan. Giá như vậy là cao quá, tên này không dám nhận thầu tiếp nữa. Nay tên Hoàng Văn Bút có đơn xin thầu với giá thuế 750 quan, sản vật nộp theo như lệ định. Quan tỉnh ấy đã xem xét giá này giảm 130 quan so với năm nay, và đã thông sức cho dân nhưng chưa có ai tăng giá, nay xin tâu trình. Bộ thần đã xem xét tập sách này. Cung nghĩ phụng chỉ: Đã biết. Riêng nguồn An Niều Côn nay gia ân chuẩn theo giá trị cấp giấy lĩnh thầu. Từ nay về sau không được lấy việc này làm thành lệ. Châu điểm” [117].

Khác với thời chúa Nguyễn, “Nguồn” ở Quảng Bình đã được chính quyền trung ương quản lý chặt chẽ trong hoạt động đấu thầu để thu thuế thương nhân miền xuôi khi lên “Nguồn” buôn bán. Việc thiếu số liệu thống kê đã không cho chúng ta biết tỉ lệ của thuế Nguồn tại Quảng Bình so với thời chúa Nguyễn, nhưng rõ ràng là, vào thời Nguyễn, thuế của một “Nguồn” (nguồn An Niều/ An Náu) đã có giá trị tương

đương bằng cả 3 Nguồn (An Đại, An Náu, Cẩm Lý) dưới thời chúa Nguyễn. Điều này có thể đưa đến khẳng định rằng, thuế “Nguồn” tại huyện Khang Lộc (Quảng Bình) đã tăng ít nhất 3 lần so với thời chúa Nguyễn.

Tại xứ Quảng Nam⁹, dưới thời chúa Nguyễn, Chiên Đàn là một trong những “Nguồn” rất tiêu biểu và giữ vị trí quan trọng về kinh tế: “Nguồn Chiên Đàn, hàng năm tiền thuế 2.060 quan, trước kia cấp ngụ lộc cho quan nội hữu, phải nộp bạc tốt 20 hót 6 lạng” [24, tr.244]. Vào thế kỷ XIX, thông tin về nguồn Chiên Đàn của tỉnh Quảng Nam được ghi chép như sau: “Nguồn Chiên Đàn: ở cách huyện Hà Đông 75 dặm về phía tây nam, thủ sở ở xã Tà Mi. Đầu đời Gia Long đặt 1 viên Thủ ngữ. Năm Minh Mệnh thứ 9 đặt thêm chức Hiệp thủ; năm thứ 18 đắp bảo ở xã Đại An, gọi là bảo Chiên Đàn, xung quanh dài 80 trượng, cao 5 thước, có quan quân đóng để phòng ngừa ác Man. Lại ở ven biên giới phía nam, đường núi nhiều lối rẽ, nên có những bảo Hàng Tổng, Thạch Bàn, Phú Lâm, Thiều Liêu đều đặt thủ binh để phòng ngừa ác Man” [186, tr.434]. Từ ghi chép về tiền thuế của nguồn Chiên Đàn có thể thấy đây là một “Nguồn” rất lớn và quan trọng dưới thời chúa Nguyễn. Tư liệu dưới thời Nguyễn cho biết đây là “Nguồn” giữ vai trò then chốt trong hoạt động buôn bán quế.

Nhà Nguyễn đã rất chú trọng đến việc quản lý nguồn Chiên Đàn bởi vị trí huyết mạch trong giao thương giữa đồng bằng và miền núi và sự tham gia buôn bán của nhiều thành phần tộc người tại đây: “Dinh trực lệ Quảng Nam, thần Trần Đăng Nghi, thần Lý Văn Phúc, kính tâu: Viên thủ ngữ nguồn Chiên Đàn Nguyễn Văn Phú xin phái thêm viên Hiệp thủ để đủ người làm việc. Chúng thần tra lại, nguồn ấy từ năm Gia Long thứ nhất đã có Trần Đắc La được bổ Cai án kiêm Bình nhưng nguồn ấy để nắm giữ mọi công việc của nguồn. Năm Gia Long thứ 16, viên ấy mắc tội bị bãi nhiệm. Từ ấy về sau, mọi công vụ của nguồn ấy chỉ do một mình viên Thủ ngữ gánh vác, trước nay chưa từng đặt chức Hiệp thủ. Chúng thần trộm nghĩ, nguồn ấy có nhiều người Thanh, người Man tụ tập, tranh giành quyền lợi, đó là nơi trọng yếu,

⁹ Viết về các “Nguồn” tại Quảng Nam. *Phủ biên tạp lục* cho biết: “Xứ Quảng Nam phủ Thăng Hoa, nguồn Cu Đê, tiền thuế là 300 quan, dầu vừng 2 chĩnh. Nguồn Lỗ Đông hàng năm nộp thuế vàng 7 hót, tiền thổ ngại 198 quan. Nguồn Ô Da hàng năm tiền thuế 550 quan, song 20 cuộn, mây sắt 3.500 sọt, đèn cảm lăm (nhựa trám) 3.700 chiếc, dầu vừng 13 chĩnh” [24, tr.243].

nên đặt thêm một viên Hiệp thủ để đủ người làm việc. Châu phê “truyền Bộ Lại tuyển chọn người rồi tâu xin bổ nhiệm” [78].

Thậm chí quan lại triều đình tại nguồn Chiên Đàn còn bị cách chức khi không canh phòng nghiêm cẩn để người vùng cao tiến xuống tấn công làng của người Kinh. “Hộ lý Nam Ngãi Tuần phủ Quan phòng kiêm lính Quảng Nam, Bô chánh sứ thần Hồ Bảo Định, án sát sứ thần Nguyễn Trọng Nguyên kính tâu: Giờ Dậu ngày 26 tháng này, theo Thủ ngự nguồn Chiên Đàn Hồ Viết Ý bẩm trình. Ngày 24 theo báo cáo của bọn Lê Văn Cước tuần phòng ở thôn Tà My bị bọn Man khoảng 40 tên lên xuống thôn Tà My thượng đâm chém, phá phách.... đã lập tức đem dân phu lý dịch thôn Tà My kề cận đó đến đuổi đánh hiện thu được dao, tên... Chúng thần thiết nghĩ, bọn hung man chẳng qua nhân sơ hở lần xuống cướp của, nhân đó giết người ngờ không có âm mưu gì. Nhưng viên quan tới vùng biên, cần phái binh tới đó trấn áp để tăng sức mạnh cho biên cương... Nay xét từ vùng núi thôn Tà My thượng đến đồn sở chỉ hơn 800 trượng. Không xa cách lắm, thế mà bọn hung Man lần xuống vùng đó giết người, các viên ở đồn thuộc nguồn đó mơ hồ như chẳng biết gì, như vậy, việc canh phòng quá sơ sài là điều dễ thấy. Việc này hiện đang sức hỏi viên thủ ngự nguồn đó, nguyên uỷ như thế nào, phúc trình đầy đủ, để theo đó giải quyết... Phụng chỉ: Nguồn Chiên Đàn của hạt này tiếp giáp vùng núi, đã dựng đồn, phái binh đến canh phòng, thế mà lần này bọn hung man lần xuống giết người mà đồn của nguồn đó biết qua loa, như vậy việc canh phòng quá sơ sài. Bọn thủ ngự nguồn này là Hồ Viết Ý và Suất đội của đồn đó truyền cho điều tra từng tên, trước hết cách chức, cho lưu nhiệm [75].

Thương phẩm nổi tiếng của nguồn Chiên Đàn là quế. Thời Nguyễn, nhà nước đã có nhiều chính sách quản lý chặt chẽ việc buôn bán mặt hàng này bởi giá trị thương mại rất cao. Vào cuối thời kỳ nhà Nguyễn, khi Đại Nam dần trở thành thuộc địa của Pháp thì quế cũng là mặt hàng mà người Hoa và người Pháp rất chú ý. Thông tin dưới thời Thành Thái cho biết như sau: “Năm 1889, (Thành Thái 1), định thuế vô quế ở hai tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi. Thuế ấy trước kia do khách thương người Thanh, Lý Hành Ký xin lãnh trung, tiền thuế đồng niên là 30.000 quan. Nay Toàn quyền

Piquet bàn định do Thương chính tiến hành mua bán, mỗi năm giao lại cho nước ta 50.000 quan (cứ sau 6 tháng thì giao một nửa), hai nước sẽ làm tờ nghị định để ghi nhớ. Lại nghị chia đặt đồn cục, chọn phái quan binh chuyên làm việc, tất cả 12 khoản. Lại nghiêm sức tuân đình tra xét để đề phòng gian lậu, tất cả 11 khoản, do Cơ mật viện tâu lên, chuẩn cho thi hành, về sau đến tháng 3 năm thứ 4 Toàn quyền De Lanessan bàn đem thuế ấy giao trả cho nước ta, ngoài thuế quế đồng niên ở hai nguồn tại Quảng Nam là Chiên Đàn 20 cân, Thu Bồn 10 cân trước kia cho người ta lãnh trung chiều lệ thu nạp, còn lại đều đình triệt” [149, tr.102].

Phân tích về hệ thống “Nguồn” ở miền Trung thế kỷ XVI - XIX đã cho thấy cùng với đơn vị hành chính được chính quyền trung ương thiết lập để quản lý người vùng cao thì “Nguồn” còn giữ vai trò rất quan trọng đó là về mặt kinh tế, khi nơi đây chính là điểm thu thuế thương nhân miền xuôi khi lên “Nguồn” buôn bán. Hệ thống thuế “Nguồn” chắc chắn đã có từ thời chúa Nguyễn và được xây dựng hoàn bị dưới thời Nguyễn. Câu hỏi đặt ra ở đây là họ Nguyễn đã bằng cách nào để thu thuế “Nguồn” ở vùng núi phía tây? Trong phần tiếp theo của luận án, chúng tôi tập trung làm rõ các yếu tố cấu thành của “Nguồn” ở miền Trung Việt Nam thời trung đại.

3.2. Sở tuần ty ở “Nguồn”

3.2.1. Sở tuần ty - vai trò thu thuế thương nhân miền xuôi

Như đã phân tích ở phần trên, theo trục lộ của dòng sông bắt nguồn từ sâu trong nội địa Trường Sơn và đổ về Biển Đông thì những kết nối kinh tế thượng - hạ nguồn là trao đổi hàng xuyên của vùng đất này. Mối lợi về kinh tế của rừng già Trường Sơn, sự thiếu vắng mặt hàng đặc trưng của miền đồng bằng vốn rất quan trọng trong cuộc sống của người Thượng như muối, mắm, các nông cụ lao động... đã thúc đẩy hoạt động trao đổi, mua bán một cách tự nhiên giữa các tộc người. Cùng với việc khuyến khích hoạt động ngoại thương, dưới thời chúa Nguyễn, những nhà cầm quyền cũng nhận thức rất rõ về vị thế của vùng đất phía Tây trong mối quan hệ chính trị và kinh tế của chính quyền Đàng Trong. Có thể nói thông qua việc thiết lập *Sở tuần ty chúa Nguyễn đã thu được nguồn thuế lớn từ các thương nhân miền xuôi khi lên “Nguồn” buôn bán.*

Sở tuần ty (巡司所) hay còn được biết đến các tên khác vào thế kỷ XVIII - XIX là “Đồn tuần” hay “Sở tuần”, là một cơ quan đại diện của chính quyền nhà nước có nhiệm vụ đánh thuế thương nhân ở vùng đồng bằng khi lên thượng nguồn mua bán. Họ là thương nhân người Việt (người Kinh), người Khách (người Hoa), hay những người Việt làm thuê cho người Hoa. Chức năng quan trọng nhất của Sở tuần đó là thu thuế buôn bán từ thương nhân miền xuôi khi vào vùng đất của người Thượng trao đổi, thu mua lâm sản. Người Thượng hay người vùng cao vào thế kỷ XVI - XIX là những tộc người miền núi, cư trú dọc theo chân núi Trường Sơn hoặc sâu hơn trong nội địa, nơi mà người Kinh rất khó thâm nhập. Nhận định về vai trò thu thuế của Sở tuần ty, tác giả Hồ Châu cũng khẳng định như sau: “Tuần ty thường được đặt trên các trục đường chính đi vào các mường, sách của người đồng bào dân tộc thiểu số hoặc dọc theo các con sông, từ thượng nguồn đổ về xuôi (thượng nguồn, bên đò, cửa sông/cửa biển)” [13, tr.23].

Thông tin ban đầu về chức năng thu thuế của Sở tuần được phản ánh trong ghi chép của Tiểu phủ sứ Nguyễn Tấn (1822 - 1871) trong *Vũ Man tạp lục thư*. Khi nói về vùng thượng du của quê nhà Quảng Ngãi, Nguyễn Tấn cho biết: “Tỉnh tôi (tức Quảng Ngãi) ngày xưa là đất Cổ Lũy của Chiêm Thành. Cuối đời Trần, nhà Nhuận Hồ chiếm đất này đổi ra làm châu Tư, châu Nghĩa, sau lại nhập về đất Chiêm Thành. Trong niên hiệu Hồng Đức (1470-1497) nhà Lê, vua Thánh Tông đánh diệt Chiêm Thành lấy lại đất đai, thấy nơi này đất rộng người thưa bèn đưa dân Bắc Kỳ đến nhập cư. Niên hiệu Chính Trị (1558 - 1571) nhà Lê, Bắc quân Đô đốc Trần Quận Công (tức Bùi Tá Hán) được cử vào giữ đất này. Từ đó về sau, vùng đất Tổng Tuần ở đạo La Thụ, Bãi Dâu ở Nước Ly, Giả Đạo, Xã Trạch, Kỳ Vi, Viên Trường ở nguồn Thanh Cù, các vùng Suối Tía, Minh Long, Thuộc Vinh, Nước Lá ở Nguồn Phụ An, các vùng Trà Nô, Đồng Rằm, Nước Xanh, Sa Lung ở nguồn Ba Tơ, tất cả đều thuộc về ta. Nghe nói lúc bấy giờ có người Man tên Giám Địch được cử ra coi việc cai trị vùng này, cả ba nguồn đều thiết lập nha môn để lo việc cai quản. Thời gian này số người Man còn ít và hầu hết đều đói khổ, thường làm tôi tớ cho người Kinh chúng ta” [154, tr.210-211].

Cũng khai thác biên chép của Nguyễn Tấn trong *Vũ man tạp lục thư*, kết hợp với tư liệu dân tộc học, điền dã của các nhà nghiên cứu người Pháp về vùng cao nguyên

cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, tác giả *Rừng người Thượng* đã bổ sung thêm nhiều thông tin thú vị. Theo tác giả thì trước khi có sự định cư của người Việt tại xứ Thuận - Quảng, về mặt hành chính vùng đất của người Thượng đã được chia thành các “Nguồn” (nguyên) và chịu sự quản lý của một vị quan của Đại Việt là Bùi Tá Hán (1496 - 1568): “Năm 1540, hoàng đế An Nam cử viên quan đầu tiên phụ trách bọn họ; đây là trấn quận công Bùi Tá Hán, quan cai trị Quảng Nam; ông từng bước thiết lập quyền tài phán của mình lên những người hoang dã trên Trường Sơn. Theo truyền thống, một thủ lĩnh thổ dân với chức danh giao dịch¹⁰ được đặt ra để trông coi xứ này, được tổ chức thành bốn nguyên (tức khu vực hay quận), mỗi nguyên buộc phải có một công vật. Bốn nguyên đó là: Đà - Bông và Cù - Bà, trong huyện Bình Sơn; Phù - Bà, trong huyện Chương - Nghĩa; Ba - Tơ, trong huyện Mộ Đức. Đồng thời, cũng đặt ra chức cai quan và côn quan theo tỉ lệ một cai quan, một côn quan cho mỗi nguyên; riêng nguyên Đà - Bông do có các quan hệ buôn bán và quan trọng hơn với người An Nam nên có hai cai quan và hai côn quan”. [127, tr.196-197].

Thông tin từ *Vũ man tạp lục thư* và *Rừng người thượng* đã cung cấp chi tiết quan trọng về bức tranh của “Nguồn” dưới thời kỳ chúa Nguyễn Đàng Trong. Trước hết đó là sự hiện diện của một đơn vị hành chính gọi là Nguyên hoặc Nguồn với mục đích kiểm soát, chủ yếu về mặt cư trú, dân số các tộc người Thượng ở vùng núi Trường Sơn. Cũng từ sử liệu trên cho chúng ta biết trong trường hợp của vùng núi Quảng Ngãi thì trong thời kỳ đầu nơi đây tồn tại 4 “Nguồn”. Ở đây, chúng ta không thấy có ghi chép về vai trò của Sở tuần trong việc kiểm soát mỗi “Nguồn” này nhưng Nguyễn Tấn đã cung cấp một thông tin đáng chú ý đó là cả 4 “Nguồn” đều thiết lập “*nha môn để cai quản*”. Phải chăng đây chính là “*man nha*” của các Sở tuần do nhà nước lập ra ở mỗi “Nguồn”, mà càng về sau chức năng và hoạt động của nó càng rõ ràng và cụ thể hơn. Cũng với tư liệu này, thì cả *Rừng người thượng* và *Vũ man tạp lục thư* đều cho rằng mỗi Sở tuần đều có ít nhất 1 cai quan và 1 côn quan người địa phương với nhiệm vụ kiểm soát hoạt động thương mại của người miền xuôi lên miền ngược.

¹⁰ Thực ra ở đây phải là Giám Dịch - tên vị thổ quan chịu trách nhiệm quản lý 4 Nguồn này.

Thông tin ban đầu về hoạt động của một Sở tuần ty ở đầu “Nguồn” dần dần được hiện rõ trong miêu tả của Lê Quý Đôn, khi ông có mặt ở Đàng Trong vào năm 1776. Những ghi chép trong *Phủ biên tạp lục* đã giúp chúng ta hình dung về sự tồn tại của các Sở tuần ty ở “Nguồn” trong hoạt động giao thương xuôi - ngược. Lê Quý Đôn cho biết việc kiểm soát hoạt động buôn bán ở thượng nguồn vùng núi Quảng Trị như sau: “Hai châu Sa Bôi và Thuận Bình đều là dân Man ở, tại thượng lưu Nguồn Cam Lộ huyện Võ Xương và nguồn Sái huyện Hải Lăng (thời Nguyễn Phúc Nguyên đổi nguồn làm suối) vào triều Hồng Đức có lệ cống sản vật. Họ Nguyễn sai quan trông coi các mường ở nguồn Sái, có thuế công đệ nộp, có thuế tư làm ngụ lộc cho quan trông coi” [24, tr.234-235].

Khi khảo cứu tư liệu về xứ Đàng Trong, nhà sử học Phan Khoang cũng cho biết: “Thời các chúa Nguyễn, ở các đầu nguồn châu Nam Bố Chính, huyện Khương Lộc, huyện Đãng Khương, huyện Hải Lăng, huyện Quảng Điền, huyện Hương Trà, huyện Phù Vang là nơi có nhiều động, sách Mọi, có đặt quan, thường là một viên quan cai đội để chăm nom và thu thuế dân Mọi và người Việt lên buôn bán ở xứ Mọi. Thuế ấy gồm hai phần: Thuế công để nạp nhà nước, và thuế tư để làm ngụ lộc cho quan hữu trách. Thuế có nơi đánh theo số dân đình, có nơi đánh vào động, sách, trả bằng tiền hoặc bằng sản vật như sáp ong, song, mây, chiếu mây, đèn cảm lăm, nhựa trám, lô hội, vải trắng của Mọi, dao đánh lửa, đá lửa, ngà voi, sừng tê, trâu, vỏ gai, dàu, dàu vừng, mật ong, gạo nếp...” [47, tr.385].

Viết về Sở tuần ở xã Hiền Sĩ (thuộc nguồn Sơn Bò, huyện Quảng Điền, Huế), Lê Quý Đôn cho biết cách thức thu thuế “Nguồn” như sau: “xã Hiền Sĩ ở hạ lưu có sở tuần lệ thuế là 160 quan, các tiền dầu đèn 40 quan, người buôn lên nguồn thì mỗi thuyền thu 30 đồng, người buôn xuôi nguồn thì thu vật chở ở thuyền 2 bó; súc gỗ kiền kiền thì mỗi 10 tấm thu 7 tiền, súc gỗ cây thì mỗi 10 tấm thu 2 tiền; đường lên núi có lò đúc lưỡi cày, người buôn bán từ đấy ra, mang cái to thì 100 cái phải tiền thuế 1 quan 2 tiền, cái nhỏ thì 100 cái phải tiền thuế 6 tiền; than gỗ tốt mỗi thuyền 200 cân hoặc nộp thay bằng tiền là 7 tiền” [24, tr.240-241].

Vào thế kỷ XIX, nhiệm vụ quản lý và thu thuế “Nguồn” của Sở tuần ty được biên chép rõ ràng, cụ thể hơn dưới thời nhà Nguyễn. Chức năng này được phản ánh rõ qua *Đại Nam thực lục* và *Châu bản triều Nguyễn*. Ghi chép trong *Đại Nam thực lục* cho biết về sự tồn tại, thành lập mới các Sở tuần ty ở vùng đầu nguồn, ven biển tỉnh Bình Định dưới thời vua Minh Mạng như sau: năm 1826, Trấn thần Bình Định tâu rằng: “Các nơi xung yếu đầu nguồn cửa biển trong hạt, trước đặt đồn thú là 28 sở (nguồn Trà Vân 5 sở, từ nguồn Trà Bình đến bến Đốc Chính, bến Trường Tân 16 sở, nguồn Ô Liêm 2 sở, nguồn Thạch Bàn, nguồn Phương Kiệt, nguồn Lộc Động, nguồn An Trọng, cửa biển Thi Nại đều 2 sở) nay xin đặt thêm ở Ly Kiệt thuộc sở Trường Tân, ở Hương Thủy thuộc nguồn Phương Kiệt, ở Thị Dã thuộc nguồn Hà Thanh và ở đỉnh núi Hồ Ky thuộc cửa Thi Nại, mỗi nơi một bảo nữa. Vua theo lời xin” [193, tr.537].

Chia sẻ với tư liệu trong *Đại Nam thực lục*, bản Tấu của Trương Đăng Đệ về việc thu thuế “Nguồn” ở Quảng Bình đã cho biết:

“Bổ chánh sứ thần Quảng Bình - Trương Đăng Đệ tâu: Kính xét thấy tập nghị tấu do các quan Bộ Hộ cung lục hồi tháng 10 năm Minh Mệnh thứ 19 (1839) có 1 khoản: Phàm toàn bộ các bến đò, cửa quan, hồ, ao, đầm đều phải tiến hành đấu giá. Nơi nào thuộc kỳ tháng giêng năm sau đưa ra bán xin đến thượng tuần tháng 11 năm trước phải đấu giá. Xong việc phải làm ngay tập tâu đệ trình cho bộ duyệt tấu, chờ có chỉ sẽ theo giá cấp giấy tờ. Vâng phụng xét thấy các nơi như bến, nguồn của hạt thần hàng năm có lệ đấu giá. Trung tuần tháng 10 năm nay, chúng thần đã vâng sức khắp dân trong hạt nếu có người nào tình nguyện lãnh mua chịu nộp thuế lệ năm sau, định đến ngày mồng 1 tháng 11 đến tỉnh đấu thầu. Tỉnh thần đã vâng cử ra vị nhập lưu Thư lại ty Án sát thuộc tỉnh là Vũ Văn Cần đến An Đại, An Niều, Cẩm Lí, Sái Nguyên chiêu tập nay mới lục tục trở về. Nhưng còn dân Man cũng đã về nhưng chưa được như xưa, xét nên cứ cấp giấy cho họ lãnh mua chờ một vài năm sau dân Man đó về như xưa chúng thần sẽ theo giá tiền thuế năm trước để sung thuế lệ. Phụng chỉ: Các nơi An Đại, An Niều, Cẩm Lí, Sái Nguyên, Luân Nguyên lần này đấu giá thuế sang năm, có giảm ngạch lẽ ra không nên chuẩn cho lãnh mua. Nhưng theo lời tâu thì dân

Man ở các Nguồn” đó mới lục tục kéo về. Nếu vẫn cấm chỉ như trước thì dân Man không có nơi nào qua lại buôn bán được thì khó mà sống nổi. Tình hình như vậy rất là đáng thương. Vậy thuế lệ ở các nguồn ấy là bao nhiêu, nay gia ân truyền: Cùng với các bên trạm đều cấp cho giấy lãnh mua” [79].

Tại Bình Định, hoạt động đấu thầu thu thuế “Nguồn” dưới thời vua Đồng Khánh (Cq:1885-1889) cũng được phản ánh như sau: Năm Đồng Khánh thứ 3 (1888), có Phiến được chuẩn: Khách buôn người Thanh là Lâm Á Nghi và Phùng Tính Sơ trú ngụ ở tỉnh Bình Định có đơn xin lãnh trưng thuế sản vật đầu nguồn thượng du (các nguồn Phương Kiệu, Lộc Đông, An Tượng, Hà Thanh, Thạch Bàn và Ô Kiêm) cả năm nộp tiền thuế 5.000 quan và xin lãnh trưng trong suốt 3 năm. Tư xin xét nghĩ. Bộ Hộ đã tư cho phủ Thừa Thiên yết thị và sức cho đấu giá, nhưng không có người nào xin lĩnh trưng. Sau đó, bọn ấy xin lĩnh trưng thêm 1 năm tiền thuế 6.000 quan, nộp làm 2 quý và nộp trước cho tỉnh. Xét ra bọn này trưng giá ấy (6.000 quan), so với ngạch cũ (4.470 quan) có phần cao hơn, nghĩ nên cho phép lãnh trưng 1 năm. Còn những loại nào thuộc lâm sản của hạt đó, thì được phép theo lệ (40 phần lấy 1 phần) mà trưng thu. Các loại khác như trâu, ngựa, tơ sồng, vải, lụa, thóc, gạo, khoai, đậu, kê, muối, rượu, cá, mắm đều không được thu thuế. Việc lãnh trưng xin giao cho Bộ chúng thần cấp giấy chứng thực, bắt đầu lãnh trưng. Về phần tiền thuế, chiếu theo từng quý mà nộp trước cho khỏi thiếu hụt” [202, tr.72].

Thuế “Nguồn” đã có đóng góp quan trọng vào ngân sách của triều đình họ Nguyễn. Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Thuần (cq: 1765-1777), vị chúa cuối cùng của Đàng Trong, số liệu thống kê nguồn lợi của của đất nước cho biết như sau: “Năm 1769, làm sổ sách kế toán hằng năm. Thuận Hóa, 2 phủ, 8 huyện, 1 châu, ruộng hơn 153.180 mẫu, đinh hơn 126.850 người. Quảng Nam đến Gia Định, 9 phủ, 25 huyện, 1 châu, ruộng 270.000 mẫu khoảnh, đinh hơn 165.060 người. Số thu vào trong một năm thì Thuận Hóa thóc 3.533.356 thăng, gạo 63.655 thăng, tiền 153.600 quan. Quảng Nam đến Gia Định thóc hơn 6.048.500 thăng, gạo hơn 782.000 thăng, tiền hơn 241.900 quan. Lại các thứ thuế nguồn, tằm, đằm, ao, tuần ty, chợ, đò, mỗi năm thu vào tiền hơn 76.460 quan, vàng 148 lạng, bạc 1.450 lạng. Từ Quảng Nam trở về

Nam chiếm 6 phần, Thuận Hóa chiếm 4 phần. Ngoài ra các loại như lụa, nhiễu, vải trắng, ngà voi, sừng tê, sáp ong, dầu nước, dầu thơm, đường cát, mật mía, mật ong, song, mây nước, đuốc trám, đèn nến thì không ở trong sổ thuế này)” [192, tr.173]. Như vậy, thuế “Nguồn” đã đóng góp khoảng 1/5 vào ngân sách của chính quyền Thuận Hóa vào năm 1769. Điều này cho thấy giá trị kinh tế không nhỏ của “Nguồn”.

Chúng ta biết rằng, vào cuối thời kỳ Đàng Trong, cùng với biến động của thời cuộc thì sự tham ô, những nhiễu của quan lại cũng là nguyên nhân dẫn đến sự khủng hoảng của chính quyền chúa Nguyễn. Tư liệu viết về lịch sử Đàng Trong cuối thế kỷ XVIII đều cho thấy sự lộng hành của quyền thần Trương Phúc Loan (?-1776) về mặt kinh tế, khi nắm trong tay nhiều nguồn của cải của đất nước, trong đó nổi bật là từ hoạt động ngoại thương và thuế “Nguồn”. Thông tin từ *Đại Nam thực lục* cho chúng ta biết: “Năm 1765, thời chúa Nguyễn Phúc Thuận, thăng Trương Phúc Loan làm quốc phó, giữ việc Hộ bộ, quản cơ Trung tượng, kiêm Tầu vụ, cho thu thuế sản vật nguồn vàng Thu Bồn và các nguồn Đồng Hương, Trà Sơn, Trà Vân làm ngụ lộc. Loan sai người riêng trung thu, hằng năm được số vàng vô số mà nộp thuế cho nhà nước chỉ 1 - 2 phần 10. Các thứ thuế nguồn về ngà voi, sáp ong, mật ong, mỗi năm thu bạc đến hơn 200 lạng. Của báu chất như núi” [192, tr.170].

Thuế “Nguồn” mà Trương Phúc Loan tư lợi cũng được Lê Quý Đôn cho biết: “Phúc Loan chuyên quyền hơn 30 năm, tham lam tàn nhẫn, giết chóc rất nhiều. Ăn ngụ lộc ở nguồn Sái, nguồn Thu Bồn, nguồn Trà Đinh, nguồn Trà Vân, nguồn Đồng Hương mỗi năm thu vào 4, 5 vạn. Lại coi Tầu vụ, quản cơ Trung Tượng, quản Hộ bộ và các việc tạp, số thu nhập lại 3, 4 vạn. Vàng bạc châu ngọc, vật báu gấm vóc, vườn ruộng, nhà cửa, tôi tớ, ngựa trâu, không biết bao nhiêu mà kể” [24, tr.402-403]. Là đại thần đến chức quốc phó, nắm giữ vị trí chính trị quan trọng trong chính quyền Đàng Trong, Trương Phúc Loan chắc chắn là thông qua các Sở tuần để tư lợi thuế “Nguồn”. Những thông tin trên cho chúng ta biết *chức năng quan trọng nhất của một Sở tuần ty ở vùng thượng du đó là thu thuế “Nguồn” nộp về ngân sách nhà nước.* Nếu chúng ta đồng ý với các lập luận này thì câu hỏi được nêu ra ở đây là triều đình trung ương đã đặt ra những quy định gì để quản lý việc thu thuế “Nguồn”?

3.2.2. Sở tuần ty - nơi cấp giấy phép cho thương nhân miền xuôi buôn bán tại “Nguồn”

Như đã trình bày ở phần trên, địa hình miền Trung nổi bật với 2 đặc điểm rõ rệt đó là núi cao ở phía tây và biển rộng ở phía đông. Núi và biển được kết nối với nhau bởi hệ thống sông dài trải khắp miền Trung. Vùng núi phía tây được quản lý bởi hệ thống “Nguồn”. Có thể thấy, “Nguồn” ở miền Trung xuất hiện với 2 đặc trưng nổi bật đó vừa là một đơn vị hành chính; vừa là một cơ chế quản lý kinh tế ở vùng thượng du được họ Nguyễn thiết lập nhằm thu thuế và kiểm soát hoạt động buôn bán xuôi ngược ở miền núi vào các thế kỷ XVI - XIX.

Nhiều tư liệu đã chỉ ra rằng miền núi Trung Bộ trong lịch sử đã giữ một vị trí then chốt trong sự hình thành và phát triển của nhà nước Chăm-pa, dưới thời chúa Nguyễn vai trò này cũng không hề giảm sút. Nơi đây không chỉ cung cấp các mặt hàng phục vụ cho hoạt động ngoại thương ở đồng bằng mà nguồn lợi sinh ra từ các hoạt động buôn “Nguồn” cũng mang lại tiền thuế không nhỏ cho chính quyền Đàng Trong. Là những người đến sau, kế thừa nhiều di sản của người Chăm trải trên một không gian có nhiều khác biệt về mặt địa dư, văn hóa, tộc người, chúa Nguyễn hẳn là không thể tham vọng và càng không đủ tiềm lực để kiểm soát chặt chẽ cả về mặt hành chính và kinh tế của vùng đất này. Vào thế kỷ XVII, người giúp chúa Nguyễn hiểu về không gian địa lý của người Thượng và các hoạt động thương mại tại đây đó là các thương nhân miền xuôi. Khi họ thường xuyên di chuyển, đi lại giữa thượng và hạ nguồn để buôn bán, trao đổi.

Sở tuần ty ở đầu “Nguồn” đã thực hiện chức năng đại diện cho chính quyền Thuận Hóa để cấp giấy phép cho các thương nhân miền xuôi lên thượng nguồn buôn bán. Sự xuất hiện của các thương lái miền xuôi đã giúp chính quyền chúa Nguyễn thực hiện ít nhất là 2 mục đích, *Một là* đóng góp nguồn thuế vào ngân sách quốc gia; *Hai là* thông qua các thương hộ (các lái/ lái buôn/ thuộc lái) để tạo nên mạng lưới tình báo thăm dò tình hình chính trị ở vùng biên giới phía tây của Đàng Trong. Ghi chép của *Đại Nam thực lục* vào tháng 9 năm 1712, khi phiên vương Thuận Thành là Kế Bà Tử xin chúa Nguyễn định điển lệ. Một trong 5 điều chúa Nguyễn Phúc Chu (cq: 1691-

1725) ban cho vua Chăm Kế Bà Tử có nội dung như sau: “Khách buôn đến các sách Man để mua bán thì phải trình với người cai phái tân sở của nguồn để cấp giấy thông hành” [192, tr.128]. *Như vậy, các thủ ngự làm việc ở Sở tuần ty đã thu thuế Nguồn bằng cách cấp/bán giấy phép cho thương nhân miền xuôi lên buôn bán ở vùng cao.*

Khi vào Thuận Hóa, Lê Quý Đôn cho biết về quy định đối với thương nhân đi buôn bán ở “Nguồn Cam Lộ” phải nộp thuế hàng năm là 120 quan tiền [24, tr.121-122]. Vai trò quan trọng nhất của một Sở tuần ty ở đầu Nguồn đó là thu thuế các nhà buôn miền xuôi khi buôn bán với người vùng cao. Để có được giấy phép buôn bán hợp pháp thì thương nhân người Việt, người Hán... phải nộp thuế bằng tiền hoặc bằng bạc. Nguồn thuế này sau đó sẽ được các Sở tuần ty nộp về ngân sách của nhà nước. Ở đây chúng ta thấy được cơ chế kiểm soát của nhà nước đối với các hoạt động buôn “Nguồn”/buôn Thượng vốn rất phổ biến ở miền Trung.

Cùng với thông tin của Lê Quý Đôn, tác giả của *Rừng người thượng* giúp chúng ta củng cố vững chắc hơn về cơ chế cấp giấy phép này: “Vào cuối thế kỷ 17 đã có các quan hệ thương mại giữa người An Nam với người Mọi, người Mọi tiếp tục cung cấp cho những người mới tới các sản phẩm quý ngày xưa. Phương thức buôn bán áp dụng cho thương nhân khi vào vùng núi buôn bán ở Trung Trung Kỳ là: cho các thương nhân có môn bài thầu việc trao đổi hàng hóa và thu thuế, chỉ có họ mới được buôn bán ở các chợ biên giới; cơ chế này, được cải tiến về chi tiết tùy theo thời của các vua khác nhau của An Nam, vẫn còn nguyên như vậy cho tới tận ngày nay, nó như thế nào hồi thế kỷ 16, 17 thì đến thế kỷ 19 ta vẫn thấy chúng đúng như vậy” [127, tr.214-215]. Thông tin của Lê Quý Đôn và Henri Maitre cho chúng ta biết những tên gọi khác nhau của giấy phép mà Sở tuần cấp cho thương nhân miền xuôi khi tiến hành mua bán, trao đổi với người Thượng. Lê Quý Đôn gọi đó là “giấy thông hành”, còn tác giả *Rừng người thượng* gọi đó là các “giấy môn bài”. Dưới thời nhà Nguyễn, qua tài liệu Châu bản chúng ta biết rằng giấy phép buôn “Nguồn” còn được gọi với các tên gọi như “bằng” hoặc “trát” [71; 76]. Cũng nói về việc thu thuế của Sở tuần ty đối với các thương nhân miền xuôi, tác giả *Rừng người Thượng* cho biết thêm: “Các cai quan và côn quan (làm việc ở Sở tuần ty) có nhiệm vụ thu thuế các thương hộ.

Thương hộ là các thương nhân được cấp môn bài, được độc quyền buôn bán ở vùng Mọi. Thương nhân phải nộp cho kho bạc số thuế hộ thu được, như vậy, hộ đích thực là người đi trung thu thuế” [127, tr.197].

3.2.3. Cơ chế lĩnh thầu

Cùng với nguồn thu từ ngoại thương thì thuế “Nguồn” là nguồn tài chính quan trọng của chúa Nguyễn, đặc biệt dưới triều Nguyễn khi chính quyền Huế tiến hành nhiều biện pháp hạn chế ngoại thương thì kinh tế nội thương càng giữ vị trí then chốt. Nhận thức được vai trò của thuế “Nguồn” nên việc lập ra Sở tuần ty - đại diện của triều đình để thu thuế các nhà buôn đã được nhà Nguyễn rất chú trọng và có những quy định cụ thể.

Thời gian thầu “Nguồn” của năm sau thường được bắt đầu vào tháng 11 năm trước. Sau khi mở thầu vào tháng 11, thương nhân trúng thầu sẽ bắt đầu nộp thuế cho Sở tuần từ tháng Giêng năm sau. Quy định về thời gian mở thầu đã được đặt ra từ thời vua Minh Mạng. Thông tin từ Châu bản vào năm 1825 (Minh Mạng thứ 6) cho biết: “Cai bạ dinh Quảng Nam, Trần Thiên Tải, kính tâu: Thượng tuần tháng trước (tức tháng 11 - TG), chúng thần y lệ truyền báo cho nhân dân, ai muốn lĩnh trung thuế lệ các nguồn và đằm năm Bính Tuất thì phải nộp đơn đấu giá. Về 5 nguồn trong hạt là Thu Bồn, Ô Da, Cu Đê, Lỗ Đông, Hữu Bang và một đồng công đã y kỳ hạn phát mại xong xuôi...” [63]. Cũng dưới thời vua Minh Mạng, vào năm 1838, bản tấu gửi về triều đình cho biết: “Quyền hộ Tuần phủ quan phòng Biên Hòa Ngô Văn Thế kính tâu: Ngày tháng giêng năm nay nhận được tập thanh minh do bộ Hộ cung lục, trong đó có một khoản về thuế khóa bến bãi ở các địa phương, hàng năm vào trung tuần tháng 11 có bán đấu giá, các địa phương ấy làm tập tâu đệ trình lên được chỉ cấp bằng cho lĩnh thầu. Từ tháng 11 năm nay đến nay, các địa phương đấu giá thuế bến bãi tất cả đều đã tiếp tục gửi đến. Bộ thần đã tùy theo giải quyết ngay rồi sao lục gửi đi thi hành” [74].

Nguồn tài lực từ thuế luôn giữ vị trí rất quan trọng trong ngân sách của chính quyền trung ương. Các vua Nguyễn đã sớm chú trọng đến việc kiểm soát việc trung thu thuế “Nguồn”. Theo như bản tấu của bộ Hộ vào năm 1846 thời vua Thiệu Trị thì:

“Những nơi quan tân (tức những nơi thuyền bè đậu đông, buôn bán sầm uất, có đặt ra sở tuần ty để đánh thuế hàng hóa) được đặt ra, có quan hệ đến thuế khóa. Quan tân ở Bắc Kỳ thì lấy hóa giá mà định, quan tân ở Nam Kỳ thì lấy thuyền bè làm chuẩn đích. Duy từ Thừa Thiên trở vào Nam đến tỉnh Biên Hòa, trở ra Bắc đến tỉnh Quảng Bình, nguyên đặt ra các sở tuần ty ở những chỗ đầu nguồn để thu thuế các hàng buôn, từ trước đến nay chưa có lệ định; nay phụng nghị 5 tỉnh Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa, các chỗ đầu nguồn, hoặc do những tên lĩnh mua tự biện hóa vật trao đổi nộp thuế, hoặc do dân Miên (tức dân Man) cứ thuế lệ vẫn phải nộp đệ nộp chiếu thu, vẫn không có đánh thuế thu thuế, xin y lệ trước thi hành. Ngoài ra, các hạt như Thừa Thiên, Quảng Trị, Bình Thuận, Phú Yên, Biên Hòa, các sở tuần đều ở nơi đầu nguồn, phàm dân đi buôn hàng hóa chở từ đầu nguồn xuống đi qua các sở tuần, có đem gạo và các vật tầm thường, thì tha không đánh thuế, còn mua các hóa hạng của người Miên hoặc sản vật ở rừng, đều cứ từng thứ hàng mười phần thu một, nếu có tình nguyện nộp tiền cũng cho; hàng hóa từ hạ lưu chở lên đầu nguồn, xin không đánh thuế cho rõ chế độ nhất định. Vua ưng cho” [197, tr.953].

Như vậy, thuế “Nguồn” chủ yếu là nhằm mục đích kiểm soát hoạt động buôn bán giữa hạ - thượng nguồn và đối tượng thu thuế là thương nhân miền xuôi. Hoạt động này đã diễn ra rất sôi động và nhộn nhịp dưới thời Nguyễn. Khác với các triều đại phong kiến trước đây, các vua triều Nguyễn càng về sau càng duy trì chính sách ngoại thương khắt khe và chặt chẽ. Hoạt động thương mại biển hầu như bị ngưng trệ và kiểm soát gắt gao. Điều này dẫn đến thâm hụt rất lớn trong ngân sách quốc gia. Để bù đắp cho thiệt hại đó, nguồn lợi từ các trao đổi trong nước như thuế đò, thuế chợ, thuế “Nguồn”... giữ vị thế quan trọng trong nguồn thu của nhà Nguyễn. Khung cảnh nhộn nhịp trong các kỳ mở thầu (phát mãi) ở “Nguồn” được các quan lại địa phương gửi về triều đình Huế cho thấy rõ điều này. Theo một bản Phúc trình của Bộ Hộ vào năm Tự Đức thứ 4 (1851) cho thấy triều đình nhận thức rất rõ tầm quan trọng việc phát mãi các Nguồn ở thượng du: “Lệ thuế đầu nguồn liên quan đến thuế khóa của nhà nước. Xưa nay mỗi khi đến kỳ phát mãi quan địa phương phải xét kỹ người lĩnh mua và người bảo đảm, ai là người đúng là có của cải, căn cước mới cho thầu thu nộp thuế lệ xong trong năm” [85].

Như đã trình bày ở phần trên, dưới thời chúa Nguyễn, khi lên “Nguồn” buôn bán, thương nhân phải nộp thuế ở Sở tuần và đổi lại sẽ được cấp giấy phép có hạn ngày về khi vào đất của người Thượng trao đổi, mua bán. Với thông tin có phần chung chung là vậy, chúng ta không biết rõ về những quy định cụ thể xung quanh việc cấp giấy lĩnh trung cho thương nhân đã diễn ra như thế nào? Thương nhân được phép buôn bán trong bao lâu và có bị giới hạn về mặt phạm vi buôn bán hay không? Việc trả lời các câu hỏi này giúp nhận diện rõ ràng hơn về bức tranh quản lý “Nguồn” của chính quyền phong kiến Việt Nam, mà trung tâm là hoạt động thu thuế và buôn bán của người Kinh. Tuy nhiên, có một thực tế là những ghi chép trong *Đại Nam thực lục*, trong các bộ địa chí của nhà Nguyễn hay trong bộ sử đồ sộ về nhiều vấn đề trong quản lý hành chính, kinh tế của nhà Nguyễn là *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ* chỉ cung cấp một phần nhỏ về bức tranh thương mại tại “Nguồn”. Để bù đắp sự thiếu hụt về mặt tư liệu này, chúng tôi đã dành nhiều khảo cứu qua các ghi chép của Châu bản.

Qua các bản tấu gửi về triều đình trung ương liên quan đến việc mở thầu, giá thầu, lai lịch của người trúng thầu, đã mang đến nhiều hiểu biết mới về một trong những hoạt động kinh tế quan trọng nhất dưới triều Nguyễn. Điều kiện để tham gia vào việc thầu “Nguồn” là tương đối chặt chẽ và thực tế mỗi kỳ mở thầu đã cho thấy sự cạnh tranh gay gắt giữa các nhà buôn. Từ Châu bản, chúng ta biết rằng, *thương nhân miền xuôi lĩnh thầu “Nguồn” trước hết phải là người có của cải, có lai lịch rõ ràng*. Bản tấu của bộ Hộ năm 1855 cho biết: “Ngày 26 tháng này, nhận được tập tấu của phủ thần Thừa Thiên Nguyễn Văn Phong, trong đó tâu rằng: Tháng Chạp năm ngoái nha đó làm sách tâu việc phát mãi thuế các đầu nguồn của hạt đó duy có các nguồn Hữu Trạch, Tả Trạch... gồm 5 nguồn dân xã sở tại và các hộ buôn không có người nào lãnh thầu theo giá quy định. Sau đó căn cứ bọn Trịnh Văn Lộc ở xã Đông Xuyên xin lãnh thầu nguồn Hữu Trạch bắt đầu từ đầu tháng 2 năm nay. Nha đó xét thấy chúng có căn cước, lại có vật lực, vậy xin cho nha đó chiếu lệ cấp bằng cho lãnh thầu. Còn như các nguồn khác không có người thầu, xin cấm chỉ và phái binh lính canh giữ” [89].

Không những vậy, cũng từ Tấu trình của quan lại địa phương, danh tính của một số thương nhân lãnh thầu thuế “Nguồn” cũng được cho biết rõ. Năm 1850, hoạt

động đầu thầu nguồn Sơn Bò được ghi chép như sau: “Bộ Hộ tâu: Nay nhận được tấu sách của phủ thần Thừa Thiên Vũ Trọng Bình trình bày: Tháng 12 năm ngoái, viên này dâng sách trình về việc các nguồn bến trong hạt, theo lệ giao cho các thôn xã gần đấy vĩnh viễn lĩnh nhận thầu nạp thuế. Riêng dân các xã gần nguồn Sơn Bò, Ô Lâu, Thu Lai không ai nhận lĩnh. Trong đó, người buôn thôn Mỹ Cương huyện Phong Điền là Mai Văn Mưu nhận mua nguồn Ô Lâu và Thu Lai mỗi năm nạp thuế 700 quan tiền. Nhà buôn trong thôn Trần Văn Mưu nhận lĩnh nguồn Sơn Bò, mỗi năm nộp thuế 150 quan tiền [88].

Cũng vào thời vua Tự Đức, năm 1871, thông tin về lai lịch các thương nhân trúng thầu nguồn phủ Thừa Thiên được báo cáo về triều đình như sau: “Bộ Hộ tâu: Ngày mồng 1 tháng trước, nhận được tờ tư của Phủ thần Thừa Thiên là Nguyễn Hanh trình bày: nguồn Tả Trạch, Hữu Trạch, Sơn Bò, Ô Lâu, Thu Lỗi, Phù Âu thuộc hạt đã theo lệ thông sức cho nhân dân trong hạt nếu có ai tình nguyện theo nguyên giá thì cho đến nha ấy gửi đơn lĩnh trưng. Trong đó có Hoàng Văn Túc thôn Dương Hòa có đơn xin lĩnh trưng nguồn Hữu Trạch, năm nay chịu nộp dây mây, dây song. Hộ buôn bán phố Doanh Thị là Lê Văn Lộc và Lê Thị Dao lĩnh trưng nguồn Tả Trạch năm nay chịu nộp dây mây, dây song. Lý trưởng sách Cao Đồi là bọn Phan Văn Khoa xin trưng nguồn Phù Âu, năm nay chịu nộp thuế bằng bạc và bằng sản vật là dây song. Bọn Nguyễn Văn Điều thôn Phụ Hoàng và bọn Hồ Văn Hòa xã Phù Ninh lĩnh trưng nguồn Ô Lâu, Thu Lỗi, năm nay chịu nộp thuế bằng bạc, đều từ tháng Giêng đến cuối tháng 12 lập tức dừng lại. Nha ấy đã phát bằng cho bọn chúng lĩnh trưng. Thần bộ đã sức cho xem xét nguyên lệ thuế ngạch cả năm của các nguồn ấy nộp 1 nửa bạc, 1 nửa tiền, duy 3 nguồn Hữu Trạch, Tả Trạch, Sơn Bò vâng chuẩn cho đổi nộp 2 loại dây mây, dây song. Nay nha ấy xét cho bọn chúng lĩnh trưng đều theo lệ mà làm, xin chuẩn y. Châu điểm” [109].

Nguồn tư liệu đáng tin cậy này đã góp phần tái hiện lại hoạt động cấp bằng/giấy phép thầu thuế “Nguồn” cho thương nhân của chính quyền nhà Nguyễn. Người thầu “Nguồn” thường là thương nhân có của cải và tình nguyện nộp đơn lĩnh thầu. Họ chắc hẳn là những người Việt, người Hoa hay là những nhà buôn làm thuê

cho người Hoa. Chúng ta biết rằng, dưới thời Nguyễn, việc cho tư nhân đấu thầu “Nguồn” để thu thuế không chỉ có ở vùng thượng du, mà còn rất phổ biến trong ngành khai mỏ [3, tr.192-212]. Trong hoạt động này, thương nhân người Hoa đã tham gia một cách tích cực và thu được nguồn lợi đáng kể. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp khi mà tại nhiều cảng thị của miền Trung Việt Nam thì vai trò của Hoa thương là rất nổi bật. Với kinh nghiệm buôn bán, tiềm lực về kinh tế, am hiểu thị trường khu vực, cùng với đó là mạng lưới thương mại rộng khắp, người Hoa đã luôn nắm giữ nhiều vị trí quan trọng trong các hoạt động kinh tế ở miền Trung thời kỳ trung đại. Do đó, việc người Hoa đứng sau các thương nhân người Việt trong các kỳ đấu thầu để có giấy phép buôn bán với người Thượng là điều hoàn toàn có thể xảy ra.

Bên cạnh yêu cầu về tiềm lực kinh tế, gốc gác rõ ràng thì một trong những yếu tố để giúp các nhà buôn miền xuôi trúng thầu “Nguồn” đó là việc đưa đơn xin lĩnh thầu đúng thời hạn quy định. Một bản tấu dưới thời vua Thiệu Trị đã cho biết cụ thể: “Nội các tâu: Hôm qua, Bộ Hộ làm tờ phiến trình: Phủ thần phủ Thừa Thiên Tôn Thất Uất làm bản sách trình rằng: Thuế lệ các nơi đầu nguồn bến bãi của hạt ấy, đã sức cho nhân dân nộp để đấu giá. Trong đó, nguồn Hữu Trạch, Hoàng Văn Đặc đưa giá hơi cao, nhưng xét ra là đưa đơn sau. Đỗ Ngọc Tài đưa giá so với đơn của Hoàng Văn Đặc thì có kém hơn 98 quan, nhưng lại đưa đơn trước. Nha đó đề nghị cho Đỗ Ngọc Tài lĩnh mua là rất thỏa đáng. Vậy nguồn đó, xin chiếu lệ trả bằng lĩnh thầu luôn cùng với nguồn Sơn Bờ” [81].

Cũng từ một đơn kiện xung quanh việc lĩnh thầu dưới thời vua Minh Mạng cho thấy rằng hoạt động cạnh tranh thầu thuế “Nguồn” đã diễn ra gay gắt: “Hò Văn Chương xã Đỗ Xá, tổng Đỗ Xá, huyện Hương Sơn, phủ Đức Thọ, trấn Nghệ An kính tâu: Chúng dân lĩnh mua thuế tuần sở Khả Lưu về năm Ất Dậu, giá tiền 2.425 quan, so với giá mua của bọn Nguyễn Cận cao hơn 150 quan. Không biết vì có gì chúng dân đặt giá cao mà không được mua, còn kẻ giá hạ lại được mua. Thực là uất ức. Vậy kính mong Cao Minh soi xét, truyền cho phép chúng dân được lĩnh trưng. Phụng chỉ: “Truyền cho trấn quan phúc tấu rõ ràng” [60].

Ngoài ra, việc xét duyệt các đơn thầu được thực hiện ngay tại Công đường và diễn ra công khai: “Tổng đốc Bình Trị Đoàn Văn Trường kính tâu: Nay căn cứ vào lời bẩm xung của An Sát sứ ty Vũ Thân rằng các bến bãi đầu nguồn trong hạt vào tháng 11 năm nay đã chiều theo lệ, sức cho người khắp các xã thôn trong hạt ai tình nguyện lĩnh mua năm 13 thì đến nha để đối chiếu xem ai giá cao thì bán cho. Ngày 18 tháng này sẽ Hội đồng đối giá các bên ấy ngay tại công đường xã Đức Phổ, tổng An Đại, huyện Phong Lộc thuộc trấn hạt vào tháng 12 năm Minh Mệnh thứ 4 đã làm đơn tâu xin lĩnh mua, hàng năm chịu nộp thuế 1.230 quan, thuế gỗ lim 30 cây cùng các hạng sản vật để làm lệ thường lâu dài. Việc này đã phụng chỉ chuẩn y. Nay dịch mục xã ấy là Trần Văn Phẫn cùng toàn xã lại làm đơn xin tiếp tục mua các bến bãi ấy. Hàng năm lệ nộp thuế cũng y như lệ năm Minh Mệnh 12. Chúng thần tuân chỉ bằng lòng giá cho xã ấy y theo lĩnh mua chịu lệ nộp thuế” [68].

Những thông tin trên cho chúng ta biết về vai trò của chính quyền trung ương trong việc tạo môi trường cạnh tranh công bằng, hợp pháp cho các thương nhân trong việc lĩnh trung thuế “Nguồn”. Đại diện cho chính quyền nhà Nguyễn ở Sở tuần là những viên thủ ngự không chỉ có vai trò “bán” giấy phép buôn bán mà còn nhằm điều tiết, dàn xếp hoạt động đấu thầu thuế Nguồn vào mỗi kỳ mở thầu. Tuy nhiên, đó là hình ảnh nhìn từ những người trong bộ máy hành chính của triều đình, câu hỏi cần đặt ra ở đây là về phía thương nhân, điều gì ở vùng cao đã hấp dẫn họ, lôi kéo họ vào cũng cuộc cạnh tranh đấu thầu đôi khi là rất gay gắt này? Không chỉ là người có vật lực, các nhà buôn miền xuôi hiểu rất rõ giá trị mà hàng hóa của người Thượng khi được buôn bán tại Trường giao dịch, chợ ở vùng trung du và đồng bằng, do đó có thể khẳng định rằng ít nhất phải có 2 điều kiện để các thương nhân miền xuôi cạnh tranh trong việc lĩnh trung thuế “Nguồn” đó là: *Nơi đây phải có sự trao đổi tập nập của người Thượng và phải có môi trường buôn bán tương đối ổn định.*

3.2.4. Sự hấp dẫn của hoạt động buôn “Nguồn”

Có thể thấy một trong những lí do khiến các thương nhân người Kinh trả tiền thuế cả năm để có giấy phép buôn bán ở “Nguồn”, đó là thị trường có sự tham gia tích cực của người vùng cao. Đó là thị trường mà người miền xuôi có thể bán các mặt

hàng của mình cho người Thượng và đổi lại thông qua các tù trưởng, họ có thể mua gỗ quý, lâm sản của người vùng cao. Sức hút này được phản ánh qua ghi chép của *Đại Nam thực lục* như sau: “Quý mùi, năm Minh Mệnh thứ 4 [1823], mùa thu, tháng 9. Lại thu thuế nguồn Ba Tư ở Quảng Ngãi. Đạo Quy Hóa chính trường nguồn Ba Tư lệ trước hằng năm nộp thuế 200 quan tiền. Từ năm Gia Long thứ 15 bọn ác Man quấy nhiễu, đường buôn bán bị đứt, trải 8 năm tha thuế. Đến nay tù trưởng bầy sách dân man đã hàng phục, người buôn lại muốn thông thương, xin giảm nửa thuế. Trấn thần tâu cho họ. Vua thấy người buôn và dân Man mới họp, y cho” [193, tr.303].

Bên cạnh *Đại Nam thực lục*, hàng loạt bản tấu gửi về triều đình Huế cũng phản ánh trách nhiệm của các viên tẩn thủ tại Nguồn trong việc chiêu mộ dân Man tham gia vào hoạt động buôn bán để việc mở thầu được thuận lợi. Để làm rõ hơn nhận định này, chúng tôi đi vào phân tích 2 Châu bản dưới thời vua Thiệu Trị và Tự Đức. Châu bản thứ nhất đó là Bản tấu của bộ Hộ năm Thiệu Trị thứ 7 (1847) (quyển 61, tờ 219): “Bổ chánh sứ thần tỉnh Quảng Ngãi là Nguyễn Đức Hộ tâu: Xét thấy các đầu nguồn hạt thần có đạo Hương Thụ nguồn Phụ An nguyên lệ tiền thuế là 80 quan và nguyên lệ tiền thuế đạo Nghĩa Tân nguồn đó là 70 quan. Các đạo nguồn trên liên tục bị sơn Man gây nhiễu chưa yên, nên chưa có người lãnh mua. Tỉnh thần đã từng vâng làm tập tâu xin chờ sau này dân sơn Man yên ổn, mở trường giao dịch có người tình nguyện lãnh mua sẽ thu thuế theo thường lệ. Tỉnh thần lần lượt chuyển sức cho các Tẩn thủ viên 2 nguồn Phụ An, An Ba sức khắp cho những người buôn trong bách hộ tìm nhiều cách chiêu mộ dụ dân sơn Man ở các đạo nguồn đó để được nhất loạt yên ổn thông thương, nộp thuế, có người tình nguyện lãnh mua sẽ vâng làm tập tâu trình, chờ lệnh chỉ” [80].

Châu bản thứ 2 là dưới triều Tự Đức 33 (1870) (quyển 345, tờ 159): “Theo bản tấu của bộ Hộ ngày 16 tháng trước (tức tháng 8) nhận được tờ tư của Lĩnh Nam Ngãi phủ thần Đoàn Khắc Nhượng nói rằng: 6 nơi đầu nguồn của hạt ấy lệ thuế năm nay đã sức cho người lĩnh thầu và đều xin chiếu theo giá thuế nguyên ngạch mà khấu nộp, tỉnh ấy đã cấp bằng cho lĩnh thầu. Duy có người nguyên lĩnh thầu nguồn Tỉnh Sơn là Trần Văn Túc kêu là do lương thực khó khăn, dân Man buôn bán ít, nên không thể chiếu theo giá mà lĩnh thầu tiếp, xin giảm ba, bốn thành lĩnh thầu tiếp” [115].

Như vậy, thông tin từ 2 châu bản đã cho thấy rằng khi tham gia đấu thầu thuế “Nguồn”, thương nhân miền xuôi đặc biệt chú ý đến tình hình người Thượng tham gia vào hoạt động thương mại. Trong đó, yếu tố người Thượng tham gia “buôn bán nhiều hay ít” là một trong những nhân tố cốt lõi thúc đẩy họ cạnh tranh trong các kỳ mở thầu. Khác với ngày nay chúng ta có một bản đồ rõ ràng về tên gọi, khu vực cư trú rõ ràng của các tộc người trải dọc vùng cao của miền Trung, nhưng vào thời trung đại, các sắc dân ở vùng núi phía Tây của Đàng Trong được gọi chung là người Man, Mán, hay Sách... Những tộc người này tùy vào phạm vi cư trú mà có đặc tính văn hóa, tập tục khác nhau. Ghi chép dưới thời chúa Nguyễn và nhà Nguyễn đã cho thấy những người vùng núi ở sâu trong nội địa, thường được gọi là “sơn Man” hay “hoang Man”, khác với “hàng Man” là để chỉ những người Man đã nộp thuế cho triều đình. Cũng từ thông tin trong chính sử cho chúng ta biết rằng, có những tộc người miền ngược thường xuyên tổ chức thành nhóm nhỏ, cướp bóc hàng hóa của thương nhân khi lên miền thượng buôn bán, gây ra thiệt hại không nhỏ về kinh tế cho các nhà buôn. Do đó, với kinh nghiệm trong hoạt động buôn “Nguồn”, thương nhân miền xuôi hiểu rất rõ tiềm năng cũng như rủi ro của các trao đổi thương mại này.

Chính vì vậy mà ở nhiều “Nguồn”, có những năm thương nhân miền xuôi không ngừng xin giảm thuế thầu so với giá của các năm trước. Bản tấu của dinh Quảng Nam năm 1825 cho biết: “Cai bạ dinh Quảng Nam, Trần Thiên Tải kính tâu: Thượng tuần tháng trước, chúng thần y lệ truyền báo cho nhân dân, ai muốn lãnh trưng thuế lệ các nguồn và đầm năm Bính Tuất thì phải nộp đơn đấu giá. Về 5 nguồn trong hạt là Thu Bồn, Ô Da, Cu Đê, Lỗ Đông, Hữu Bang và một đồng công đã y kỳ hạn phát mại xong xuôi. Duy một nguồn Chiên Đàn không có người lãnh trưng. Chúng thần sức cho các thôn xã ở địa phận ấy đến hỏi thì các thôn xã ấy tình nguyện xin chiều theo năm nay đội ơn giảm tiền thuế 300 quan, còn 2.700 quan và các hạng sản vật xin y lệ lãnh trưng. Chúng thần đã y cho. Nay căn cứ vào thừa nào cho lãnh trưng và số thuế lệ bao nhiêu xin kê thành sổ dâng trình” [63].

Cũng trong trường hợp nguồn Chiên Đàn, hoạt động đấu thầu được phản ánh dưới thời Tự Đức: “Theo bản tấu của Lãnh Nam Ngãi Tổng đốc Nguyễn Lương Nhân:

Tháng Giêng năm nay (1849), nhận được tờ tư của Tam pháp giao 2 lá đơn trình về việc những người lĩnh mua thuế nguồn ở nguồn Chiên Đàn thuộc tỉnh hạt, đưa đơn trình rằng: Nguồn đó từ trước chia thành các đạo là Ngọn Oa Thượng, A Bá Thủy Bạ... tất cả là 7 đạo. Từ năm Thiệu Trị thứ 2, thuế đầu Nguồn do bọn đó lĩnh mua. Nhưng sau đó thương nhân người Man liên tục bị bọn phỉ Man quấy nhiễu và bị dịch đậu mùa chết nhiều, khiến cho việc mua bán trao đổi giảm xuống, để đến mức tiền thuế thiếu, tính lại đến mấy nghìn quan, không biết lấy gì mà bồi thường nên phải làm đơn xin khám xét sự thật và cho miễn giảm. Thần đã họp bàn với quan 2 ty Bó chánh, Án Sát phái thuộc viên đến khám xét kỹ càng. Nay căn cứ lời phúc khai thì tình hình hiện tại là đúng sự thực, bọn đó không có khả năng bồi thường, nên cho được miễn nộp” [83]. Như vậy, rõ ràng là trong nhiều trường hợp, chính quyền trung ương đã không ít lần phải nhượng bộ với yêu cầu giảm thuế thầu “Nguồn” của thương nhân miền xuôi.

Tuy nhiên, triều đình cũng tìm mọi cách để tận thu thuế “Nguồn”, khi đưa ra những quy định thu thêm đối với các năm Nhuận. Thông tin từ Châu bản dưới thời vua Minh Mạng, năm 1840, cho biết: “Bộ Hộ tâu: Sách Quảng Nam trình bày theo lệ đối chiếu so sánh sáu nơi đầu nguồn, trong đó có tên của các hộ buôn bán mua trước đây làm đơn xin tiếp tục mua, nhưng căn cứ vào thuế ngạch năm nay các nơi đó phải thêm một phần vì sang năm có tháng nhuận. Bộ thần phụng chiếu, năm nay tiền thuế là 4.518 quan chia ra 12 phần mỗi phần 376 quan 5 mạch thêm vào một phần tháng nhuận được 4.894 quan 5 mạch. Nay lĩnh tiền ở những nơi đó là hơn 1.899 quan... nghĩ nên cho phép bọn họ lãnh trung nộp thuế. Kính nghĩ chỉ chiếu lệ cấp bằng” [76]. Có thể thấy rằng, nhà Nguyễn bằng nhiều cách khác nhau, bao gồm cả sự nhượng bộ với các yêu cầu của thương nhân miền xuôi, hay tăng tiền thầu thuế “Nguồn” vào các năm Nhuận, đều nhằm mục đích tận thu được nguồn Thuế ở vùng thượng du. Đặt trong không gian địa lý của xứ Thuận - Quảng, vùng núi phía Tây chiếm một diện tích rất lớn, cùng với bối cảnh xã hội dưới triều Nguyễn, thì thuế “Nguồn” đã mang lại nguồn lợi lớn cho tài chính quốc gia.

3.2.5. Giá trị của giấy thầu “Nguồn” và giới hạn Kinh - Thượng

Các bản tấu, trình của quan lại địa phương về hoạt động thu thuế, trao đổi buôn bán của thương nhân miền xuôi và người vùng cao đã giúp chúng ta nhận diện chân thực hơn về vai trò của “Nguồn” trong hệ thống kinh tế của miền Trung. Nổi bật trong mạng lưới đó là tham vọng khác nhau của mỗi nhóm thương nhân. Đó là mong muốn của người miền xuôi trong thu mua nguồn hàng của vùng cao. Người Thượng thì trao đổi với thương nhân vùng hạ lưu để mua về sản phẩm đặc trưng của đồng bằng, của biển. Quan lại ở Sở tuần ty thì giữ nhiệm vụ thu thuế và hẳn là cũng nuôi tham vọng tham gia vào hoạt động buôn “Nguồn”. Xung quanh vai trò “bán” các giấy thông hành của Sở tuần ty cũng đặt ra câu hỏi về giới hạn địa lý đối với thương nhân miền xuôi khi buôn bán với người Thượng ở đầu “Nguồn”. Liệu hoạt động buôn “Nguồn” có bị “bó hẹp” trong phạm vi mà giấy thông hành quy định? Trong nhiều ghi chép về địa dư của miền núi phía Tây, chúng ta bắt gặp nhiều thông tin về sự hiểm trở của địa hình, những mối đe dọa như thú dữ, không khí độc hay sự cướp phá của người vùng cao... là những rủi ro tiềm ẩn khiến thương nhân miền xuôi không dễ dàng thâm nhập sâu vào các bản làng của người Thượng.

Khi nói đến địa dư của dinh Ai Lao đầu nguồn Cam Lộ, tác giả của *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* cho biết sự hiểm trở của vùng đất này: “Ở dinh này (dinh Ai Lao) có đường thông đến tất cả các sách dân Man, các tộc Man mỗi lần đi triều cống đều đi qua đường này (tức đường qua đèo Ai Lao - Cam Lộ - Cửa Việt), không thể đo đạc được chỉ nêu đại lược đường trạm mà thôi. Theo hướng bắc đi lên 20.320 tầm thì đến sở thuế Cha Bôn, chuyển qua hướng tây nam đi lên 1.403 tầm thì đến sông lớn Nam Cố, giáp Bôn, có đôn phân thủ đầu nguồn, bởi vì vùng núi cao này đầy chướng khí, thủy thổ rất độc, người Kinh đến đây đều không chịu nổi, phần lớn đều sinh ra bệnh tật, không ở lâu được” [22, tr.342].

Hay khi chỉ ra giới hạn về phạm vi buôn bán của người Kinh và người Thượng ở đầu nguồn Cam Lộ mà nguyên nhân là do đường đi khúc khuỷu, núi khe hiểm trở, thông tin từ *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* bổ sung thêm: “(từ xã Cam Lộ đi lên) 6.141 tầm, dọc hai bên đường đều là rừng rậm, từ đây đi lên đều là núi đá lởm chởm,

núi khe hiểm trở, đường đi phải qua một ngọn núi ngoằn ngoèo như chim lượn, lại phải lội qua một khe khúc khuỷu như ruột dê, đến mùa mưa lụt, nước khe tràn đầy thì thật khó đi, đến xứ Mộc Bài. Ở đây theo tục truyền là đời trước có cấm mốc giới cấm, người Kinh không được vượt qua giới hạn để đến buôn bán với dân man, đây là giới hạn giữa Kinh và Thượng” [22, tr.344]. Không những phải đương đầu với sự hiểm trở về mặt địa lý, thú dữ, dịch bệnh, cư dân miền xuôi còn phải đối mặt với những khác biệt rất lớn về văn hóa, đặc tính của những tộc người cư trú trên vùng đất này. Sử biên niên, địa chí của triều Nguyễn khi biên chép về vùng đất Quảng Ngãi đều không quên lưu ý rằng những người Mọi Đá Vách luôn được cho là những người kiệt huyết nhất. Nguyễn Cư Trinh (1716 – 1767) trong tác phẩm *Sãi Vãi* viết năm 1750 cũng đề cập đến các sắc dân ở Quảng Ngãi như sau:

“Tây phương không đường tới;

Bắc lộ khó nẻo qua.

Đường Nam - phương thấy đó chẳng xa, thì những sợ nhiều quân Đá Vách”

Dưới thời Nguyễn, chính quyền Huế thường xuyên phải cấp phát thuốc cho binh lính bị bệnh sốt rét khi đóng giữ ở vùng núi. Bản tấu của Đặng Đức Thiệm ở Quảng Ngãi cho biết: “Bổ chánh sứ tỉnh Quảng Ngãi Đặng Đức Thiệm kính tâu: Nay theo tư trình của Lãnh binh Nguyễn Văn Định: Các cơ Tỉnh Man hiện đóng giữ ở các đồn lũy ven biên giới, kỳ này nhiều người bị dịch bệnh và bị lam chướng nên mắc chứng sốt rét. Mong phát thuốc để giúp điều trị. Chúng thần trộm xét: đồn lũy của các cơ ấy là nơi địa đầu quan trọng, việc phòng bị phải nghiêm, nay đúng vào mùa hạ, khí núi đang thịnh cho nên quân sĩ ấy nhiều người bị mắc bệnh. Chúng thần xin theo lệ đã làm trước đây chi tiền kho mua thuốc, điều chế rồi cấp phát cho điều trị” [73]. Có thể nói, chính đặc điểm về mặt địa lý, khí hậu, thổ nhưỡng... đã là những yếu tố tự nhiên cản trở người Kinh thâm nhập sâu khu vực sinh sống của người Thượng. Mặc dù vậy, có một thực tế là ngoài hạn chế về mặt địa hình thì những vấn đề nảy sinh trong hoạt động buôn bán giữa người miền xuôi và người vùng cao: xung quanh vấn đề lợi nhuận, sự cướp bóc hàng hóa của người miền ngược..., đã dẫn đến

việc chính quyền trung ương buộc phải áp dụng những quy định có phần chặt chẽ đối với thương nhân miền xuôi khi buôn bán ở thượng nguồn.

Qua ghi chép trong Châu bản, chúng ta biết rằng trên vùng đất của người Thượng có những làng thường xuyên đi “cướp bóc” hàng hóa của người miền xuôi. Bản tấu của tuần phủ Bình Định dưới thời Tự Đức năm 1860 cho biết: “Hộ lý Tổng đốc quan phòng Bình Phú là Bùi Quỹ cho biết: Ngày tháng 7 năm nay tinh thần làm tập tâu trình bày rằng: Ngày tháng 6 hoang Man đến thôn Cửu An nguồn Phương Kiệu cướp lấy của cải và bắt sống được 2 người dân, đã phái cử dân dũng đến cùng với thủ úy quan phòng ấy là Lê Kinh tùy cơ tiêu diệt, nay đã đem 1 tên trở về. Sau đó theo bọn Tú tài kỳ cựu lý dịch 2 thôn An Khê, Cửu An sở tại đến tỉnh bẩm rằng: Địa phần 2 thôn tiếp giáp các Man, thường cùng các sách Man Thương, Man Đê qua lại buôn bán. Duy có sách Côn Nôm của hoang Man là từ trước đến nay không có sự qua lại buôn bán, mà bọn chúng thường chặn đường cướp hàng hóa và thừa cơ bắt sống dân Kinh để đòi chuộc. Hai thôn ấy đã nhiều lần bị bọn chúng hại. Nay xin sức ủy chiêu dụ sách Trà Đình và các sách Man Thương, Man Đê tiếp giáp hoặc là quan binh và dân làng sở tại phân chia đường đến đánh giáp công ngõ hầu có thể khiến cho dân cư được yên ổn” [97].

Thông tin này đã cho chúng ta biết thêm những khó khăn của người Kinh khi lên “Nguồn” buôn bán. Ngoài mối đe dọa về mặt địa lý thì sự cướp phá, quấy rối của người vùng cao cũng ngăn cản người Kinh tiến sâu vào các bản làng của người Thượng. Hay nói cách khác khi lĩnh giấy thông hành ở Sở tuần ty thì thương nhân miền xuôi chỉ được giao dịch trong một không gian địa lý nhất định.

Đặt trong dòng chảy thời gian, có thể nói, quy định này đối với thương nhân miền xuôi đã có từ thời kỳ chúa Nguyễn Đàng Trong. Tác giả Lê Quý Đôn cho chúng ta biết: “Nguồn Sơn Bò ở đầu nguồn huyện Quảng Điền, phía trên phía dưới có 17 sách dân Man thượng và dân Man hạ là sách A Ra, A Xuống, A Tác, Huyền Tiết, A Na, A Ty, Cản, Tôm, Câu Suốt, A Hồ, Cản Thâm, Quân Việt, Cản Ty, Ba Lăng, Tất Y, Huyền Đô, chịu thuế nhà nước cộng 36 suất. Họ Nguyễn trước sai Lê Minh Đức làm cồn quan trông nom các sách dân Man, lấy dân trong nguồn làm lính,

ngăn ngừa ác Man, trưng thu thuế lệ, các dân miền xuôi muốn lên đầu nguồn mưu sống, có ai trình đội trưởng thì cho đi, hẹn kỳ về phải đến nộp thuế, không cho quá kỳ phạm cấm, đề phòng sinh chuyện” [24, tr.265].

Sự độc quyền buôn bán của thương nhân miền xuôi sau khi trúng thầu cũng được tác giả *Rừng người thượng* cho biết: “Thương hộ là các thương nhân được cấp môn bài, được độc quyền buôn bán ở vùng Mọi; tuy nhiên, một số người Mọi cũng được cấp các chứng thư để có thể tới buôn bán ở vùng người An Nam. Những thương nhân được chính thức ủy thác chỉ được phép hoạt động trong một vùng xác định, ngoài ra, họ còn phải nộp cho Kho bạc số thuế họ thu được, như vậy, họ đích thực là những người đi trưng thuế” [127, tr.197]. Mặc dù thông tin về giới hạn phạm vi buôn “Nguồn” của thương nhân miền xuôi khá ít ỏi dưới các triều vua đầu triều Nguyễn, nhưng *Đại Nam thực lục* dưới thời Đồng Khánh đã cung cấp một chi tiết đáng chú ý: “Năm 1885, bắt đầu cho lĩnh trưng thuế quế ở Quảng Nam. Hai nguyên Trà Mi, Thu Bồn hạt ấy, sản xuất nhiều quế, chỉ có dân đình Man Thu Bồn chịu nộp số bạc về thuế quế để khấu trừ hơn 118 cân vỏ quế chưa có người nào lĩnh trưng, đến nay, người buôn là Lê Đồng Ký có đơn xin lĩnh mua 3 năm, mỗi năm 10.000 quan, xin nộp tiền trước, thu quế sau; trừ ra, trong 1 cân, thì được tiện mua dùm; ngoài 1 cân, do người ấy mua cả nộp thuế, người khác không được tự tiện mua riêng, còn như xuất cảng thì phải chiếu lệ nộp thuế. Bộ Hộ xin chuẩn y cho để khỏi bỏ mất mỗi lợi. Vua y cho” [200, tr.214].

Như vậy, thương nhân sau khi được cấp giấy buôn “Nguồn” sẽ được độc quyền mua bán ở một làng Man nhất định và thậm chí là chỉ được buôn bán một mặt hàng nhất định. Trong các hoạt động trao đổi đó thì vai trò của già làng là rất quan trọng. Đây chính là người có quyền quyết định rất lớn đến việc có hợp tác hay cho phép sự xuất hiện của người miền xuôi trong không gian của làng/buôn/sách của người Thượng hay không. Điều này cũng có nghĩa là thương nhân vùng hạ nguồn phải tìm cách tạo dựng được lòng tin với già làng (tộc trưởng) của các bản làng của người Thượng. Những thông tin được ghi chép trên vùng đất Kontum vào đầu thế kỷ XX, khi có sự xuất hiện của người Pháp đã cho thấy rõ hơn vấn đề này.

Trong một Công văn của Jules Guénot, công sứ Kontum gửi khâm sứ Huế vào năm 1914 cho biết: “Độc quyền thu thuế, hay chính xác là độc quyền buôn bán với người Thượng, do vị tổng trưởng và các vị thân hào trong làng An Khê chỉ đạo, hoạt động như sau: Về nguyên tắc, cấm người Kinh tới các làng người Thượng nếu như họ không được cấp phép, để được cấp phép họ phải trả tiền. Như vậy, người dân của các làng, thí dụ như dân làng Tu Thuy, không dám đến thăm những làng người Thượng chỉ cách họ có 6 km (Ko Em), bởi vì tổng trưởng sẽ bắt họ nếu như họ tự cho phép mình làm điều này. Ngược lại, người Kinh ở An Khê, cách làng Ko Em 23 hoặc 24 km lại tự do tới đó. Ngoài ra, mỗi một thương lái trong số những thương lái trên có quyền đến một số làng người Thượng nhất định nhưng không được đến những làng khác. Cuối cùng, cấm người Thượng bán hàng cho người khác” [59]. Việc kết hợp thông tin của các bộ địa chí, biên niên sử, tài liệu Châu bản đã khẳng định sự tồn tại của Sở tuần ty trong việc cấp phép và quản lý thương nhân buôn bán ở thượng nguồn. Không chỉ có nhiệm vụ thu thuế thông qua việc bán giấy phép, quan lại tại Sở tuần còn phải đảm bảo rằng người Kinh khi thâm nhập vào vùng nội địa không vượt quá phạm vi cho phép của mình.

Dưới thời Minh Mạng, trường hợp quan lại ở Sở tuần không hoàn thành tốt việc kiểm soát giới hạn Kinh - Thượng thì sẽ bị trị tội. Bản tấu của Bộ binh, Đoàn Viết Nguyên tâu: Tiếp Bộ hình tư rằng: Phan Văn Giáo, Thủ ngự nguồn Chiên Đàn, dinh Quảng Nam không chịu đốc sức tuần phòng các nơi hiểm yếu, để cho dân ta tự tiện đi vào đất dân thiểu số bị kẻ ác đâm chết. Dinh thần ấy đã chiếu luật bất ứng khinh xử phạt 40 roi, phạm về tội công phạt bổng 6 tháng. Ngày 11 tháng này tâu lên, vâng chỉ chuẩn y, lại vâng chỉ rằng: “Phan Văn Giáo công vụ bất lực, truyền lập tức cho hưu trí” [61].

Bằng việc phân tích hoạt động đấu thầu, với những quy định tương đối chặt chẽ đối với người lĩnh trung, cùng giới hạn buôn bán cụ thể của mỗi giấy thầu, luận án đã dần tái hiện được hoạt động buôn “Nguồn” và sự quản lý “Nguồn” của chính quyền phong kiến đối với vùng núi. Tất cả những quy định có phần chặt chẽ đối với thương nhân về thời gian mở thầu, giá tiền trúng thầu, cách thức nộp thuế, tất cả đều nhằm mục

đích quản lý và thu thuế “Nguồn” của chính quyền nhà Nguyễn. Người đại diện cho triều đình thực hiện nhiệm vụ ấy không ai khác chính là các quan lại, các viên thủ ngự làm việc ở Sở tuần ty. Việc tiến hành thu thuế “Nguồn” thông qua việc bán giấy phép cho các nhà buôn miền xuôi đã giúp chúng ta phần nào xa rời quan điểm cho rằng, để thu thuế “Nguồn” chính quyền nhà Nguyễn đã dựng lên ở vùng giáp ranh giữa đồng bằng và miền núi một “trạm thu phí” (barrier) và bất kỳ ai muốn đi lên “Nguồn” buôn bán đều phải trả tiền. Thực tế, việc thu thuế đã được tổ chức chặt chẽ hơn rất nhiều, thương nhân có giấy phép sẽ được quyền buôn bán hợp pháp ở “Nguồn” trong vòng một năm. Là những người đại diện cho chính quyền trung ương, trực tiếp cấp giấy buôn bán cho thương nhân ở Sở tuần ty, đã cho thấy vai trò của “nhân viên thu thuế” ở đây là rất lớn. Phải chăng chính việc nắm giữ vai trò này, cùng với việc am hiểu địa lý, tập quán của người Thượng, nên việc quan lại ở Sở tuần cũng trực tiếp tham gia vào hoạt động buôn “Nguồn” là điều hoàn toàn có thể xảy ra (sẽ được phân tích ở phần sau). Chính vì lẽ đó, những bản Tấu mặc dù vẫn thường xuyên được gửi về triều đình Huế nhưng đã không thể phản ánh hết được hoạt động giao thương nhộn nhịp tại “Nguồn”.

3.3. Trường giao dịch

3.3.1. Sự thành lập của Trường giao dịch

Có một thực tế dễ dàng nhận thấy ở đây, đó là sự hiện diện của các Sở tuần ty ở “Nguồn” đã hướng trọng tâm đến các thương nhân miền xuôi hơn là những người vùng cao. Nhưng thương mại không bao giờ là dòng chảy đơn tuyến mà luôn nằm trong sự tác động qua lại không ngừng. Chính vì thế, nếu chúng ta hướng chú ý đến người vùng cao - nhân tố không thể thiếu trong mạng lưới buôn bán này, thì câu hỏi được đặt ra ở đây là người Thượng đã tham gia vào các hoạt động thương mại tự do, trao đổi sản phẩm phục vụ cho nhu cầu của chính họ như thế nào? Để trả lời câu hỏi này, chúng tôi tập trung vào sự hình thành của Trường giao dịch (có tính chất là một chợ đầu nguồn), được chính quyền trung ương thành lập để các tộc người vùng cao ở sâu trong nội địa có thể tự do trao đổi hàng hóa với người miền xuôi, mua về những sản phẩm cần thiết trong đời sống kinh tế, sinh hoạt, ngược lại người miền xuôi có thể mua được hàng hóa mà người Thượng mang xuống.

Theo từ điển Tiếng Việt của Hoàng Phê, một trong những định nghĩa về “Trường”, đó là “Khoảng đất rộng và bằng phẳng, chuyên dùng làm nơi tiến hành một loại hoạt động nhất định có đông người tham gia, thường là thi đấu hay luyện tập (trường đua; trường bắn...) [140, tr.1057]. Trong luận án, “Trường” được sử dụng ở đây là “trường giao dịch”, là một địa điểm họp chợ ở vùng núi hoặc trung du, được chính quyền trung ương tổ chức để thương nhân miền ngược và miền xuôi gặp gỡ trao đổi hàng hóa. Ở một số Trường giao dịch, vào thế kỷ XIX nhà nước cũng tiến hành thu thuế của thương nhân khi buôn bán tại đây.

Trường giao dịch (交易場) hay còn được biết đến với các tên gọi khác vào thế kỷ XIX là *Bãi giao dịch*, *Bãi chợ* hay *Trường đổi chác*. Cùng với Sở tuần ty thì Trường giao dịch, cũng là một yếu tố quan trọng để tạo nên chính thể của “Nguồn” ở vùng núi phía tây. Nếu như khi nói đến Sở tuần ty là nhấn mạnh đến sự hiện diện của chính quyền nhà nước với các quy định tương đối chặt chẽ nhằm kiểm soát hoạt động “buôn Thượng”, thì nghiên cứu về Trường giao dịch chúng ta sẽ tập trung vào yếu tố thương mại, mua bán trao đổi tự do giữa các tộc người. *Đây chính là địa điểm mà chính quyền nhà nước tổ chức ra để người dân tộc từ các bản làng ở sâu trong nội địa gửi trên lưng hàng hóa đặc trưng của vùng núi và đi bộ xuống Chợ đầu nguồn để bán cho thương nhân miền xuôi, rồi sau đó mua về những mặt hàng cần thiết như muối, nước mắm, đồ dùng bằng kim loại.*

Sự hình thành của Trường giao dịch trong kết nối thương mại giữa miền núi và đồng bằng đã được phản ánh qua *Ô châu cận lục* và *Phủ biên tạp lục*, khi cả hai tác giả đều có những miêu tả tương đối sinh động về hoạt động trao đổi ở các Chợ đầu nguồn ở vùng núi phía tây. Dưới thời Nguyễn, thông qua ghi chép trong *Đại Nam thực lục*, *Minh Mệnh chính yếu*, đặc biệt là các bản tấu, trình của quan lại địa phương gửi về triều đình đã cho biết cụ thể hơn về việc thành lập trường giao dịch.

Thời Minh Mạng, vào năm 1829, ở một số “Nguồn”, nhà vua đã cho thành lập các trường giao dịch để nhằm xoa dịu sự quấy rối của người Thượng ở vùng giáp ranh với người Kinh. Theo ghi chép của *Đại Nam thực lục*: “Trần thần Bình Định tâu rằng: Hai nguồn Trà Vân, Trà Bình (thuộc huyện Bồng Sơn) đất giáp Quảng Ngãi, thường

có hoang Man quấy phá, gần đây chia đặt 32 đồn luân phiên đóng binh phòng thủ không phải là không nghiêm ngặt, thế mà bọn Man còn thường thừa sơ hở lên xuống làng giết hại dân Hán [Việt]. Cái tệ ấy là tự dân buôn cùng với bọn người Lèo núi mua bán thường dọa nạt lừa dối họ nên họ mang oán, bọn hoang Man quấy phá là do bọn Lèo núi dẫn về. Xin cho lượng đem rượu, thịt, mắm muối và áo quần đến trường giao dịch (TG nhấn mạnh), gọi tù trưởng các sách Lèo núi ở các nguồn đến mà thết đãi cấp cho, bảo cho họ biết đức ý của triều đình, cho họ vui lòng, khiến họ không chứa chấp bọn hoang Man nữa. Bọn hoang Man đã không được bọn Lèo núi dung nạp, thì không thể quấy phá dân Hán (tức người Kinh) được. Vua cho là phải” [193, tr.813].

Minh Mệnh chính yếu cũng cho biết về sự kiện này như sau: “Năm Minh Mạng thứ mười: quan trấn tỉnh Bình Định tâu rằng: Có 2 vùng là Trà Vân và Trà Bình (thuộc huyện Bồng Sơn) tiếp giáp với tỉnh Quảng Ngãi, nơi đây có một số người Mọi thường hay quấy phá, tề đoán này là do bọn thường dân cùng bọn thảo khấu Mọi hống hách lừa đảo họ, cho nên dân Mọi ở đây nảy sinh ra oán ghét. Vậy xin đưa rượu thịt, mắm muối, áo quần tới mở thị trường giao dịch, đồng thời khoản đãi bọn Tù trưởng của dân Mọi ở các vùng đó cho họ vừa lòng, để họ không còn dung nạp bọn thảo khấu hoang Man, thì dân Mọi sẽ không còn làm rắc rối người Kinh ở đây nữa”. [148, tr.1689-1690]

Dưới thời Tự Đức, triều đình Huế cũng đưa ra quy định cụ thể về hoạt động thương mại của người miền xuôi và người Thượng tại Trường giao dịch: “Chúng thần Nội các là bọn Trần Tiễn Thành phụng Thượng dụ: Hôm trước căn cứ theo tập tỉnh án của Bộ chánh sứ tỉnh Khánh Hòa Nguyễn Du, trong đó có trình bày thêm việc khu xử với bọn dân Man. Nay truyền cho từ sau phạm các địa phương biên giới có người Man cần phải hết lòng nghiêm phòng giới phận. Đối với các thương nhân trong nội địa chỉ cho đến nơi giao dịch buôn bán với người Man, khiến những tên gian không vào chỗ các buôn sách người Man để lừa bịp dụ dỗ làm điều phi pháp. Lại xem xét nghiêm ngặt các cửa quan, tẩn để bọn lại dịch không được nhân việc những nhiều, phạm mọi việc đều phải giữ chữ tín thực cho bọn Man yên tâm, không lấy có cứng đầu làm bậy để vớ về chúng, cho yên ổn biên cương. Địa phương các người cần tuân theo đức đó

mà khu xử sao cho bên trong tin phục bên ngoài yên ổn mới không phụ sự ủy thác. Còn nếu thực hiện không tốt, dẫn đến cướp bóc, tất sẽ giao cho Bộ xem xét xử lý không tha. Châu điểm” [90].

Như vậy, mặc dù có giới hạn buôn bán được chính quyền trung ương quy định nhằm đảm bảo quan hệ hòa bình giữa người miền xuôi và người miền ngược, nhưng cũng xuất hiện những xung đột khi một trong hai tộc người vượt quá “đường biên”. Hệ quả của các xung đột đó là tình trạng người miền núi tiến xuống tấn công làng của người Kinh hoặc cướp bóc hàng hóa mà người Kinh mang lên “Nguồn” giao thương, gây lên các bất ổn của vùng biên.

Để đối phó với tình trạng này, chính quyền trung ương đã đặt ra nhiều quy định chặt chẽ về nhiệm vụ của quan lại ở “Nguồn”, cũng như lập ra Trường giao dịch để đảm bảo kết nối của hai tộc người. Bản Tấu thời vua Thành Thái (cq: 1889-1907) đã cho chúng ta biết thêm về các quy định này của triều đình nhà Nguyễn: “Bộ Hộ tư trình: Nay nhận được tấu của tỉnh Quảng Nam nói rằng căn cứ huyện viên huyện Hà Đông bẩm rằng được sức khoan miễn thuế cho dân Man ở đạo đó để cho dân Man vui vẻ về theo. Viên đó thiết nghĩ tại thượng du hạt đó bọn ác Man hàng năm thường gây loạn, nên việc phòng giữ tối quan trọng, nếu không có người sương suốt thật là quan ngại. Nhưng năm nay chính là đến kỳ mua bán trao đổi lớn, dân Kinh và dân buôn bán người Man thường qua lại biên giới vào vùng đất Man và hạ du, nếu không có người xem xét quản lý không khỏi sinh ra các điều quan ngại khác. Vậy xin chiếu theo như trong triều Tự Đức, mỗi tấn thiết đặt các Chánh phó quản nguồn 2 người và 1 người quản Man. Mỗi khi đến kỳ mua bán trao đổi, nếu như có người xuống hạ du hoặc dân buôn bán vào vùng Man thì các viên đó kiểm xét, dẫn đến thông dịch để đề phòng quan ngại” [120].

Thông tin từ Châu bản cho thấy vai trò quan trọng của chính quyền trung ương trong việc tổ chức, kiểm soát hoạt động buôn bán tại Trường giao dịch. Để mua bán các sản phẩm đặc trưng của miền xuôi, người Thượng vượt qua biên giới của mình, tới các địa điểm giao dịch mà chính quyền lập ra. Còn người miền xuôi chỉ được họp chợ, buôn bán ở những địa điểm mà triều đình quy định. Thậm chí tại

đây cũng chính là địa điểm để nhà Nguyễn tiến hành các hoạt động phủ dụ, giáo hóa, ngăn chặn sự quấy nhiễu của người vùng cao.

Vào cuối thế kỷ XIX, thông tin về sự quấy phá, “xung đột” của người Thượng với triều đình nhà Nguyễn đã được ghi chép rất nhiều trong *Đại Nam thực lục*. Sự bất ổn ở vùng biên giới phía tây của Đại Nam khiến các vua nhà Nguyễn thậm chí phải sử dụng đến các biện pháp quân sự. Mặc dù vậy, nhà Nguyễn trong nhiều sự vụ đã không chỉ ra được đâu là nguyên nhân thực sự khiến người vùng cao nổi dậy gây rối. Bao trùm trong quan điểm của chính quyền Huế thì, sở dĩ người miền núi vượt qua “đường biên giới” tấn công người Kinh, là vì đây là những tộc người về mặt địa lý, ở xa triều đình nên “chưa thấm nhuần giáo hóa, ân đức của nhà Nguyễn”, phong tục của họ “chưa giống như người Hán (tức người Kinh), nên để chặn đứng các hoạt động “chống đối” của người vùng cao, đó là cần giáo hóa/đồng hóa, “phủ dụ” ân đức của triều đình. Địa điểm được nhà Nguyễn lựa chọn để thể hiện, truyền đạt ân điển của triều đình với các tộc người vùng cao ở biên giới phía tây chính là tại Trường giao dịch.

Mặc dù không nhấn mạnh đến hoạt động thương mại giữa miền xuôi và miền ngược đã tác động đến cuộc sống của người Thượng như thế nào, nhưng trong các ghi chép từ biên niên sử nhà Nguyễn đã cho thấy vai trò không thể thay thế của các kết nối thương mại này. Chính vì sự thiếu hụt các hàng hóa của miền xuôi, ảnh hưởng đến đời sống khi không có sự thông thương với hạ nguồn nên đã buộc người Thượng có nhiều hoạt động quấy nhiễu ở vùng biên. Điều này càng cho thấy tầm quan trọng của Trường giao dịch trong cuộc sống, xã hội của người Thượng. *Đại Nam thực lục* cho biết: “Vào năm 1832, Chiên Đàn (nguồn), tỉnh Quảng Nam, có hơn 100 tên ác man đến thú tội ở đồn Chiên Đàn và xin cho thông đồng buôn bán. Hiệp trấn Hoàng Công Tài tâu xin thân đi xem xét tình hình thực hay giả để xử trí. Vua sai viên Kiểm thảo ở Nội các là Phan Thanh Giản đến hội cùng làm. Khi tới nơi người Man ngờ sợ, đều chạy trốn từ ban đêm. Vua cho là dân Man ấy mang lòng phản trắc, lúc theo lúc bỏ, chưa thực tình quy phục, bèn sắc cho quan trấn tuân theo chỉ trước, *cấm tiệt không cho trao đổi với họ các thứ cá, muối và tất cả mọi đồ vật khác* (TG nhấn mạnh). Nếu ai trái lệnh thì trị tội” [194, tr.341].

Có thể nói hành động “trừng phạt” của chính quyền Huế đã ảnh hưởng rất lớn đến cuộc sống của người vùng cao, nên chỉ 2 năm sau đó, vào năm 1834: “dân 11 sách man ở nguồn Chiên Đàn, thuộc Quảng Nam đến trường giao dịch, đầu thú và chịu phục, xin bỏ lệnh cấm về việc làm ăn thông thương. Quan tỉnh xét rõ tình thực tâu lên Dụ sai tuyên dương uy đức triều đình, khiến họ biết sợ và mến, thực lòng chịu phục mãi mãi” [195, tr.8]. Như vậy, không chỉ có thương nhân miền xuôi tham gia tích cực vào hoạt động giao thương xuôi - ngược, mà Trường giao dịch - Chợ đầu nguồn cũng đóng vai trò thiết yếu trong đời sống tiêu dùng, kinh tế của người Thượng. Mọi sự cắt đứt, gián đoạn trong sự liên hệ của hai không gian địa lý này đều mang đến các ảnh hưởng không nhỏ cho cả 2 cộng đồng, sống dựa vào các trao đổi kinh tế vốn có lịch sử lâu đời ở vùng núi phía tây.

3.3.2. Hoạt động thương mại tự do tại Trường giao dịch

Việc lập ra các Chợ đầu nguồn đã giúp chính quyền trung ương kiểm soát được hoạt động giao thương của người Thượng và người miền xuôi. Sự tồn tại phổ biến của các Chợ đầu nguồn đã cho thấy hoạt động thương mại nhộn nhịp dưới thời chúa Nguyễn và nhà Nguyễn vào thế kỷ XIX. Khung cảnh này phản ánh trong ghi chép của Lê Quý Đôn như sau: “Rừng núi nguồn Trạm, nguồn Cộc thuộc huyện Khang Lộc có nhiều gỗ tốt; có gỗ táu đen bền như sắt, dân địa phương dùng làm cột nhà, gỗ gụ có hoa vân mà chất bền dùng làm giàn giá, gỗ bời lòi to mà sắc trắng dùng làm ván bung vách, gỗ chò chiết, to mà sắc đỏ, gỗ dạ to mà sắc vàng, dùng làm bông ép, gỗ hoa mộc đỏ mà có vân. Mỗi năm đến tháng tám, khách buôn đóng bè chở xuống chợ Cộc bán gỗ cây gỗ súc kể có hàng nghìn hàng trăm cây, lớn nhỏ tùy dùng” [24, tr.382].

Trong hệ thống Chợ đầu nguồn ở vùng Thuận Hóa, chợ Cam Lộ là một trong những nơi có hoạt động trao đổi diễn ra tập nập và sầm uất nhất. Trên giao lộ Đông Tây vượt đèo Ai Lao thì chợ Cam Lộ chính là nơi hội tụ đa dạng các nguồn hàng. Theo *Phủ biên tạp lục*: “Hai bên tả hữu phía trên sông Hiếu Giang thì dân các động sách ở, cày cấy chăn nuôi rất nhiều, người buôn ở các xã thường mang muối, mắm, cá khô, đồ sắt, nồi đồng, thoi bạc, hoa xuyên, các đồ lặt vặt, đến đất người Man đổi lấy các hàng hóa thóc gạo, gà, trâu, gai, sáo, mây, gió, vải man, màn man, thuê voi

chở về Cam Lộ. Người Man cũng có lấy voi chở được 30 gánh, mỗi gánh được 20 bát. Cũng có một phiên chợ lừa trâu đến 300 con đến bán, giá một con trâu không quá 10 quan, giá một con voi chỉ có 2 hốt bạc và một khẩu súng nhỏ” [24, tr.236-237]. Những thông tin của Lê Quý Đôn đã giúp chúng ta hình dung khung cảnh buôn bán tấp nập, sôi động của một Chợ đầu nguồn. Bày ra trong các gian hàng đó là đủ loại hàng hóa đặc trưng của miền Thượng và các sản phẩm của miền xuôi.

Nằm ở vị trí khá tương đồng với chợ Cam Lộ, là nơi tiếp giáp giữa địa hình đồng bằng và miền núi, đường đi lại tương đối bằng phẳng, thuận lợi, Chợ An Khê (tức An Khê Trường) cũng là một Trường giao dịch - Chợ đầu nguồn quan trọng. Với kết quả nghiên cứu gần đây về cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, chúng ta có nhiều nhận thức rõ hơn về bối cảnh chính trị, tiềm lực kinh tế cũng như căn cứ địa Tây sơn thượng đạo và vai trò của những người lãnh đạo trong cuộc khởi nghĩa “long trời nổi đất” này. Nói về Nguyễn Nhạc và căn cứ địa An Khê trong buổi đầu của cuộc khởi nghĩa, giáo sư Phan Huy Lê đã có nhận xét hết sức đáng chú ý: “Trong giai đoạn này (tức giai đoạn đầu của khởi nghĩa Tây Sơn), nên đề cao vai trò của Nguyễn Nhạc - người khởi xướng cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, chứ không phải Nguyễn Huệ. Nguyễn Nhạc đã thành công trong việc tổ chức căn cứ địa, tập hợp dân chúng, tụ họp được những người bất bình với chính quyền chúa Nguyễn. Vấn đề được ông quan tâm lớn nhất là sự đoàn kết, tập hợp lực lượng, tiếp đến là việc bố trí trung tâm khởi nghĩa ở An Khê vì An Khê lúc đó là trường giao dịch, có lũy An Khê” [123, tr.535]. Như vậy, cùng với việc đề cao vai trò của Nguyễn Nhạc, tác giả cũng nhấn mạnh đến vai trò của trường giao dịch ở An Khê.

Viết về thôn An Khê thời Nguyễn, sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết: “Núi Trụ Lĩnh: ở thôn An Khê, phía tây nam huyện, có tên nữa là Phong Sơn, hình thế cao dốc, kéo dài mấy trăm dặm. Gần về phía tây có núi Yên Sơn, núi Cát Sơn, núi Đại Sơn, phía tây bắc có núi Vụ Sơn, phía tây núi Đại Sơn có rừng già, trong rừng có núi Mô Ô, phía bắc núi là bảo An Khê, ở đây có trường giao dịch. Nguồn gọi là nguồn Phương Kiệt, tức chỗ khởi binh của Tây Sơn Nguyễn Văn Nhạc, Nguyễn Văn Huệ” [187, tr.21]. Chép về nguồn Phương Kiệt, *Đại Nam nhất thống chí* cũng cho thấy:

“Nguồn Phương Kiệu: ở cách huyện Tuy Viễn hơn 150 dặm, thủ sở ở địa phận thôn An Khê, trước có trường giao dịch, lại có các đồn Trà Đình, Xuân Viên, Tam Giang, Hương Thủy, Trúc Lâm, Vụ Bản, Đài Tiền, 7 sở. Xét: thôn An Khê nguyên trước là trại của Tây Sơn, đất đai bằng phẳng và màu mỡ, ở phía trên sông Ba mấy dặm đã thuộc sách Man, từ sách Man đi vài ngày lại có sông Côn, nước đều chảy về phía nam, đổ vào sông Đà Diễn đạo Phú Yên” [187, tr.45].

Thêm vào đó, theo *Bình Định tỉnh chí* thì: “Năm Tự Đức thứ 17 (1864) đắp đồn đất ở thôn ấy, về phía tây sông Ba, nay ở ngoài bờ hào thủ sở nguồn Phương Kiệu, trồng tre rất vững chắc, phía trước mặt là chợ trao đổi hàng hóa do dân thôn An Khê bảo vệ. Thôn An Khê vốn là trại của quân Tây Sơn, đất đai bằng phẳng rất thích hợp với ngô và lúa chiêm. Phía trên sông Ba khoảng mấy dặm là bản làng của người Thượng, có đến vài trăm nhà” [Dẫn theo 121, tr.13]. Tổng hợp thông tin của các bộ địa chí dưới triều Nguyễn đã cho chúng ta biết về sự hiện diện của Trường giao dịch ở An Khê, mà theo *Bình Định tỉnh chí* thì đây chính là chợ An Khê. Ghi chép ngắn gọn này trong tư liệu lịch sử đã được khẳng định rõ ràng hơn qua kết quả của cuộc khảo sát vào năm 1977 của các học giả Phan Huy Lê, Nguyễn Quang Ngọc... và gần đây là nhiều phát hiện mới trong Hội thảo *Tây Sơn thượng đạo* vào năm 2019.

Từ kết quả điền dã, khảo sát các di tích và truyền thuyết xung quanh cuộc Khởi nghĩa Tây Sơn, học giả Nguyễn Quang Ngọc cho rằng: “Trung tâm của Tây Sơn thượng đạo là An Khê trường, Gò Chợ và lũy Ông Nhạc ở thôn An Lũy”. Nói về An Lũy, trong cuộc khảo sát năm 1977, các tác giả cũng cho biết: “Ở thôn An Lũy hiện nay vẫn còn *An Khê trường* được xây dựng từ lâu và được trùng tu lại vào năm 1968-1969 trên khu vực trường sở giao dịch ngày xưa. Nhân dân địa phương đều giải thích thống nhất là trường có nghĩa là trường sở buôn bán, trường giao dịch. Ở phía nam An Khê trường hiện nay còn khu ruộng trũng mang tên thồ Rộc trường và cây ké Rộc trường cao 30m chu vi 4,5m. Đáng chú ý là ở cách An Khê trường 300m về phía tây, nay còn một gò đất cao mang tên gò Chợ, theo nhân dân kể lại thì chợ An Khê trước ở đây” [Dẫn theo 121, tr.18].

Cách thức tổ chức, hoạt động của Sở tuần ty tại thôn An Lũy được miêu tả như sau: “Dân làng An Lũy còn nhớ rõ hệ thống tổ chức ở nguồn sở: cao nhất là đốc quyền

sau đó đến chiêu biện (có thể coi như thủ quỹ). Dưới chiêu biện là hương sở, trùm sở, tri sở, phó sở. Nhân dân ở đây vẫn còn nhớ cả mối quan hệ và phương thức trao đổi giữa người Thượng với người Kinh, lệ thu thuế đầu nguồn và các phong tục hội hè gắn liền với nguồn sở. Theo dân làng kể lại, nguồn lợi của trường sở này rất lớn. Hàng năm người ta trích một phần số tiền đó để tổ chức hát bội. Theo lệ ngày 10 tháng 2, nhân dân trong vùng, cả những làng Thượng ở xa xôi hẻo lánh cũng nô nức kéo đến đây xem hát bội và buôn bán đổi chác. Khắp trong nhà ngoài làng chỗ nào cũng chật người” [121, tr.18].

Khung cảnh buôn bán nhộn nhịp của chợ đầu nguồn An Khê cũng được tái hiện như sau: “Người Thượng gửi các thứ lâm sản như quế, mật ong, sáp ong, cau, trâu, củi, măng rừng; các thứ nông sản như lúa, gạo, trái cây; những đồ đan như gửi mây, phen nứa, các loại ghế ngồi về An Lũy bán, đổi cho người Việt, cho thương nhân Hoa kiều, lấy những thứ như muối, mắm, cá khô, vải, sợi, nông cụ (cuốc, rìu, rựa), nôi đồng, chiêng, cồng, ghè đựng rượu và các đồ trang sức” [121, tr.19]. Việc phân tích thông tin từ các cuộc khảo sát nhân học đã phân nào cho thấy khung cảnh, hoạt động buôn bán tại chợ An Khê. Những mặt hàng được người Thượng mang đến là gỗ quý, lâm sản của rừng, để buôn bán, đổi chác với hàng hóa mà người miền xuôi vận chuyên lên, tạo nên không khí trao đổi nhộn nhịp ở vùng đất tiếp giáp giữa miền núi và đồng bằng.

Ghi chép của phái bộ Navelle dưới thời Pháp cũng cho chúng ta biết chi tiết về hình ảnh người Thượng về An Khê buôn bán trong mỗi kỳ trao đổi như sau: “Đèo Mang Yang: Hai người Man, qua sự trang bị của họ, qua dáng vẻ tự tin, qua vẻ mặt tự hào và cương quyết mà ta cho rằng họ là những chiến binh, nhưng đơn giản họ là những nhà buôn đi chợ An Khê. Hai người phụ nữ đi theo, vai vác nặng, nhưng họ cảm thấy nhẹ nhàng. Những người đàn ông nhìn chúng tôi đi qua không ngạc nhiên, không sợ hãi, với sự tự tin vào sức mạnh của mình. Những người phụ nữ, tò mò, mỉm cười” [129].

Chia sẻ với các ghi chép này, trong công trình *Du ký Trung Kỳ theo đường cái quan*, Camille Paris cũng ghi chép về hình ảnh người Thượng xuống buôn bán tại Chợ đầu nguồn: “Người Mọi thường phải đi từ rất xa tới, họ cưỡi voi, từng đàn từ 40

đến 50 con. Quan lại thu mua voi cho triều đình. Và vào dịp thu thuế thường niên của các bộ tộc Mọi này, người ta tổ chức một hội chợ lớn ở Trường Sáp, cách chợ Dinh chừng một dặm trong đồng bằng Ninh Hòa. Dân An Nam quanh vùng đến hội chợ, và có thể bắt đầu mua bán tự do với người Mọi. Họ gõ công chiêng suốt 5 ngày diễn ra hội chợ và trao đổi sản vật, nhất là sáp ong. Trường Sáp, tên gọi của chợ, theo tôi là “trung bày, bán sáp” [138, tr.282-283].

Hình ảnh các chợ nguồn cũng được phản ánh trong những năm 1930, qua ghi chép của Nguyễn Kinh Chi, Nguyễn Đông Chi ở vùng Kontum như sau: “Muốn đi buôn bán ở trong các làng Mọi, nhà buôn ta phải có giấy phép của nhà nước và trả thuế ba tăng, mỗi năm 8\$24 (8 đô la 24 đồng). Những nơi dân Mọi đã quy thuận, như hạt Kontum, Dakto, Dak-xut và một phần An-khê thì nhà buôn ta được phép tới lui buôn bán. Nơi nào Mọi chưa đầu phục, như hạt Konplông và một phần An-khê thì cấm không cho ai đến. Muốn cho sự thương mại giữa Annam và Mọi được dễ dàng hơn, các quan bản tỉnh kiếm những chỗ tiện lợi lập chợ. Cứ đến ngày phiên, đôi bên tới trao đổi sản vật cho nhau. Hiện đã lập được sáu cái chợ” [10, tr.147].

Như vậy, qua việc khảo sát các chợ đầu nguồn luận án đã tái dựng lại khung cảnh buôn bán nhộn nhịp giữa các tộc người miền xuôi và miền Thượng. Những mặt hàng đặc trưng của các môi cảnh địa lý khác nhau được gùi trên lưng của người thiếu số về buôn bán tại Trường giao dịch, đổi chác hàng hóa với người Kinh, người Hoa từ miền xuôi lên. Mỗi người tham gia họp chợ đều phục vụ cho những mục đích thương mại, tiêu dùng cá nhân và từ đó tạo ra nguồn của cải tại Chợ đầu nguồn. Phải chăng chính sự hội tụ nhiều mặt hàng, đông người tham gia trao đổi, mua bán mà chính quyền phong kiến cũng tiến hành thu thuế tại Trường giao dịch. Trong phần tiếp theo của luận án, chúng tôi sẽ tập trung tìm hiểu về hoạt động thu thuế tại Trường giao dịch.

3.3.3. Thu thuế buôn bán tại Trường

Như đã phân tích ở trên, trong 2 yếu tố cấu thành của “Nguồn” ở vùng thượng du thì “Sở” giữ vai trò quan trọng nhất là thu thuế, còn “Trường” là nơi diễn ra hoạt động thương mại, buôn bán tự do của người Thượng và người miền xuôi. Tuy nhiên, xung quanh câu hỏi: Chính quyền trung ương có tiến hành thu thuế tại Trường giao

dịch hay không? và bằng cách nào để nhà nước thực hiện được hoạt động này, thì vẫn là vấn đề được thảo luận và chưa có được ý kiến thống nhất giữa các nhà nghiên cứu. Nguyên nhân của các “tranh luận” này là do sự thiếu hụt thông tin từ các bộ chính sử nhà Nguyễn. Mặc dù vậy, bổ sung tư liệu ghi chép trong *Đại Nam thực lục*, thông tin có được qua Châu bản đã góp phần khẳng định chắc chắn rằng nhà Nguyễn đã cho thương nhân đấu thầu việc thu thuế Chợ đầu nguồn nhằm kiểm soát hoạt động buôn bán tại đây. Dưới thời vua Đồng Khánh, bản tấu gửi về triều đình năm 1887 đã cung cấp thông tin về việc đấu thầu thu thuế Trường giao dịch: “Chúng thần Viện Cơ mật tâu: Phụng xét sơn phòng tỉnh Quảng Trị trước đây nguyên xác lập thương trường mậu dịch cho lĩnh thầu. Hồi tháng 4 năm nay nhận được tờ tư của tỉnh đó trình rằng. Nguyên người lĩnh thầu xin theo giá năm ngoái. Theo tờ thương giao của quan ba đóng tại tỉnh đó cho biết loại thuế này nên dừng thu một năm để cho dân Mán vui vẻ hưởng ứng. Viện thần xét thấy giá này nghĩ nên vẫn thiết lập như trước. Đã tư cho Khâm sứ đại thần Hách Tô biết. Tháng trước nhận được tờ tư của tỉnh đó. Viện thần lại tiếp tục tư cho quý Khâm sứ. Quý Khâm sứ nghĩ làm tờ phúc trình rằng thương trường này thiết lập theo như trước, ý của quý đại thần thấy là hợp, xin do các quan của tỉnh đó tư cho bộ Hộ biết thi hành” [116].

Phải chăng chính nguồn lợi thu được từ Chợ đầu nguồn nên nơi đây cũng là địa điểm “tiềm năng” mà người vùng cao kéo xuống cướp phá. Chúng ta biết rằng, dưới thời vua Gia Long, năm 1819, trường lũy Tĩnh Man đã được khởi công xây dựng, mà mục đích là để bảo vệ người Kinh ở đồng bằng trước sự tấn công của người Thượng. Trước đây, khi nghiên cứu về Trường lũy Quảng Ngãi, một số học giả cho rằng với việc dựng lên một thành lũy kiên cố ở biên giới của hai tộc người đã dẫn đến hệ quả là cắt đứt mối liên hệ kinh tế giữa thượng và hạ nguồn. Đồng thời, quan điểm cho rằng người Kinh đã dựng lên Trường Lũy kéo dài từ tỉnh Quảng Ngãi đến Bình Định để ngăn chặn sự tấn công của người Thượng ở phía tây cũng tồn tại phổ biến trong quan điểm của nhiều học giả khi nhắc về Trường Lũy. Tuy nhiên, trong những thập niên gần đây, với việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu liên ngành, bao gồm tư liệu lịch sử, nghiên cứu cảnh quan, dân tộc học, khảo cổ học và bản đồ học, nhóm

tác giả của Andrew Hardy đã khẳng định rằng: “Nghiên cứu cảnh quan cho thấy rõ hội nhập kinh tế của hai vùng nằm ở bên này và bên kia Trường lũy. Mỗi giao thương này quan trọng với cả hai bên đến nỗi bất kỳ xáo trộn nào cũng sẽ mang dáng dấp của thảm họa” [253].

Khi được phép nghiên cứu điền dã dân tộc học ở bên kia bờ lũy - nơi sinh sống của tộc người H’rê, nhóm tác giả lại có nhiều nhận thức mới mẻ về vai trò của trường lũy Tĩnh Man: “Xa dần với giả thiết ban đầu về một chiến lũy chống người Man, cuộc khảo sát cho thấy lợi ích của việc xây dựng Trường Lũy là lợi ích chung của cả người Kinh và người H’rê. Việc xây dựng một con đường giới hạn bằng vật liệu rắn là để ngăn chặn những kẻ hiếu chiến H’rê tiến xuống đồng bằng, đồng thời cản trở nông dân người Kinh di cư lên vùng cao - chứ không có ý định bịt kín đường biên giới. Ngược lại, giới hạn này có mục đích đảm bảo an ninh cho việc buôn bán xuyên biên giới” [253].

Hoạt động mua bán, trao đổi giữa hai tộc người được đảm bảo bởi quan lại triều đình đóng tại các đồn, bảo bên cạnh Trường Lũy. Chúng ta biết được điều này trong tài liệu Châu bản dưới thời Minh Mạng thứ 19, năm 1838. Bộ chánh sứ tỉnh Quảng Ngãi Đặng Đức Thiệm kính tâu:

“Ngày tháng 12 năm ngoái, ở tỉnh đã dâng số tâu về 60 quan tiền thuế của đạo Thanh Tuyên, nguồn Phụ Hoa, theo lời bẩm của những người nhận mua trước đây cho biết: bọn ác Man xuống cướp bóc, nên họ không dám nhận mua nữa. Bộ đã phúc trình xin nên giao cho tỉnh ấy chọn người mẫn cán đi thu thuế, cốt sao cho đủ ngạch. Thần lập tức phái Nguyễn Công Tính ở ty Chiêm Hậu, Trương Đăng Định, Lê Đăng Điền ở ty Bộ chánh và ty Lương y, đến nguồn ấy tường trình với Lãnh binh Nguyễn Văn Định, đến chỗ buôn bán ngồi đánh thuế. Nay theo bọn ấy về trình lại: các hộ buôn bán dân thiểu số miền núi không có một ai đến nơi buôn bán nên không thu thuế vào đâu được. Nguyên do là đạo, nguồn ấy ở trên đất Tĩnh Man, Tá Kỳ, nguyên là nơi dân thiểu số Đá Vách qua lại buôn bán. 3, 4 năm trở lại đây, dân ấy tuy thường đem các loại hàng đến buôn bán với dân Kinh, nhưng thực là ngầm mang lòng làm phản, nhiều lần ngầm đến xâm lấn, cướp bóc. Ngày tháng 2 năm ngoái, vì việc hơn

300 tên ác man đến cướp hàng hóa của dân buôn, lại vây đánh lũy Hưng Nhân, bị quan quân chém đầu 4 tên, từ đó đến nay không có một tên nào dám đến buôn bán; Lại nữa, mặt lũy của đạo nguồn ấy đã đào thêm hào, cắm cọc tre nhọn, chỉ có 1 con đường nhỏ đi qua cửa lũy là có thể đến được nơi buôn bán, không có con con đường nhánh nào khác để đi tắt đến buôn bán riêng với nhau được, cho nên người được phái đến ngồi thu thuế không thu được tý gì. Tình hình đúng như vậy” [72; 111]

Như vậy, rõ ràng là sự hiện diện của một Trường Lũy ngăn giữa biên giới của người Kinh và người Thượng (ở đây là người H'rê), không mang ý nghĩa cắt đứt mối liên hệ kinh tế mà phần nào đó là để đảm bảo cho hoạt động thương mại được tiến hành thông qua các lối mở qua Lũy. Việc xây dựng Trường Lũy là sự cộng tác, hợp sức của cả người Kinh và người Thượng. Khi người Thượng đi qua “đường biên” vào khu vực của người Kinh thì chính quyền nhà Nguyễn tổ chức ra các Trường giao dịch để người miền ngược - người miền xuôi mua bán, trao đổi sản phẩm. Đổi lại, nhà Nguyễn sẽ tiến hành thu thuế buôn bán tại đây.

Khi người Pháp chiếm được Đại Nam, mặc dù chúng ta không có nhiều số liệu về hoạt động đấu thầu thuế chợ ở vùng cao nhưng việc Pháp từng bước đặt ra các quy định chặt chẽ trong việc cho lãnh trưng thuế chợ ở đồng bằng đã cho thấy chính sách thu thuế chợ ngày càng được xây dựng chặt chẽ và có quy định rõ ràng hơn. Thông tin từ chính sử nhà Nguyễn cho biết:

“Năm Thành Thái 2, 1890, dời chợ Đông Gia qua phía tây cửa thành (chợ vốn ở cửa Đông Môn, chưa được tiện lợi, Nha Tu lý xin dời xây ở bên phải, mở riêng đường lớn để tới Gia Hội, đều do người lãnh trưng là bọn Nguyễn Hữu Lộc, Nguyễn Hữu Nên chiêu theo bản đồ quy thức nhận lãnh xây dựng, lại cho lãnh trưng tiền thuế trong 5 năm liên tiếp (12.000 quan). Kế thi hành điều khoản trưng thu thuế chợ đã định (phạm gian hàng trong chợ hai bên quay mặt ra phố thuế đồng niên hạng nhất 54 quan, hạng hai 36 quan, hạng ba 18 quan. Cửa hiệu đặt trong chợ thuế buôn bán hạng nhất bán gạo đậu, vải vóc, bò heo mỗi ngày thu 1 mạch 40 đồng kẽm, hạng hai bán vàng mã, thuốc hút, miến, trứng, dầu, rượu thu 1 mạch 20 đồng kẽm, hạng ba như đồ sành, đường đen, tương mắm thu 1 mạch, hạng tư như than củi, trầu cau, muối

rau, hoa quả, chiếu tre, bánh cháo thu 40 đồng kẽm. Nếu người buôn bán trong chợ không có hàng quán, tùy tiện tìm chỗ buôn bán thì cứ bán được 1 quan thu tiền 6 đồng kẽm. Còn các thuyền chở hàng hóa đỗ lại bến, thuyền lớn mỗi ngày thu 1 mạch 30 đồng kẽm, thuyền vừa thu 1 mạch, thuyền nhỏ thu 30 đồng kẽm. Thuyền nào không chở hàng hóa và những quán xá cách chợ hơn 10 trượng thì không được thu thuế. Nếu người lãnh trưng làm trái lệ thu bừa, thì lần đầu phạt tiền 30 đồng, lần sau sẽ thu bằng không cho lãnh trưng nữa [149, tr.116].

Những năm sau đó, do nhu cầu trưng thu thuế của thương nhân, quy định thu thuế chợ dựa trên quy mô chợ ngày càng trở nên rõ ràng hơn: “Thành Thái 13 (1901), thân định thuế chợ (chia làm 4 hạng, mỗi tháng hạng nhất 5 đồng, hạng hai 3 đồng, hạng ba 2 đồng, hạng tư 1 đồng). Lúc bấy giờ người Nam người Thanh nhiều kẻ xin với Phủ Toàn quyền và Tòa sứ xin trưng thu thuế chợ các tỉnh, nhưng người lãnh trưng mưu lợi thu thêm nên lại nảy sinh chuyện bất tiện. Khâm sứ đại thần nghĩ thông tư cho quan lại thương nhân và Trú sứ các tỉnh đạo xem xét chia hạng các chợ trong hạt định mức thu, vẫn cho chức dịch sở tại hội đồng lãnh nạp. Cơ mật viện tâu lên, chuẩn cho thi hành” [149, tr.407].

3.3.4. Mối quan hệ giữa thương mại và chính trị tại “Nguồn”

Trong phần mở đầu, chúng tôi đã nhấn mạnh đến việc nhà Nguyễn thiết lập các Sở tuần ty ở đầu “Nguồn” nhằm mục đích thu thuế thương nhân và thông qua họ để giám sát, tình báo, nắm bắt về địa dư, xã hội của các tộc người Thượng. Đặt trong bối cảnh lịch sử - địa lý của miền Trung thế kỷ XVI - XIX, khi mà việc hiểu rõ về mặt địa dư, phong tục tập quán của người vùng cao ở phía tây lãnh thổ Đàng Trong và sau này là vương quốc Đại Nam, là điều không hề dễ dàng với chính quyền trung ương. Chính vì vậy, thương nhân miền xuôi vốn có nhiều kinh nghiệm, hiểu rõ phong tục trong việc buôn bán với người Thượng, đặc biệt là với người đứng đầu các sách của người Thượng, đã là những “tình báo” quan trọng giúp chính quyền trung ương truyền bá uy đức của triều đình và mục đích cuối cùng là giáo hóa/đồng hóa họ theo lễ nghi, phong tục của người Kinh.

Điều này được thấy rõ trong bản Tấu của tỉnh Quảng Ngãi gửi về triều đình Tự Đức năm 1858 như sau: “Ngày mồng 1 tháng này, nhận được tập tâu của thần tỉnh Quảng Ngãi là Phan Tĩnh nói: Ngày tháng Giêng năm nay, nhận được tờ tư văn của tỉnh Bình Định nói: Ngày tháng đó bọn ác man ước chừng 300 tên lên xuống thôn An Đỗ, nguồn Trà Vân hạt đó đâm chết 1 thị người Hán, bị thương 2 thị, bắt được 20 người, cướp 26 con bò rồi bỏ đi. Thự Bộ chính tỉnh đó là Phan Tĩnh tiếp nhận được tư báo đã lập tức đôn đốc cùng lãnh binh Nguyễn Trường Duyệt đem binh lính đến thẳng buôn sách bọn ác Man vây nã. Tuy chưa bắt được bọn tội phạm đến tra xét nhưng mà cũng thu hồi được quá nửa số người Hán, thì việc tiêu nã cũng có thể đáng khen. Do đó Thự Bộ chính Phan Tĩnh hãy thưởng đợi chỉ để tỏ rõ sự ban khen động viên khuyến khích. Còn số người Hán bị bắt còn thiếu do thần tỉnh Bình Định tìm biện pháp tìm về cho đủ số. Thần tỉnh đó đòi các bộ buôn bán (TG nhấn mạnh) ở các buôn Man đến tuyên bảo với chúng để chúng biết uy đức của triều đình để chúng báo cho các buôn sách bọn Man biết tuân theo phép độ. Phàm các dân vùng biên giới đều là con dân của triều đình nên không được cướp bóc. Như vậy, nếu buôn, sách Man nào còn như cũ không tuân theo thì sẽ phái đại quân đến tiêu diệt không tha, chớ bảo rằng không bảo sớm” [94]. Như vậy, rõ ràng là những nhà buôn miền xuôi vốn có sự liên lạc thường xuyên với vùng đất của người Thượng đã trở thành phương tiện đắc lực để truyền tải chủ trương, chính sách của chính quyền trung ương.

Dưới thời Nguyễn, mối quan hệ giữa chính quyền trung ương các tộc người Thượng là hết sức phức tạp. Duy trì đường lối cai trị đất nước theo tư tưởng Nho giáo, luôn lấy các chuẩn mực của người Kinh làm trung tâm, trong con mắt của triều đình nhà Nguyễn, các tộc người Thượng là những người “chưa thấm nhuần giáo hóa”, phong tục chưa đúng với lễ nghi nên thường xuyên gây ra những sự vụ ở vùng biên. Do đó, mục tiêu của hầu hết các vua nhà Nguyễn đối với vùng thượng du là bằng mọi cách truyền bá ân đức của triều đình, lễ nghi của người Kinh đối với người Thượng nhằm hướng họ đi theo văn hóa của người Kinh. Chúng ta khoan hãy bàn đến ở đây tính hiệu quả của chính sách này. Điều chúng tôi chú ý là cách thức để các vua nhà Nguyễn hiểu về vùng đất, tình hình của người Thượng. Nổi bật trong chính sách “giáo hóa” của nhà

Nguyễn đối với vùng Thượng du đó là vai trò của thương nhân - những người thường xuyên đi buôn bán ở vùng cao. Thậm chí trong nhiều trường hợp, nhà Nguyễn sử dụng cả những thương hộ “đã từng đi buôn theo đường núi, cải trang thành thương nhân Man” để dễ dàng dò xét tình hình chính trị ở vùng biên.

Châu bản thời vua Minh Mạng vào năm 1828 cho chúng ta biết thông tin thú vị này: “Trần thần Thanh Hóa Tôn Thất Dịch kính tâu: “Ngày 16 tháng 5 năm nay (1828), trấn Nghệ An có tư rằng: Nghe nói nước Vạn Tượng và mang Lạc Hoàn bị quân Xiêm đánh phải chạy ra Tam Động, nên tư để tiện rõ tin tức. Chúng thần lập tức sức cho Quản phủ phủ Thọ Xuân là Lê Phi Ba một mặt phái người bí mật đi do thám, một mặt chuyển sức cho đầu mục các châu, động thuộc Man, án giữ địa phận mình để đề phòng nghiêm cẩn việc bất ngờ. Ngày mùng 5 tháng này Lê Phi Ba trình rằng thấy quân Lao Lung và quân nước Vạn Tượng đóng ở xứ huyện Xôi, lại dời đến đóng ở châu Sầm Nưa ít lâu lại lập tức theo quân mà về. Các tình hình ấy chỉ dựa vào một lời nói thì không đủ tin, nên chưa tiện làm tờ tấu tâu lên. Ngày 15 tháng này nhận được tờ tư của Bộ Binh rằng: Tình hình thực tại và sự thể bộ trình như thế nào cứ thực mà tâu ngay lên. Chúng thần lập tức sức cho Lê Phi Ba chọn 3, 4 người thủ hạ thân tín, mẫn cán, từng đi buôn theo đường núi, vốn thông thuộc tình hình Man, cải trang làm thương nhân Man, chia đường đi do thám ngay” [64].

Như đã phân tích ở phần trên, thuế “Nguồn” mà các Sở tuần ty thu từ các thương nhân lãnh thầu sẽ được nộp phần lớn về triều đình nhà Nguyễn và một phần được giữ lại để làm tiền “ngụ lộc” cho các quan trông coi. Họ thường được biết đến với tên gọi là các “viên thủ ngự” hay “biện lại” (trường hợp của Nguyễn Nhạc). Đây hầu hết là các “thỏ quan” tức là những người ở địa phương được tuyển chọn vào làm việc ở Sở tuần ty và trông coi thuế “Nguồn”. Với việc hiểu về địa dư, mặt hàng đặc trưng của vùng đầu nguồn, lại có quan hệ thân thiết với người đứng đầu của các làng người Thượng, quan lại ở Sở tuần ty chắc chắn là cũng trực tiếp tham gia vào các hoạt động buôn bán, trao đổi giữa vùng cao và đồng bằng. Để chứng minh rõ hơn luận điểm này, chúng tôi đi vào phân tích thân thế của Nguyễn Nhạc - người thủ lĩnh có vai trò quan trọng nhất trong phong trào Tây Sơn trong buổi đầu khởi binh.

Khi nói về thân thế của Nguyễn Nhạc, *Đại Nam liệt truyện* cho biết: “Nhạc làm nghề buôn lá trâu, từng buôn bán với Mán, đường đi qua núi An Dương, được một thanh gươm, tự bảo là gươm thần, mang đi để lừa dối dân chúng, nhiều người tin tưởng. Lại từng theo tên giáo Hiến (bỏ thiếu họ) để học, Hiến là khách ở nhà Ngoại hữu Trương Văn Hạnh, Hạnh bị Trương Phước Loan giết chết, Hiến trốn vào Quy Nhơn ngụ ở ấp An Thái, mở trường dạy văn võ, anh em Nhạc theo học. Hiến khen là có tài lạ. Sau Nhạc làm Biện lại ở bến tuần Vân Đồn, tiêu mất tiền thuế, Đốc trung là Đàng truy bắt rất khẩn cấp, bèn vào núi làm kẻ cướp, Hiến bảo riêng Nhạc rằng: Câu sấm nói rằng: “Tây khởi nghĩa Bắc thu công”, ngươi là người Tây Sơn, phải cố gắng đi. Nhạc cho là phải, tự mừng thầm” [147, tr.554-555].

Như vậy, *Đại Nam liệt truyện* cho chúng ta biết Nguyễn Nhạc đã làm 2 nghề, một là nhà buôn Thượng, có nhiều giao dịch với người vùng cao; nghề thứ hai đó là làm Biện lại thu thuế ở tuần Vân Đồn. Với vị trí là Biện lại thu thuế, hẳn là Nguyễn Nhạc làm nhiệm vụ thu thuế “Nguồn” ở sở Tuần ty. Cũng theo *Đại Nam liệt truyện*, “Năm 1771, Nhạc bèn dựng đồn trại ở miền thượng đạo ấp Tây Sơn (thượng đạo tức là Man Trung, hạ đạo tức là ấp Yên Thành) chiêu nạp những tên trốn tránh, phần nhiều những tên hung ác và vô lại trong khi ấy theo về với Nhạc”.

Khảo sát về căn cứ địa Tây sơn thượng đạo trong khởi nghĩa Tây Sơn, các nhà nghiên cứu đều nhấn mạnh nơi đây chính là nơi hội tụ nguồn lực của cả vùng rừng núi và duyên hải thông qua con đường thượng đạo và sông Côn [133, tr.19]. Tác giả *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771-1802*, Tạ Chí Đại Trường khi phân tích về địa thế của vùng đất này cũng khẳng định như sau: “Trên rừng có mật ong, trầm hương, măng le, vàng... chuyên xuống đồng bằng đổi lấy gạo, chế phẩm (vải lụa, đồ sắt...). Lâm sản, lúa gạo lại đưa xuống các vùng biển để chuyên chở ngược về nguồn những loại cá, mắm, muối, đồng sắt. Vùng ba huyện có địa điểm Kiên Thành như một giao điểm tụ hội của phẩm vật các nguồn Kim Sơn, Đồng Hươu, An Tượng... chuyên xuống Nước Mặn, Thị Nại để ra biển và cũng là chỗ phân phối ngược lên các tài nguyên ngoài biển cả đưa vào” [177, tr.51].

Khi nói về việc tham gia vào hoạt động buôn “Nguồn” của Nguyễn Nhạc, Tạ Chí Đại Trường cũng cho biết thêm: “Trong khung cảnh hàng hóa lưu chuyển như

vậy, tay buôn Nguyễn Nhạc chọn lấy một phẩm vật quan trọng, cần thiết là vì nhu cầu của phong tục: trà nguồn. Loại trà này đặc dụng hơn thứ trà trồng ở các vườn dưới đồng bằng lá nhỏ màu xanh vàng, gân lá nổi nhiều khiến miếng trà hay giòn, dễ gãy. Có nhìn thấy từng giỏ trà nguồn, lá to bằng bàn tay sè - tèm được nhiều miếng - màu xanh lục lìa, mềm mại xếp nằm sát lên nhau làm nổi những đầu cuống lá nổi thành hàng dài, màu xanh non, có nhìn thấy từng giỏ trà chất vun lên, tươi mát chờ đón bạn hàng ở các phiên chợ sớm như thế mới thấy sự đặc dụng của một món hàng được khắp mọi giới ưa chuộng” [177, tr.52].

Chia sẻ với nhận định này, học giả Phan Huy Lê cũng cho rằng: “Nguyễn Nhạc là một trong những người biết tận dụng hệ thống giao thông này (đông tây và bắc nam - TG) để phát triển, mở mang việc buôn bán. Theo kết quả nghiên cứu gần đây, Nguyễn Nhạc không chỉ là một thương gia theo tư cách cá nhân, mà gần như là người cầm đầu một thương đoàn khá lớn, buôn bán trên địa bàn rộng, trong đó sản phẩm nổi tiếng nhất là trà nguồn” [123, tr.533].

Như vậy, rõ ràng là trước khi tập hợp nghĩa quân khởi binh, Nguyễn Nhạc đã là thương nhân có nhiều kinh nghiệm, thông thạo đường núi buôn bán với người Thượng. Điều này lý giải tại sao trong đội quân của Phong trào Tây Sơn lại có đa dạng các thành phần tham gia như vậy, đó không chỉ là những người nông dân chịu cảnh thuế má nặng nề của chính quyền nhà Nguyễn, mà còn có những tộc người Thượng, người Hoa [218, tr.40; 35, tr.96]. Bên cạnh vai trò của một thương nhân, Nguyễn Nhạc còn là một vị quan trong hệ thống chính trị nhà Nguyễn. Khi nói đến cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, *Đại Nam thực lục* dường như chỉ nhấn mạnh đến khía cạnh “chính trị” này: “Năm 1773, Giặc Tây Sơn là Nguyễn Văn Nhạc nổi loạn, giữ thành Quy Nhơn. Nhạc là người thôn Tây Sơn, huyện Phù Ly (nay là Phù Cát) phủ Quy Nhơn, trước làm biện lại, tiêu mất thuế tuân, bèn cùng mưu với em là Lữ và Huệ vào núi dựa thế hiểm làm giặc, bè đảng ngày một đông, địa phương không thể ngăn giữ được. Đến đây đem đồ đảng đánh úp phủ Quy Nhơn. Tuần phủ Nguyễn Khắc Tuyên bỏ chạy. Nhạc bèn chiếm giữ lấy thành, thả tù ra, lừa dân làm binh, dựng cờ hiệu Tây Sơn và cho bè đảng chia nhau đi cướp bóc” [192, tr.177].

Trường hợp của Nguyễn Nhạc cho ta khẳng định chắc chắn rằng, quan lại thu thuế ở các Sở tuần ty đầu “Nguồn” có tham gia vào các hoạt động buôn bán với người Thượng, chứ không chỉ đơn thuần là làm nhiệm vụ thu thuế và nộp về triều đình. Khi nói về mối quan hệ của thương mại và chính trị trong trường hợp của Nguyễn Nhạc, tác giả Tạ Chí Đại Trường có nhận xét rất thú vị: Dân chúng bình thường không biết đến các mối giao thương “quốc tế” kia, họ chỉ lưu ý đến sản vật thường thấy trước mắt, do đó họ chỉ giữ lại hình ảnh buôn trâu nguồn của ông Biện Nhạc vang danh mà thôi. Nhưng ông Nhạc đó không phải chỉ là người lái buôn tầm thường mà là con một “thỏ hào”, và chính ông đang giữ chức của triều đình, chức dù nhỏ cũng là “quan” địa phương, trông coi việc thu thuế cả một vùng, phải giao tiếp với đủ hạng từ dân đến cướp, từ “Mọi” đến “Tàu”... [177, tr.393].

Hình ảnh các thủ ngự, biện lại ở Sở tuần tham gia vào “buôn lậu” ở “Nguồn” được phản ánh rõ ràng hơn trong tài liệu Châu bản. Nhiều bản tấu được các quan lại địa phương gửi về triều đình trung ương gọi đó là các thương vụ “buôn gian”. Theo thông tin của tỉnh Quảng Nam gửi về Bộ Hình, dưới thời vua Minh Mạng năm 1834, để trình việc tra xét vụ án gian thương Nguyễn Văn Tĩnh như sau:

“Can phạm Nguyễn Văn Tĩnh bản thân là lý trưởng lại được bổ sung làm lệ dịch giữ đầu “Nguồn” mà dám trái lệnh cấm, tự tiện buôn gian. Y lại quỵt số hàng hóa của dân Man khiến chúng mang lòng thù hận, ngầm kéo xuống giết chết hai người Hoa. Bị bắt tra xét y đã nhận tội: Tội của y khá nặng. Nguyễn Văn Tĩnh nay xử chém bêu đầu nhưng chờ đến ra năm hết hạn cấm lập tức xử chém. Các tên Nguyễn Trường Trạng, Phan Văn Hiếu, đồng phạm buôn gian và bị Nguyễn Văn Tĩnh sai khiến nay cải án phạt 100 trượng, xử đồ 3 năm. Suất đội Lê Công Bang, Thư lại Nguyễn Hữu Mẫu những người được phái đi tuần từ trước đây đã có chỉ dụ phải nghiêm khắc xem xét, vậy mà lần này việc tra xét không tăng mức án lên. Chuyên trách vụ án thí sai chánh bát phẩm Thư lại Nguyễn Đăng Chức nay xử phạt 100 trượng và cách chức. Người phụng duyệt nhưng không chịu sát hạch, thẩm phán Vũ Phú Nho nay giáng 3 cấp. Các viên trên đây đều được lưu nhiệm. Chúng thần trộm nghĩ tỉnh Quảng Nam ở các vùng đầu nguồn trước đây vì có nạn dân Man gây hấn đã tuân mệnh cấm chỉ thông thương.

Dân Man ấy vì sinh sống gặp nhiều trở ngại đến nỗi gây sự. Các khoản trong vụ án lần này cứ chiếu theo như vụ án Quảng Ngãi để giải quyết. Xin trình tâu đợi chỉ” [69].

Không chỉ trực tiếp tham gia vào hoạt động buôn “Nguồn”, các quan lại - đại diện của chính quyền trung ương ở đầu “Nguồn” còn lợi dụng vị trí của mình để tự ý tăng thuế đối với thương nhân miền xuôi. Thông tin dưới thời vua Thành Thái, năm 1893 cho biết như sau: “Bộ Hộ tâu: Tập án do tỉnh thần Quảng Trị Đào Hữu Ích đệ trình trong đó trình rằng: Ngày tháng giêng năm nay, nhận được tờ tư của Quý Công Sứ nói rằng đến phủ Cam Lộ nghe thấy dân buôn người Kinh kêu trong việc buôn bán có lệ thu thuế ngang. Người lãnh thu thuế đó là bọn Nguyễn Khả, Lê Hòa giải giao cho tỉnh đó theo luật nghị tội. Tỉnh đó đã tra xét. Bộ thần vâng xét, bọn ấy thu thuế ngang ngoài lệ đã rõ, nên chiếu theo số thu tội kết tội để răn đe. Nhưng theo lời trình bày, bọn chúng thu tội bao nhiêu người buôn không nhớ số tang chứng, tỉnh thần đó chiếu theo điều trái luật nghị xử các lẽ là căn cứ vào tình hình hiện tại, nghị xử là rất thỏa đáng xin nên chuẩn cho thi hành. Châu điểm” [119].

Thậm chí hoạt động buôn bán “phi quan phương” của các quan lại quản lý “Nguồn” đã gây nên mâu thuẫn, xung đột với thương nhân miền xuôi. Dưới thời Tự Đức, triều đình đã nhận được các đơn kiện của thương nhân miền xuôi, kiện quan thủ ngự ở *Sở tuần* tự ý đem hàng hóa đến buôn bán với người Thượng. Điều này đã gây ra ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động buôn bán của thương nhân miền xuôi tại Nguồn. Vào năm 1851: “Bộ Hình phúc trình: Ngày 22 tháng trước, nhận được bản án về các viên chức dịch tham nhũng do tỉnh thần Quảng Nam Phan Tĩnh và Ngô Bá Hy kết án đệ trình. Phụng xét bản án trình bày: Trịnh Quang Vinh nguyên là chánh bát phẩm thư lại, được điều bổ đến nguồn Chiên Đàn, theo tấn thủ nguồn đó là Nguyễn Mãnh làm việc và bị chủ buôn Trương Thừa Kinh làm đơn tố cáo là đã cho người đem hàng hóa đến buôn sách Man trao đổi và mua vỏ quế của chúng trừ vào tiền nợ, ép giá. Bộ thần xét các điều bản án trình bày xin cung nghị phụng chỉ: Trong bản án viên tấn thủ Nguyễn Mãnh đã để mặc không kiểm tra phát hiện được Trịnh Quang Vinh những nhiều tư tặc, chiếu lệ giáng 3 cấp điều dụng, ngoài ra y như bản án đã nghị xử. Trịnh Quang Vinh chiếu luật đánh 100 gậy, đày 3 năm, hạn hết về dân chịu sưu sai. Đăng

Văn Tường và Nguyễn Văn Vọng chiếu luật đánh mỗi tên 80 gậy. Lậu đình thì ghi vào sổ bạ, những người vô can miễn nghị xử” [84].

Cũng qua tài liệu Châu bản, đã cho thấy sự cấu kết của các quan thủ ngự ở Sở tuần ty và thương nhân trong các hoạt động buôn bán ở đầu “Nguồn”. Điều này được phản ánh qua đơn kiện quan thủ ngự ở nguồn Chiên Đàn, dưới thời Tự Đức, năm 1857, như sau: “Bộ Hình phúc: Ngày 20 tháng trước tiếp nhận 1 tập thanh minh của lãnh Phủ thần Nam Ngãi Trần Hoàng đệ trình lên, Lê Thái Lợi có đơn kiện quan thủ ngự nguồn Chiên Đàn thông đồng cùng bọn lái buôn che giấu án mạng, bán trộm ngà voi, vò quế và che giấu việc Man đình cướp bóc. Về việc dân Man cướp bóc, tỉnh ấy đã có tâu báo là không có sự che giấu. Đơn này vâng giao cho tỉnh ấy tra xét giải quyết. Tháng 9 tên đệ đơn tố cáo là Lê Thái Lợi hiện đã giải tới tỉnh, quan tỉnh ấy họp bàn tra cứu theo từng khoản, đã sức giam giữ Lê Thái Lợi đợi hỏi. Ngày 26 tháng trước Lê Thái Lợi thừa cơ tháo cùm bỏ trốn, liền địa chỉ quê quán báo truy bắt. Tỉnh ấy trộm xét Lê Thái Lợi thuộc loại lưu lạc giang hồ du côn, từng làm chân sào tới sách Man, rất giỏi tiếng dân tộc, rất xảo trá, đâm đơn kiện cáo, điều tra thấy phần nhiều bịa đặt. Y đã sợ tội bỏ trốn sớm, hiện đương sức cho truy bắt. Duy nhận canh giữ là suất đội Đặng Đăng Quy và những người có liên quan việc cứu xét đều xử tội” [93].

Mặc dù chúng ta không biết được sự thật trong vụ kiện của Lê Thái Lợi với quan thủ ngự nguồn Chiên Đàn là gì, nhưng điều khiến chúng tôi chú ý trong Châu bản này đó là thân thế của Lê Thái Lợi. Y từng làm “chân sào tới các sách Man, rất giỏi tiếng dân tộc”. Thông tin này cho chúng ta biết chắc chắn là Lê Thái Lợi đã không ít lần buôn bán, giao dịch với người Thượng và rất am hiểu thị trường nơi đây. Chính vì lẽ đó phải chăng, Y nhận thức rõ được giá trị hàng hóa của người Thượng cũng như không ít lần chứng kiến việc các quan thủ ngự và thương nhân hợp tác trong các phi vụ “buôn gian”, nên đã làm đơn tố cáo gửi về triều đình về tệ nạn này ở đầu “Nguồn”. Phải chăng, chính sự tham gia vào hoạt động buôn bán với người Thượng của quan lại ở Sở tuần ty đã gây ra nhiều tổn thất về kinh tế, sự cạnh tranh không cân xứng, đối với những người có mối quan hệ kinh tế lâu dài với người vùng cao như trường hợp của Lê Thái Lợi.

Tiểu kết

Trong công trình viết về “Nguồn” của Andrew Hardy vào năm 2008, tác giả cho rằng một trong ba chức năng chính của “Nguồn” trong kinh tế Đảng Trong là “địa điểm đánh thuế hàng hóa”. Như vậy, một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của “Nguồn” là thu thuế thương nhân khi tham gia vào mạng lưới buôn bán xuôi - ngược. Tuy nhiên, thực tế hệ thống thuế đã được thiết lập như thế nào và hoạt động ra sao trong việc kiểm soát thương mại giữa đồng bằng và miền núi phía tây thì cho đến nay vẫn chưa có được câu trả lời thỏa đáng. Trong nhiều công trình viết về trao đổi giữa hạ nguồn và thượng nguồn của miền Trung, mặc dù nhiều tác giả luôn nhắc đến sự tồn tại của “Nguồn” trong hệ thống kinh tế của đất nước nhưng vẫn chưa tập trung lý giải sự vận hành, cơ chế hoạt động của “Nguồn”. Với việc khai thác tối đa nguồn tài liệu Châu bản, đối chiếu với tư liệu chính sử, địa chí đã cho thấy cách thức thu thuế “Nguồn” và các biện pháp của chính quyền trong việc kiểm soát thương mại tự do giữa người miền xuôi và người vùng cao. Sự hình thành của “Sở tuần ty” - cơ quan đại diện của chính quyền trung ương có vai trò thu thuế thương nhân miền xuôi khi buôn bán tại “Nguồn”; và “Trường giao dịch” chính là địa điểm buôn bán được nhà nước lập ra để người vùng cao có thể đến mua bán sản phẩm của vùng thấp.

Sở tuần ty chính là nơi cấp giấy phép cho thương nhân miền xuôi khi có đủ điều kiện buôn bán tại “Nguồn” trong vòng một năm. Hoạt động đấu thầu, với những quy định tương đối chặt chẽ đối với người lĩnh trung như về lai lịch gốc gác, tiềm lực kinh tế, thời gian đưa đơn thầu... đã cho thấy tầm quan trọng của “Nguồn” trong hệ thống kinh tế của chính quyền trung ương. Tất cả những quy định có phần khắt khe đối với thương nhân về thời gian mở thầu, giá tiền trúng thầu, cách thức nộp thuế, đều nhằm mục đích quản lý và thu thuế “Nguồn” của chính quyền nhà Nguyễn. Người đại diện cho triều đình thực hiện nhiệm vụ ấy không ai khác chính là các quan lại, các viên thủ ngự làm việc ở Sở tuần ty. Việc tiến hành thu thuế “Nguồn” thông qua việc bán giấy phép cho các nhà buôn miền xuôi đã giúp chúng ta phân nào xa rời quan điểm cho rằng, để thu thuế “Nguồn” chính quyền nhà Nguyễn đã dựng lên ở vùng giáp ranh giữa đồng bằng và miền núi một “trạm thu phí” (barrier) và bất kỳ ai muốn đi lên “Nguồn” buôn

bán đều phải trả tiền. Thực tế, việc thu thuế đã được tổ chức quy củ, hệ thống hơn rất nhiều. Thương nhân có giấy phép sẽ được quyền buôn bán hợp pháp ở “Nguồn” trong vòng một năm. Thương nhân thậm chí chỉ được buôn bán trong một phạm vi nhất định mà giấy thầu “Nguồn” quy định. Các quan lại ở Sở tuần có nhiệm vụ đảm bảo cho mối quan hệ thương mại giữa người Kinh và người Thượng diễn ra hòa bình và ổn định.

Nếu như sự hiện diện của Sở tuần ty là hướng đến việc thu thuế thương nhân miền xuôi thì Trường giao dịch là thị trường được nhà nước lập ra nhằm tạo điều kiện cho người Thượng và người miền xuôi trao đổi các sản phẩm đặc trưng của hai vùng địa lý. Người Thượng có thể mua tại đây sản phẩm của biển như mắm, muối, cá khô hay nông cụ lao động, đổi lại thương nhân miền xuôi có thể mua tại đây sản phẩm đặc trưng của miền núi như gỗ quý, lâm sản được người Thượng gửi xuống Bãi giao dịch ở ven chân đồi/chân núi hay ven sông. Trường giao dịch không chỉ giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì các kết nối thương mại giữa đồng bằng và miền núi mà còn có ý nghĩa rất lớn về mặt chính trị. Thông qua các nhà buôn thường xuyên đi lại ở miền núi, chính quyền trung ương vì thế có thể nắm bắt được tình hình xã hội, kinh tế và văn hóa của người Thượng. Dưới thời Nguyễn, chính quyền Huế đã sử dụng Trường giao dịch như một địa điểm để hiểu về văn hóa, xã hội của người vùng cao, để từ đó tiến hành phủ dụ, giáo hóa, định hướng văn hóa của người Thượng theo phong tục của người Kinh.

Mặc dù thương nhân miền xuôi khi lên “Nguồn” buôn bán chủ yếu mua về gỗ, lâm sản quý nhưng tại miền núi có những “Nguồn” rất nổi tiếng với thương phẩm mang giá trị kinh tế rất cao như nguồn Chiên Đàn (Quảng Nam) có sản phẩm đặc trưng là quế; hay nguồn Phương Kiệu (dưới thời chúa Nguyễn gọi là nguồn Cầu Bông) sản phẩm đặc trưng là trà. Mặt hàng đặc trưng và mang giá trị kinh tế cao đã cho thấy tại đây thường thu hút nhiều thương nhân tham gia đấu thầu và thực tế việc cạnh tranh giữa các thương nhân đã diễn ra gay gắt. Mặc dù vậy, ở nhiều “Nguồn” chúng ta không tìm thấy ở đây một mặt hàng đặc trưng, nhưng với vị trí chiến lược trên lộ trình thương mại kết nối đồng bằng và miền núi hay giữa miền Trung và khu vực nên việc thu thuế tại Sở tuần, hay việc tổ chức các thị trường buôn bán tự do cũng được chính quyền hết

sức chú trọng. Đặt trong điều kiện kinh tế, xã hội dưới thời nhà Nguyễn, thuế “Nguồn” là một trong những nguồn thu chính, đóng góp của cải vào ngân sách quốc gia. Việc mở thầu vào mỗi kỳ lãnh trưng có vai trò quan trọng đối với thương nhân miền xuôi, không kém gì sự tồn tại của các Chợ đầu nguồn đối với người Thượng. Mọi sự cắt đứt thương mại của miền núi - đồng bằng đều gây tác động không nhỏ đến cả hai tộc người, ở hai đường biên giới hạn Kinh - Thượng.

Chương 4

“NGUỒN CAM LỘ” TRONG MẠNG LƯỚI THƯỜNG MẠI MIỀN TRUNG THẾ KỶ XVI – XIX

4.1. “Nguồn Cam Lộ” trong không gian địa lý của Quảng Trị và miền Trung

Tên gọi “tỉnh Quảng Trị” lần đầu tiên xuất hiện trong lịch sử Việt Nam vào năm 1832, sau cuộc cải cách hành chính dưới thời vua Minh Mạng (cq: 1820-1841). Mặc dù vậy, lịch sử của vùng đất này đã in đậm nhiều thăng trầm trong quá trình *Nam tiến* của người Việt cũng như mối quan hệ Chăm - Việt. Nơi đây: “Xưa là đất châu Ma Linh và châu Ô của Chiêm Thành: Năm 1075, Lý Nhân Tông lấy châu Ma Linh làm châu Minh Linh, năm 1307, Trần Anh Tông lấy hai châu Ô, Lý đặt làm Thuận Châu và Hóa Châu” [134, tr.560-561]. Dưới thời kỳ vua Gia Long (cq: 1802-1820), đặt dinh Quảng Trị. Năm 1806, đổi dinh Quảng Trị làm dinh Trực Lệ. Dưới thời vua Minh Mạng, năm 1832, gọi là tỉnh Quảng Trị. Năm Tự Đức 6 (1853), đặt làm đạo Quảng Trị thuộc phủ Thừa Thiên. Thời Đồng Khánh vẫn gọi là đạo, nhưng được coi là đơn vị hành chính riêng không thuộc Thừa Thiên [162, tr.1381]. Như vậy, với kết quả của quá trình mở rộng lãnh thổ về phía nam, vùng đất Thuận Hóa (tức khu vực Quảng Bình, Quảng Trị và một phần Thừa Thiên Huế ngày nay) được sáp nhập vào bản đồ của Đại Việt. Điều này cũng đồng nghĩa với việc chính quyền Thăng Long đã từng bước di dân khai khẩn, thiết lập phạm vi cư trú, ảnh hưởng của mình trên vùng biên viễn phía nam.

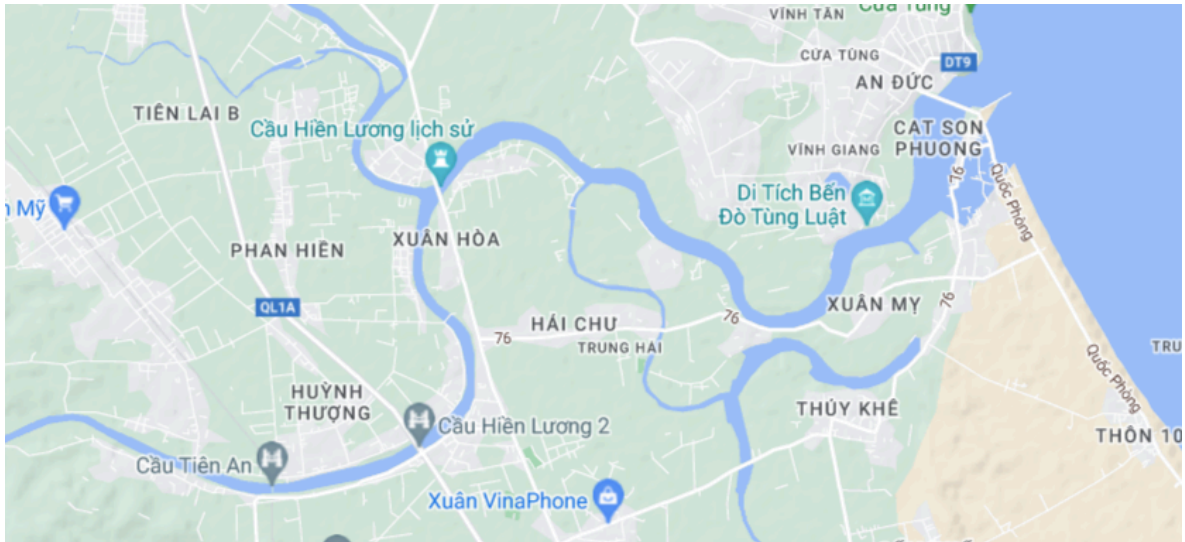
Với vị trí địa lý nằm cạnh kinh đô Huế, trong nhiều thời kỳ lịch sử, nơi đây đã giữ vai trò then chốt trong các quan hệ kinh tế của miền Trung nói chung và khu vực Bắc Trung Bộ nói riêng¹¹. Nói về vị thế của dinh Quảng Trị, sách *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* cho biết: “Dinh Quảng Trị: phía nam giáp dinh Quảng Đức tại sông Lương Phước, phía bắc giáp dinh Quảng Bình tại Phong Lộc, phía đông giáp biển, phía tây tiếp giáp với các sơn động mà xứ Cam Lộ là then chốt để gìn giữ biên giới với Ai Lao. Ly sở đóng tại địa phận hai xã Ái Tử và Trà Bát thuộc huyện Đăng Xương. Quản lĩnh ba huyện: phủ Triệu Phong gồm huyện Đăng Xương và huyện Hải Lăng; phủ

¹¹ Khái niệm Bắc Trung Bộ được sử dụng trong luận án thuộc phạm vi từ Thanh Hóa đến bắc đèo Hải Vân.

Quảng Bình có huyện Minh Linh; thống quản 6 phân thủ đầu nguồn là: Thu Lai, Cam Lộ, Ai Lao, Ô Giang, Cỏ Lâm, và Viên Kiệu; 2 phân thủ cửa biển là: Tùng Luật và An Việt” [22, tr.339].

Đặt Quảng Trị trong không gian của các quốc gia Đông Nam Á lục địa nói chung và xứ Thuận Hóa nói riêng, tác giả Phan Huy Chú cũng nhấn mạnh đến vị trí chiến lược của vùng đất ở phía bắc đèo Hải Vân như sau: “Núi sông danh thắng của xứ này thì có núi Thương Sơn, Hương Trăn, Qui Sơn, Ải Vân Sơn, nguồn Kim Trà, cửa Tư Dung, cửa Nhuyễn, gò Hải Lăng, sông Linh Giang, Cửa Việt. Đất này tiếp giáp với biên cương của các nước khác nên lưu thông hàng hóa tài nguyên rất thuận lợi. Sản vật ở đây rất phong phú như gấm vóc, chiếu đệm được làm rất khéo, tinh xảo, những vật dụng làm từ răng voi, ngà voi và trồng cây thì thật là việc tối ưu của cả bốn trấn” [207, tr.903].

Trong khi đó, tập trung vào địa dư vùng đất Quảng Trị, tác giả Cao Xuân Dục đã bổ sung thêm nhiều chi tiết thú vị về thắng cảnh nổi tiếng của vùng Cự đình: “Đất Quảng Trị phía đông giáp biển lớn, phía tây là lớp lớp núi non. Núi thì Tá Linh là cao nhất, nguồn từ La Bút, vị thắng xạ hương. Núi Tá Linh ở phủ Cam Lộ, tục gọi là núi Tá Ly, nhìn xa như hình con voi, nên lại gọi là núi Voi Phục. Núi này cao chọc trời. Các mạch núi, các dòng sông của xứ này đều bắt nguồn từ đó. Ngoài khơi, thuyền buôn cũng nhìn núi này để làm dấu ghi nhớ. Đó là quả núi trấn của cả hạt này. Năm Tự Đức thứ 4 ban tên gọi như ngày nay, được đưa vào điển thờ” [27, tr.183; 86]. Như vậy, cũng giống như nhiều vùng miền khác của xứ Thuận - Quảng, *núi cao và sông dài là đặc trưng nổi bật về địa lý của Quảng Trị.*



Bản đồ 4.1. Hệ thống sông Hiền Lương (Nguồn: Internet)

Ngọn nguồn của núi Tá Linh cũng là nơi khởi thủy của hai dòng sông giữ vai trò quan trọng nhất trong sự hình thành và phát triển của dinh Trực Lệ, đó là hệ thống sông Hiền Lương hay còn được gọi là sông Minh Lương, Bến Hải¹² và hệ thống sông Thạch Hãn còn được biết đến với tên gọi sông Hiếu, sông Cam Lộ. Miêu tả về sông Minh Lương, sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết: “Ở phía nam huyện Minh Lương có 2 nguồn: một là nguồn Cổ Lâm, chảy về phía đông đến xã Quảng Xá thì vỡ thành một cái đầm rộng chừng 3 mẫu sâu 110 thước, rặng đá mọc ngầm dưới nước. Lại chảy 12 dặm qua xã Gia Lâm, lại qua 2 dặm qua xã Đặng Xá, lại 8 dặm đến phường Châu Thị. Một nguồn từ sông Lai Cách chảy về đông nam, cũng đến phường Châu Thị, hai ngọn hợp nhau. Từ đây chảy về phía đông 10 dặm, qua bến Minh Lương làm sông Minh Lương. Còn có sông Ô Giang từ phía tây nam chảy vào, lại 4 dặm qua ngã ba Xuân Hòa đến xã Xuân Long chia thành ba nhánh: một nhánh chảy về phía đông bắc qua các xã Phúc Lý và Di Luân

¹² Sông Hiền Lương xưa có tên là sông Ô Giang, sông Hôi, khi chảy qua làng Minh Lương nên có tên là sông Minh Lương, khi làng Minh Lương đổi tên thành Hiền Lương thì sông mang tên Hiền Lương. Người Pháp gọi sông này với tên Bến Hải (từ địa danh Bến Hải). Sông chảy dọc theo vĩ tuyến 17, làm ranh giới giữa hai huyện Vĩnh Linh và Gio Linh, có chiều dài 64,5km, thượng nguồn phát tích từ dãy núi cao trên dưới 1.000m nằm ở phía tây bắc Quảng Trị trên địa phận huyện Hướng Hóa và đổ ra biển qua Cửa Tùng Luật (cửa sông làng Tùng Luật), gọi là Cửa Tùng. Sông Hiền Lương/Bến Hải có tất cả 14 phụ lưu, trong đó đáng chú ý là sông Bàn Xen, tục gọi là sông La Lung và Rào Thanh, tục gọi là sông Bến Hải [169]

chùng 10 dặm ra cửa Tùng Luật: một nhánh chảy về phía đông nam, qua các xã Cao Xá và Cẩm Phố chùng 9 dặm đến địa hạt huyện Do Linh, đổ vào sông Thạch Hãn; một nhánh từ bến Cao chảy về quanh các xã Thủy Khê, Yên Lộc và Cát Sơn hơn 10 dặm, rồi hợp nhánh trên, cũng ra cửa Tùng Luật” [185, tr.176-177].



Bản đồ 4.2. Hệ thống sông Thạch Hãn

(Nguồn: https://maps.lib.utexas.edu/maps/jog/vietnam/ne-4816_geo.pdf)

Về sông Thạch Hãn¹³, *Đại Nam nhất thống chí* cũng cung cấp thông tin chi tiết: “Sông Thạch Hãn ở hai huyện Đăng Xương và Hải Lăng, phát nguyên từ trong sách Man, chảy về tây bắc hơn 40 dặm đến bãi Ái Tử. Lại chảy chùng 33 dặm, thì có

¹³ Sông Thạch Hãn là con sông lớn nhất của tỉnh Quảng Trị, là long mạch chủ của toàn vùng nên tên xưa nhất thường gọi là sông Cái. Sông Thạch Hãn được hợp lưu bởi sông Thạch Hãn/sông Quảng Trị và sông Hiếu/sông Cam Lộ rồi đổ ra biển qua Cửa Việt (xưa gọi là Cửa Việt Hải/Cửa Việt Yên). Sông có chiều dài tới 155km, có nhiều phụ lưu (37 phụ lưu) với lưu vực rộng lớn tới 2.600km², chiếm tới hơn 50% diện tích của tỉnh. Các nhà địa chí xưa coi Thạch Hãn và Hiếu là hai con sông riêng biệt: Thạch Hãn phát xuất từ nguồn Viên Kiều; Hiếu phát xuất từ nguồn Cáo Cáo. Vì thế, sông Thạch Hãn vốn có tên dân gian là Nguồn Hàn. Sông chảy qua làng Thạch Hãn nên có tên là sông Thạch Hãn; khi làng Thạch Hãn đổi tên là Thạch Hãn thì tên sông chính thức mang tên Thạch Hãn. Tên xưa nhất của sông Thạch Hãn là Kraung Trapauk [169].

nước nguồn Viên Kiều chảy vào, rồi chuyển sang phía đông nam chừng 10 dặm, qua cửa Ngưu Cước, tục gọi là nguồn Trang. Lại 17 dặm, qua bến Lương Mai, lại 14 dặm qua bến Trinh Trạch, lại 2 dặm, thì có ba dòng khe từ phía nam qua phường Trà Trì mà chảy vào. Lại chảy 17 dặm qua khe Trái, lại chảy 15 dặm qua phía đông chợ Như Lệ, lại chảy 16 dặm qua xã Thạch Hãn. Lại chảy 10 dặm qua bến đường quan ở phía tây thành đạo Quảng Trị, lại 3 dặm đến ngã ba Cỏ Thành, đến địa phận hai xã An Tiêm và Xuân An thì chia thành hai nhánh. Một nhánh chảy về phía đông nam vào sông Vĩnh Định; một nhánh chảy về phía đông bắc 11 dặm, qua ngã ba Vĩnh Phúc, tục gọi là bến Quyết. Lại chảy 9 dặm qua ngã ba Đại Độ, tục gọi là ngã ba sông Tương, lại 7 dặm qua ngã ba Giáo Liêm, lại 10 dặm mà ra cửa biển Việt Yên” [185, tr.174]. Xét: sông này nguồn rất xa, nước trong và ngọt, ngạn ngữ có câu rằng: “Bất vi xạ não, diệc thị trầm đàn; bất vi quỳnh tương, diệc thị cam lễ” (nghĩa là: chẳng phải xạ hương long não, thì cũng trầm hương đàn hương, chẳng phải quỳnh tương thì cũng cam lễ). Câu ấy cực tả phẩm chất nước. Bản triều năm Minh Mệnh thứ 17 đúc chuông đỉnh, khắc tượng vào Thuần đỉnh. Năm Thiệu Trị thứ 2, xa giá Bắc tuần, qua sông này có thơ đề vịnh. Năm Tự Đức thứ 3 liệt vào điển thờ” [185, tr.174].

Những miêu tả về hai hệ thống sông lớn nhất của Quảng Trị trong các bộ địa chí không chỉ tái hiện lại dòng chảy uốn lượn, hùng vĩ từ thượng nguồn xuôi xuống đồng bằng và kết thúc ở cảng Cửa Tùng và Cửa Việt, mà hơn hết đã cho thấy vai trò kết nối Tây - Đông và ngược lại của sông Minh Lương và sông Thạch Hãn trong lịch sử vùng đất Cựu dinh. Cho đến ngày nay thì Sông Thạch Hãn/Hãn Giang/sông Hãn còn có tên dân gian là Nguồn Hàn đi kèm với Non Mai/Mai Lĩnh sơn/núi Mai Lĩnh đã trở thành cặp đôi sông núi biểu trưng văn hóa Quảng Trị: Non Mai - Sông Hãn.

Chúng ta biết rằng từ chiều sâu lịch sử, các dòng sông bắt nguồn từ phía tây và đổ ra cảng biển ở phía đông giữ vai trò then chốt trong sự hình thành, định hình nền tảng kinh tế và bản sắc văn hóa của dải đất miền Trung. Nhấn mạnh sự chia cắt của dạng địa hình “*một đèo, một đèo rồi lại một đèo*”, Trần Quốc Vượng cũng đặc biệt khẳng định vai trò kết nối của các dòng sông trong các mối quan hệ của vùng đất này với khu vực và quốc tế. Khi nói về vùng đất Quảng Trị, từ các tư liệu khảo cổ

học, văn hóa, tác giả cũng khẳng định hệ thống sông Hiền Lương (tức sông Bến Hải đổ ra cảng Cửa Tùng) và sông Thạch Hãn (sông Hiếu, sông Cam Lộ đổ ra cảng Cửa Việt) đã phân chia Quảng Trị thành 2 “tiểu vùng”: phía bắc là vùng Ma Linh (Minh Linh) với cảng Cửa Tùng (Minh Linh - Tùng Luật) với trục sông Hiền Lương nối liền núi - biển, tây - đông; phía nam là vùng Châu Ô (Thuận Châu) với cảng Cửa Việt (Việt Khách, Việt Hải) với trục sông Thạch Hãn nối liền núi - biển, tây - đông [206, tr.358]. Như vậy, hệ thống sông Hiền Lương (Bến Hải) và sông Thạch Hãn (sông Hiếu) không chỉ cho thấy vai trò trong kinh tế, kết nối Quảng Trị với khu vực và thế giới, mà còn góp phần tạo dựng đặc trưng văn hóa nổi bật của Quảng Trị từ trong quá khứ cho đến hiện nay.

Hiểu về hệ quy chiếu của đền tháp, trung tâm chính trị, trung tâm thương mại trải dọc sông Minh Lương ở phía bắc Quảng Trị và sông Hiếu ở phía nam Quảng Trị giúp chúng ta lý giải nền tảng kinh tế, văn hóa của vương quốc Chăm-pa, vốn là chủ nhân vùng đất này trước khi có sự di cư của người Việt. Trong hệ thống các thương cảng của Chăm-pa thì cảng Cửa Việt là thương cảng quốc tế quan trọng nhất của người Chăm trước khi có sự xuất hiện của Hội An (chúng tôi sẽ nói rõ luận điểm này ở phần sau). Sự kiện Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa năm 1558 đã mở ra quá trình di cư mạnh mẽ của người Việt về phía nam. Khi nói về sự kế thừa di sản của người Chăm, các nhà nghiên cứu đều cho rằng chính sách khai mở của Nguyễn Hoàng cùng sự tiếp nối của các chúa kế vị như chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (cq: 1613-1635), chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan (cq:1635-1648), chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (cq:1648-1687)... đã mang đến sự phục hưng cho hàng loạt thương cảng của miền Trung Việt Nam.

Bằng tư duy hướng biển mạnh mẽ, Đoan quận công đã thực thi nhiều chính sách khuyến thương, tạo điều kiện cho kinh tế ngoại thương phát triển. Khi vào trấn thủ Thuận Hóa, Nguyễn Hoàng đã cho lập thủ phủ ở Ái Tử (huyện Đăng Xương - Quảng Trị), sau đó năm 1570, rời sang Trà Bát, rồi Dinh Cát. Cả ba vị trí này đều nằm trên dòng chảy của sông Thạch Hãn. Trong bối cảnh chính trị của buổi đầu khởi nghiệp, với việc chọn Ái Tử cùng trục sông Thạch Hãn làm thủ phủ của xứ

Thuận Hóa, đã cho thấy tầm nhìn chiến lược của vị chúa đầu tiên của Đàng Trong, bởi lẽ từ vị trí này chúa Nguyễn vừa kiểm soát được nguồn lợi từ thượng nguồn của sông Thạch Hãn ở phía tây đổ về, vừa tham gia vào các hoạt động giao thương với quốc tế thông qua cảng Cửa Việt ở phía đông.

Thương cảng Cửa Tùng và Cửa Việt là điểm cuối cùng của sông Hiền Lương/Minh Lương và sông Quảng Trị/ sông Hiếu/ sông Thạch Hãn, khởi nguồn từ vùng rừng núi Trường Sơn và đổ ra biển Đông, đã trở thành mạch nguồn chính yếu nối kết mối liên hệ giữa miền biển và vùng cao của Quảng Trị. Đây cũng là thương cảng cửa sông nên từ rất sớm là điều kiện lý tưởng cho tàu thuyền neo đậu và buôn bán, trao đổi hàng hóa. Cùng với hoạt động buôn bán được tiến hành theo dòng chảy của hệ thống sông của Quảng Trị thì các con đường núi/con đường xuyên sơn hay con đường thượng đạo, là nhân tố hỗ trợ cho giao thương đường sông. Có thể nói, sự hội tụ - luân chuyển các mặt hàng đặc trưng của biển, của đồng bằng, của vùng cao đã được thực hiện nhờ vào mạng lưới thương mại này của Quảng Trị.

4.2. Thương phẩm của Quảng Trị

Trong các công trình viết về lịch sử, địa chí vùng đất Thuận Hóa, *Ô châu cận lục* của tác giả Dương Văn An được cho là tác phẩm sớm nhất. Công trình được hoàn thành vào khoảng năm 1553 đến 1555, bao quát nhiều vấn đề về địa lý, sông núi, sản vật, thắng cảnh... của vùng đất trải dài từ Quảng Bình, Quảng Trị, Huế, Đà Nẵng và một phần bắc Quảng Nam ngày nay. Sau này *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn ra đời vào khoảng năm 1776, cũng đã kế thừa nhiều thông tin quý giá mà Dương Văn An đã nêu trong *Ô châu cận lục*. Viết về vùng Thuận Hóa, Dương Văn An cho biết nguồn tài nguyên của vùng đất này như sau: “Nơi đồng bằng, làm ruộng nuôi tằm, miền ven biển làm nghề mắm muối. Cửa thỏ nơi vốn chẳng giống nhau, nhưng rượu cất là thức uống thật ngon. Sơn hào hải vị, sản vật vốn nhiều tôm cá đánh ở biển, hồ, không đâu không có. Gõ củi lấy ở núi rừng, tùy nhà dùng đủ. Xóm làng đông đúc, tiếng gà gáy, chó sủa cùng nghe. Cỏ nước đầy đủ, bày trâu chăn thả khắp đồng. Bên ruộng công còn có ruộng khẩn riêng, ngoài thuế ruộng, còn có nhiều thuế khác. Sông hồ chằng chịt, đi thuyền tiện hơn đi bộ. Đất đai màu mỡ, được lúa chẳng cần khó nhọc” [1, tr.74].

Với rừng già trải dài, cùng điều kiện thời tiết nóng - ẩm là môi trường lý tưởng cho hệ thực vật ở nơi đây sinh sôi không ngừng tạo nên sự đa dạng về chủng loại. Chính vì vậy, đại ngàn Trường Sơn là nơi chứa đựng nguồn gỗ quý và lâm sản quý hiếm của xứ Thuận Hóa. Khi viết về các sản vật của vùng đầu nguồn ở Quảng Trị, Dương Văn An cho biết: “Nguồn Viên Kiều: tại địa phận huyện Hải Lăng. Nơi đầu nguồn có các trang, sách thuộc châu Thuận Bình. Thổ sản gồm có ngà voi, ngựa, trâu, màn hoa, sợi gai tước, da thú, thổ cẩm hoa trắng, vải bông trắng” [1, tr.31]. Cùng với nguồn Viên Kiều thì nguồn Cảo Cảo là nơi khởi nguồn của hệ thống sông Thạch Hãn/sông Hiếu - dòng sông giữ vai trò quan trọng nhất trong các kết nối thương mại giữa biển và nội địa của vùng đất Cựu dinh: “Nguồn Cảo Cảo: tại địa phận huyện Võ Xương. Nơi đầu nguồn có các trang sách thuộc châu Sa Bôi. Thổ sản gồm có ngà voi, ngựa, trâu, màn hoa, trầm hương, tóc hương, bạch mộc hương, vỏ cây gai, thổ cẩm hoa trắng, vải bông trắng, vải bông xanh” [1, tr.31].

Lê Quý Đôn khi vào kinh lý xứ Thuận - Quảng cũng cho biết về sự phong phú, đa dạng của nguồn lâm sản ở vùng đất này: “Hai xứ Thuận Quảng cho loại gỗ tốt nhất là gỗ hoa lê, tục gọi là trắc mật, thớ nhỏ mịn, có mùi thơm như mía nướng, màu sắc trước đỏ sau đen, tính bền không mọt, người ta phần nhiều dùng làm rương, hòm, ghế, bàn, đòn kiệu và các đồ dùng; có thứ kể 3 là thai bài, sắc trắng như ngà voi uốn không gãy, có thể làm cán giáo và làm côn dài rất tốt. Gỗ hồng tục gọi là gỗ sơn, sắc đỏ vàng như sơn dầu, bền chắc mềm mịn; gỗ giáng hương keo thì sắc tía vàng, tính rất bền, hoa văn xoáy tròn, có khi như xoáy ốc, tiện làm đồ dùng, cửa làm rương hòm đều tốt” [24, tr.384] hay “Gỗ kiên kiên thớ nhỏ mịn cứng bền lâu hỏng, chôn sâu dưới đất mấy thước, trăm năm không hư. Khách Quảng Đông nói gỗ này tức kinh Thư gọi là gỗ nam, có mùi thơm thì gọi là hương nam, sắc vàng thì gọi là hoàng nam, sắc trắng thì gọi là bạch nam, ở đầu nguồn châu Nam Bố Chính và các huyện Khang Lộc, Quảng Điền, Phú Vang đều có cả. Nhà cửa lâu gác thuyền bè họ Nguyễn đều dùng gỗ kiên kiên” [24, tr.382].

Không chỉ giàu có về nguồn gỗ quý, Quảng Trị còn rất nổi tiếng với hồ tiêu. Miêu tả về sản vật này, *Phủ biên tạp lục* cho biết: “Hồ tiêu sản ở các phường và xã Mai Xá tổng Bái Trời huyện Minh Linh, mọc đầy rừng, leo vào các cây mà mọc,

tháng 9 có hoa, tháng 11 kết quả, tháng 5 thì hái, tháng 6 thì thu xong. Khi mới trồng thì ngắt lấy cành thứ nhất do nhánh chính hồ tiêu cũ đâm thẳng ra, đào lỗ ở dưới gốc cây to sâu 2 thước rồi cấy xuống, che giữ nắng gió, vun bồi đất tốt, 5 năm sau thì có quả. Xưa Đoan quận công từng sai người y theo giá mà mua chở về cùng với vây cá yến sào, để đổi cho khách buôn lấy hóa vật, bèn làm thành lệ. Họ Nguyễn cứ hằng năm vào thượng tuần tháng 5 thì sai đội trưởng thuyền Tân Nhất cùng tinh binh ra địa phương hạ lệnh cho dân tùy vườn nhiều ít mà chia bao, hạp số định giá mua lấy, 1 gánh hồ tiêu thì trả 5 quan tiền, chở về phố Thanh Hà, bán cho khách Tàu, không cho dân địa phương bán riêng. Dân phường thì có lệ phải cống hồ tiêu trắng và đen mỗi thứ 1 bao, mỗi bao 100 cân” [24, tr.385-386].

Giá trị của mặt hàng này trong các hoạt động giao thương nên chính quyền Thuận Hóa đã độc quyền thu mua mà không cho dân địa phương bán riêng. Cũng theo quan sát của Lê Quý Đôn thì người Hoa là những thương nhân nổi bật trong hoạt động vận chuyển mặt hàng này ra nước ngoài: “Trước kia họ Nguyễn định, hồ tiêu cứ 100 cân làm 1 tạ, giá 5, 6 quan, khách Bắc và khách Mã Cao thường buôn về Quảng Đông” [24, tr.386].

Bên cạnh gỗ quý và hồ tiêu thì sản vật địa phương của Châu Ô cũng trở thành các mặt hàng mang giá trị kinh tế trong các hoạt động tiêu dùng hàng ngày ở Thuận Hóa. Viết về gỗ dầu sơn của Quảng Trị, Lê Quý Đôn cho biết như sau: “Gỗ dầu sơn sản ở tổng Bái Trời (Gio An - Gio Linh - Quảng Trị), huyện Minh Linh do nhà dân trồng, cây giống như cây phiên đào (cây ổi), lá tựa lá trầu mà dày, có ba khía nhọn sắc, quả như quả hồng, da sù sì, có bốn hạt, đầu mùa xuân thì hái bóc lấy hạt, giã nhỏ chung qua rồi ép thành dầu, sắc vàng mà sáng, chuột bỏ không dám ăn. Có dùng để sơn đồ vật thì chung lại như cao, cho trần hoàng vào (tàu Trung Quốc chở sang, chất mềm sắc vàng) thì thành sắc vàng; cho ngân châu vào thì thành sắc son, trộn với vôi và vỏ tre non cạo nhỏ mà giã thành cao, lấy giẻ lưới rách nhào lẫn vào, dùng để xảm lỗ thuyền rò thì rắn như đá, trùng không thể đục được. Họ Nguyễn trước đặt 2 đội dầu sơn gồm 60 người, lấy người ở các huyện xã sung vào, miễn các tiền sai dư, cước mễ và sưu dịch cho nộp thay bằng 256 lượng 4 bát 7 phân” [24, tr.384-385].

Cùng với gỗ dầu sơn thì dầu rái cũng là sản vật địa phương đặc trưng của xứ Ô Châu: “Dầu rái sản ở đầu nguồn xứ chợ Cam Lộ huyện Đăng Xương, cây to vài ôm, lá như lá cây trầm, khoảng tháng 5, tháng 6 đẽo cây thành lỗ, đốt qua đi cho se lại, rồi lấy đồ mà hứng, nhựa dầu chảy vào, 3 ngày lấy 1 lần, mỗi năm lấy một phía, 3 năm thì thôi, đọt da cây liền lại, lại đẽo lỗ khác mà lấy. Sắc dầu trắng mà dính, có thể dùng để thắp; không phải nộp thuế. Hai phủ Quy Nhơn và Phú Yên cũng sản thứ cây này, dầu đen và đặc tốt hơn dầu Cam Lộ, cho ít phần kềm vào thì có thể sơn được đồ đạc. Họ Nguyễn trước có lệ lấy thuế ở thôn Phúc Yên xã Hà Cừ, cứ mỗi suất mỗi năm nộp dầu 70 bát, được miễn các việc sưu lính” [24, tr.385]. Có thể thấy thương phẩm của xứ Thuận Hóa đều được chúa Nguyễn khai thác phục vụ cho các hoạt động thương mại hoặc sử dụng vào các ngành thủ công nghiệp hay đời sống thường nhật, xây dựng của Đàng Trong.

Không chỉ có nhiều nguồn gỗ quý, các sản vật của rừng như sừng tê, sáp ong... vùng đất Quảng Trị dưới thời nhà Nguyễn còn được biết đến là nơi cung cấp một số lượng lớn voi cho các hoạt động quân sự và lễ nghi của chính quyền Huế. Thông tin trong Châu bản cho thấy hoạt động tiến cống, chỉ dụ mua thêm voi phục vụ cho nhu cầu của triều đình đã diễn ra thường xuyên: “Ngày 14 tháng 2 năm Minh Mệnh thứ 11 (1831) nhận được sắc lệnh do Nội các chuyển truyền hỏi xem bộ thần từ trước đến nay đã làm tờ tư cho Quảng Trị mua voi hay chưa. Bộ thần kính kiểm tra thấy ngày 19 tháng 9 năm Minh Mệnh thứ 9, phụng chỉ: Truyền cho bộ làm tờ tư cho Trấn viên trấn Quảng Trị truyền cho Nguyễn Văn Thạch, đạo Cam Lộ súc cho 9 châu sở thuộc, mỗi châu mua một con voi đực đều cao 4 thước 6, 7 tấc trở lên. Nhưng chuẩn y cho phát tiền công hậu giá, cấp cho mỗi con 200 quan; hiện được bao nhiêu con voi lần lượt giải về Kinh vâng nạp. Đến ngày tháng 3 năm thứ 10, trấn ấy tập hợp sách xin quyết toán do bộ thần đề đạt đầy đủ. 9 châu đó mua được voi đực đủ số, giải điều nạp cho bộ Binh đã xong. Từ đó đến nay chưa từng tư mua nữa. Dám xin phụng biên tiến trình. Châu điểm” [66].

Cũng từ thông tin trong Châu bản thì một trong những địa điểm mua voi được chính quyền Huế thường xuyên nhắc đến, đó là các sách Man ở khu vực đạo Cam Lộ

(Quảng Trị). Theo bản tấu của trấn thân Quảng Trị là Đỗ Khắc Thư và Trịnh Quang Khanh: “Tháng 5 năm Minh Mệnh... tiếp quan Bộ Binh truyền thị một khoản lấy làm lệ hàng năm, là đạo Cam Lộ Quảng Trị tìm mua 10 thớt voi đực để bổ sung vào số còn thiếu. Số tiền chi hết bao nhiêu theo lệ vụng thành sách... Nay căn cứ vào lời bẩm xưng của Quản đạo đạo ấy là Nguyễn Văn Vân, hiệp thủ Ngô Ngọc Quý rằng đã mua voi đực ở các châu Tầm Bôn,..., Mang Vành, thân cao từ 4 thước 7 tấc đến hơn 5 thước. Lần lượt đưa về đạo hiện đã được 9 thớt. Các thổ ty ấy xin mỗi thớt voi giá bạc 40 lạng. Chín thớt voi hiện đã được đưa về đạo ấy xin hãy đưa đi nộp trước còn thiếu 1 thớt tìm mua bổ sung vào đủ số rồi đưa về sau. Lần này các thổ ty ấy xin mỗi thớt voi 40 lạng bạc, kỳ này giá bạc hơi cao, xin tuân theo thời giá cao hơn, cấp mỗi thớt voi 200 quan tiền kèm giao cho bọn ấy nhận lĩnh... còn 9 thớt voi thân cao ngà dài bao nhiêu, đợi ngày đưa về sẽ làm thành sách do Bộ Binh đệ nạp lên. Phụng chỉ: Chuẩn y lời tâu” [67].

Chất lượng voi ở vùng đất Cựu dinh trong các hoạt động quân sự được Minh Mạng nhấn mạnh với Bộ Binh như sau: “Tháng 1 năm 1839, vua bảo Bộ Binh rằng: voi ở Cam Lộ rất thuần và thông minh, so sánh còn hơn voi nước Chân Lạp và nước Xiêm, xét ra việc đánh, bắt dùng voi nhỏ lại là đắc lực, mà đánh ở rừng núi càng thích hợp vì voi to thân hình nặng nề, xông pha hiểm trở rất khó, thực không bằng voi nhỏ nhanh nhẹn. Từ sau có phân phát cho các tỉnh, nên dùng voi nhỏ, còn voi lớn chỉ để ở Kinh châu hầu được thôi” [196, tr.444].

Sang đến thời Tự Đức (1847-1883), trước những vấn đề gay gắt của đất nước, cũng như nguy cơ xâm lược của Pháp, nhu cầu mua voi chiến ngày càng trở nên bức thiết hơn: “Bộ Binh tâu: Ngày 1 tháng trước khâm phụng Châu phê trong đó có 1 khoản: Truyền Bộ Binh tư lại lần nữa, nghiêm sức cho các nơi đầu nguồn của Thừa Thiên, Cam Lộ, Cửu Châu đạo Quảng Trị vốn là nơi có đà tượng của người Man đem mua bán, lệnh cho mua với giá hậu (giá cao), nhằm thu mua được nhiều voi to khỏe đưa về để đủ dùng. Bộ thân tuân mệnh, lập tức tư cho thi hành. Nay nhận được tờ tư của phủ nha Thừa Thiên trình rằng đã sức cho huyện Thành Hóa phái người đi khắp nơi thu mua. Nay theo lời bẩm thì đã mua được 2 con voi, trong đó 1 con voi Cao, 1

con voi Chàng, trị giá cả 2 con là 10 đĩnh loại ngân 10 lạng, giá trị đôi với số voi này đều được vừa phải. Còn như chúng có mang tính sơn lâm hung hãn hay không thì vẫn không thấy nói rõ, tự cho phải người giao cho vệ Kinh Tượng đến huyện lỵ Thành Hóa nhận đưa về. Bộ thần vâng chiếu lệ trước về việc mua bán voi, lại chiếu theo lệ tăng giá mua bán. Nay thấy 2 con voi này đều có thể dùng vào việc binh được, nhà này đã tăng giá 1 con 3 lạng, 1 con 2 lạng so với giá mua trước đây, xét cũng thích hợp, nghĩ nên cho thu mua và xin do bộ thần lượng xét, giao cho biên binh ở Kinh Tượng đến tận nơi khám nghiệm, quả đúng là loại voi đã thuần tốt thì đưa về nuôi dưỡng. Châu điếm” [95]

Như vậy, bên cạnh mặt hàng đặc trưng là các loại gỗ quý, trầm hương, tóc hương, hồ tiêu, lâm sản như sừng tê, ngựa, trâu, sáp ong, đầu nguồn Cam Lộ còn là nơi cung cấp số lượng voi dồi dào cho chính quyền Huế. Nguồn voi này đã được sử dụng đặc lực trong hoạt động quân sự và lễ nghi của triều Nguyễn vào thế kỷ XIX. Với vị trí địa lý tiếp giáp với Vạn Tượng ở biên giới phía tây. Đây là quốc gia có nguồn voi rất lớn. Chắc chắn là một số lượng không nhỏ voi ở Cam Lộ được đưa về triều đình Huế là kết quả của mối giao thương, trao đổi xuyên biên giới qua con đường bộ kết nối Cam Lộ với Đông Nam Á lục địa. Nguồn thương phẩm đa dạng với nhiều loại gỗ quý, ngà voi, sừng tê, sáp ong, da hươu... cùng các sản phẩm đặc trưng của khu vực được vận chuyển qua đèo Ai Lao (Lao Bảo) đã cho thấy sự phong phú nguồn hàng của đầu nguồn Cam Lộ.

Chính từ những mối lợi mà vùng cao Quảng Trị mang lại nên dưới thời kỳ của Đảng Trong, chính quyền chúa Nguyễn đã sớm thiết lập hệ thống kiểm soát hoạt động buôn bán, thu thuế tại đây. Sang đến thời Nguyễn, Cam Lộ không chỉ là vị trí then chốt về chính trị mà còn là thị trường hội tụ đa dạng thương phẩm của các quốc gia trong khu vực như Lào, đông bắc Thái Lan. Thương phẩm qua con đường mòn xuyên đèo Ai Lao đã được vận chuyển về chợ Cam Lộ, trước khi đưa đi xa hơn về đồng bằng và các cảng thị ở phía Đông. Hoạt động buôn bán xuôi - ngược tại đầu nguồn đã mang đến nguồn tài chính không nhỏ cho chính quyền Đảng Trong và nhà Nguyễn sau này.

4.3. Diện cách hành chính của Cam Lộ qua các thời kỳ

Huyện Cam Lộ¹⁴ hiện nay, có diện tích tự nhiên 367,4 km², chiếm 8% diện tích tỉnh Quảng Trị. Phía bắc giáp huyện Gio Linh, phía nam giáp huyện Triệu Phong, phía đông giáp thành phố Đông Hà, phía Tây giáp huyện Đakrông. Là cửa ngõ phía tây và phía bắc của thành phố Đông Hà - trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh Quảng Trị. [254]. Mặc dù ngày nay Cam Lộ chỉ là một đơn vị hành chính cấp huyện, ở vị trí trung tâm của tỉnh Quảng Trị, nhưng trong lịch sử, Cam Lộ có phạm vi và diện cách rộng lớn hơn rất nhiều so với ngày nay, đặc biệt vùng đất này có mối liên hệ mật thiết với vùng núi phía tây của Quảng Trị, mà vào thế kỷ XV, đó là nơi sinh sống của các tộc người vùng cao thuộc vào châu Sa Bôi và Thuận Bình.

Về tên gọi, Cam Lộ được lấy từ tên của con sông chính chảy qua địa bàn - sông Cam Lộ. Sông Cam Lộ/Hiếu Giang vốn được biết đến là nguồn Cảo Cảo. Nguồn Cảo Cảo và nguồn Viên Kiều (thượng nguồn Thạch Hãn) là vùng đất cư trú của các tộc người thiểu số thuộc châu Thuận Bình (sau đổi là Tĩnh An) và Sa Bôi được đặt từ thời Lê. Một số nhà nghiên cứu địa phương cho rằng: “Thời điểm xuất hiện chữ Cam Lộ rất khó phân định, nhưng tên sông Cam Lộ có lẽ phải xuất hiện sau khi có tên làng Cam Lộ (từ Chính Lộ chuyển thành Cam Lộ thời chúa Nguyễn) vì sông chảy qua làng Cam Lộ nên mang tên ấy” [167, tr.82-95].

Cùng với hành trình Nam tiến của người Việt, thì Cam Lộ nói riêng và Quảng Trị nói chung đã từng bước được sáp nhập vào lãnh thổ của Đại Việt. Kết quả của công cuộc Nam tiến là sự di cư của người Việt từ phía bắc vào phía nam, trong đó nổi bật nhất là dưới thời chúa Nguyễn Đàng Trong. Tài liệu địa chí dưới thời nhà Nguyễn, cho biết về lịch sử diện cách của vùng đất Cựu dinh như sau: Quảng Trị vốn là đất quận Nhật Nam thời Hán. Thời Chiêm Thành là Ma Linh của Ô Châu. Triều Lý lấy Ma Linh đặt châu Minh Linh. Nhà Trần lấy Ô Châu đặt là Thuận Châu. Đến thời Lê, đổi cho Minh Linh thuộc phủ Tân Bình (nay là Quảng Bình), Thuận Châu đổi đặt hai huyện Vũ Xương, Hải Lăng thuộc về phủ Triệu Phong, thuộc Thừa tuyên Thuận Hóa [27, tr.182].

¹⁴ Huyện Cam Lộ được thành lập vào năm 1910 thời vua Duy Tân.

Dưới thời chúa Nguyễn, li sở của chính quyền Đàng Trong được chuyển từ Thuận Châu sang Hóa Châu (thuộc Huế ngày nay), nên Quảng Trị được gọi là vùng đất Cựu dinh (tức dinh cũ). Thời vua Gia Long (cq: 1802-1820), đã tiến hành cắt 2 huyện Hải Lăng, Đăng Xương của phủ Triệu Phong và huyện Minh Linh của tỉnh Quảng Bình, để đặt ra dinh Quảng Trị, đặt quan lưu thú. Nhà vua cũng cho đặt đạo Cam Lộ (từ Lê trở về trước là nguồn Cam Lộ) để thu thuế man. Năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) đổi thành trấn Quảng Trị, đặt các chức Trấn thủ, Hiệp trấn, Tham biện. Năm thứ 12 (1831) tách hạt, gọi là tỉnh Quảng Trị, đặt 2 ty Bố Chánh, Án Sát. Đồng thời nhà vua cũng cho đổi đạo Cam Lộ thành phủ Cam Lộ. Năm thứ 15 (1834) lại gọi là Bắc Trục. Năm 1853, Tự Đức sáp nhập Quảng Trị vào Thừa Thiên, bỏ tỉnh, đặt đạo làm đạo Quảng Trị. Các huyện châu đều do đạo cai quản và lệ thuộc vào Thừa Thiên. Năm thứ 29 (1876) lại đổi thành tỉnh. Đặt chức tuần phủ Trị Bình (kiêm chức Bố Chính); Án sát sứ. Đặt lại 2 phủ Triệu Phong và Cam Lộ [27, tr.183; 185, tr115].

Như vậy, trước thế kỷ XVI, tức là trước khi Nguyễn Hoàng vào xứ Thuận Hóa, vùng đất Cam Lộ có phạm vi địa lý là toàn bộ khu vực từ huyện Cam Lộ hiện nay đến tận vùng núi phía tây giáp giới với Lào (tức là các huyện Hướng Hóa và DaKrông). Do nơi đây là khu vực cư trú của người vùng cao (thuộc châu Sa Bôi và Thuận Bình), nên được biết đến với tên gọi “Nguồn Cam Lộ” - tức là một đơn vị hành chính, gắn với vùng thượng nguồn sông Thạch Hãn và là nơi sinh sống của các tộc người thiểu số. Khi nói về châu Sa Bôi và Thuận Bình, *Ô châu cận lục* cho biết: Châu Sa Bôi có 11 trang, 68 sách, 8 động. Hàng năm nộp thuế: Voi đực: 1 con; Ngà voi: 20 cân; Sừng tê: 288 lạng. Châu Thuận Bình: 19 sách, 10 động, hàng năm nộp thuế; Voi đực: 1 con; Ngà voi: 40 cân; Sừng tê: 288 lạng; Mản hoa bằng tơ: 2 tấm. Đồng thời tác giả cũng nhấn mạnh, sản vật tại 2 châu này như sau: Mản hoa, ngà voi là sản vật của các châu Sa Bôi, Thuận Bình; Vải bông trắng thì hai châu Sa Bôi, Thuận Bình càng tinh [1, tr.43].

Dưới thời chúa Nguyễn, vào cuối thế kỷ XVIII, đơn vị hành chính của Cam Lộ là cấp xã, thuộc vào tổng An Lạc, huyện Đăng Xương, phủ Triệu Phong [24, tr.83]. Lê Quý Đôn trong ghi chép về xứ Thuận Hóa, đã nhấn mạnh đến vị trí chiến lược của

Cam Lộ như sau: “Xã Cam Lộ huyện Đăng Xương ở thượng lưu sông Điều Ngao, dưới thông với Cửa Việt, trên tiếp với các sách nguồn Sái đất Ai Lao, đường sá của dân man đều ra từ đây. Ở xa thì nước Lạc Hoàn, Vạn Tượng, phủ Trấn Ninh, châu Quy Hợp, các bộ lạc Lào đều có đường thông đến đây rất là xung yếu” [24, tr.121].
Viết về thượng nguồn Cam Lộ, tác giả cho biết: “Hai châu Sa Bôi và Thuận Bình đều là dân man ở, tại thượng lưu nguồn Cam Lộ huyện Võ Xương và nguồn Sái huyện Hải Lăng (thời Nguyễn Phúc Nguyên đổi nguồn làm suối) vào triều Hồng Đức có lệ cống sản vật” [24, tr.234].

Như vậy, vào thời chúa Nguyễn, về mặt địa lý - hành chính, phía tây “Nguồn Cam Lộ” là vùng đất của người Thượng, thuộc hai châu Sa Bôi và Thuận Bình. Ở vào vị trí trung gian giữa miền núi và đồng bằng, lại nằm cạnh kinh đô Huế, Cam Lộ chính là vùng đất then chốt cả về chính trị và kinh tế của Quảng Trị nói riêng và miền Trung nói chung. Dưới thời chúa Nguyễn, “Nguồn Cam Lộ” trong hệ thống thương mại Đông - Tây của Quảng Trị đã được xác lập và khẳng định vị thế một cách rõ ràng. Vào thời nhà Nguyễn, cùng với vai trò kinh tế thì vị thế chính trị của Cam Lộ trong mối quan hệ với người Thượng, với các quốc gia Đông Nam Á lục địa càng được nhà Nguyễn chú trọng.

Vua Gia Long sau khi hoàn thành sự nghiệp trung hưng đã bắt tay ngay vào công cuộc kiến thiết đất nước. Vào năm 1802, nhà vua cho đặt huyện Đăng Xương (tức Vũ Xương, đổi tên năm 1765) và huyện Minh Linh (trước là châu) làm dinh Quảng Trị (về hành chính vẫn để huyện Minh Linh thuộc quyền thống hạt của phủ Quảng Bình). Đến năm 1806, đổi dinh Quảng Trị làm dinh Trực Lệ [162, tr.1381]. Phía tây của Quảng Trị, vua cho đặt đạo Cam Lộ [132, tr.87-90]. Chính quyền nhà Nguyễn cũng đặt ra quy định Cam Lộ là địa điểm mà người Man sẽ nộp thuế cho nhà nước. *Đại Nam thực lục* cho biết: Năm 1804, định lệ thuế cho người Man nộp thuế ở đạo Cam Lộ. Buối quốc sơ, thuế người Man đều có định ngạch. Giặc Tây Sơn đòi thu quá lệ, làm dân Man khổ sở. Đến nay dinh thần Quảng Trị đem việc tâu lên. Vua sai xét rõ ngạch cũ, châm chước thi hành [192, tr.613].

Sang thời Minh Mạng, năm 1827, nhà vua cho đổi dinh Trực Lệ thành trấn Quảng Trị và đến năm 1832 thì gọi là tỉnh sau cuộc cải cách hành chính trên quy mô

cả nước. Lúc này, Minh Mạng tiến hành đổi đạo Cam Lộ có từ thời Gia Long thành phủ Cam Lộ, kiêm coi châu Hướng Hóa và thống hạt 9 châu. Sau đó, lại đổi châu Hướng Hóa thành huyện, sau lại đổi là huyện Thành Hóa [27, tr.179]. Dưới thời vua Tự Đức, năm 1853, nhà vua cho bỏ cấp tỉnh, đặt làm đạo Quảng Trị thuộc phủ Thừa Thiên. Giấy tờ văn thư đều dùng phủ Thừa Thiên, bỏ các phủ nha. Các huyện châu đều do đạo cai quản và lệ thuộc vào Thừa Thiên. Cũng vào năm 1853, vua Tự Đức bỏ phủ Cam Lộ, đặt phủ nha, kiêm coi huyện Thành Hóa [27, tr.179]. Như vậy, đến thời Tự Đức, Cam Lộ không còn đơn vị hành chính cấp đạo (thời Gia Long), cấp phủ (thời Minh Mạng), mà thuộc vào huyện Thành Hóa (tức Hướng Hóa).

Miêu tả rõ lịch sử của huyện Thành Hóa, *Đồng Khánh địa dư chí* cho biết chi tiết như sau: “Huyện Thành Hóa từ đời Lê về trước thuộc đất nguồn Cam Lộ, có 2 châu là Sa Bôi và Thuận Bình. Thuận Bình sau đổi là Tĩnh An (có lẽ vào đời Tây Sơn). Đầu đời Gia Long là đạo Cam Lộ. Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) lấy đất 4 sách Viên Kiệu, Tầm Linh, Làng Tổng và Làng Liên (Sen) đặt làm châu Hướng Hóa. Năm Minh Mệnh 12 (1831) đổi đạo Cam Lộ làm phủ Cam Lộ, năm thứ 15 (1834) đổi châu Hướng Hóa làm huyện Hướng Hóa. Năm Tự Đức thứ 3 (1850) đổi huyện Hướng Hóa làm huyện Thành Hóa. Năm Tự Đức 6 (1853) bỏ cấp phủ Cam Lộ, chỉ còn một đơn vị là huyện Thành Hóa. Năm 1903, lấy lại tên huyện Hướng Hóa. Nay là huyện Hướng Hóa tỉnh Quảng Trị” [162, tr.1392-1393].

Có thể thấy, mặc dù qua nhiều lần thay đổi về tên gọi, nhưng dưới thời Nguyễn, Cam Lộ vẫn có mối liên hệ mật thiết với khu vực vùng núi phía Tây của Quảng Trị. Ngay cả khi được sáp nhập vào huyện Thành Hóa thì lý sở của huyện vẫn được đặt ở Cam Lộ. Nơi đây vẫn là địa điểm diễn ra nhiều hoạt động buôn bán giữa đồng bằng và miền núi. Thương phẩm của vùng nội địa và đồng bằng đều được hội tụ tại Cam Lộ, trước khi được cung cấp cho thương nhân miền xuôi hay đồng bào vùng cao.

Nói về vị trí của Cam Lộ, sách *Hoàng Việt địa dư chí* cho biết: “Xã Cam Lộ huyện Đăng Xương ở về miền thượng lưu, xuống đến hạ lưu có sông thông ra cửa Việt, xã này phía trên giáp với các sách Ai Lao và Tây Nguyên, dân ở đó dù xa xôi vẫn thấy vui sống. Các bộ Vạn Tượng, Trấn Ninh đều có đường thông qua đó. Thương

nhân của các xã này thường mang những thứ có vị mặn, thực phẩm khô, các thứ kim loại như sắt đồng thiếc, bạc lên vùng thượng du đổi lấy lúa gạo, gà trâu, vỏ cây dó, vải, khăn bịt đầu... rồi dùng voi chở về” [207, tr.904].

Vào thời Nguyễn, trải các triều vua, phạm vi hành chính của Cam Lộ đã trải qua nhiều thay đổi, từ đơn vị là đạo Cam Lộ (dưới thời vua Gia Long), phủ Cam Lộ (kiêm quản 9 châu) dưới thời vua Minh Mạng, đến năm 1853, vua Tự Đức, bỏ phủ Cam Lộ và sáp nhập vào huyện Thành Hóa (tức huyện Hướng Hóa). Mặc dù vậy, Cam Lộ vẫn giữ vị trí chiến lược quan trọng của dinh Trực Lệ nói riêng và vương quốc Đại Nam nói chung. Khi đất nước rơi vào tay Pháp năm 1858, chính quyền nhà Nguyễn mất dần quyền kiểm soát đất nước, vùng đất Cam Lộ trong mối quan hệ với các quốc gia ở biên giới phía tây của Đại Nam vẫn được chính quyền trung ương và người Pháp đặc biệt chú ý. Vào năm 1892, triều đình Thành Thái đã cho “làm các đường ở vùng thượng du tỉnh Quảng Trị (một đường từ Ai Lao tới Mai Lĩnh, một đường từ A Xúc tới Mậu Hòa, một đường từ Mai Lĩnh tới Cam Lộ. Lại từ Mậu Hòa tới Cam Lộ sức cho dân Việt dân Man ở gần đó theo địa phận ứng dịch” [149, tr.174]

Con đường mòn từ Cam Lộ đến biên giới với Lào (qua đèo Ai Lao) giữ vai trò quan trọng trong kết nối kinh đô Huế với các quốc gia trong khu vực. Đây cũng là tuyến đường mà người Pháp muốn sử dụng để thâm nhập vào Đông Nam Á lục địa. Đặc biệt là chỉ sau đó 1 năm (năm 1893), tuyến đường xuyên sơn từ Cam Lộ đến sông Khung (sông Cửu Long) đã được chính quyền nhà Nguyễn cho dựng cột dây điện báo, nhằm kết nối Đại Nam với khu vực. Điều này đã cho thấy vị trí đặc biệt của Cam Lộ trong lộ trình thâm nhập vào các quốc gia Đông Nam Á của Pháp. Tư liệu nhà Nguyễn cho biết: “Năm Thành Thái 5 (1893), dựng cột dây điện báo từ phía trên Lao Bảo, Cam Lộ tới sông Khung, phát tù phạm khổ sai ở Thừa Thiên, Quảng Trị, Quảng Nam ứng dịch (trích lương cấp cho để siêng năng làm việc) [149, tr.198]. Vị trí huyết mạch của Cam Lộ, khi nằm ở ngã tư đường của thương mại đường sông và đường bộ đã cho thấy vai trò quan trọng trong kinh tế của vùng đất này. Đây chính là thị trường trung gian quan trọng giữa đồng bằng và miền núi, giữa biển và lục địa. Không chỉ có vị trí chiến lược với thị trường bản địa, với kinh đô Huế, Cam Lộ còn

giữ vai trò then chốt trong các mối quan hệ kinh tế và chính trị với các quốc gia ở bên bờ sông Mekong.

Với vị thế nằm cạnh kinh đô, là một mắt xích trong việc kết nối thị trường dọc cả thị miền Trung, người Pháp khi từng bước thiết lập quyền cai trị ở Việt Nam cũng đặc biệt lưu ý đến tiềm năng của vùng đất Quảng Trị. Trong chương trình phát triển kinh tế Quảng Trị, Pháp đã nhấn mạnh đến nhiều “trung tâm thương mại” vốn đã có một quá khứ phát triển rực rỡ. Khi nói về hoạt động thương mại tại các chợ lớn ở Quảng Trị, các báo cáo này đều khẳng định vị trí của chợ Cam Lộ. Theo công sứ Pháp A.Laborde khi báo cáo về tình hình kinh tế của Quảng Trị thì: Tỉnh Quảng Trị, về phương diện kinh tế: “Do vị trí lưu thông dễ dàng với Huế, dần dà nó sẽ chiếm được vai trò quan trọng khi mà kinh đô An Nam càng trở nên quan trọng, nhất là khi Kinh đô một phần lớn nhận tiếp tế từ Quảng Trị. Sông thiên nhiên, và sông đào mà ghe đò luôn đi lại được, đã làm cho hai nơi trực tiếp liên hệ với nhau, và không ngừng buôn bán được với nhau. Buôn bán trước tiên tại chợ Ngô Xá, phủ Triệu Phong, và tiếp tục về phía bắc tại các chợ lớn hơn là Cam Lộ và chợ Huyện. Sự buôn bán này chủ yếu là các sản vật thông thường: gạo, chè, thuốc lá, môn, khoai, bắp, đồ gốm” [136, tr.204].

Tác giả cũng nhấn mạnh đến vị trí của chợ Cam Lộ trong việc đón nhận các nguồn hàng từ Lào về: Việc buôn bán này hẳn càng phát triển hơn nữa dựa vào các phương tiện lưu thông vừa rẻ tiền, vừa dễ dàng như vừa nói, nhất là khi chợ Cam Lộ, vốn là trung tâm buôn bán với người thiểu số, sẽ trở thành đầu mối liên lạc tự nhiên của đường sông Mekong đổ hàng từ Lào về, và khi chợ Huyện vốn rất quan trọng sẽ trở thành đầu mối của con sông đào đang được dự kiến sớm hay muộn cũng được thực hiện để lấy gạo của vùng Quảng Bình” [136, tr.204].

Vào đầu thế kỷ XX, con đường bộ xuyên qua vùng Cam Lộ vẫn là lộ trình dễ dàng nhất khi đi từ kinh đô Huế sang đất Lào. Tác giả Phạm Quỳnh - chủ bút của báo Nam Phong đã miêu tả tuyến đường này vào năm 1931 như sau: “Từ Đông Hà đi vào, theo đường sông Cam Lộ chừng ba chục cây số, rồi rẽ vào đường sông Hưng - Giang, qua huyện Hướng Hóa, rừng rậm um tùm, đồi cao man mác, hai bên đường có đồn điền cà phê của người Tây. Chỗ này có tiếng là lam chướng, thú dữ nước độc, thổ dân

toàn là một giống Xá (hay là Khá, hoặc Khá – Lơ), nửa thuộc An Nam quản hạt, nửa thuộc Ai Lao cai trị, lấy đường phân mao rẽ nước làm giới, ăn nước bên nào nộp thuế bên ấy. Càng lên càng cao, cho đến đèo Ai Lao là cao nhất, cách Đông Hà 63 cây số. Qua đèo ấy rồi chừng hai mươi cây thì đến Lao Bảo, trước là cái đồn đóng ở giáp giới Ai Lao, nay là nơi đầy những người có tội. Đường thuộc địa số 9 đi ở bên ngoài, không qua Lao Bảo, còn cách đấy hơn 2 cây nữa” [122, tr.8]. Lộ trình mà Phạm Quỳnh đi qua chính là con đường 9 hiện nay từ thành phố Đông Hà - qua Cam Lộ - cửa khẩu Lao Bảo. Cũng theo miêu tả của tác giả thì ngoài lộ trình này, nếu muốn “du lịch xứ Lào” thì còn có thể đi theo con đường từ Vinh - Thakkek, ngày nay chính là đường qua cửa khẩu Cầu Treo. Tuy nhiên, Phạm Quỳnh cũng nhấn mạnh là con đường đi qua Vinh thì chỉ có thể đi được vào mùa tạnh, còn đường qua Cam Lộ thì cả mùa nắng lẫn mùa mưa đều đi được.

Những ghi chép trên đã cho thấy vị trí then chốt của Cam Lộ trong hành lang kinh tế nối với bờ đông của sông Mekong. Dưới thời Nguyễn, đây là vùng đất biên viễn nên càng có vị trí vô cùng xung yếu. Thực tế đã cho thấy hoạt động thương mại nhộn nhịp cùng những mối quan hệ ngoại giao phức tạp đã diễn ra trên lộ trình đi qua Cam Lộ. Cam Lộ với không gian rộng lớn, có quan hệ mật thiết với vùng thượng nguồn sông Thạch Hãn, với các tộc người ở biên giới phía tây, đã luôn được những nhà cầm quyền đặc biệt coi trọng và giữ gìn.

4.4. “Nguồn Cam Lộ” trong các mối quan hệ khu vực

4.4.1. Thời kỳ Chămpa

Như đã đề cập ít nhiều ở phần trên, lịch sử của miền Trung Việt Nam thường được các nhà nghiên cứu chia ra làm 3 giai đoạn chính: Thời kỳ nhà nước Chămpa, thời kỳ chúa Nguyễn Đàng Trong và thời kỳ nhà Nguyễn. Nói về tính chất của 3 giai đoạn nổi bật này, Andrew Hardy cho rằng vùng đất này đã được nối tiếp qua 3 thời kỳ: Thời kỳ Chămpa - thời kỳ chuyển tiếp từ người Chăm sang người Việt và thời kỳ hoàn toàn là người Việt [225]. Đồng thời, theo quan điểm của tác giả thì giai đoạn thứ hai là thời kỳ quan trọng bởi lẽ lúc này người Việt đã tận dụng và kế thừa mô hình kinh tế của người Chăm trong quá trình xây dựng thể chế cát cứ ở bên kia sông

Gianh (Quảng Bình). Có lẽ vì vậy mà tác giả luôn khẳng định thời kỳ chúa Nguyễn Đàng Trong (1558-1777) là giai đoạn Hậu Chăm pa [39, tr.51-61; 40, tr.88-102].

Nguồn tư liệu từ khảo cổ học, bia ký, cùng kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước trong các thập kỷ qua đã giúp chúng ta nhận thức lại nhiều vấn đề về lịch sử vương quốc Chăm pa - quốc gia hình thành, phát triển liên tục trên dải đất miền Trung Việt Nam trong nhiều thế kỷ sau công nguyên. Từ thể chế chính trị có tính chất phân quyền (các tiểu quốc, hay các Pura), đến truyền thống hướng biển, khai thác và sống dựa vào biển đã cho thấy người Chăm có cái nhìn về biển cởi mở hơn người Việt [204, tr.8-24]. Kinh tế được đặt trên các hoạt động thương mại, người Chăm đã triệt để khai thác nguồn hàng phía tây lãnh thổ để phục vụ cho hoạt động đối ngoại và kinh tế ngoại thương. Buôn bán gỗ quý, các sản phẩm từ rừng là bằng chứng rõ nhất cho sự liên kết chặt chẽ giữa biển và nội địa của người Chăm [226; tr.107-125; 58, tr.179-187]. Chúa Nguyễn là những người đến sau, cùng với thương mại theo hướng Bắc - Nam, đã nhanh chóng kế thừa hệ thống buôn bán theo chiều đông - tây đã được người Chăm tạo dựng qua hàng thế kỷ. Tại Quảng Trị, con đường buôn bán qua “Nguồn Cam Lộ” cũng giữ vị trí nổi bật trong mạng lưới buôn bán của người Chăm.

Ở khía cạnh kinh tế, khi đặt hệ thống sông của Quảng Trị trong mối quan hệ thương mại giữa thượng và hạ nguồn, giữa Quảng Trị với kinh đô Huế ở phía nam, Quảng Bình ở phía bắc, nhiều nhà nghiên cứu đã thống nhất về 4 tuyến thương mại, đã sớm hình thành ở Quảng Trị như sau: [1]. Sông Bến Hải/Hiền Lương - dòng sông kết nối khu vực Tây huyện Vĩnh Linh với cảng biển Tùng Luật/Cửa Tùng; [2]. Hiếu giang - dòng sông kết nối cảng Phó Hội/Cửa Việt với chợ Sòng - bến Đuôi/chợ Phiên Cam Lộ - Lao Bảo - Lào; [3]. Thạch Hãn - dòng sông bắt nguồn từ huyện Hướng Hóa, chảy về phía Đông làm thành ranh giới của hai huyện Hải Lăng, Triệu Phong và nhập vào Hiếu giang ở khu vực xã Triệu Độ (huyện Triệu Phong); [4]. Sông Ô Lâu - dòng sông kết nối khu vực phía Tây huyện Hải Lăng với khu vực đầm phá Tam Giang - Cầu Hai và đổ ra biển theo hai cửa Tư Hiền và Thuận An [56, tr.200].

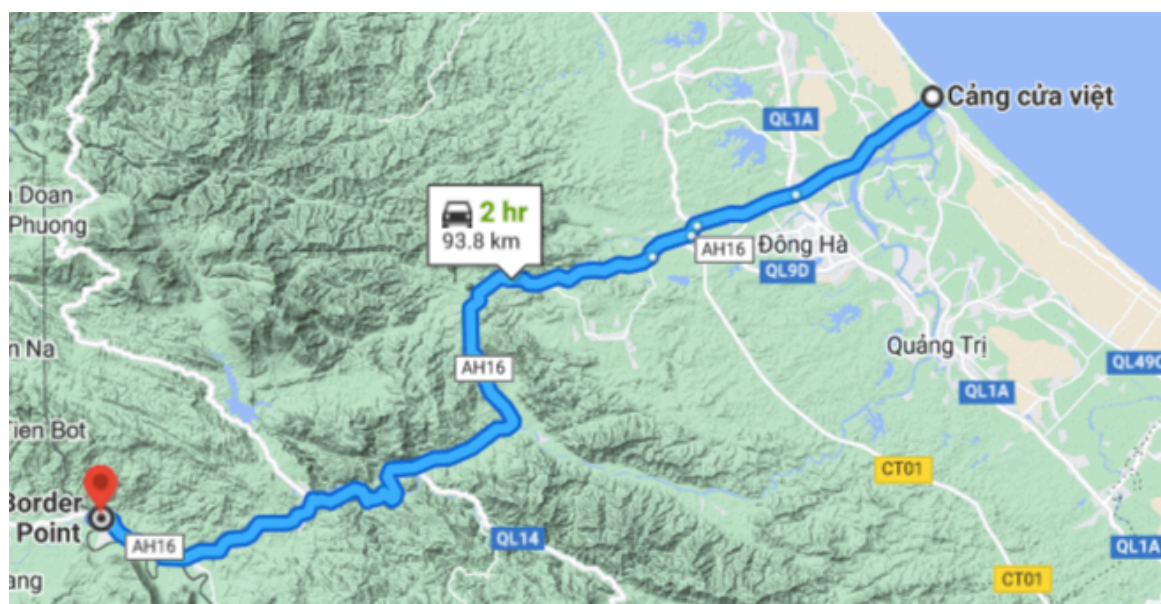
Lấy điểm khởi đầu là thương cảng Cửa Tùng - Cửa Việt, trong mạng lưới giao thương Đông - Tây của Quảng Trị, nhà nghiên cứu Lê Đức Thọ cũng làm nổi bật 4 tuyến thương mại theo hệ thống sông Minh Lương và Thạch Hãn như sau:

- Tuyến Tùng Luật - vùng nội địa Minh Linh (Vĩnh Linh và Gio Linh nay) qua sông Minh Lương/Hiền Lương và sông Cánh Hòm/Kênh Hàm/Kênh Ba Lòng, nối với Bồ Chính (Quảng Bình) qua Kênh Sen/Liên Thủy.

- Tuyến Cửa Việt - Cam Lộ - Ai Lao xuyên hành lang Đông - Tây qua sông Thạch Hãn - Hiếu Giang và đường Thượng đạo xuyên Trường Sơn.

- Tuyến Cửa Việt - Dinh Cát/Trà Bát/Ái Tử - vùng nội địa Võ Xương/Đặng Xương và Hải Lăng đến vùng các tộc người thiểu số qua sông Thạch Hãn và hệ chi lưu Vĩnh Định, nối các vùng thuộc Thừa Thiên.

- Tuyến nội địa Hải Lăng qua sông Ô Lâu và hệ chi lưu Vĩnh Định nối các vùng thuộc Thừa Thiên. Như vậy, giao thương đường sông giữ vai trò quan trọng nhất, kết nối Quảng Trị với các vùng miền khác của miền Trung. Mà ở đây nổi bật là với Quảng Bình ở phía bắc, với kinh đô Huế ở phía nam. Hàng hóa từ vùng núi của Quảng Trị vì thế cũng được vận chuyển xa hơn xuống đồng bằng, về cảng thị và đến các thị trường khác trong khu vực.



Bản đồ 4.3. Lộ trình từ cảng Cửa Việt đến Cửa khẩu Quốc tế Lao Bảo

(Nguồn: Internet)

Cùng với thương mại đường sông, thì các tuyến thương mại bằng đường bộ theo chiều Tây - Đông cũng sớm hình thành ở Quảng Trị. Tuyến thương mại đường bộ giữ vị trí quan trọng nhất trong kết nối Quảng Trị với Đông Nam Á lục địa. Khẳng

định vai trò nổi bật của tuyến thương mại qua đèo Ai Lao (Lao Bảo), nay là đường quốc lộ số 9¹⁵, kết nối Cửa Việt - Đông Hà - Cam Lộ - cửa khẩu quốc tế Lao Bảo - Savannakhet (Lào), chúng ta cũng cần khẳng định rằng, chính kiến tạo của tự nhiên theo hướng Bắc - Nam, đã tạo nên những con đèo thấp, trở thành chất xúc tác quan trọng kết nối các hoạt động thương mại giữa bờ biển Bắc Trung Bộ và khu vực nội địa, xuyên biên giới¹⁶ tới bờ đông của sông Mekong. Một trong những địa điểm đó là kết nối qua đèo Keo Nưa¹⁷ (còn gọi là đèo Nape) thuộc tỉnh Hà Tĩnh ngày nay.

Tìm hiểu về kiến tạo địa lý tự nhiên của vùng đất Nghệ - Tĩnh, nhà địa lý học Lê Bá Thảo cho rằng: “Dãy Trường Sơn Bắc là dãy núi thấp, ít có những đỉnh cao như ở các dãy núi khác ở nước ta. Việc vượt qua núi được tiến hành dễ dàng qua các đèo, như đèo Keo Nưa cao có 734m và đèo Mụ Giạ lại còn thấp hơn - 418m. Các con đường giao thông huyết mạch giữa nước ta và nước bạn Lào đều chạy qua những đèo ấy, đây cũng là những con đường có thể ra biển gần nhất của nước bạn” [159, tr.155]. Miêu tả chi tiết lộ trình từ Vinh đến Lào qua đèo Keo Nưa, tác giả khẳng định: Con đường từ Vinh đi qua Linh Cảm trên bờ sông Ngàn Sâu vượt qua đèo Keo Nưa đến Nape và sau đó qua Lào là *con đường ngắn nhất* để từ một cảng trên Biển Đông, người ta có thể tới một đoạn sông tàu bè có thể đi lại được trên sông Mê Công [159, tr.160]. Nói về con đường số 9, kết nối từ Cửa Việt tới biên giới tiếp giáp với Lào, tác giả cho biết: “Con đường số 9, từ Đông Hà - Cam Lộ, men theo các đồi và thung lũng sông Bồ Điền và Quảng Trị, rồi vượt qua đèo Lao Bảo chỉ còn cao 350m, để sang Lào đến Sê Pôn” [159, tr.167]. Như vậy, mặc dù không phải là con đường ngắn nhất để đến bờ đông của sông Mekong nhưng đây là *lộ trình dễ dàng nhất* bởi địa hình vượt qua đèo Lao Bảo chỉ cao 350m, so với đèo Keo Nưa là hơn 700m và đèo Mụ Giạ là gần 500m.

¹⁵ Con đường Quốc lộ 9 dài 83,5 km, km 0 bắt đầu tại thành phố Đông Hà – nơi giao nhau với Quốc lộ 1, và chạy qua cửa khẩu Lao Bảo. Hiện nay, Quốc lộ 9 là một phần của đường Xuyên Á, nối hai nước Việt Nam và Lào và nằm hoàn toàn trong địa phận tỉnh Quảng Trị.

¹⁶ Nhìn trên bản đồ của Việt Nam, cũng như từ thực tiễn lịch sử, có thể hình dung được 4 khu vực biên viễn mà Việt Nam có nhiều quan hệ thường xuyên với Lào: Khu Tây Bắc Việt Nam, khu Tây Thanh Hóa - Nghệ Tĩnh, khu Tây Quảng Bình và khu Cam Lộ - Quảng Trị.

¹⁷ Đèo Keo Nưa nằm trên biên giới giữa Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo phía Việt Nam, và cửa khẩu quốc tế Namphao thuộc tỉnh Bolikhamxai, Lào.

Cùng với dữ liệu từ địa lý học, khảo cổ học về sự tương đồng trong phong cách kiến trúc đền tháp ở khu vực Bắc miền Trung với các quốc gia Đông Nam Á lục địa, các nhà nghiên cứu quốc tế đã khẳng định vị thế nổi bật của các tuyến đường bộ xuyên lục địa trong lịch sử của Chămpa. Mặc dù dành nhiều quan tâm về con đường vượt qua đèo Lao Bảo để sang Lào ở bên kia của dãy Trường Sơn, nhưng học giả William A. Southworth cũng làm nổi bật 3 tuyến đường cho đến ngày nay vẫn được sử dụng thường xuyên để kết nối miền Trung Việt Nam với thung lũng sông Mê công:

Con đường đầu tiên là qua đèo Keo Nưa ở phía bắc của tỉnh Hà Tĩnh, nối bờ biển Vinh với Thakhek bên bờ sông Mekong qua đường quốc lộ số 8. Về mặt địa lý, đây là con đường ngắn nhất từ trung lưu sông Mekong đến biển Đông. Tuy nhiên, con đèo này vượt qua dãy Trường Sơn ở phía bắc với nhiều đỉnh núi có độ cao lên đến 2.000 mét. *Con đường thứ 2* là qua đèo Mụ Giạ ở Quảng Bình, nối Ba Đồn của Việt Nam đến Thakkek của Lào qua đường số 12. *Con đường thứ ba* dễ dàng nhất vượt qua dãy Trường Sơn không nghi ngờ gì nữa đó là qua đèo Lao Bảo ở Quảng Trị, nối Đông Hà với Savannakhet của Lào qua đường quốc lộ số 9. Lộ trình này hiện nay là con đường thương mại chính giữa bờ biển Việt Nam và sông Mekong [242, tr.327].

Bằng cách tiếp cận miền Trung theo phương pháp địa - văn hóa, Trần Quốc Vượng đã nhiều lần nhấn mạnh đến vai trò kết nối Đông - Tây của các dòng sông trải khắp miền Trung. Cùng với hệ thống sông thì các con đèo trải dọc theo hướng Bắc - Nam cũng đóng vai trò kết nối hơn là ngăn trở giao lưu kinh tế, văn hóa của miền Trung [206, tr.284].

Nghiên cứu về dấu tích văn hóa Chăm ở Quảng Trị, Trần Quốc Vượng cho rằng: “Người Chăm biết khai thác trầm hương, quế, ngà voi, sừng tê, dầu rái, ngọc, vàng... trên núi, hồ tiêu trên đồi, biết làm ruộng hai mùa ở đồng bằng hẹp Minh Linh, Ô Châu biết trồng cau, dừa, trồng dâu nuôi tằm “một năm tám lứa” từ trước sau công nguyên. Người Chăm biết làm thuyền to (nôốc, bàu), thuyền nhỏ (trông, ghe). Họ cũng biết dùng cát trắng để nấu thủy tinh làm bát lọ, những chuỗi hạt trang sức bằng thủy tinh từ đầu công nguyên. Họ biết đánh cá sông, cá biển và biết ra khơi buôn bán trên vùng Đông Nam Á, Hoa An” [206, tr.358]. Chia sẻ với nhận định này, Andrew Hardy cũng

cho rằng: “Khác với Đại Việt, hoạt động kinh tế chủ yếu của Chăm pa không phải là nông nghiệp. Vốn là dân đi biển, người Chăm pa có truyền thống di chuyển nhiều. Dù chuyên nghề sông nước song họ cũng sử dụng hệ thống giao thông đường bộ với phương tiện xe kéo trâu, bò thành thạo không kém. Phương thức vận chuyển đa dạng và phong phú cho phép họ xây dựng mạng lưới buôn bán không chỉ dọc bờ biển mà còn vào sâu tận vùng núi non hẻo lánh. Với tiền đề ấy lại nhờ có quan hệ trao đổi với thương gia bên ngoài mà cánh cửa thịnh vượng đã mở ra với họ” [40, tr.93].

Các dấu tích về khảo cổ học như di chỉ đền, tháp, hệ thống giếng Chăm ở nhiều vùng miền của Quảng Trị cho thấy dấu ấn đậm nét của thời kỳ Chăm pa [165; 250]. Là những thương nhân gắn gũi với thế giới Đông Nam Á hải đảo, sớm tham gia mạnh mẽ vào hoạt động thương mại, người Chăm đã khai thác các nguồn lực của đất nước để phục vụ cho các hoạt động trao đổi, buôn bán. Trong số hàng hóa xuất khẩu của người Chăm thì trù gạo không phải là thế mạnh, còn lại người Chăm đã xuất khẩu rất nhiều tài nguyên của đất nước, bao gồm cả nước ngọt (từ hệ thống giếng Chăm dọc bờ biển Quảng Trị) [206, tr.359].

Cũng căn cứ vào khối lượng gốm sứ được khai quật tại các di chỉ dọc thương cảng Cửa Tùng và Cửa Việt trong các năm 1993 - 1994, các nhà nghiên cứu đã cho rằng Cửa Tùng và Cửa Việt là những thương cảng quốc tế, cửa ngõ buôn bán, giao lưu kinh tế, văn hóa quan trọng của người Chăm, đặc biệt là với người Hoa. Chúng ta biết rằng, Trung Hoa luôn là một thị trường buôn bán lớn, giàu tiềm năng trong nhiều thời kỳ lịch sử của Đông Nam Á nói riêng và châu Á nói chung. Những ghi chép trong *Minh thực lục* đã cho thấy mối quan hệ chính trị (triều cống) với triều đình Trung Hoa, cùng hoạt động giao thương giữa Chăm pa, Đại Việt đã sớm được thiết lập và duy trì đều đặn trong nhiều thời kỳ lịch sử [242, tr.255-286]. Với lợi thế chiếm lĩnh các cảng biển trong lộ trình giao thương từ các quốc gia Đông Bắc Á xuống phương Nam, cũng như từ khu vực Tây Á ngược lên thị trường Trung Hoa, người Chăm đã sớm nắm bắt cơ hội tham gia vào mạng lưới buôn bán này.

Nhờ có các hệ thống sông Minh Lương/Hiền Lương và Thạch Hãn - Hiếu cùng với hai cửa biển Tùng Luật/Cửa Tùng và Việt Yên/Việt Hải/Cửa Việt cũng như những

con đường xuyên sơn nối thông với bên ngoài, người Chăm đã sớm thiết lập được mạng lưới buôn bán Đông - Tây để thâm nhập sâu vào rừng già Trường Sơn, thu gom nguồn thương phẩm cho các hoạt động giao thương. Chính từ những nguồn lợi đó mà tại Quảng Trị, người Chăm đã xây dựng được một tiểu quốc hùng mạnh ở vùng cực Bắc vương quốc trong khoảng thời gian trước thế kỷ XI, nhất là giai đoạn vương triều Indrapura. [169]. Khi nói về mối quan hệ của người Chăm với các tộc người vùng thượng du, Henri Maitre cho rằng: “Các bộ lạc hoang dã ở sâu trong nội địa đã đóng một vai trò dù rất lu mờ, song không hề nhỏ trong nền kinh tế của Champa; rất năng động, họ hợp tác trong việc săn bắt voi, tê giác, đồi voi, thu gom đậu khấu, sáp ong, son, nhựa; đẵn gỗ, lùng kiếm kỳ nam. Nếu chúng ta không thấy họ trực tiếp xen vào lịch sử vinh quang và xáo động của vương quốc, thì họ cũng đã gián tiếp đóng góp không nhỏ vào việc cung cấp cho nó những của cải vật chất giàu có đã nuôi sống nó” [127, tr.182]. Như vậy, đặt trong dòng chảy của thời gian, trong mối tương tác với các không gian văn hóa khác nhau thì hoạt động giao thương giữa miền ngược và miền xuôi đã được người Chăm kiến tạo và khai thác hiệu quả trên nhiều vùng miền của miền Trung. Di sản đó ở Quảng Trị nói riêng và xứ Thuận - Quảng nói chung đã được những chủ nhân tiếp theo trên vùng đất này kế thừa và tái khai thác trong các thế kỷ tiếp theo.

4.4.2. Thời kỳ chúa Nguyễn

4.4.2.1. Vai trò của Sở tuần ty và Trường giao dịch

Chúa Nguyễn là những người đến sau, cùng với việc thiết lập mạng lưới thương mại Bắc - Nam theo dòng di cư của người Việt, những người khai mở xứ Đàng Trong cũng triệt để tận dụng di sản của người Chăm. Trong ứng đối giữa vùng thấp và vùng cao, họ Nguyễn vào thế kỷ XVI đã thực thi chính sách kinh tế “không can thiệp”, được hiểu là “tôn trọng” mạng lưới kinh tế của người tiền nhiệm Champa trong việc xây dựng và vận hành hoạt động buôn bán Tây - Đông [41, tr.79]. Hay nói cách khác chúa Nguyễn đã kế thừa di sản người Chăm trong việc khai thác nguồn tài nguyên từ vùng núi phía tây của Đàng Trong phục vụ cho hoạt động buôn bán tại các cảng biển. Núi và biển một lần nữa là nền tảng thiết yếu trong hoạt động trao đổi, buôn bán của chính quyền Thuận

Hóa. Những sản phẩm của vùng nội địa vì thế là những mặt hàng góp phần phục hưng nhiều cảng thị của miền Trung - vốn là các trung tâm buôn bán nhộn nhịp trong nhiều thế kỷ sau công nguyên.

Mặc dù vậy, do sự thiếu hụt nguồn tư liệu nên hoạt động giao thương, vị thế của người Chăm trong mạng lưới thương mại ở Quảng Trị và miền Trung, chủ yếu được nghiên cứu thông qua tư liệu từ khảo cổ học và bia ký. Đến thời chúa Nguyễn, nguồn tư liệu thành văn có đóng góp quan trọng, nhất là công trình *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn. Kế thừa nhiều thông tin của *Ô châu cận lục*, công trình được hoàn thành vào khoảng năm 1776, khi ông giữ chức Hiệp trấn xứ Thuận Hóa. Tác phẩm được viết theo hành trình từ Bắc vào Nam của Lê Quý Đôn, nên có thể nói các thông tin về Quảng Trị nói riêng và xứ Thuận Hóa nói chung là tương đối phong phú và hệ thống. Cũng tại đây, chúng ta tìm thấy nhiều miêu tả mang giá trị cao về giao thông, hoạt động buôn bán xuôi - ngược của Đàng Trong giai đoạn này.

Trong buổi đầu khởi nghiệp, cùng với việc duy trì chính sách cởi mở với hoạt động ngoại thương, thu hút nhiều thương nhân và thuyền buôn ngoại quốc đến đặt quan hệ ngoại giao và buôn bán, chúa Nguyễn đã triệt để khai thác nguồn tài nguyên của xứ Thuận Hóa, chủ động tham gia vào hoạt động trao đổi ở các cảng biển. Trong ý nghĩa đó, mạng lưới thương mại Đông - Tây đã được thiết lập rộng khắp các vùng, miền của Đàng Trong. Hạt nhân của con đường trao đổi này là theo dòng chảy của các hệ thống sông khởi nguồn từ phía tây và đổ ra cảng biển ở phía đông. Nếu như dưới thời kỳ của Chăm-pa thì sự giàu có của Tây Nguyên đã giữ vai trò chính yếu cung cấp nguồn hàng phong phú cho hoạt động đối ngoại và thương mại của người Chăm, thì thời chúa Nguyễn chính sự giàu có từ gỗ quý, lâm sản của rừng già Trường Sơn đã đảm bảo nguồn hàng cho chúa Nguyễn, thiết lập quan hệ thương mại với khu vực và quốc tế. Để thu về nguồn hàng hóa ở vùng núi phía tây, chúa Nguyễn đã thiết lập ở đây một hệ thống “Nguồn” để thu thuế và kiểm soát hoạt động giao thương giữa thương nhân miền xuôi và người vùng cao.

Như đã phân tích ở chương 3, mỗi “Nguồn” ở vùng thượng du sẽ bao gồm 2 yếu tố đó là *Sở tuần ty* và *Trường giao dịch* (Chợ đầu nguồn). Sở tuần ty được chúa

Nguyễn tổ chức ra với vai trò thu thuế hoạt động buôn Thượng của các thương nhân miền xuôi khi muốn tiến hành hoạt động trao đổi, giao thương với khu vực của người miền núi. Để có thể tiến hành mua bán hợp pháp trong phạm vi một làng nhất định, thương nhân miền xuôi phải tham gia đấu thầu “Nguồn”. Họ phải trả tiền ở Sở tuần ty để mua giấy phép buôn bán tại các làng của người vùng cao. Thông qua sự hiện diện của Sở tuần ty, họ Nguyễn đã thu được tiền thuế từ các thương nhân miền xuôi khi lên vùng cao trao đổi, mua bán. Không chỉ có chức năng thu thuế, việc tổ chức ra các Sở tuần ty đã giúp chúa Nguyễn kiểm soát hoạt động buôn bán giữa thượng và hạ nguồn, giữa miền núi và miền biển.

Cùng với vai trò của Sở tuần ty, chính quyền trung ương còn tổ chức ra các *Trường giao dịch*, để các tộc người Thượng từ vùng nội địa và thương nhân vùng hạ du có thể gặp nhau ở những địa điểm nhất định như chân đèo, chân núi, hay bên kia Trường lũy (như trường hợp của Quảng Ngãi) để tiến hành các hoạt động giao thương. Người Thượng, đi theo từng đoàn, gửi trên lưng ngựa hàng đặc trưng của vùng núi, băng qua các con đường mòn trong rừng xuống vùng trung du để gặp gỡ thương nhân miền xuôi, và mua về những mặt hàng thiết yếu như nông cụ sản xuất bằng kim loại, gốm sứ, đặc biệt là muối, cá - một trong những hàng hóa quan trọng nhất đối với sự tồn tại của người vùng cao. Câu hỏi được đặt ra ở đây là Sở tuần ty đã được thiết lập và hoạt động ở “Nguồn Cam Lộ” như thế nào?

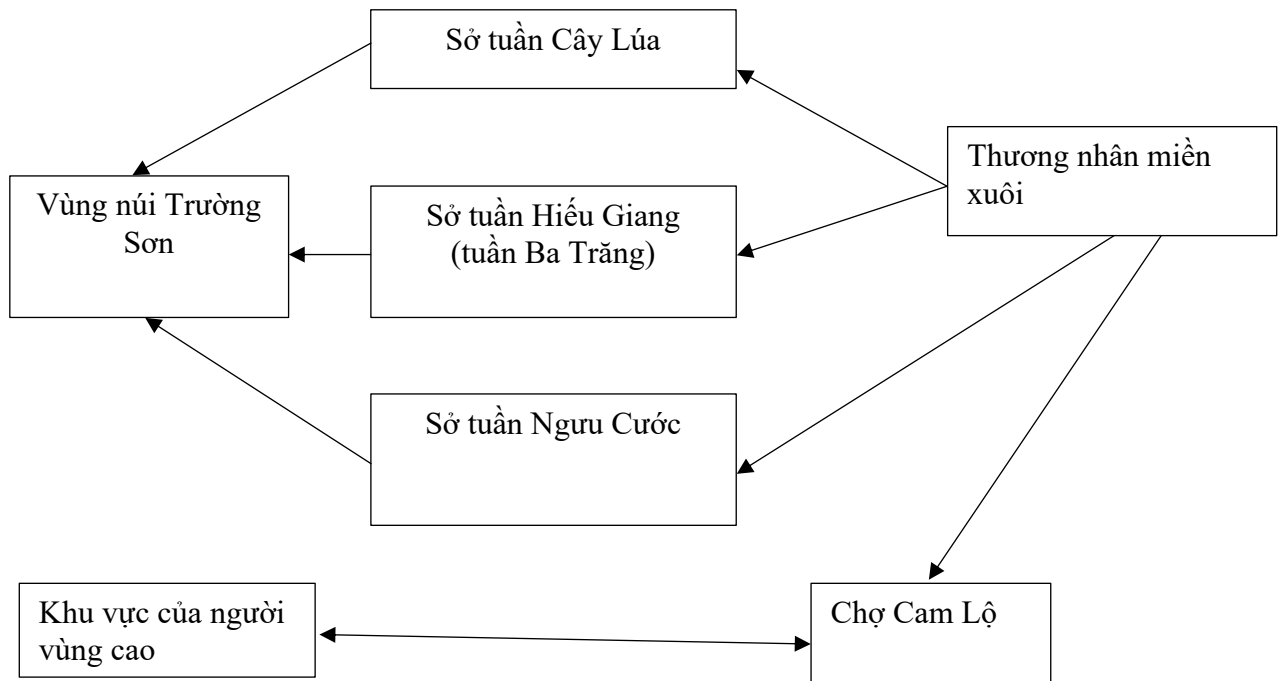
Chúng ta biết được những thông tin ban đầu về sự tồn tại và chức năng của Sở tuần ty ở vùng núi phía tây Quảng Trị thông qua ghi chép của Lê Quý Đôn, về việc kiểm soát hoạt động buôn bán ở “Nguồn Cam Lộ” như sau: “Hai châu Sa Bôi và Thuận Bình đều là dân man ở, tại thượng lưu nguồn Cam Lộ huyện Võ Xương và nguồn Sái huyện Hải Lăng (thời Nguyễn Phúc Nguyên đổi nguồn làm suối) vào triều Hồng Đức có lệ cống sản vật. Họ Nguyễn sai quan trông coi các mừng ở nguồn Sái, có thuế công đệ nộp, có thuế tư làm ngụ lộc cho quan trông coi” [24, tr.234-235].

Nói về những quy định cụ thể đối với thương nhân đi buôn bán ở “Nguồn Cam Lộ”, *Phủ biên tạp lục* cho biết: “Xã Cam Lộ huyện Đăng Xương ở thượng lưu sông Diêu Ngao, dưới thông với Cửa Việt, trên tiếp với các sách nguồn Sái đất Ai Lao,

đường sá của dân man đều ra từ đây. Ở xa thì nước Lạc Hoàn, Vạn Tượng, phủ Trấn Ninh, châu Quy Hợp, các bộ lạc Lào đều có đường thông đến đây rất là xung yếu. Từ xã ấy vào một ngày đến phường An Khang có sở tuần gọi là tuần Ba Trắng, cũng gọi là đồn Hiếu Giang. Theo lệ, các lái buôn đến đồn xin giấy đi vào đầu nguồn mua trâu bò thóc gạo các thứ sản vật, mỗi năm phải nộp thuế 120 quan tiền. Từ tuần ấy đi hai ngày rưỡi đến đất nước Ai Lao bên sông Cái. Họ Nguyễn có đặt dinh đóng 6 thuyền quân ở đây, quân đều là lính mộ, gọi là dinh Ai Lao. Bên hữu sông xã Cam Lộ có tuần Cây Lúa, cũng như lệ tuần Hiếu Giang, thuế hàng năm rất ít. Từ ấy thông sang đạo Mường Vang và nước Vạn Tượng. Bên tả đồn Hiếu Giang có tuần Ngưu Cước, cũng như lệ tuần Hiếu Giang thuế hàng năm 120 quan tiền. Các động ở tả hữu Hiếu Giang trở lên người Man cày cấy và chăn nuôi rất nhiều” [24, tr.121-122].

Như vậy, vai trò quan trọng nhất của một Sở tuần ty ở đầu “Nguồn” đó là việc thu thuế các nhà buôn miền xuôi khi buôn bán ở vùng của người Thương. Cũng từ miêu tả của Lê Quý Đôn, về mặt địa lý phía bên trên của Sở tuần ty là khu vực cư trú, sinh sống của người vùng cao. Sở tuần ty trong trường hợp của “Nguồn Cam Lộ” được sắp đặt tại vị trí tiếp giáp giữa vùng núi (đầu nguồn) và đồng bằng. Để có được giấy phép buôn bán, thương nhân miền xuôi phải nộp thuế bằng tiền. Nguồn thuế này sau đó sẽ được các Sở tuần ty nộp về ngân sách của nhà nước. Từ miêu tả của Lê Quý Đôn, chúng ta có sơ đồ về hệ thống Sở tuần ty ở “Nguồn Cam Lộ” như sau:

Sơ đồ 4.1: Hệ thống Sở tuần ty “Nguồn Cam Lộ”



Thông tin trong *Phủ biên tạp lục* cho chúng ta bảng thống kê về số tiền thuế ở ba Sở tuần của “Nguồn Cam Lộ” dưới thời chúa Nguyễn như sau:

Bảng 4.1: Tiền thuế ở 3 Sở tuần ty “Nguồn Cam Lộ”

Tên Sở tuần ty	Tiền thuế hàng năm
Cây Lúa	80 quan
Hiếu Giang (Ba Trắng) ¹⁸	120 quan (110 quan)
Ngưu Cước (Trần Châu)	120 quan
Tổng tiền thuế 1 năm	320 quan

Như vậy, trong một năm, tổng tiền thuế của các Sở tuần của “Nguồn Cam Lộ” nộp về triều đình chúa Nguyễn là khoảng 320 quan. Một số nhà nghiên cứu cho rằng, số tiền 120 quan cho 1 giấy phép buôn bán ở vùng Thượng nguồn là tương đối lớn vào thế kỷ XVIII, khi mà 1 tạ hạt nhục đậu khấu chỉ có giá 5 quan tiền tại thương cảng Hội An [249, tr.91]. Cũng từ ghi chép của Lê Quý Đôn, chúng ta biết thêm về giá tiền một số loại hàng hóa được trao đổi tại thị trường Đàng Trong:

¹⁸ Về tiền thuế ở sở tuần Hiếu Giang, *Phủ biên tạp lục* đã đưa ra hai số liệu khác nhau: 120 quan và 110 quan [24, tr.121, tr.236].

Bảng 4.2: Chứng loại và giá tiền một số mặt hàng ở Đàng Trong thế kỷ XVIII

(đơn vị tính: tạ, 1 tạ = 100kg)

Loại hàng	Giá tiền
Cau	3 quan 1 tạ
Hồ tiêu	12 quan 1 tạ
đậu khấu	5 quan
tô mộc (gỗ vang)	6 quan
ô mộc (gỗ mun)	6 quan
hồng mộc	1 quan
hoa lê mộc (gỗ trắc)	1 quan 2 tiền
hạt sa nhân	12 quan
thảo quả	10 quan
tê giác	500 quan
yến sào	50 quan
gân hươu	15 quan
ngà voi	40 quan
đường phèn	4 quan
kỳ nam hương	120 quan 1 lạng

Nguồn: [24, tr.266-267]

Cơ chế nộp thuế tuần được thực hiện như sau, thương nhân miền xuôi khi lên “Nguồn” buôn bán với người vùng cao thì phải nộp thuế tại Sở tuần, đổi lại họ có được giấy phép buôn bán hợp pháp với một làng người Thượng nhất định. Chúng ta biết được giới hạn buôn bán của người Kinh và người Thượng ở đầu nguồn Cam Lộ thông qua ghi chép của *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*: “(Từ xã Cam Lộ đi lên) 6.141 tầm, dọc hai bên đường đều là rừng rậm, từ đây đi lên đều là núi đá lởm chởm, núi khe hiểm trở, đường đi phải qua một ngọn núi ngoằn ngoèo như chim lượn, lại phải lội qua một khe khúc khuỷu như ruột dê, đến mùa mưa lụt, nước khe tràn đầy thì thật khó đi, đến xứ Mộc Bài. Ở đây theo tục truyền là đời trước có cấm mốc giới

cấm, người Kinh không được vượt qua giới hạn để đến buôn bán với dân man, đây là giới hạn giữa Kinh và Thượng” [22, tr.344].

Có thể thấy, thông tin của Lê Quý Đôn về thuế “Nguồn Cam Lộ” mà các thương nhân nộp ở Sở tuần ty đã cho thấy cơ chế quản lý hoạt động buôn bán ở thượng nguồn của chính quyền Thuận Hóa. Cơ chế “bán giấy phép” này phần nào cho chúng ta nhìn nhận lại cách thức thu thuế các hoạt động trao đổi giữa thượng và hạ nguồn. Nổi bật ở đây là hai đặc điểm, *thứ nhất* là thuế “Nguồn” được đánh vào các thương nhân miền xuôi chứ không phải người Thượng; *thứ hai* đó là thuế “Nguồn” được nộp 1 năm 1 lần ở Sở tuần ty. Cơ chế thu thuế này phần nào đã cho thấy một hình ảnh trái với suy nghĩ của nhiều nhà nghiên cứu, đó là chúa Nguyễn lập ra ở mỗi cửa rừng một trạm barrier và thu thuế từng thương nhân miền xuôi khi họ muốn lên trao đổi với người miền núi. Dưới thời Nguyễn, cơ chế cấp giấy phép cho hoạt động buôn “Nguồn” đã được tổ chức quy củ và chặt chẽ hơn rất nhiều.

Với vị trí là vùng biên giới phía tây của Đại Nam, triều đình nhà Nguyễn rất chú trọng đến việc phòng bị về mặt quân sự và kiểm soát hoạt động buôn bán, trao đổi ở thượng nguồn Cam Lộ. Chính vì vậy, tại “Nguồn Cam Lộ”, vai trò thu thuế buôn bán ở “Nguồn”, dưới thời chúa Nguyễn - vốn do thương nhân địa phương lĩnh trung thu thuế, đã được thay thế bởi hoạt động của các cơ Định man - cơ quan có sự hiện diện của quân đội dưới thời Nguyễn. Ngay khi mới lên ngôi, vua Minh Mạng đã cho thành lập cơ Định man ở vùng đầu “Nguồn” của Quảng Trị: “Năm 1822, đặt Cơ Định Man ở Quảng Trị, cơ có 10 đội, lấy xã dân phụ cận ở đạo Cam Lộ và 370 người viên binh thuộc đạo ấy cùng bảo Ai Lao để sung bổ. Binh chia làm ba ban, 1 ban đóng giữ, 2 ban nghỉ ngơi. Đương ban thì mỗi người được cấp lương gạo 1 phượng. Mỗi tháng một lần thay đổi” [193, tr.232]. Không chỉ giữ vai trò về quân sự mà các Cơ Định Man này đồng thời được giao nhiệm vụ thu thuế “Nguồn”.

Thông tin từ Châu bản cho biết như sau: “Ngày 11 tháng 11 năm Minh Mạng thứ 6 (1825), thần Nguyễn Hữu Thận, thần Lương Tiến Tường vâng chỉ: Binh lính cơ Định Man ở đạo Cam Lộ, đóng giữ ven biên giới, cuộc sống rất khó khăn, lại không tránh khỏi lam sơn chướng khí, tình cũng đáng thương. Truyền gia ơn cho 3 tuần Hiếu Giang, Ngư Cước, Mậu Hòa của đạo hạt ấy, giao cho binh lính đang phòng

thủ của cơ ấy nhận lãnh từ mồng 1 tháng giêng năm Minh Mạng thứ 7 (1826) trở về sau, theo lệ thu thuế hàng hóa. Đồng ý cho mỗi năm đưa nộp tiền thuế là 1.000 quan, lấy làm lệ. Còn thừa bao nhiêu cho binh lính ấy chia đều mà dùng [62].

Đặc biệt, vai trò quan trọng của cơ Định man ở vùng biên viễn phía tây trong việc quản lý hoạt động buôn bán ở vùng cao đã khiến Minh Mạng không quên nhắc nhở hoạt động của binh lính đóng tại đây: “Nghĩ quân ngũ đóng ở biên giới, ngoài ân ban cho, các người cần phải tuân theo pháp luật khiến các Man thương thuận theo lâu dài được ích lợi, yên vui. Nếu có ý xằng bậy yêu cầu thêm, quấy nhiễu biên giới, người Man tố giác ra thì theo trọng tội trừng phạt, quyết không dung tha” [62]. Như vậy, Minh Mạng ngay trong những năm đầu cầm quyền đã đặc biệt chú ý đến hoạt động giao thương ở “Nguồn Cam Lộ”. Nhà vua đã đặt ra quy định về việc thu thuế “Nguồn Cam Lộ”, đó là chuyển từ việc đấu thầu hàng năm sang giao trực tiếp cho Cơ Định Man đóng giữ tại đây.

Cũng viết về sự kiện này, *Đại Nam thực lục* cho biết: “Cho lính cơ Định man đạo Cam Lộ thu ba sở quan thuế Hiếu Giang, Nguru Cước và Mậu Hòa. Ba sở ấy hằng năm thường cho dân lính trung. Vua nghĩ rằng lính đóng thú sống vất vả, cho thu thuế ấy, định mỗi năm phải nộp 1.000 quan, còn thừa thì quân cấp cho đều, nếu đánh quá mức làm nhiều người buôn thì phải tội” [193, tr.462]. So sánh các thông tin về “Nguồn Cam Lộ” dưới thời chúa Nguyễn và thời Nguyễn, chúng ta thấy rằng dưới thời Nguyễn, chính quyền Huế vẫn cho duy trì ba sở tuần để thu thuế “Nguồn Cam Lộ”. Tuy nhiên, nếu như dưới thời chúa Nguyễn, ba sở tuần này là: Cây Lúa, Hiếu Giang, Nguru Cước thì dưới thời Nguyễn, ba sở tuần “Nguồn Cam Lộ” là Hiếu Giang, Nguru Cước, Mậu Hòa. Chúng tôi cho rằng vị trí của sở tuần Mậu Hòa khá tương đồng với tuần Cây Lúa¹⁹.

Cũng từ các dữ liệu trên cho chúng ta biết rằng *chỉ dụ năm 1825 của vua Minh Mạng là sự kiện quan trọng trong chính sách quản lý thu thuế “Nguồn Cam Lộ”*. Từ

¹⁹ Theo thông tin của *Đồng Khánh địa dư chí* khi nói về đường đi ở huyện Thành Hóa thì “có một đường nhỏ từ huyện lỵ (tức huyện Cam Lộ) đi về phía tây bắc, qua tổng Cam Đường, đến tuần Mậu Hòa, đi 2 giờ”. Dưới thời chúa Nguyễn, tuần Cây Lúa cũng nằm ở phía bắc của xã Cam Lộ. Từ các thông tin này, chúng tôi cho rằng tuần Mậu Hòa dưới thời nhà Nguyễn chính là tuần Cây Lúa [162, tr.1398].

việc cho dân lĩnh trưng và tổ chức hoạt động đấu thầu “Nguồn” như đã thực hiện với nhiều “Nguồn” khác ở miền Trung thì đến nay, nhà nước trực tiếp giao cho quân đội thu thuế. Việc triều đình trực tiếp quản lý thuế “Nguồn” ở Cam Lộ cho thấy vị thế then chốt của vùng đất biên viễn này, cũng như lợi nhuận mà các trao đổi buôn bán xuôi - ngược mang lại. Thực tế đã cho thấy so với thời chúa Nguyễn thì thuế nguồn ở 3 sở tuần “Nguồn Cam Lộ” đã tăng gấp khoảng 3 lần dưới thời kỳ nhà Nguyễn.

Số tiền thuế 1.000 quan ở 3 Sở tuần được đặt ra từ thời Minh Mạng vẫn được giữ nguyên dưới thời vua Thiệu Trị và Tự Đức. Châu bản năm 1845 cho biết: “Bộ Hộ tâu: Tỉnh Quảng Trị dâng bản sách tấu trình việc theo lệ đem 1.000 quan tiền thuế năm nay thu được ở 3 cửa tuần tra trong hạt giao cho bọn binh đình đang tuần thú ở cơ Định Man thuộc tỉnh nhận lãnh và 125 quan tiền thuế ở 5 nơi ao đầm cũng sức cho dân các xã vùng biên giới chiếu theo đúng giá cũ mà nhận thầu trưng thu. Bộ thần vâng xét, các số liệu về thuế lệ trình bày trong sổ sách đều được phù hợp. Cung nghĩ phụng chỉ. Đã biết. Châu điểm” [77].

Cũng từ Châu bản, chúng ta biết được thuế ở 3 đồn tuần này dưới thời vua Tự Đức: “Bộ Hộ phúc: Ngày 14 tháng này nhận được tâu của quan tỉnh Quảng Trị Phạm Quý trình bày: 3 cửa ải Hiếu Giang, Ngưu Cước, Mậu Hòa của phủ Cam Lộ thuộc hạt, năm Minh Mạng thứ 6 (1825) kính vâng Thánh dụ giao cho cơ Định Man biên thu, hàng năm nhận nộp thuế bằng tiền là 1.000 quan vào kho. Ngoài ra còn lại bao nhiêu giao cho binh đình chia đều để dùng” [119]. Như vậy, tại “Nguồn Cam Lộ”, vai trò của Sở tuần ty chính là để kiểm soát hoạt động thương mại ở thượng nguồn. Dưới thời chúa Nguyễn, các Sở tuần chịu sự quản lý của chính quyền Thuận Hóa và do thương nhân miền xuôi nộp thuế một năm để được quyền lãnh trưng, nhưng sang thời Nguyễn, với việc lập ra Cơ Định Man tại Cam Lộ thì việc kiểm soát hoạt động thương mại giữa người miền xuôi và người vùng cao đã được lực lượng quân đội nhà Nguyễn đóng giữ ở 3 Sở tuần trực tiếp quản lý. Sự thay đổi này dưới thời Nguyễn chắc chắn có liên quan chặt chẽ đến vị trí của Cam Lộ trong mối quan hệ chính trị với các quốc gia tiếp giáp biên giới phía tây Đại Nam như Lào, vùng đông bắc Thái Lan. Bên cạnh đó, với vai trò là thị trường hội tụ hàng hóa từ miền xuôi về

và từ miền ngược lên, là địa điểm hội lưu của thương mại đường bộ và thương mại đường sông, Cam Lộ chắc chắn là con đường thương mại huyết mạch kết nối Đông Nam Á lục địa với biển đông. Chính vì thế các chính thể Đông Nam Á lục địa cũng mong muốn tạo dựng ảnh hưởng tại khu vực này.

Cùng với Sở tuần ty thì *Trường giao dịch*, được biết đến là một Chợ đầu nguồn, cũng là một yếu tố quan trọng để tạo nên cơ chế của “Nguồn” ở vùng núi phía tây. Nếu như khi nói đến Sở tuần ty, chúng ta nhấn mạnh đến sự hiện diện của chính quyền nhà nước với các quy định tương đối chặt chẽ nhằm kiểm soát hoạt động “buôn Thương”, thì nghiên cứu về Trường giao dịch chúng ta sẽ nhấn mạnh nhiều đến yếu tố thương mại, mua bán tự do giữa các tộc người. Đây chính là địa điểm mà chính quyền nhà nước tổ chức ra để các bản làng dân tộc ở sâu trong nội địa gửi trên lưng hàng hóa đặc trưng của vùng núi và đi bộ xuống Chợ đầu nguồn để bán cho thương nhân miền xuôi, rồi sau đó mua sắm vật dụng cần thiết trong cuộc sống của họ mà nổi bật là muối, nước mắm, các đồ dùng bằng kim loại. Trong hệ thống Chợ đầu nguồn ở vùng Thuận Hóa thì chợ Cam Lộ là một trong những nơi có hoạt động trao đổi diễn ra tấp nập và sầm uất nhất.

Hình ảnh thương phẩm hội tụ tại Cam Lộ được *Phủ biên tạp lục* cho biết: “Hai bên tả hữu phía trên sông Hiếu Giang thì dân các động sách ở, cày cấy chăn nuôi rất nhiều, người buôn ở các xã thường mang muối, mắm, cá khô, đồ sắt, nồi đồng, thoi bạc, hoa xuyên, các đồ lặt vặt, đến đất người Man đổi lấy các hàng hóa thóc, gạo, gà, trâu, gai, sấp, mây, gió, vải man, màn man, thuê voi chở về Cam Lộ. Người Man cũng có lấy voi chở được 30 gánh, mỗi gánh được 20 bát. Cũng có một phiên chợ lừa trâu đến 300 con đến bán, giá một con trâu không quá 10 quan, giá một con voi chỉ có 2 hốt bạc và một khẩu súng nhỏ” [24, tr.236-237]. Thông tin của Lê Quý Đôn đã cho thấy hình ảnh trao đổi nhộn nhịp ở chợ Cam Lộ. Câu hỏi được đặt ra ở đây là: *đặt trong con đường thương mại Đông - Tây, Cam Lộ đã giữ vị trí như thế nào trong mối quan hệ với thị trường khu vực và thị trường trong nước?*

4.4.2.2. Chợ Cam Lộ trong hệ thống thương mại Đông - Tây



Bản đồ 4.4. Chợ phiên Cam Lộ trên lộ trình Cửa Việt - Lao Bảo

(Nguồn: Internet)

Với vị trí nằm bên bờ sông Hiếu, bên cạnh Bến Đuôi, ở vùng địa hình trung du, tiếp giáp giữa đồng bằng và miền núi, Cam Lộ từ trong lịch sử đã trở thành thị trường hội tụ, trung chuyển hàng hóa giữa miền xuôi và miền ngược. Những miêu tả của Lê Quý Đôn được phân tích ở phần trên đã cho thấy rất rõ điều này. Dấu vết còn lại hiện nay về hoạt động trao đổi xuôi - ngược tại Cam Lộ chính là sự tồn tại của chợ phiên Cam Lộ.

Từ thành phố Đông Hà, men theo đường quốc lộ số 9 về phía tây khoảng 12km là khu vực tọa lạc của chợ phiên Cam Lộ. Chợ hiện nay nằm trên đất của xóm Đông Định, thuộc làng Cam Lộ Thượng, thị trấn Cam Lộ ngày nay, cách Quốc lộ 9 chừng 500m về phía tây nam, trên một vùng đất bằng phẳng rộng khoảng 3.500m², nằm ngay trước mặt đình làng Cam Lộ. Phía đông bắc, cách 150m là Bến Đuôi, nơi có con sông Hiếu xuôi về chợ Đông Hà đến cảng Cửa Việt rồi đổ ra biển. Cứ mỗi tháng, chợ Phiên Cam Lộ nhóm họp 6 phiên, vào các ngày lễ mừng 3, 13, 23 và mừng 8, 18, 28 ngày chẵn theo lịch âm [168].

Vị trí của chợ phiên Cam Lộ hiện nay khá tương đồng với hình ảnh chợ Cam Lộ mà Lê Quý Đôn miêu tả vào thế kỷ XVIII. Nhưng chắc chắn là phạm vi của chợ Cam Lộ được ghi chép trong *Phủ biên tạp lục* rộng lớn hơn rất nhiều so với hiện nay. Đây là thị trường có mối quan hệ mật thiết với vùng thượng nguồn sông Cam Lộ, tức là vùng tiếp giáp với dãy Trường Sơn - nơi sinh sống của người Thượng, mà ngày nay chúng ta biết đến là người Bru-Vân Kiều. Chợ nằm ngay cạnh một bến sông có tên là Bến Đuôi. Đây chính là bến sông mà thuyền buôn từ phía hạ nguồn chở hàng hóa lên trao đổi với vùng cao neo đậu, vận chuyển hàng hóa vào chợ phiên Cam Lộ. Từ Bến Đuôi ngược lên thượng nguồn, địa hình không thuận lợi cho giao thông đường sông, chính vì vậy mà hàng hóa của người Thượng phần lớn được gửi, chở bằng trâu, voi về Cam Lộ. Theo *Giáp Ngọ niên bình Nam đồ*, được vẽ năm 1774, đã cho thấy vị trí của chợ Cam Lộ (Cam Lộ thị) như sau: “Từ Cửa Việt đến trại Toàn Thắng đi 2 canh; từ Toàn Thắng đến chợ Cam Lộ đi 2 canh rưỡi; từ chợ Cam Lộ đến tuần Ba Lãng đi 1 ngày; từ Ba Lãng đến lũy Ba Ngư đi 2 ngày; từ Ba Ngư đến Phường Sãi đi 5 ngày” [161, tr.93].

Thông tin của Lê Quý Đôn cho biết về hình ảnh mua bán nhộn nhịp ở chợ Cam Lộ vào thế kỷ XVIII. Tuy nhiên, thực tế đã cho thấy ngay trong thời kỳ đầu của Đàng Trong, chính quyền Thuận Hóa đã rất chú ý tới vị trí chiến lược của con đường thương mại đi qua chợ Cam Lộ. Nếu như Nguyễn Hoàng vị chúa khai mở đất Đàng Trong là người tạo dựng cơ sở, nền móng cho sự hình thành một mô hình mới ở Đàng Trong, thì chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (cq: 1613 - 1635) chính là một trong những người kế tục xuất sắc và biến những tư tưởng ấy thành hiện thực. Dưới thời cầm quyền của chúa Nguyễn Phúc Nguyên, năm 1627, cuộc chiến giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài chính thức nổ ra và dẫn đến hệ quả là năm 1672, sau 7 lần giao chiến, cục diện cát cứ Đàng Ngoài - Đàng Trong đã được xác lập. Để tạo dựng môi trường chính trị hòa bình, ổn định, chỉ 9 năm sau khi lên cầm quyền, chúa Sãi đã cho thiết lập dinh Ai Lao ở thượng lưu sông Hiếu (Quảng Trị), nhằm kiểm soát người Thượng ở phía Tây và những mối giao thương với người Lục Hoàn, Vạn Tượng (Lào) vốn đã được thiết lập tại đây.

Đại Nam thực lục cho biết về sự kiện thành lập dinh Ai Lao như sau: “Nhâm Tuất, năm thứ 9 [1622], chúa cho rằng sông Hiếu xã Cam Lộ (thuộc huyện Đăng

Xương) giáp giới với đất Ai Lao, các bộ lạc Man Lục Hoàn, Vạn Tượng, Trấn Ninh, Quy Hợp, đều có đường thông đến đây, bèn sai đặt dinh, mộ dân chia làm 6 thuyền quân để coi giữ, gọi là dinh Ai Lao” [192, tr.41]. Ở biên giới phía Tây của Đàng Trong, Ai Lao là một địa điểm xung yếu không chỉ về mặt kinh tế mà còn giữ vị trí then chốt về mặt quân sự, chính trị. Tại đây không những là điểm kết nối thị trường địa phương mà còn kết nối thị trường khu vực, khi Ai Lao là lối thông hành ra biển của các quốc gia ở bên kia dãy Trường Sơn. Do đó, việc tạo lập ở đây một “cơ sở” chính thức của chính quyền trung ương đã giúp chúa Nguyễn khẳng định vị thế và thu về mỗi lợi về thương mại từ hoạt động trao đổi giữa miền ngược và miền xuôi. Cũng theo miêu tả của *Đại Nam thực lục* thì kể từ khi thành lập dinh Ai Lao Đàng Trong đã có được mối quan hệ hòa hiếu, ổn định với người Thượng tại đây trong gần một thế kỷ. Nhiều nhà nghiên cứu thường đánh giá cao mối quan hệ hòa hiếu của chính quyền Thuận Hóa và người Thượng ở vùng núi phía Tây trong suốt hơn 200 năm tồn tại của Đàng Trong.

Tuy nhiên, *Đại Nam thực lục* cũng ghi nhận những cuộc tiến xuống đồng bằng của người miền núi nhằm tấn công, cướp phá, cản trở hoạt động buôn bán của người miền xuôi khi lên “Nguồn” buôn bán. Để dàn xếp các xung đột quân sự này, chúa Nguyễn đã sử dụng các biện pháp ngoại giao mềm dẻo, đặc biệt dùng các thương nhân để dụ dỗ người Thượng. Sự kiện năm 1621 được ghi lại trong *Đại Nam thực lục* như sau: “Năm 1621, mùa hạ, tháng 4, bọn thổ mục Lục Hoàn (tức Lạc Hòn) thuộc Ai Lao thả quân qua sông Hiếu sang cướp bóc dân biên thùy. Chúa sai Tôn Thất Hòa (bấy giờ gọi là Quận Công) đi đánh. Hòa chia quân phục ở các đường trọng yếu, khiến những lái buôn mua bán đồ nhữ (TG nhấn mạnh). Quả nhiên bọn người Man [Lào] đến cướp, kéo vào cửa động, phục binh nổi dậy, bắt được hết đem về. Chúa muốn lấy ân tín vỗ về người đất xa, sai cởi hết trói ra và cấp cho quần áo lương thực, răn dạy rồi thả về. Quân Man cảm phục, từ đây không làm phản nữa” [192, tr.40-41].

Cũng trên tuyến đường bộ nối với dinh Ai Lao vào năm 1705, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu: “Tạo Vĩ ở Lục Hoàn nước Ai Lao thả quân sang quấy dân biên thùy, cướp bóc khách buôn (TG nhấn mạnh). Tuân binh của đồn Ai Lao đem việc

chạy báo. Chúa sai Cai đội Tả súng Lê Định làm Cai cơ, Nội đội trưởng Chu Nhuận Trung làm Cai đội, đem quân đi đánh. Hai người đến địa giới Ai Lao được vài tháng thì chết, bèn rút quân về” [192, tr.117-118]. Như vậy, nguyên nhân của những xung đột giữa Ai Lao và Đàng Trong đều liên quan đến hoạt động buôn bán trên tuyến đường này. Chính tầm quan trọng của tuyến đường xuyên sơn, nối Cửa Việt với đèo Lao Bảo, nên chính quyền Thuận Hóa thường xuyên phải đưa quân dàn xếp hoạt động quấy rối của Ai Lao. Những biện pháp có phần mềm dẻo, hẳn là nằm trong tính toán chính trị của chính quyền Thuận Hóa, nhưng mặt khác là nhằm bảo vệ và tạo điều kiện thuận lợi cho các trao đổi thương mại giữa thượng và hạ nguồn, cũng như trao đổi xuyên biên giới qua đèo Ai Lao.

Trong suốt hơn hai thế kỷ tồn tại của Đàng Trong, việc giao thương với các quốc gia Đông Nam Á lục địa qua đèo Ai Lao (Lao Bảo) giữ một vị trí rất quan trọng. Dành nhiều sự quan tâm về mối quan hệ giữa người Thượng và người Việt dưới thời chúa Nguyễn, Li Tana trong công trình khảo cứu về Đàng Trong cũng cho rằng đây là con đường thương mại nhộn nhịp nhất vùng Thuận Hóa [230, tr.121].

Cho đến thế kỷ XIX, Ai Lao vẫn là cửa ngõ trọng yếu trong mối quan hệ với Đông Nam Á lục địa của triều đình nhà Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí* cho biết về bảo Trấn Lao như sau: “Bảo Trấn Lao: Ở phía tây nam huyện Thành Hóa, đắp năm Minh Mệnh 14, chu vi 90 trượng, cao 6 thước, mở 2 cửa. Xét: bảo Trấn Lao trước có thuế nguồn, nay thuộc huyện Thành Hóa. Đất này giáp giới man Lão, đường núi thông suốt các ngã, rất là trọng yếu. Hồi đầu bản triều đặt dinh Ai Lao, lệ có quân 6 thuyền đóng giữ. Năm Gia Long 14 đổi làm đạo, lấy dân ở gần đạo phụ việc phòng thủ, gọi là cơ thuyền Tân An. Năm Minh Mệnh thứ 14, đắp một bảo ở địa phận tổng Làng Hạ gọi là bảo Ai Lao, lấy 50 lính cơ Định Man đến đóng thú. Năm Tự Đức thứ 7, đổi tên hiện nay, binh trú phòng thì lấy người thổ trước, cùng người ở xa đến ứng mộ và tù đồ sung vào” [185, tr.204-205].

Bên cạnh các vấn đề chính trị thì thương mại trên tuyến đường từ Cửa Việt - Cam Lộ - Ai Lao đã sớm được thiết lập và dựa theo dòng chảy của sông Hiếu/Thạch Hãn. Dòng sông khởi nguồn từ núi Tá Linh ở phía tây Quảng Trị và khi xuôi

hạ nguồn, nó mang nhiều tên gọi khác nhau. Tên gọi quen thuộc nhất, gắn với các hoạt động buôn bán xuôi ngược là sông Hiếu. Các nhà địa chí địa phương cho biết: “Sông Hiếu Giang là con sông mang nhiều tên nhất tỉnh Quảng Trị, dài non 60 km, phát nguyên từ dãy núi động Sá Mùi, phía Tây huyện Hướng Hóa, chảy về phía Đông mang tên sông Cam Lộ, chảy suốt một quãng dài 15 cây số trên dốc núi đổ xuống. Hai bên vách núi đá vôi dựng đứng. Lòng sông hẹp và có nhiều thác. Đến ấp An Thái Thượng thuộc thôn Ruộng xã Hướng Hiệp, sông Cam Lộ tiếp nhận một phụ lưu bên hữu ngạn gọi là sông Trinh Hình. Từ đó sông Cam Lộ chảy song song với Quốc lộ số 9, qua huyện lỵ Cam Lộ đến thôn Cam Lộ thì đổi tên thành sông Hiếu Giang, chảy qua thôn Điều Ngao thuộc phường Đông Lễ, lại được gọi tên là sông Đà Điều (Đò Điều), chảy qua các thôn Đông Lai, Phú Lễ, Long Phước và ngã ba Đại Độ thì nhập vào sông Thạch Hãn. Vì sông chảy qua thị xã Đông Hà, nên người ta cũng gọi là sông Đông Hà” [179, tr.24]. Theo dòng chảy của Hiếu giang, sông Cam Lộ, các hoạt động thương mại giữa thượng và hạ nguồn theo đường sông đã được thiết lập ở Quảng Trị.

Điều này được thấy rõ trên lộ trình từ chợ Cam Lộ xuôi xuống đồng bằng theo dòng chảy của sông Hiếu. Từ đây thuyền bè dễ dàng xuôi xuống cảng Cửa Việt. Hàng hóa từ thượng nguồn vì vậy được vận chuyển chủ yếu bằng đường sông. Địa chí Quảng Trị cho biết: “Khi chảy vào địa phận huyện Cam Lộ, sông Hiếu Giang mở rộng lòng sông và tạo nên một thung lũng rộng 10 cây số vuông tại vùng Tân Lâm. Từ chợ Cam Lộ trở xuống, sông chảy qua vùng đồng bằng. Ghe thuyền qua lại dễ dàng. Đôi nơi có soi cát, vì lòng sông mở rộng. Hàng năm đất phù sa trôi về đắp bồi cho các cánh đồng hai bên thêm phì nhiêu. Mỗi bên rộng khoảng 5 km và dài đến 14 km [179, tr.26].

Đông Khánh địa dư chí cũng cho biết: “Một dòng sông nhánh bắt nguồn từ núi Tá Linh (sông Hiếu), chảy qua tuần sông Hiếu, chảy đến sông xã Cam Lộ ở gần huyện, xuôi xuống đổ vào giang phận xã An Dã huyện Đăng Xương. Đoạn sông phía trên nông hẹp, thuyền bè không đi lại được, chỉ từ Cam Lộ xuống giang phận xã An Dã, dài hơn 17 dặm, lòng sông rộng trên dưới 1 trượng; triều lên, sâu từ 2-3 thước đến 7-8 thước; triều xuống, sâu từ 1 đến 5-6 thước” [162, tr.1397]. Từ sông Cam Lộ xuôi xuống cảng Cửa Việt thì hoạt động chuyên chở chủ yếu được thực hiện theo dòng chảy của

sông Hiếu/sông Thạch Hãn. Chính vị trí hợp lưu của đường bộ và đường thủy, Cam Lộ trở thành nơi hội tụ của nhiều chủng loại hàng hóa từ các thị trường khác nhau. Lê Quý Đôn ghi chép rõ hơn về vị trí của Cam Lộ trên lộ trình của đường sông và đường bộ như sau: “Từ xã Cam Lộ đi lên tuần Hiếu Giang hết một ngày. Từ Hiếu Giang đi lên đầu nguồn núi Thác Ma một ngày. Từ Cam Lộ xuống ngã ba bên Dạ một ngày. Từ bên Dạ (tục gọi là xã Dã Độ) xuống cửa Việt nửa ngày, lên rừng xuống biển hai đường giống nhau” [24, tr.122].

Như vậy, Cam Lộ nằm trên vị trí hội tụ cả 2 loại hình giao thông đó là đường sông và đường bộ. Hàng hóa được vận chuyển dễ dàng bằng đường sông từ sông Cam Lộ xuôi xuống cảng Cửa Việt và ngược lại. Từ hạ nguồn lên thượng nguồn, hàng hóa được hội tụ ở Bến Đuôi, sau đó được chuyển vào chợ Cam Lộ. Từ Cam Lộ ngược lên thượng nguồn thì thương mại phần lớn được thực hiện qua tuyến đường bộ nối với đèo Lao Bảo. Dưới thời Tự Đức, hành trình theo đường bộ từ Cam Lộ đến sông Mê Kông đã được miêu tả chi tiết như sau: “Từ phường An Định đến Khe Sanh đi một ngày đường từ đó trở lên Lao Bảo đường đi gồ ghề khúc khuỷu. Từ Khe Sanh đến Lao Bảo một ngày đường. Từ Lao Bảo đến Nam Cô Giang hai ngày rưỡi đường. Từ Nam Cô Giang (nay thuộc đất Lào) đến Khe Rùa nửa ngày đường. Từ Khe Rùa đến Đàn Phù một ngày rưỡi đường. Từ Đàn Phù đến Tâm Duyên nửa ngày đường. Từ Tâm Duyên đến Cam Giang một ngày đường. Từ Cam Giang đến Mừng Bồng hai ngày đường. Từ Mừng Bồng đến Tâm Bôn hai ngày đường. Từ Tâm Bôn đến sông Khung Giang (Mê Công) hai ngày đường. Tổng cộng đi đường từ phủ thành Cam Lộ đến Khung Giang là 16 ngày rưỡi đường” [132, tr.87-90].

Bổ sung vào những miêu tả này của *Cam Lộ phủ chí*, dưới thời Đồng Khánh, nhật trình từ Cam Lộ lên Lao Bảo được ghi chép như sau: “Một đường nhỏ từ nha Khâm phái (từ Cam Lộ) đi về phía tây, đến tuần sông Hiếu, đi nửa ngày đường. Một đường nhỏ từ tuần sông Hiếu đi về phía tây, qua miền thổ dân (người thiểu số) ở hai tổng Viên Kiều, Làng Thìn, đến trấn Lao Bảo, đi 2 ngày đường. Một đường nhỏ từ trấn Lao Bảo đi về phía bắc, qua châu Mừng Vành, chuyển sang phía tây đến châu Làng Thìn, đi 4 ngày đường. Một đường nhỏ từ huyện lỵ (từ Cam Lộ) đi về phía tây

nam qua hai tổng Cam Đường, Mai Lộ, chuyển về phía nam, đến tuần Chân Trâu (Nguu Cước), đi 1 ngày rưỡi. Một đường nhỏ đi từ tuần Chân Trâu qua tổng Liên Kiêu, đến miền thổ dân ở châu Làng Thuận, đi 1 ngày đường. Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây bắc, qua tổng Cam Đường, đến tuần Mậu Hòa, đi 2 giờ. Một đường tiểu lộ từ tuần Mậu Hòa qua vùng thổ dân ở các tổng Ô Giang, Tâm Linh, Làng Sen... đến châu Xương Thịnh đi mất 4 ngày rưỡi”. [162, tr.1398].

Miêu tả của *Đông Khánh dư địa chí* đã cho thấy khoảng cách từ Cam Lộ đến ba sở tuần ở phía tây. Đến tuần Sông Hiếu (tức tuần Ba Trắng) nửa ngày đường, đến tuần Chân Trâu (tức Nguu Cước) 1 ngày rưỡi và đến tuần Mậu Hoà (tức tuần Cây Lúa) mất 2 giờ. Cũng từ các thông tin trên đã chỉ rõ rằng phía trên thượng nguồn của các sở tuần này đều là nơi cư trú của người miền núi. Như vậy, vị trí của các Sở tuần “Nguồn Cam Lộ” chính là nằm ở nơi tiếp giáp giữa khu vực cư trú của người Kinh và người vùng cao. Thương nhân người Kinh muốn lên buôn bán ở vùng cao phải nộp thuế ở một trong 3 Sở tuần.

Có thể thấy, chính nằm ở vị trí địa lý then chốt đã cho thấy vai trò quan trọng của Cam Lộ trong kết nối thương mại Đông - Tây. Trước hết Cam Lộ rất gần với cảng Cửa Việt ở phía đông, là nơi chuyển tiếp của giao thông đường thủy và đường bộ. Bên cạnh đó, Cam Lộ còn có mối liên hệ mật thiết với khu vực sinh sống của các tộc người thiểu số ở phía tây. Do đó, Cam Lộ là chợ “Nguồn” thuận tiện nhất, điểm hội tụ hàng hóa từ miền xuôi lên và từ miền ngược về. Thương phẩm của vùng cao đã được trao đổi ở đây trước khi được đưa về các trung tâm thương mại ở vùng thấp.

4.4.2.3. Dòng chảy của hàng hóa tại “Nguồn Cam Lộ”

Trong quá khứ, chợ Cam Lộ (lưu ảnh hiện nay là chợ phiên Cam Lộ, thuộc huyện Cam Lộ) là địa điểm hội tụ các thương phẩm của vùng cao như các loại gỗ quý, nguồn lâm sản như ngà voi, sáp ong, da hươu, cánh kiến... cùng với hàng hóa của đồng bằng, của biển được vận chuyển bởi thương nhân miền xuôi. Không chỉ là chợ quan trọng trong kết nối với khu vực Bắc Trung bộ, Cam Lộ còn nằm trên một trong những con đường chiến lược đi ra biển một cách dễ dàng nhất của các quốc gia Đông Nam Á lục địa như Lào, Campuchia và vùng đông bắc Thái Lan. Với lối mở

dễ dàng tới Biển Đông, hoạt động thương mại xuyên sơn trên tuyến Cửa Việt - Cam Lộ - Lao Bảo của các quốc gia như Vạn Tượng, Lạc Hoàn đã diễn ra một cách thường xuyên. Điều này đã cho thấy mối quan hệ mật thiết của “Nguồn Cam Lộ” với thị trường khu vực. Từ rất sớm, hàng hóa của Lào đã được vận chuyển bằng đường bộ qua biên giới Đại Việt, để đến bờ biển miền Trung tham gia vào mạng lưới thương mại khu vực.

Các bộ địa chí của Đại Việt đã nhấn mạnh đến các mặt hàng nổi bật của Lào là nguồn lâm sản quý, trâu bò, vải Man (tức vải Lào, phá Lào). Ghi chép trong *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi và của Lê Quý Đôn trong *Vân đài loại ngữ* đã giúp chúng ta hình dung rõ hơn về nguồn hàng đặc trưng của các quốc gia ở biên giới phía Tây Đại Việt. Theo Nguyễn Trãi thì, Ai Lao có chăn sặc sỡ. Đồ công có voi, sáp, chiêng đồng [134, tr.472]. Nói về các loại vải của Lào, Lê Quý Đôn đã cung cấp nhiều thông tin thú vị: Sách *Uyên giám*, khảo về Ai Lao, có nói: “Người Lào lấy trữ (gai) dệt gấm đường sợi lan can” (lan can: dệt ngang, dệt dọc, dệt chéo), dệt vải cải hoa ngô đồng”. Sách *Hoa dương quốc chí* chép: “Lan can cũng như gai”, tức ngày nay gọi là “phá Lào” [23, tr.403]. Các sản vật này của Lào đã được mang đến trao đổi với Đại Việt. Theo Lê Quý Đôn, phía Tây trấn Nghệ An, thông sang các nước Bồn Man, Lão Qua, Cao Miên. Dân các nước ấy đem trâu bò sang bán cho ta [23, tr.156].

Cùng với trâu bò, lâm sản thì vải của Lào cũng là một thương phẩm được nhắc đến nhiều trong các bộ địa chí: Nay nước Ai Lao bán các thứ phá Lào cũng là loại ấy. Phá Lào dệt bằng các sợi ngũ sắc sặc sỡ, rất khéo, rất đẹp, một tấm dài đến hơn 20 thước, giá tiền sáu, bảy quan, dùng may màn rất tốt, còn thứ vải không có hoa màu cũng tốt (vải trắng) [23, tr.404]. Hoạt động buôn bán này dường như đã rất nhộn nhịp dưới thời nhà Trần: “Đời nhà Trần, thuyền buôn thông dương các nước; như vóc đoạn của các nước Tây Dương; vải hoa, trân châu, cánh trả, kim la (thanh la) của Trà Và; gấm, chim ưng, cá sấu, da tê, ngà voi, trầm hương, bạch đàn của Miên, Lào, không thiếu thứ gì; đều là những thứ đời sau ít có” [23, tr.156]. Dưới thời kỳ chúa Nguyễn đây vẫn là mặt hàng phổ biến trong các hoạt động trao đổi, buôn bán, Lê Quý Đôn đã cho biết tại chợ Cam Lộ, có những phiên người Lào mang về tới 300 con trâu.

Lào là một quốc gia lục địa điển hình ở Đông Nam Á, vùng đất này là vùng đệm và luôn chịu sức ép rất lớn của Việt Nam ở phía Đông và Siam (Xiêm, Thái Lan) ở phía Tây trong các mối quan hệ chính trị, kinh tế. Thực tế cũng cho thấy thông tin ghi chép về hoạt động thương mại của Lào trong lịch sử thường rất tản mát và ít ỏi. Tuy nhiên, với sự xuất hiện của người châu Âu sau phát kiến địa lý và sự ra đời của các công ty Đông Ấn nên nhiều vùng đất “hoang sơ” của Đông Nam Á đã có sức thu hút mạnh với các nhà du hành, thương nhân đang tìm kiếm các sản phẩm đặc trưng của xứ nhiệt đới và thiết lập mạng lưới thương mại. Lào vào thế kỷ XVI cũng là địa điểm thu hút sự quan tâm của nhiều nhà thám hiểm phương Tây.

Theo ghi chép của người Bồ Đào Nha, người Tây Ban Nha thì một trong những sản phẩm đặc trưng của Lào mà những thương nhân này rất muốn thu được đó là xạ hương (musk). Bên cạnh đó nhà sử học người Bồ Đào Nha João de Barros (1496-1570) còn nhấn mạnh rằng vàng được trao đổi ở Ayudhya (tức vương quốc Ayutthaya) đều được lấy từ Lào [Dẫn theo 234, tr.52]. Cùng với *vàng, xạ hương thì cánh kiến trắng (Benzoin) và cánh kiến đỏ (Gummlac) cũng là những sản vật nổi tiếng của Lào được ghi chép vào thế kỷ XVII*. Những mặt hàng của Lào mang đến giá trị kinh tế cao khi được giao thương tại thị trường khu vực. Theo một bức thư viết vào ngày 12/12/1685, Verret đã cho biết rằng lợi nhuận mang lại từ việc buôn bán với Lào là 200%, trong khi đó là 100% với Macao và Trung Quốc, 70-80% với Tonkin và 60% với Timor Borneo. Chính những mối lợi của các sản vật tự nhiên này đã khiến người Thái luôn muốn độc quyền các hoạt động buôn bán tại đây [Dẫn theo 234, tr.53].

Chúng ta biết rằng sự hưng thịnh của thương mại Đàng Trong thời chúa Nguyễn cũng đồng thời là thời kỳ phát triển rực rỡ của vương quốc Lan Xang dưới thời vua Suryavongsa (Xu-li-nha Vông-xa) (cq: 1637-1694). Theo nhiều nghiên cứu thì thương mại chính là nguồn thu chính mang lại của cải cho vương quốc [243]. Cũng trong thời kỳ trị vì của vua Vongsa, một thương nhân Hà Lan là Van Wusthof, từ năm 1641 đến 1644, đã có chuyến thám hiểm đi từ Cambodia đến Lào dọc theo sông Mekong. Ông đã có cơ hội được diện kiến nhà vua và có nhiều ghi chép mang giá trị tham khảo cao về địa lý, tài nguyên thiên nhiên, con người của vương quốc

Lan Xang. Đây cũng là những ghi chép có hệ thống đầu tiên của người phương Tây về lịch sử, xã hội của Lào [229]. Mặc dù con đường thâm nhập Lào theo dòng chảy của Sông Mê Kông vô cùng khó khăn hiểm trở trên cả đường sông và đường bộ, nhưng đổi lại Van Wusthof đã có cơ hội chiêm ngưỡng nhiều cảnh đẹp hoang sơ và tài nguyên thiên nhiên của Lào.

Theo miêu tả của Van Wusthof và đoàn thám hiểm thì nguồn tài nguyên của Lào nổi bật với gỗ quý, các sản phẩm của rừng, vàng, xạ hương, da hươu, cánh kiến trắng và cánh kiến đỏ [229, tr.20]. Nguồn thuế của quốc gia được lấy từ cánh kiến đỏ (gum-lac), cánh kiến trắng (benzoin) và vàng. Tại những nơi khai thác vàng thì cứ 100 người đàn ông hoặc 100 hộ gia đình phải đóng thuế khoảng 2 picul 1 năm. Bên cạnh đó Van Wusthof cũng bị thu hút bởi sản phẩm thủ công của Lào, đặc biệt là các loại vải. Các tác giả đã nhắc đến một trung tâm sản xuất lụa nổi tiếng của Lào, có tên là Huyloun (Huay Luong, Huay Luang). Lụa (vải?) từ đây được mang đến trao đổi với Siam, Tonkin, Quinam và Cambodia [229, tr.25]. Theo miêu tả của Garnier (1870 - 1871), thì trong quá khứ, lụa sản được xuất tại Phonphisai đã được xuất khẩu sang Đàng Ngoài, Đàng Trong và Cambodia. Khi người Siam tiến hành xâm lược Lào vào thế kỷ XIX thì được sự hậu thuẫn của triều đình Siam, người Hoa đã giữ vai trò vận chuyển các sản phẩm của Lào về Siam, trong khi trong quá khứ thì sản phẩm này được chuyển đến bờ biển An Nam [Dẫn theo 234, tr.52].

Những ghi chép của người phương Tây đã cung cấp nhiều thông tin quý giá về hoạt động thương mại tại Lào trong sự kết nối với bờ biển của Đàng Trong, trên lộ trình đó thương mại qua đèo Ai Lao - Cam Lộ, xuống Đông Hà và cửa biển Cửa Việt là lộ trình thương mại quan trọng.

Khi nhận định về tình hình kinh tế Việt Nam vào các thế kỷ XVI - XVIII, nhà sử học Nguyễn Thanh Nhã cũng cho rằng: “Ở phía Tây, vương quốc Lào Lan Chang đã là vùng đất can thiệp của chúa Trịnh. Sau triều đại Souligna Vongsa (1637 – 1694), triều đại đã đưa Lào lên đến đỉnh cao của vinh quang, vương quốc này rơi vào tình trạng tranh chấp nội bộ triền miên, do đó, mỗi ngày một suy yếu và cuối cùng, bị xé vụn, làm môi cho mưu đồ của các nước láng giềng. Trong khi người Trung Hoa và người Xiêm đứng về phe Luang Prabang thì các chúa của Việt Nam lại ủng hộ những

toan tính của Vientiane”. [135, tr.384]. Nói về đặc điểm kinh tế, văn hóa của Lào, Georges Condominas cho biết: “Đây là một cư dân chủ yếu nói ngôn ngữ Thái, có nền kinh tế lúa nước, có tôn giáo là đạo Phật Tiểu thừa. Lào đã từng là quốc gia hùng mạnh ở các thế kỷ XVI và XVII” [16, tr.171].

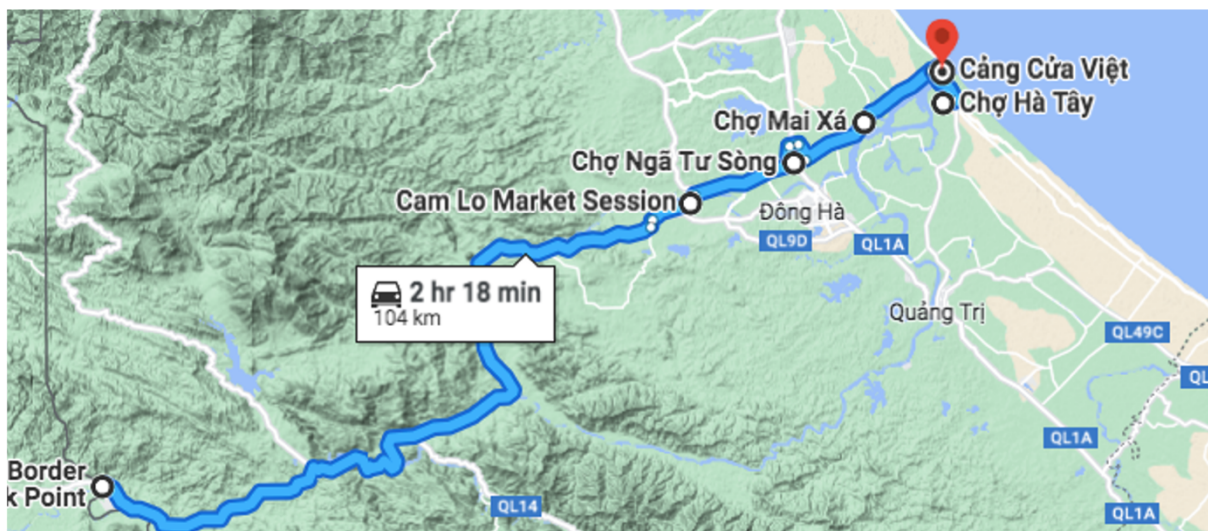
Khảo cứu hoạt động thương mại ở khu chợ khá xa xôi như ở Lakhon, nằm trên bờ sông Mê Kông, gần Thakhek hiện nay, nhưng đã có nhiều ghe chở hàng từ Đàng Trong cũng như từ Đàng Ngoài đến đây mua bán, các nhà nghiên cứu cho rằng dưới thời kỳ của vương quốc Lang Xang, mối quan hệ thương mại của Lào đã được mở rộng và được nhiều thương nhân khu vực biết đến: “Có thể Lakhon cũng là nơi các thương gia Đàng Ngoài tìm đến hoặc qua ngã Cammon, hoặc qua đèo Mụ Gia, và Đàng Trong, qua đèo Ai Lao. Các thương gia Đàng Trong thường tới đây ba lần trong năm và phải mất khoảng 22 ngày di chuyển bằng xe chở. Họ mang tới tơ sống và mua về sừng tê giác và y phục bằng lụa cho phụ nữ” [135, tr.385].

Hình ảnh chuyên chở bởi các phương tiện thô sơ như xe bò hoặc xe trâu đường như vẫn là hình ảnh quen thuộc của Lào cho tới đầu thế kỷ XX: “Việc trao đổi với bên ngoài thì được tiến hành trong các chợ hoặc là ở thị trấn nhỏ gần nhất, hoặc là ở ngã tư các đường giao thông (đường mòn hoặc đường sông) nơi thường làm nảy sinh ra một khu dân cư mới. Người ta thường đi bộ tới những nơi đó, nhưng cũng còn bằng xe bò hoặc xe trâu, hoặc bằng cả thuyền nữa. Hiện nay, có các chuyến xe ca, xe đò ít nhiều thường xuyên chạy đến tận thành phố, do đó mở rộng mạng lưới dịch vụ của chúng ngày càng sâu vào vùng nông thôn” [16, tr.174]

Như vậy, rõ ràng là con đường thương mại “kéo lên Ai Lao và xuôi xuống Cửa Việt” không chỉ giữ vị thế quan trọng trong việc duy trì kết nối thượng - hạ nguồn, mà quan trọng hơn nó là lối mở để thâm nhập vào một phần Đông Nam Á lục địa. Đây cũng là lộ trình để các sản phẩm đặc trưng của thị trường khu vực tham gia vào mạng lưới trao đổi tại cảng biển. Sự xuất hiện của thương nhân Đàng Ngoài, Đàng Trong tại các khu vực thương mại của Lào đã cho thấy các quan hệ buôn bán vẫn thường xuyên được duy trì trong các thế kỷ này. Hàng hóa đặc trưng của Lào vì vậy đã tham gia vào mạng lưới kết nối giữa bờ biển của Đàng Trong

với bờ đông của sông Mê Kông. Lê Quý Đôn vào thế kỷ XVIII đã thấy xuất hiện ở chợ Cam Lộ nhiều hàng hóa của các quốc gia xa xôi như Lạc Hoàn, Vạn Tượng, đã góp phần khẳng định chắc chắn sự tồn tại và tính liên tục của các hoạt động thương mại xuyên biên giới phía Tây của Đàng Trong.

4.2.2.4. Chợ Cam Lộ trong kết nối với các chợ miền xuôi



Bản đồ 4.5. Chợ Cam Lộ trong kết nối với chợ Sông, chợ Mai Xá và chợ Hà Tây

(Nguồn: Internet)

Kết nối với chợ Sông

Trong nội dung ở phần trên, chúng tôi đã tập trung làm rõ con đường vận chuyển hàng hóa từ vùng nội địa phía Tây về chợ Cam Lộ. Trong phần tiếp theo của luận án, chúng tôi chú ý vào phân tích sự liên kết của Cam Lộ với các thương điểm/chợ phiên/điểm hội tụ hàng hóa ở vùng đồng bằng, trước khi được mang tới các cảng thị ở phía Đông. Trong đó, chúng tôi chú ý nhiều đến sự liên kết của hệ thống chợ Cam Lộ - chợ Sông²⁰ (nay được gọi là chợ Ngã tư Sông) - chợ Mai Xá - chợ Phó Hội (Hà Tây) - cảng Cửa Việt.

Dưới thời kỳ chúa Nguyễn, chợ Cam Lộ và chợ Sông đều thuộc vào địa giới huyện Đăng Xương. Lê Quý Đôn cho biết thông tin về chợ Sông như sau: “Xã Phổ

²⁰ Chợ Sông ở thôn Kim Đầu trước thuộc xã Cam Xuân quận Cam Lộ, rồi đổi thuộc xã Đông Xuân quận Đông Hà, nay thuộc xã Cam An huyện Cam Lộ, nằm trên Tinh lộ số 5 cũ dẫn đến chợ Cam Lộ. Phía Bắc đi ra chợ Cầu. Phía Nam vào chợ Đông Hà. Ngày xưa chợ Sông là điểm giao liên thủy bộ, nên việc buôn bán ở đây khá nhộn nhịp [179, tr.499].

Lại huyện Đăng Xương, tục gọi là chợ Sòng là chỗ đường thủy đường bộ tụ họp, đi lại tất phải qua đây. Từ chợ ấy do đường chính mà đi sang sông Điều Ngao đến dinh Cát, không quá một canh. Năm Bính Thân, tháng 3 mới đến đây, nghe nói đốc lĩnh Đinh Võ hầu tiến đánh ngự đảng Miên Đức hầu Chu Mỹ rừng núi huyện Hải Lăng, thấy Cam Lộ là đường núi đi sang Ai Lao, sợ giặc trốn đi đường ấy, muốn sai hai cơ quan quân phô trương thanh thế, tiếp ứng với nhau ở xa mà đón phía tả, (tôi) bèn từ chợ Sòng đi về phía tây nam, qua các xã An Xuân, An Bình, Phú Ngạn, Cam Đường, Lâm Lang, Đình Tổ hạ, Khang Mỹ, sang sông đến Cam Lộ, nghỉ một chốc, đường cũng bằng phẳng, dân cư liền nhau. Lại từ Cam Lộ theo bờ sông đi xuống, qua các xã Thượng Độ, Nham Giang, Thuận Đức, Thiết Trường rất hiểm độc, bên hữu đường đều là rừng núi, trèo non lội suối nửa ngày đến xã Đông Hà mới thấy đất bằng có đông dân cư” [24, tr.121].

Từ ghi chép của Lê Quý Đôn vào thế kỷ XVIII cho thấy rằng con đường quốc lộ số 9 hiện nay từ Đông Hà lên Lao Bảo không hoàn toàn trùng khớp với con đường thượng đạo xuyên sơn mà các nhà địa chí xưa thường nhắc đến. Theo miêu tả của *Phủ biên tạp lục*, đường thượng đạo xuyên sơn nối đồng bằng và miền núi ở Quảng Trị xuất phát từ chợ Sòng (chợ Ngã Tư Sòng) - qua bến Đuôi - chợ phiên Cam Lộ - Lao Bảo.

Còn đường quốc lộ số 9 hiện nay xuất phát từ Đông Hà - qua Cam Lộ - lên Lao Bảo. Đây là con đường được người Pháp bắt đầu xây dựng vào cuối thế kỷ XIX, với tên gọi ban đầu là Con đường thuộc địa số 9. Điểm đầu tiên của đường 9 thuộc làng Tây Trì, phường 1, Đông Hà ngày nay, nơi gặp gỡ giữa Quốc lộ 9 và Quốc lộ 1A nên còn được gọi là Ngã ba Đông Dương. Đường 9 băng qua làng Đông Hà (phường 3 ngày nay) lên gần chợ Phiên Cam Lộ thì gặp mặt con đường mòn thượng đạo xuyên sơn rồi nhập làm một chạy thẳng một mạch đến biên giới Việt - Lào [32, tr.94-96]. Miêu tả rõ hơn về con đường 9 chạy trên đất Quảng Trị, tác giả Nguyễn Đình Tư cho biết: “Quốc lộ 9 đi qua vùng núi cao, nên có nhiều đèo, nhiều dốc. Đáng kể nhất từ dưới lên có đèo Tân Lâm, đèo Rào Quán và đèo Lao Bảo. Trong số 84 cây số chạy trong địa hạt tỉnh Quảng Trị, có đến 50 cây số đường rừng. Quốc lộ 9 ngày nay được nối liền với thành phố Savannakhet của Lào, thành phố Bangkok của Thái

Lan và thành phố Singapore trở thành xa lộ xuyên Á. Trong địa hạt Quảng Trị, Quốc lộ đi qua thị trấn huyện lỵ Cam Lộ, thị trấn huyện lỵ Đa Krông, thị trấn Khe Sanh, huyện lỵ Hướng Hóa và khu công nghiệp cửa khẩu Lao Bảo” [179, tr.483]

Như vậy, nếu như trong quá khứ điểm khởi đầu của con đường thượng đạo xuyên sơn kết nối đồng bằng và miền núi ở vùng Cự đình bắt đầu từ chợ Sòng, còn con đường Quốc lộ 9 được xây dựng từ thời Pháp có điểm khởi đầu là từ thành phố Đông Hà. Trên bản đồ hiện nay, hai điểm này, chợ Sòng và Đông Hà cách nhau khoảng 7km xuôi về phía nam. Điểm chung của đường thượng đạo xuyên sơn trong quá khứ nối biển và rừng, tiền thân của đường Quốc lộ 9 sau này đó là quãng đường từ Cam Lộ tới đèo Lao Bảo.

Cũng theo lộ trình của Lê Quý Đôn từ Chợ Sòng - Cam Lộ đến Đông Hà thì đây là chỉ là con đường mòn hoang sơ, đường đi đồi núi, hiểm dốc, chỉ đến Đông Hà mới là vùng đồng bằng. Có thể thấy, vùng thượng nguồn Cam Lộ vào thế kỷ XVIII vẫn còn rất hoang sơ, đường đi vô cùng hiểm trở²¹.

Dại Nam nhất thống chí cho biết chợ Sòng trước đây còn có tên gọi là chợ Kim Đâu: “Chợ Kim Đâu: tục gọi là chợ Sòng, ở huyện Địa Linh. Trong huyện lại có các chợ Thượng Đô, Long Sơn, Mai Xá” [185, tr.217]. *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* bổ sung thêm như sau: “717 tầm, hai bên đường có dân cư và ruộng vườn, đến cầu khe nhỏ xã An Bình, cầu dài 7 tầm, khe này do dòng nước ruộng chảy ra sông lớn, bên phía đông có chợ Kim Đâu, tục gọi là chợ Sòng, chợ đông vào buổi sáng, quán xá rất đông đúc, vào các mùa xuân thu chợ bán nhiều trâu cau và chuối” [22, tr.113].

Dưới thời Pháp, các ghi chép về dấu ấn thương mại của chợ Sòng có phần rõ ràng và chi tiết hơn: “Chợ Kim Đâu: Tức chợ Sòng, trên đoạn kéo dài của con đường tỉnh hạt dẫn đến đôn Cam Lộ, có một cái chợ rộng (dài 88m, rộng 44m). Chợ kéo đến tận hướng nam trong vùng có một dòng lạch nhỏ, chi lưu của sông Cửa Việt; trong chợ có một ngôi nhà kiểu nhà kho nhỏ (9m30*9m60), ngôi đình cũ của làng, bao quanh ngôi chợ, về phía tây bắc, có một dãy tường làm giới hạn một vòng thành, có

²¹ Các nhà nghiên cứu địa phương, qua tư liệu thực tế đã miêu tả về sự hiểm trở này như sau: “Thời Pháp thuộc, bà con vùng này còn đi bộ về chợ Phiên, đi từ khi trời chưa sáng, đi cả đoàn nối nhau đôn xóc chia lên trời để tránh bị cộp vô. Thời bao cấp sau năm 1975 vẫn có những đoàn người rông rần đi phiên” [32, tr.94-96].

mở một cái cửa vào, phía bên sau đình cũ. Một bình phong được xây lên ở phía trong, gần lối cổng vào, giáp một hệ thống giếng bồn nhỏ; lui hơn 16m vào phía sau là ngôi đình mới, nhà hội đồng của làng Kim Đâu. Trong ngôi đình có thiết ba án thờ mười ba vị thần. Nơi đó, đình và chợ tập hợp với nhau” [137, tr.106]. Như vậy, trong tuyến thương mại xuôi xuống Cửa Việt thì thương phẩm từ chợ Cam Lộ sẽ hội tụ về chợ Sòng trước khi được vận chuyển xa hơn về phía cảng Cửa Việt.

Trong mạng lưới kết nối các chợ ở miền đồng bằng, qua tư liệu của người Pháp, chúng ta thấy sự liên kết mật thiết giữa chợ Sòng với các chợ ở phía bắc Quảng Trị, đó là chợ Cầu và chợ Kênh nằm bên dòng chảy của sông Minh Lương đổ ra cảng Cửa Tùng: “Chợ Kênh ở trên một trong các nhánh của sông Cửa Tùng; chính chợ này, mà ngày nay (1936-1940), hàng hóa xuất cảng đi qua đây và được chở đi bán bằng đường biển. Chợ Cầu và chợ Sòng, nằm trên những kênh đào thông thương với sông Quảng Trị, bảo đảm sự xuất cảng hàng hóa vào phía Nam, vào Huế; hơn nữa chợ Cầu, trước đây đã lập trên con đường Quan Lộ, đường này không đi ngang qua, như ngày nay, vùng Đất Đỏ, mà lại đi kèm theo vùng Đất Đỏ về phía Đông; tầm quan trọng của chợ này là nó phát triển nhờ con đường đó. Cuối cùng, chợ Cam Lộ ở phía Nam, ngoài sự liên hệ với vùng Đất Đỏ Gio Linh, thì nó còn duy trì một sự buôn bán mạnh với các bộ lạc người Anh-đô-nê-diêng ở dãy Trường Sơn xuống, và với nước Lào. Một đường mạch máu quan trọng Bắc Nam chạy gần chính xác với con đường tỉnh hạt số 76, luôn luôn tạo sự giao thương giữa chợ Kênh với chợ Cam Lộ” [137, tr.213]. Như vậy, trong đánh giá của người Pháp thì chợ Cam Lộ vẫn giữ vị thế quan trọng nhất trong không gian địa lý tiếp giáp giữa đồng bằng và miền núi.

Phản ánh trong một nghiên cứu đồ sộ về cách sử dụng đá trong thời xa xưa ở Quảng Trị, Madeleine Colani đã cho biết về vị trí trung tâm Cam Lộ trong hệ thống các tuyến đường chính yếu của Quảng Trị đầu thế kỷ XX: “Toàn bộ tỉnh này có ba con đường địa phương đi ngang qua, giữ một vai trò quan trọng: hai đường gần như đi từ đông sang tây; đó là đường địa phương 74 đi đến chợ Mai Xá và đường địa phương 75 dẫn đến chợ An Nha; đường địa phương 76, đầu tiên là đi từ đông bắc đến tây nam, rồi khi ở trên vùng gò đồi thực sự thì con đường lại đi từ Bắc

đến Nam, xuyên qua vùng Gio Linh và dẫn đến chợ Cam Lộ, nằm trong một thung lũng rộng lớn. Những con đường ấy, theo cách xây dựng nào đó bằng đá thô đã nói rõ ở trước, đều rất xưa, những chợ mà các con đường bảo đảm giao thông cho các chợ đó có lẽ cũng đã được xây dựng vào cùng một thời đại đó. Những con đường ấy đi từ đồng bằng vào các làng miền núi. Chỉ trong mấy giờ đồng hồ, thì những con đường ấy đã tràn ngập những toán đàn bà và đàn ông đi buôn bán, mua hàng ở đồng bằng lên bán ở miền rẻo cao, hay ngược lại. Sự đi lại hàng ngày của những hạng buôn cò con ấy đã tạo ra sự hoạt động duy nhất ở vùng này” [137, tr.97]

Nói về chợ Cam Lộ, Madeleine Colani cho biết thêm: “Chợ lớn Cam Lộ ở cực Nam con đường tỉnh lộ 76, trong thung lũng. Ngày nay, đây vẫn là ngôi chợ quan trọng nhất, có lẽ cũng như xưa kia vậy. Chợ này có liên hệ, một phần với vùng rẻo cao, vùng Gio Linh, phần khác, bởi con đường số 9, với nước Lào, với tỉnh Tchépone. Người dân tộc thiểu số ở vùng này của nước Lào (như Kha, Mọi...) thường xuống đi chợ này, có lẽ họ cũng đã đi chợ này từ thời cổ xa xưa” [137, tr.98]. Như vậy, dưới thời Pháp, chợ Cam Lộ luôn luôn nằm trong sự kết nối với các chợ ở vùng trung du như chợ Kim Châu, chợ Mai Xá - Phường Hàng... trước khi hàng hóa được đưa xuống cảng Cửa Việt.

Kết nối với cảng Mai Xá (Phường Hàng)

Từ chợ Sòng, theo sông Hiếu, thương phẩm tiếp tục được vận chuyển về phía đông đến chợ Mai Xá, nằm bên bờ bắc của sông Thạch Hãn. Làng Mai Xá thuộc xã Gio Mai, Gio Linh, Quảng Trị. Phía Bắc Mai Xá giáp với Lâm Xuân, phía Nam có dòng sông Hiếu chảy qua, phía Đông giáp với xã Gio Việt và phía Tây giáp với xã Gio Quang. Về mặt địa lý, Mai Xá nằm ở nơi hợp lưu của ba con sông lớn ở Quảng Trị, đó là sông Hiếu đổ vào Thạch Hãn và sông Cánh Hòm nối với sông Bến Hải. Chính vì thế, từ rất sớm giao thông đường thủy qua khu vực Mai Xá là rất thuận lợi²².

²² Tác giả Lê Đức Thọ cho rằng địa danh cảng thị Mai Xá trong lịch sử được gắn với địa danh Phường Hàng - là nơi tập kết, bốc dỡ, trao đổi hàng hóa. Khu vực tồn tại của cảng thị Mai Xá - Phường Hàng ngày nay nằm trên địa phận làng Mai Xá, xã Gio Mai, huyện Gio Linh. Xã Gio Mai có ba thôn/làng: Mai Xá Chánh, Mai Xá Thị và Lâm Xuân. Làng Mai Xá Chánh nằm trải dài ven sông Thạch Hãn (cả hai nhánh trong và ngoài; cũng gọi là nhánh nam và nhánh bắc). Làng Mai Xá Thị nằm lọt giữa làng Mai Xá Chánh, ven bờ tả của sông Thạch Hãn nhánh trong; từ góc phía Tây nơi ngã ba hợp lưu giữa sông Cánh Hòm và sông Thạch Hãn nhánh Mai Xá ngược lên. Làng Lâm Xuân trải dọc về phía Tây theo sông Cánh Hòm [166, tr.93-102]

Địa chỉ địa phương cho biết vị trí của Mai Xá trong dòng chảy về phía đông của sông Thạch Hãn như sau: “Từ ngã ba Đại Độ (Giã Độ), đò lòng sông Thạch Hãn rộng ra đến 500 m, chuyển theo hướng Tây - Đông. Đến thôn Mai Xá Chánh bên tả ngạn, tiếp nhận sông Bến Ngự từ Bắc chảy xuống” [179, tr.32]. Qua tư liệu lịch sử, chúng ta biết đến địa danh Mai Xá vào năm 1681, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Tần: “Năm 1681, Mùa thu, tháng 8, đào kênh Mai Xá (tên xã). Bấy giờ chúa đi săn ở Cổ Lâm (tên đất), thuyền qua kênh Thị Môn, có người địa phương nói rằng chỗ này sóng gió bất thường, thuyền buôn nhiều khi chìm đắm. Chúa muốn đào kênh mới, có người xã Mai Xá tên là Thế (không rõ họ) vẽ một bức đồ dâng lên, xin đào từ xã Mai Xá đến bến quán Nhĩ Hạ. Chúa theo lời, sai các quân và nhân dân hai huyện Vũ Xương và Hải Lăng đào, lấy ngoại hữu Hoàng Lễ (không rõ họ) trông coi công việc, một tháng thì đào xong. Khách buôn đi lại lấy làm tiện lợi. Chúa hậu thưởng cho tên Thế. Lại sai đo chỗ đất đào làm kênh hết bao nhiêu để trừ ngạch thuế cho xã Mai Xá và xã Lâm Xuân” [192, tr.93].

Như vậy, trên tuyến thương mại từ Cửa Việt - Cam Lộ - Ai Lao theo sông Thạch Hãn - sông Hiếu thì Mai Xá là địa điểm hội tụ hàng hóa then chốt. Với vị thế là cảng quốc tế của Cửa Việt, chúa Nguyễn đã có nhiều chính sách nhằm đảm bảo việc lưu thông hàng hóa của thị trường bản địa và các mặt hàng của thương nhân nước ngoài vào vùng nội địa. Trong lộ trình đó, với vị trí nằm cạnh cảng Cửa Việt, Mai Xá là điểm tập kết hàng hóa/thương điểm quan trọng dưới thời chúa Nguyễn.

Sang thời kỳ nhà Nguyễn, kênh đào Mai Xá vì thế vẫn giữ vị trí quan trọng và được các nhà địa chí miêu tả như sau: “Kênh Mai Xá: Ở huyện Gio Linh, một nhánh chảy về phía đông ra cửa biển Việt Yên, một nhánh chảy về phía bắc đi theo đường kênh. Bản triều, Tân Dậu năm Thái Tông thứ 33 chúa Thượng tuần du, săn ở Cổ Lâm, thuyền đi qua kênh Thị Môn, người địa phương nói: chỗ này sóng gió bất trắc, thuyền thường bị đắm. Thấy thế, chúa Thượng muốn khai kênh mới, lúc ấy có tên Thế người xã Mai Xá có vẽ bản đồ để dâng, và xin khai từ Mai Xá đến bến Quán Nhị Hạ. Chúa bèn bắt dân khai đào, một tháng đào xong, người buôn bán được tiện. Tương truyền,

triều trước xa giá đến thánh điện ở Hà Trung, sai đắp đường ở phía tây kênh này, từ bến đến thánh điện 8 dặm, dấu cũ vẫn còn, tục gọi là Bến Ngự” [185, tr.182].

Khảo sát tư liệu của người Pháp khi ghi chép về vùng đất Quảng Trị, thì hệ thống các chợ gắn với các đường giao thông tỉnh lộ (tỉnh lộ 74, 75, 76) trong việc kết nối vùng miền của xứ Đông Hà cũng được người Pháp đặc biệt chú ý. Theo quan điểm của Léopold Cadière thì có 3 loại hình chợ phổ biến ở Quảng Trị giai đoạn đầu thế kỷ XX đó là: Chợ nằm ở miền duyên hải như Mai Xá Thị (Phường Hàng); Chợ nằm ở lõi vào của một trong những con đường đi lên vùng gò đồi đất bazan Gio Linh như chợ: Võ Xá, Hà Thượng, Kim Đâu, Cam Lộ; cuối cùng là các chợ ở vùng Gio Linh như: An Nha, Nam Đông” [137, tr.104]. Nói về chợ Mai Xá/Phường Hàng, tác giả cho biết: “Làng Mai Xá: Ở trên một phụ lưu nhỏ của sông Cửa Việt, được chia thành hai làng: Mai Xá Thị và Mai Xá Chánh; xung quanh làng có ruộng đồng bao bọc, độ cao từ 1 đến 2 mét trên mặt nước biển, nằm cách biển khoảng 7km5. Chợ kéo dài độ 40m gọi là chợ Phường Hàng” [137, tr.105]. Như vậy, với việc khảo sát các địa danh về thương cảng Mai Xá trong chính sử, cũng như kết hợp tư liệu của người Pháp, tư liệu của các nhà nghiên cứu địa phương đã cho thấy vai trò đáng kể của cảng thị Mai Xá trong các mối giao thương kết nối với cảng Cửa Việt. Với vị trí địa lý thuận lợi cho giao thông đường sông, cùng với hoạt động thương mại nhộn nhịp của cảng quốc tế Cửa Việt, cảng Mai Xá là địa điểm dừng chân quan trọng của các thuyền buôn. Chính vì thế, dưới thời chúa Nguyễn để thuận tiện cho người buôn bán, thuyền buôn có thể lưu trú khi gió bão, chúa Nguyễn Phúc Tần đã cho tiến hành khai thông dòng chảy qua kênh này.

Cùng với tư liệu từ chính sử, những hiện vật gốm sứ thời Đường, Tống của Trung Hoa được tìm thấy ở các di chỉ Mai Xá - Lâm Xuân là cơ sở để Học giả Trần Quốc Vượng cho rằng: “hoạt động giao lưu kinh tế, văn hóa của người Chăm và người Hoa đã diễn ra mạnh mẽ tại Quảng Trị cổ” [206, tr.374-387]. Đến thời kỳ chúa Nguyễn, khi đặt thương mại Quảng Trị trong dòng chảy của lịch sử, ông cũng cho rằng, với vị trí nằm ngay bên trên cảng Cửa Việt, Mai Xá là một thương điểm quan trọng vào thế kỷ XVII. Thương thuyền các quốc gia trong khu vực như Trung

Hoa, Nhật Bản, Đông Nam Á và phương Tây cập cảng Việt miền Trung (Đàng Trong) mua trầm hương, yến sào, lâm sản và nhất là tơ lụa, trong đó Mai Xá là một trung tâm thương mại quan trọng. Quan điểm này của Trần Quốc Vượng, sau đó được nhiều nhà nghiên cứu địa phương kế thừa và đều khẳng định vị trí đặc biệt của chợ Mai Xá trong tuyến thương mại Cửa Việt - Mai Xá - chợ Sòng - Cam Lộ.

Tác giả Đỗ Bang cho rằng: “Tại khu vực Cửa Việt thuộc hạ lưu hai nguồn sông Thạch Hãn và sông Hiếu đã xuất hiện các thương cảng Mai Xá, nay thuộc xã Gio Mai, huyện Gio Linh và Phó Hội, nay thuộc xã Triệu An, huyện Triệu Phong. Ở khu vực kế cận nơi đây có sông Cánh Hòm nối với sông Bến Hải và sông Thạch Hãn để đưa thuyền bè ra vào buôn bán đã xuất hiện những làng cổ có từ trước thế kỷ XVI như làng Nhĩ Thượng, xã Gio Thành; làng Bào Phó, xã Gio Mỹ. Tại đây, nhân dân đã phát hiện được nhiều chum tiền cổ của Việt Nam và Trung Hoa phần lớn có niên đại từ thế kỷ XVI trở về trước. Có khả năng đây là thương cảng cổ hoạt động tích cực dưới thời chúa Nguyễn” [6, tr.72-90]. Tác giả Lê Đức Thọ thì khẳng định: Con đường mậu dịch từ Cửa Việt lên theo sông Hiếu bắt đầu từ thương cảng/thương điểm Mai Xá Thị/Phường Hàng lên chợ Sòng rồi đến chợ Phiên Cam Lộ sau khi đi qua một số chợ làng/vùng ven sông Hiếu (chợ Hòm Bạch Câu, chợ Tây Trì) [168]. Như vậy, với sự nổi lên của hàng loạt các chợ ở vùng hạ lưu của sông Thạch Hãn thì các điểm hội tụ hàng hóa đã được tạo lập trong mối liên kết với chợ nguồn Cam Lộ.

Kết nối với cảng Phó Hội (Phú Hội) - Cửa Việt

Cùng với cảng thị Mai Xá/chợ Mai Xá ở bờ bắc của sông Thạch Hãn, thì xuôi về phía cảng Cửa Việt, hàng hóa được tập kết về cảng Phó Hội (Phú Hội) ở bờ phía Nam của sông Thạch Hãn. Làng Phó Hội hiện nay thuộc xã Triệu An, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Phía tây giáp con sông có tên là sông Cụt; phía đông giáp biển Đông; phía bắc giáp sông Thạch Hãn - đoạn hợp lưu với sông Hiếu từ ngã ba Gia/Dã Độ xuống để đổ ra biển qua Cửa Việt [163, tr.97-107].

Lí giải về địa danh Phó Hội tác giả Lê Đức Thọ cho rằng: “Tên Phó Hội rất có thể cũng có từ gốc gác theo cách gọi Phó Hội/Hội Phó để chỉ một nơi tập nập thuyền buôn - một bến thuyền - một thương điểm - một thương cảng trong sông nằm trên

nhánh sông Cụt - nơi lý tưởng để neo đậu thuyền bè nằm kề cận Cửa Việt - vốn là một cửa biển quan trọng trong tuyến giao thương đường thủy có từ rất sớm trong lịch sử vùng Quảng Trị”. Những tư liệu ít ỏi về sự tồn tại của cảng Phó Hội trong sự kết nối với cảng Cửa Việt khiến chúng ta khó có đầy đủ nhận thức về vai trò của cảng thị này trong mạng lưới thương mại Đông - Tây theo sông Thạch Hãn/sông Hiếu ở Quảng Trị. Tuy nhiên, đặt trong dòng chảy của hệ thống sông Thạch Hãn thì cảng Phó Hội có vị trí rất then chốt ở vùng hạ lưu, trước khi đổ ra cảng Cửa Việt.

Chúng ta biết rằng, sông Hiếu/sông Cam Lộ/sông Quảng Trị khi xuôi về Biên Đông đã hợp lưu với sông Thạch Hãn ở bến Dã Độ (Gia Độ/ Giã Độ). Ghi chép về sự hợp lưu tại ngã ba sông này, *Ô châu cận lục* cho biết: Bến Dã Độ - tại làng Dã Độ huyện Hải Lăng. Từ nguồn Viên Kiều (tức sông Hiếu), Cảo Cảo đổ về (tức sông Thạch Hãn), nước sâu rộng, có loại cá nhám lớn ẩn ở đây. Hai bờ cao thấp, giữa sông vài ba cồn nông sâu. Cỏ xanh um như nệm. Sóng gợn tựa gấm, mảnh buồm soi ánh nắng chiều, con thuyền lẻ giăng ngang. Hiển nhiên là một bến đò xưa hoang sơ” [1, tr.98]. Vào thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn cũng ghi chép ngắn gọn về bến đò Dã như sau: “Bến đò Dã ở xã Dã Độ, huyện Hải Lăng, sông do nước các nguồn Viên Kiều và Cảo Cảo chảy về, rất sâu, rộng có cá nhám lớn ở” [24, tr.111]. Dưới thời Nguyễn, tư liệu địa chí cho biết: “Bến Dã Độ, ở huyện Đăng Xương, sông rộng 100 dặm, sâu 2 trượng 5 thước, sóng gió dữ dội, thuyền đi sông phải phòng. Trong huyện lại có các bến An Lạc, Đông Hà, Thượng Đô, đều là những chỗ thuyền bè qua lại” [185, tr.220].

Chia sẻ với các ghi chép này, tác giả của *Hoàng Việt nhất thống đư địa chí* đưa ra các chỉ dẫn chi tiết về bến Dã Độ: “252 tầm, dọc 2 bên đường là đất khô phù sa, đến sông An Lạc, sông rộng 48 tầm 2 thước. Nước sông sâu 1 tầm 3 thước, lệ cắt cử dân xã An Lạc, 18 người lo việc đưa đò, sông này vào mùa xuân hè thì nước mặn, thu đông mới ngọt. Ngày trước, đường quan đi qua xã Điếu Ngao nên bến đò gọi là Đò Điếu, nay lập hành cung tại địa phận xã An Lạc, đắp lại đường quan mới và dời bến đò đến đây nên nay gọi là bến đò An Lạc. Từ bến đò đi lên ước chừng hơn trăm tầm, sông cạn có cát, mùa hè có thể lội qua, đi lên ngã thượng lưu 5.140 tầm đến bến công trường Cam Lộ, xuôi xuống hạ lưu 2.695 tầm thì đến sông Dã Độ rồi đổ ra cửa biển An Việt”

[22, tr.111]. Từ các thông tin về bến Dã Độ, có thể thấy hàng hóa được vận chuyển về cảng Phó Hội trước khi đến lộ trình cuối cùng là cảng Cửa Việt.

Cũng từ miêu tả của Lê Quý Đôn, thì thuyền buôn từ Cửa Việt, khi vào nội địa, theo dòng chảy của sông Thạch Hãn sẽ phải neo đậu tại bến Dã Độ trước khi di chuyển sâu hơn vào thị trường nội địa. Chính vì vai trò quan trọng của bến Dã Độ mà tác giả *Phủ biên tạp lục* đã lấy địa điểm này làm mốc để ước đoán khoảng cách trung gian trên lộ trình “lên rừng xuống biển” của chợ Cam Lộ.

Thương phẩm từ bến Dã sau đó được vận chuyển dễ dàng theo đường sông đến cảng Phó Hội. Điều đặc biệt là cảng Phó Hội lại nằm ngay cạnh con sông Cụt. Sông Cụt ngày nay nằm ở phía Nam của cảng Cửa Việt, dài khoảng 2 km, chảy theo hướng nam - bắc và đổ vào sông Thạch Hãn. Sông đi qua địa phận các làng Phú Hội, Hà Tây ở bờ hữu và Tường Vân ở bờ tả của xã Triệu An. Con sông này được dân địa phương gọi là sông Cụt vì một đầu này nối với sông Thạch Hãn nhưng ở đầu kia chỉ đến cuối làng Hà Tây không nối thông với một hệ sông nào. Lòng sông rộng chừng 2m. Độ sâu về mùa mưa chừng hơn 2m, mùa nắng từ 1,5 - gần 2m, nơi cạn nhất có thể lội qua được. Một số nhà nghiên cứu cho rằng: do nằm gần cửa biển, lòng sông lại rộng, kín gió nên sông Cụt trở thành một nơi lý tưởng để neo đậu thuyền bè, tránh, trú bão. Chính vì thế, từ rất lâu trong lịch sử, chắc chắn phải kể từ thời vương quốc Chămpa cho đến hiện nay, nhánh sông này đã thực hiện sứ mệnh quan trọng làm nơi neo đậu cho các thuyền bè, nhất là thuyền buôn đi vào Cửa Việt [163, tr.93-107].

Hiện nay nằm cuối làng Phó Hội, ven sông Cụt là chợ Hà Tây. Chợ vẫn được họp hàng ngày đáp ứng nhu cầu của người dân. Ngược về lịch sử, các nhà nghiên cứu cho rằng hải sản từ chợ Hà Tây đã được vận chuyển ngược lên các chợ ở vùng nội địa theo lộ trình như sau: Thông thường thì các lái buôn Phó Hội - Hà Tây mang các thứ hải sản lên bán ở chợ Thuận, chợ Phiên Cam Lộ, chợ Sòng và nhiều chợ khác trong vùng; sau đó mua các thứ sản vật từ các nơi khác mang về tập kết hoặc tiếp tục đưa đi bán tại các địa phương trong nước hoặc bán lại cho các thuyền buôn các nơi đến mua hàng ở địa phương. Chợ Hà Tây (nằm cuối làng Phú/Phó Hội, đầu làng Hà

Tây, ven sông Cụt) nay vẫn nhóm họp thường ngày vốn là một chợ đầu mối vùng ven biển, được hình thành khá sớm nằm trên tuyến giao thương đường thủy giữa núi với biển, giữa nội địa với bên ngoài thông qua sông Thạch Hãn, sông Hiếu và Cửa Việt trước khi có con đường bộ là tỉnh lộ 64” [63, tr.93-107].

Khi nói về chợ Sãi ở thôn Cổ Thành, Triệu Phong - vốn là trung tâm thương mại của vùng Thuận Châu, các nhà nghiên cứu địa phương cho rằng: “Hàng hóa chính bán tại Chợ Sãi là các loại nông sản như gạo của Bích La, bắp của Dương Lộc, Đại Lộc, bắp nguồn của Ba Lòng, heo, gà, vịt, cá biển, cá sông... Cá biển bán ở chợ Sãi đều từ Hà Tây, Cửa Việt đem lên. Thuở xưa chợ Sãi họp suốt ngày, có ghe thuyền từ Vinh, Hà Tĩnh, Đồng Hới chở hàng vào bán, nhất là chiếu lác, mảnh tre, từ Quảng Nam, Đà Nẵng chở nước mắm, từ Huế chở tấm cốt ra bán” [179, tr.494].

Sự tồn tại của hàng loạt chợ phiên theo dòng chảy của sông Hiếu/Thạch Hãn, nổi bật nhất là chợ phiên Cam Lộ đã giữ vai trò quan trọng trên tuyến thương mại Đông - Tây. Trong mạng lưới kết nối với Cam Lộ là hàng loạt các chợ ở vùng hạ lưu như chợ Sòng, chợ Cầu, chợ Do, chợ Mai Xá, chợ Hà Tây... đã tạo thành một mạng lưới tập trung, luân chuyển hàng hóa đáp ứng nhu cầu của Quảng Trị cũng như thị trường khu vực.

Kết nối với cảng Cửa Việt



Cảng Cửa Việt (Nguồn: Ảnh tác giả chụp năm 2020)

Thương phẩm được vận chuyển từ vùng cao về chợ nguồn Cam Lộ, sau đó, qua hoạt động của các thương nhân miền xuôi qua chợ Sòng - chợ Mai Xá - chợ Hà Tây, để cuối cùng được đưa đến cảng Cửa Việt - một trong những thương cảng quốc tế quan trọng của Đàng Trong buổi đầu khởi nghiệp. Khi nói về vị thế của Thuận Hóa trong giao thương với thị trường Trung Hoa, thông qua việc khảo sát nguồn tư liệu của người Hoa, học giả Trần Kinh Hòa cho rằng: “Vào đầu thế kỷ XVII, thuyền Phúc Kiến đến Thuận Hóa buôn bán đã nhiều đến 13, 14 chiếc, như thế có thể biết rằng từ cuối thế kỷ XVI, Thuận Hóa đã trở nên một cảng khẩu trọng yếu của các thương thuyền Trung Hoa” [42, tr.99]. Tìm hiểu chi tiết hơn về phạm vi, cương vực của Thuận Hóa, tác giả cũng cho rằng: “Xét Thuận Hóa thời ấy chỉ là một Trấn, đại ước bao gồm 2 tỉnh Thừa Thiên, Quảng Trị và một phần tỉnh Quảng Nam ngày nay, hiển nhiên chỉ thủ phủ Trấn ấy, tức trị sở của chúa Nguyễn vậy. Nhưng chúng ta nên chú ý, lúc đầu trị sở của chúa Nguyễn không phải đóng tại thành phố Huế ngày nay” [42, tr.99-100].

Từ đó, ông đi đến nhận định rằng thương cảng có hoạt động ngoại thương sầm uất với người Hoa ở vùng Thuận Hóa vào đầu thế kỷ XVII đó là cảng Cửa Việt (Quảng Trị) chứ không phải các thương cảng của xứ Huế: “Năm 1558, Nguyễn Hoàng mới vào trấn thủ Thuận Hóa, do Cửa Việt lên sông Quảng Trị, đóng dinh tại làng Ái Tử, huyện Đăng Xương; năm 1570, dời dinh vào làng Trà Bát (tức thôn Trà Bát hiện nay, thuộc dãy chùa Liên Bông xứ Cồn Dinh), cách phía đông bắc làng Ái Tử chừng 2 cây số; năm 1600, lại dời qua Dinh Cát. Năm 1613, Nguyễn Hoàng mất, con là Phúc Nguyên nối ngôi, Phúc Nguyên lại dời Dinh Cát qua xã Phúc An, huyện Quảng Điền, và đổi dinh làm “phủ”. Xét sách *Đông Tây dương khảo* biên soạn vào năm 1617, những điều ghi chép trong ấy có lẽ khoảng năm 1610, thì Thuận Hóa mà thuyền buôn Trung Hoa qua buôn bán lúc bấy giờ, chính chỉ Dinh Cát bên sông Quảng Trị, thuộc phụ cận tỉnh Quảng Trị ngày nay, chớ quyết không phải thành Thuận Hóa ở bờ sông Hương vậy [42, tr.100].

Nhận định của Trần Kinh Hòa gợi cho chúng ta nhớ lại miêu tả về xứ Thuận Hóa của Lê Quý Đôn, mà ở đó tác giả cũng đặc biệt nhấn mạnh đến vị trí chiến lược

của vùng đất này: “Xứ Thuận Hóa đường thủy, đường bộ liên tiếp với xứ Quảng Nam, phía hữu xứ Quảng Nam lại thông với các nước phiên, về đường biển thì cách tỉnh Phúc Kiến, tỉnh Quảng Đông không đến 3, 4 ngày cho nên thuyền buôn từ trước đến tụ hội ở đây” [24, tr.262]. Có thể thấy nơi đặt thủ phủ của chúa Nguyễn tại Ái Tử, Dinh Cát đều có liên hệ chặt chẽ với thương cảng Cửa Việt. Có thể nói, Cửa Việt là thương cảng quan trọng của Đàng Trong trong buổi đầu dựng nghiệp. Thông qua tư liệu khảo cổ học, Trần Quốc Vượng cũng một lần nữa khẳng định: Sứ Hizen (Nhật Bản) hiện diện ở Cửa Tùng, Mai Xá, Thanh Hà, Hội An... đó là minh chứng của sự giao lưu kinh tế văn hóa Nhật Bản - Đại Việt (Đàng Trong) ở thế kỷ XVII. Như vậy, tuyến thương mại Cửa Việt - Cam Lộ - Ai Lao đã giữ vị thế then chốt trong hoạt động thương mại dưới thời chúa Nguyễn. Chính nguồn tài chính thu được từ tuyến buôn bán này, cũng như thương phẩm hội tụ về các trung tâm thương mại ở miền xuôi đã là cơ sở quan trọng, mang lại nguồn tài lực lớn cho chính quyền Thuận Hóa.

4.2.2.5. Vai trò của các thương nhân

Như đã trình bày ở phần trên hàng hóa trên tuyến thương mại đông - tây ở hầu hết các khu vực của miền Trung được vận chuyển theo từng chặng. Khi tiếp cận từ góc độ tộc người, một số học giả cho rằng trong thời kỳ Đàng Trong, hoạt động trên biển được chiếm lĩnh bởi các thương lái người Hoa, Nhật Bản và châu Âu, những người đã thế chỗ của người Chăm, Mã Lai, Hoa, Ả Rập, Ấn Độ và các thương nhân khác thời Chămpa. Để hàng hóa được vận chuyển vào sâu trong nội địa thì “người Hoa, người Việt và đôi chỗ là người Chăm, đảm nhận vận chuyển hàng hóa ở đồng bằng - từ các nguồn và chợ phiên ở vùng trung du tới các chợ ở đồng bằng và cảng biển. Hàng hóa luân chuyển lên xuống sườn đông Tây Nguyên và xuyên qua cao nguyên được mang vác và trao đổi bởi các nhóm người Thượng khác nhau. Tại mép sườn tây của cao nguyên và rìa phía đông của thung lũng sông Mê Kông, hàng hóa được bán cho thương nhân người Lào, Hoa, Khmer và Miến Điện”. Như vậy, về mặt địa lí hệ thống này vận hành qua năm loại địa hình khác biệt: biển & đồng bằng - trung du/trung du - cao nguyên/trên cao nguyên/cao nguyên - thung lũng sông Mê Kông [41, tr.81].

Sự phân chia vai trò của mỗi tộc người trên con đường thương mại đông - tây cũng trùng khớp với khu vực cư trú của các tộc người ở miền Trung vào thế kỷ XIX. Trong đó, người Việt chủ yếu cư trú ở vùng đồng bằng còn các tộc người vùng cao cư trú ở vùng núi phía tây Trường Sơn. Tuy nhiên, phạm vi cư trú của người Thượng chưa lụi sâu vào trong nội địa như hiện nay. Những tộc người sinh sống ở vùng núi Trường Sơn đã có mối quan hệ lâu bền với những cư dân vùng đồng bằng, duyên hải từ trước khi Nguyễn Hoàng cai quản Thuận Hóa. Ở vùng núi của Quảng Trị, thì phía thượng “Nguồn Cam Lộ” là vùng đất thuộc 2 châu Sa Bôi và Thuận Bình. Viết về châu Sa Bôi và Thuận Bình, *Ô Châu cận lục* cho biết như sau: “Nguồn Viên Kiêu: tại địa phận huyện Hải Lăng. Nơi đầu nguồn có các trang, sách thuộc châu Thuận Bình; Nguồn Cảo Cảo: tại địa phận huyện Võ Xương. Nơi đầu nguồn có các trang sách thuộc châu Sa Bôi” [1, tr.31]. Như vậy, địa bàn của người Thượng ở châu Sa Bôi và Thuận Bình được miêu tả là khu vực ở đầu nguồn sông Hiếu và sông Thạch Hãn. Sông Hiếu khi xuôi dòng về phía đông đã hợp lưu vào hệ thống sông Thạch Hãn ở bên Dã Độ.

Đặt trong bức tranh tộc người của miền Trung hiện nay thì khu vực địa lý của châu Sa Bôi và Thuận Bình chính là nơi cư trú của người Bru-Vân Kiêu²³. Các nhà nghiên cứu về dân tộc học miền Trung cho biết: “Tiếp giáp với vùng tây nam Quảng Bình là điểm cư trú của người Bru, kéo dài cho đến vùng tây Quảng Trị, ở đây, chúng ta cũng thấy có sự phân lập khá rõ nét của các nhóm địa phương (Local groups). Phía nam Quảng Bình và bắc Quảng Trị là vùng phân bố của các nhóm tộc người Bru - Khùa, Bru - Trì, Bru - Macoong, trong lúc đó, huyện Hướng Hóa nằm về phía tây nam lại là điểm sinh sống lâu đời của người Bru - Vân Kiêu” [172, tr.23]. Tác giả của *Bất chấp định mệnh* cho biết thêm: Các tiểu nhóm Bru sống quần tụ theo khu vực trong các khu rừng núi Trường Sơn ở Việt Nam. Trên lãnh thổ Việt Nam, người “Vân Kiêu” sinh sống ở tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, ở phía bắc đường số 9, kết nối từ biên

²³ Tộc người Bru - Vân Kiêu còn có các tên gọi khác như Bru, Vân Kiêu, Mang Cong, Trì, Khùa. Đây là tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer. Họ cư trú tập trung ở miền núi các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế.

(từ Đông Hà, Việt Nam vào thung lũng sông Mê Kông (đến tận Savannakhet của Lào). Khu vực đông dân cư sinh sống nhất là ở Khe Sanh (Hương Hóa). [33, tr.24]

Nhận định về vai trò của người Bru trên tuyến buôn bán đông - tây từ nguồn tư liệu thực tế, Gábor Vargyas, cho biết phần lớn những dụng cụ hay đồ dùng (công, chiêng, nồi sứ, nồi đất, các loại nồi bằng kim loại, dụng cụ sắt, đồ trang sức bằng bạc, vòng cổ đá bán quý, các dụng cụ bằng đồng, rượu nếp, rượu gạo để sử dụng làm lễ) của người Bru đều xuất xứ từ người Việt, bằng cách trao đổi hay mua lại. Chúng ta không thể không nhắc đến tầm quan trọng của người Bru, trong việc lưu chuyển hàng hóa bằng voi từ biển vào thung lũng sông Mê Kông, trên trục đường đó thường họ cũng ghé qua chợ Cam Lộ ở Quảng Trị... Qua quá trình nghiên cứu điền dã của tôi (Gábor Vargyas), tôi được thấy thế hệ lớn tuổi vẫn còn có kí ức về việc này, việc này đồng nghĩa với việc con đường thương mại này mới bị lãng quên gần đây [33, tr.46-47; 220; 221]. Như vậy, người Thượng ở vùng núi phía tây Quảng Trị, được nhắc đến trong các tư liệu dưới thời chúa Nguyễn và nhà Nguyễn, chính là tộc người Bru - Vân Kiều. Từ rất sớm họ đã giữ vai trò rất nổi bật trong mạng lưới buôn bán xuôi - ngược theo lộ trình của đường 9 hiện nay.

Cùng với người Bru thì một số nhà nghiên cứu cũng khẳng định sự tham gia của các tộc người ở phía tây kinh đô Huế. Nhà nghiên cứu Nguyễn Phước Bảo Đàn cho rằng: Một số người Tà Ôi ở khu vực A Lưới (Thừa Thiên Huế) cũng là đối tượng chính tham gia vào sự nhộn nhịp của tuyến đường 9. Họ đổi muối từ người Việt bằng các sản vật từ rừng, để lấy một số hàng hóa khác (cá khô, bạc, chiêng, ché, nồi đồng, thanh la v.v.). Trên những đoàn voi, ngựa thồ, con đường trao đổi của họ bắt đầu theo hướng Quảng Trị đến với người Bru, từ đây, với con đường 9, một kho sản vật phong phú mở ra trước mắt họ ở Lào, và có thể, địa bàn trao đổi còn mở rộng hơn thế, khi thời gian của cuộc hành trình kéo dài đến đơn vị năm” [56, tr.201]. Như vậy, rõ ràng là những người bản địa đã tham gia tích cực vào hoạt động vận chuyển hàng hóa trên tuyến thương mại kết nối biển và lục địa này. Xa hơn bên kia đèo Lao Bảo, thương nhân khu vực cũng đã sử dụng con đường bộ này để đi ra biển đông.

Với vị trí thuận lợi, chợ phiên Cam Lộ trở thành tâm điểm thu hút nhiều nguồn hàng hóa. Tuyến đường dọc sông Hiếu trở nên cực kỳ quan trọng trong việc nối liền đồng bằng và miền núi, kết nối vùng người thiểu số và vùng duyên hải. Chuyện cổ Vân Kiều cho thấy rằng: “Họ (ở thượng nguồn sông Sê Bông Hiên) mang số đá quý về Khăm Blâu (Cam Lộ) bán đổi lấy các vật phẩm quý, lạ của đồng bằng. Họ mua được nhiều bát đĩa sành, sứ, các vật dụng bằng đá hoa... thứ nào cũng đẹp. Nhưng quý hơn cả là họ mua được khá nhiều lưỡi rìu, rựa, dao, lưỡi cuốc... Các thứ này người ở vùng Khăm Blâu thường dùng để xới đất, chặt cây làm nương, làm rẫy” [Dẫn theo 56, tr.212].

Cùng với người Thượng, người Việt thì người Hoa chắc chắn đã tham gia vào mạng lưới này. Đặt trong thời gian và không gian của lịch sử miền Trung, Hoa thương luôn là thương nhân năng động và giữ vị trí then chốt trong các hoạt động thương mại kết nối thị trường địa phương và khu vực. Tuy nhiên, do sự biến động trong lịch sử cư trú và thiếu hụt của nhiều nguồn tư liệu, nên bức tranh về vị thế của người Hoa ở Quảng Trị nói riêng và xứ Thuận - Quảng nói chung chưa được tái hiện một cách chân thực. Trong quá trình thực hiện đề tài, khảo sát về người Hoa ở vùng đất Cựu dinh trong các bộ chính sử nhà Nguyễn cũng không cung cấp cho đề tài nhiều thông tin. Bổ sung vào sự thiếu vắng đó, chúng tôi đã khai thác về hoạt động của người Hoa ở Quảng Trị qua tư liệu Châu bản.

Bản tấu của Bộ Hộ dưới thời vua Tự Đức năm 1868 cho chúng ta biết như sau: “Bộ Hộ tâu: Ngày 10 tháng trước, nhận được tập tâu của đạo thần Quảng Trị là Nguyễn Quế cho biết: Theo nhà buôn nước Thanh cư ngụ ở xã Cổ Thành, huyện Đăng Xương là Phan Nguyên Phát bẩm cho biết: Xét thấy đoạn sông thuộc 2 xã Cổ Thành và An Tiêm ở gần thành của đạo sâu rộng, thuyền buôn tập trung đông, xin đặt một sở tuần ty ở đại phận sông của 2 xã này và cho y được lãnh thầu nộp thuế mỗi năm là 1.600 quan, trong 3 năm liền. Bộ thần đã tư cho xem xét, nay xét thấy lời trình trong tập tâu nói là lập 1 sở tuần ty mới ở 2 xã Cổ Thành và An Tiêm do Phan Nguyên Phát lãnh, trung nộp, thuế cả năm với số tiền ấy. Đã qua đạo thần, đạo này xem xét rõ tình hình và các lễ nghi xin tương đều đã thỏa đáng, nên chuẩn y. Châu phê. Như thế ích gì mà

chỉ làm béo cho bọn gian thương tham lại. Rất không hợp, không cho thi hành. Nguyễn Quế tưởng như làm mà lại không làm, điều đó đã rõ, giáng 1 cấp lưu nhiệm” [103].

Viết về bến đò An Tiêm trên sông Thạch Hãn, *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* cho biết: “Sông lớn Thạch Hãn rộng 117 tầm, nước sâu 1 tầm, lệ cắt cử dân xã An Tiêm 25 người lo việc đưa đò. Từ đó, lên ngã thượng lưu 18.750 tầm thì đến sở tuần Ngưu Cước nguồn Viên Kiệu, về hạ lưu 650 tầm đến sông Cổ Thành rồi chia làm 2 nhánh: Nhánh chảy theo hướng tây bắc thì đổ ra cửa biển Yên Việt, nhánh chảy theo hướng đông nam thì đi đến kinh sư” [22, tr.110-111]. Những thông tin trên đã cho thấy sự cư trú và hoạt động thương mại của người Hoa ở Quảng Trị là tương đối rõ ràng.

Nổi tiếng là thương nhân nhạy bén trong các hoạt động giao thương, người Hoa đã sớm nhận thấy nguồn lợi kinh tế trong việc đầu thầu các bến đò trên dòng chảy của sông Thạch Hãn. Sự tham gia của người Hoa có thể là trực tiếp hoặc gián tiếp qua vai trò trung gian của người Việt. Rõ ràng là hoạt động thương mại đông - tây trên vùng đất Cựu dinh đã kéo theo sự tham gia của người Thượng, người Việt, thương nhân khu vực như người Lào, người Hoa... vào các trao đổi buôn bán giữa vùng núi và đồng bằng. Nếu như người Thượng giữ vai trò không thể thay thế trong việc luân chuyển nguồn hàng từ sâu trong nội địa về các chợ ở vùng trung du, điểm trao đổi ở chân đèo, chân núi, hay nơi gặp gỡ giữa đường sông và đường bộ, thì người Việt, người Hoa là những thương nhân giữ vai trò quyết định trong việc đưa hàng hóa đi xa hơn về phía các cảng biển ở phía đông. Mỗi tộc người khi tham gia vào mạng lưới thương mại này đều có những “tham vọng” của riêng mình.

4.4.3. Thời kỳ nhà Nguyễn

4.4.3.1. Quan hệ chính trị - ngoại giao

Dưới thời kỳ nhà Nguyễn, như đã phân tích ở các chương trước, diên cách hành chính của Cam Lộ đã trải qua nhiều lần thay đổi. Gia Long lên ngôi vua đã đặt ra dinh Quảng Trị và đặt đạo Cam Lộ. Sang thời Minh Mạng, cùng với sự thay đổi thành tỉnh Quảng Trị, phủ Cam Lộ cũng được thành lập. Đến thời Tự Đức, nhà vua cho sáp nhập Quảng Trị vào phủ Thừa Thiên, đặt ra đạo Quảng Trị và mọi việc tại

tỉnh Quảng Trị đều do Thừa Thiên quản lý. Vua Tự Đức cũng sáp nhập Cam Lộ vào huyện Hướng Hóa, sau được đổi tên là huyện Thành Hóa. Mặc dù vậy, lý sở của huyện Thành Hóa vẫn được đặt ở Cam Lộ. Huyện Thành Hóa (bao gồm cả Cam Lộ) chính là vùng cư trú của phần lớn người vùng cao. Nơi đây chính là khu vực biên viễn phía tây của triều Nguyễn, tiếp giáp với Lào, Mục Đa Hán (thuộc vùng đông bắc Thái Lan). Vị trí chính trị chiến lược của vùng đầu nguồn Cam Lộ trong mối quan hệ với Đông Nam Á lục địa nên chính quyền nhà Nguyễn cũng như Vạn Tượng, Xiêm đều tìm cách khẳng định ảnh hưởng tại khu vực này. Bởi lẽ con đường thượng đạo xuyên biên giới qua đèo Ai Lao chính là lộ trình ngắn nhất và thuận lợi nhất ra tới biển Đông của các quốc gia nằm ở biên giới phía tây của Đại Nam. Thực tế mối quan hệ chính trị - ngoại giao, xoay quanh Đại Nam - Vạn Tượng (Lào) - Xiêm đã diễn ra rất phức tạp, với nhiều thăng trầm trong những thập kỷ đầu thế kỷ XIX, đặc biệt là dưới thời cầm quyền của vua Minh Mạng (1802-1840).

Dưới thời vua Gia Long, khu vực vùng núi phía tây đạo Cam Lộ, vùng biên viễn phía tây của Đại Nam được chia thành 7 sách. *Đại Nam thực lục* cho biết 7 sách người vùng cao thuộc đạo Cam Lộ về kinh đô dâng cống như sau: “Năm 1803, người Man [Mọi] ở bảy sách Mường Vành, Cha Bôn, Thượng Kế, Trầm Bồn, Làng Thìn, Xương Cùm và Phá Bãng thuộc đạo Cam Lộ đem sản vật địa phương vào cống (voi đực 4 thớt, trâu đen 4 con, ngà voi 2 chiếc, sừng tê 7 tòa, trống đồng 3 chiếc, sáp ong cân nặng 33 quan tiền, vải hoa mọi 2 tấm, vải trắng 72 đoạn, dao lửa 90 cái, đá lửa 6 thùng). Vua cho triệu vào, hỏi mùa màng tốt xấu thế nào, sai quan khoản đãi rất hậu, cho chiếu chiếu an và bảo về. Từ đấy cứ hai năm cống một lần” [192, tr.546]. Như vậy, ngay khi lên nắm quyền, vua Gia Long đã đặt ra quy định buộc các cống Man của 7 sách ở Cam Lộ, 2 năm về kinh đô dâng cống một lần.

Chúng ta biết rằng, trong mối quan hệ với các tộc người Thượng ở vùng núi Trường Sơn, nhà Nguyễn phân chia thành các nhóm: Thuộc quốc; thuộc Man - cống Man; hay thuế Man. Theo các nhà nghiên cứu, những dân tộc thiểu số cư trú tại vùng Tây Nguyên sau này, từ lâu đời quản tụ trong cái gọi là “nước” Thủy Xá và Hỏa Xá, được các vua triều Nguyễn coi là “Thuộc quốc” (Nước phụ thuộc). Quốc

vương của hai nước này thể hiện sự quy phục triều đình Nguyễn bằng một hành vi có tính chất biểu trưng là tuế cống sản vật địa phương [183, tr.38]. “Thuộc Man” hay “cống Man” là những dân tộc nằm trong phạm vi quản lý trực tiếp của triều đình, phải đóng góp tô thuế, lao dịch, binh dịch cho triều đình trung ương như người Kinh. Tại Quảng Trị, 7 sách ở vùng Cam Lộ (sau này được chia tách thành Cửu châu dưới thời vua Minh Mạng) là “cống Man” trong mối quan hệ với triều đình Huế. Còn “thuế Man” chính là các tộc người thiểu số thuộc vào châu Hướng Hóa (vào thời Tự Đức đổi thành huyện Thành Hóa).

Tìm hiểu về mối quan hệ giữa các tộc người ở vùng cao với triều đình Huế là chủ đề tương đối phức tạp bởi gắn liền với vấn đề biên giới lãnh thổ - vốn thường xuyên được kéo giãn, thu hẹp dưới triều Nguyễn. Vào các thế kỷ XVI - XVIII, nhận thấy tầm quan trọng của con đường thương mại từ Cam Lộ kết nối với các quốc gia Đông Nam Á lục địa qua đèo Ai Lao, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã cho thiết lập dinh Ai Lao vào năm 1622. Đây có thể coi là những bước đi đầu tiên nhằm kiểm soát thương mại và chính trị ở vùng biên viễn phía tây Đàng Trong của chính quyền Thuận Hóa. Mặc dù vậy, mối quan hệ chính trị của các quốc gia ở bên kia dãy Trường Sơn với triều đình Đàng Trong sau sự kiện năm 1622 được ghi chép rất ít ỏi trong chính sử nhà Nguyễn. Chỉ đến thời kỳ cầm quyền của chúa Nguyễn Phúc Khoát (cq: 1738-1761), các hoạt động triều cống của các quốc gia Đông Nam Á lục địa mới được phản ánh tương đối thường xuyên.

Có mặt tại Đàng Trong những năm 1750, thương nhân người Pháp Pierre Poive đã quan sát thấy các phái đoàn của Cambodia, Chămpa, và Lào đến triều cống triều đình chúa Nguyễn [238, tr.97; 249, tr.152]. Gerald Cannon Hickey cũng nhấn mạnh rằng dưới thời Võ vương thì lần đầu tiên chính quyền của người Việt mở rộng đến tận khu vực thuộc tỉnh Savannakhet của Lào hiện nay. Vào khoảng đầu thế kỷ XVIII, khu vực từ Savannakhet đến Cam Lộ được phân chia thành 4 mường [227, tr.160]. Vùng đất này cũng là nơi đã chứng kiến các va chạm quyền lực giữa triều đình chúa Nguyễn và Vạn Tượng trong việc quản lý 4 mường. Chúa Nguyễn bằng sức mạnh kinh tế và chính trị của mình đã thông báo cho Vạn Tượng về mối quan

hệ triều cống (hàng năm 1 con voi), đã được duy trì giữa chính quyền Thuận Hóa với người đứng đầu của 4 mường. Chính quyền Vạn Tượng buộc phải thừa nhận và Võ vương đã giành được quyền quản lý, ảnh hưởng tại đây.

Cũng dưới thời Võ vương, ghi chép của *Đại Nam thực lục* cho thấy năm 1761 là năm cuối cùng phái đoàn của Vạn Tượng đến triều cống chính quyền Đàng Trong: “Tân ty, năm thứ 23 [1761], mùa xuân, tháng 2, nước Vạn Tượng đến cống. Vạn Tượng ở vào giữa Ai Lao và Lục Hoàn. Buổi quốc sơ cho họ cùng với dân Man ở Cam Lộ qua lại buôn bán, do đó họ mến đức sợ oai, thường sai sứ đến thông hiếu, nay lại đến cống. (Cống phẩm có voi đực, sấp ong, sừng tê, khăn đỏ, nhiều ít tùy tiện, không có định hạn). Khi sứ về thì gửi cho tù trưởng gấm, vóc, sô, lụa” [192, tr.167]. Như vậy, con đường qua đèo Ai Lao đến Cam Lộ là lộ trình của các phái đoàn triều cống của Vạn Tượng đến kinh đô Huế. Đây cũng là tuyến đường diễn ra nhiều hoạt động buôn bán giữa các tộc người ở hai bên đường biên. Tầm ảnh hưởng về chính trị và kinh tế của chính quyền Thuận Hóa, tham vọng của Vạn Tượng trên tuyến thương mại kết nối với bờ biển miền Trung đã cho thấy nơi đây đã thường xuyên diễn ra sự cạnh tranh trong việc phân chia phạm vi ảnh hưởng giữa chính quyền hai nước.

Sau khi vua Gia Long qua đời, vào năm đầu tiên vua Minh Mạng nối ngôi, các sách Man ở Cam Lộ cũng lập tức về kinh đô dâng cống: “Năm 1820, người Man bầy sách Cam Lộ vào cống. Vua cho yết kiến và hậu thưởng” [193, tr.130]. Khác với thời Gia Long, vua Minh Mạng đã dành nhiều nỗ lực thực hiện chính sách quản lý, đồng hóa người thiểu số ở khu vực 7 sách Man phía tây Cam Lộ. Chỉ 2 năm sau khi nắm quyền, Minh Mạng đã cho người khảo sát địa vực, vẽ thành bản đồ từ Cam Lộ đến đèo Ai Lao (Lao Bảo) để nhà vua xem xét: “Năm 1822, sai Giám thành phó sứ là Đỗ Phúc Thịnh đến đạo Cam Lộ ngắm đo từ sông Diệu Ngao (tên xã) đến Ai Lao, vẽ thành bản đồ hình thế núi sông để dâng. Vua sai truyền dụ cho Sai trưởng bầy Sách thuộc Man rằng: Bọn người đời đời dâng cống, đã hơn 200 năm nay, cũng là phiên thuộc của triều đình. Phàm đất đai thuộc bản đồ phải có bờ cõi rõ ràng để dùng trong việc trị dân giữ nước chớ nên ngờ sợ. Những người được sai phái đã có hậu thưởng, không phiên các người phải cung đốn”. [193, tr.183]

Cũng vào năm này (1822), nhà vua cho đặt châu Hướng Hóa: “Năm 1822, bắt đầu đặt châu Hướng Hóa ở Quảng Trị, cho bốn nguồn sách Viên Kiệu, Tầm Linh, Làng Tổng, Làng Sen của dân Man chịu thuế ở đạo Cam Lộ lệ thuộc theo. Trước là bọn Man chịu thuế đem phẩm vật (voi đực 4 thớt, ngà voi 8 cây, sừng tê 1 toà) đến đạo Cam Lộ nói đỏi trước vẫn nộp thuế thổ sản đã trải vài trăm năm, đến khi gặp loạn Tây Sơn, chính lệnh hà khắc, đỏi bắt nặng nề, đến nỗi phải xiêu tán. Từ khi khắc phục Thần kinh, lại cung nộp như lệ. Năm Minh Mệnh thứ 1 [1820] muốn đem phương vật dâng nộp, nhưng xảy đỏi và dịch nên thôi. Nay thành khẩn đem dâng thổ sản, xin đến Kinh lạy mừng, để thoả lòng trông cậy. Dinh thần đề đạt lên. Vua nghĩ lòng thành khẩn, y cho. Khi đến cho vào yết kiến. Sai bộ Lễ đái yến, cấp cho bạc và lụa, nhân sai lấy đất ấy làm châu, sắc cho năm người đàn anh làm tổng trưởng” [193, tr.218].

Sau khi thành lập châu Hướng Hóa, Minh Mạng cũng cho lập ngay cơ Định Man và thực hiện hàng loạt chính sách mạnh mẽ nhằm thiết lập hệ thống hành chính và hướng người Thượng theo phong tục của người Kinh tại đây. Điều này được cho thấy rất rõ trong các quyết định của nhà vua với các Cống man ở vùng này trong các năm 1823, 1827 và 1829.

Năm 1823, người Man cống ở 7 Sách đạo Cam Lộ và người Man thuế ở 2 sách A Nghê và La Miệt đến dâng sản vật địa phương. Vua thấy tên các sách man cống phần nhiều quê kệch, sai đỏi đi: Trầm Bồn làm Tầm Bồn, Phá Bãng làm Tá Bãng, Xương Cùm làm Xương Thịnh, Cha Bon làm Na Bôn. Các tên Mường Vành, Thượng Kế, Làng Thìn thì đọc theo âm chính” [193, tr.274]. Đến năm 1827, trên cơ sở 7 Sách Man dưới thời Gia Long, vua Minh Mạng cho đặt 9 châu thuộc đạo Cam Lộ. Sách *Minh Mệnh chính yếu* cung cấp chi tiết về việc thành lập Cửu Châu: “Minh Mệnh năm thứ tám (1827), sửa đỏi 9 đạo, sách Mọi ở hạt Cam Lộ thuộc tỉnh Quảng Trị làm châu, và đặt những người trưởng giả trong đó làm tri châu (9 đạo sách ấy là Mường Vang, Na Phon, Thương Tô, Tá Bãng, Xương Thịnh, Tầm Bồn, Ba Lan, Mường Bồng và Làng Thìn)” [148, tr.1687]. Như vậy, vùng Cửu Châu chính là khu vực của các tộc người Thượng thuộc vào hai châu Sa Bôi và Thuận Bình, cư trú tại thượng nguồn Cam Lộ.

Cũng vào năm 1827, Minh Mạng tiếp tục mở rộng phạm vi của châu Hướng Hóa và sắp đặt lại bộ máy hành chính tại đây: “Năm 1827, hai nguồn Viên Kiệu, Tầm Linh, năm sách Làng Sen, La Miệt, Làng Thuận, Ả Nhi, Tầm Thanh, sáu tộc Làng Hạ, Tầm La, Làng Khổng, Kỳ Tháp, Hương Bạ, Làng Lục, hai nguồn Ô Giang, Cỏ Lâm, 15 thuế man ấy đều đổi làm tổng lệ vào châu Hướng Hóa. Các đầu mục tổng trưởng đổi làm Cai tổng, cống thuế vẫn do đạo Cam Lộ đem nộp. Công việc quan yếu cho theo trấn Quảng Trị quản hạt. Trấn thần lại chọn trong cơ Định man những người am hiểu tính tình người Man lấy 12 người làm phân tri công man, 15 người làm phân tri thuế man, đều bổ làm Lại mục. Hai tổng Viên Kiệu, Làng Thuận tình nguyện nộp thay thuế lệ. Trấn thần tâu lên. Vua y cho. [193, tr.693]. Từ ghi chép trong *Đại Nam thực lục*, đã cho thấy vai trò của cơ Định Man tại Cam Lộ, khi nơi đây giữ cả nhiệm vụ thu thuế hoạt động thương mại tự do và thuế của người Thượng cư trú tại châu Hướng Hóa.

Sau khi chia đặt lại hành chính và sắp đặt hệ thống Tri châu của Cửu Châu, Minh Mạng tiến hành ban hàng loạt họ của người Kinh cho những người đứng đầu Cửu châu, bởi trong mắt của nhà vua: “Thổ ty ở vùng Cam Lộ, vẫn mang nặng tục Mừng Mọi. Dân ở đấy chưa có tên tuổi họ hàng (Nguyễn, Lê, Trần, Bùi, Đinh...) minh bạch. Trẫm thấy rằng: Chính đốn phong tục, cần phải đúng lúc và giáo hóa của vương giả không phân biệt loài giống. Nay nhân dân ở đó đã chịu giáo hóa của ta, đã ăn bận như ta, mà cứ để họ sống mãi trong tình trạng mỗi người chỉ mang một cái tên trần truồng như không có họ hàng gì cả, như thế đâu phải là ý niệm “Xem mọi người cùng một chữ nhân” (nhất nhĩ đồng nhân) của trẫm. Vậy nay cho phép họ được đặt các tên, họ” [148, tr.1687; 193, tr.841-842]

Năm 1829, vua Minh Mạng đã không giấu được niềm tự hào khi thấy lễ nghi của người Thượng vùng Cửu Châu đã dần theo văn hóa của người Kinh: “Chín châu đạo Cam Lộ vào cống và dâng phương vật tạ ơn (9 thốt voi đực). Thổ tri châu 9 châu năm ngoái được ban sắc mệnh, cho nên nhân kỳ cống đến tạ. Sai trước thưởng cho 3 người Thổ tri châu Mừng Vang, Ba Lan, Làng Thìn, hiện đi đó mũ áo thường triều Tông thất phẩm. Đến khi triều kiến, nghi tiết lúc tiến lúc đứng như đã tập quen”. Vua

bảo bộ Lễ rằng: “Chín châu thần thuộc triều đình đã lâu. Năm ngoái biên cảnh có việc, mới nghe hịch triệu thì hưởng ứng ngay. Trẫm thấy lòng thành cảm kích nên chuẩn cho kỳ cống năm nay tới Kinh để thưởng cho. Vả lại họ ở nơi xa lánh, tự trước đến nay, chưa từng tập quen lễ độ, nay mới mặc phẩm phục mà có thể đến lạy ở điện đình không sai nghi thức, thực là do lòng thành khẩn hướng theo phong hóa, trẫm rất khen. Nên cho thêm 3 người Thổ tri châu, 6 người đại hành, 17 người thổ lại mục, áo sa đều 1 cặp, 10 người đầu mục, áo sa đều 1 cái, để cho đều biết quen mặc áo mũ mà dần tiến đến Thanh giáo mãi mãi” [193, tr.841].

Hàng loạt các biện pháp của Minh Mạng thực hiện ở “Nguồn Cam Lộ”, từ việc sắp đặt Cửu Châu, đặt tri châu, ban họ người Kinh cho các tù trưởng, ban thưởng mũ áo, phẩm phục... đều nhằm mục đích đồng hóa người Thượng tại “Nguồn Cam Lộ” theo phong tục, tập quán, lễ thói của người Kinh. Nhưng sâu xa hơn trong các chính sách này đó là việc khẳng định quyền thu thuế hợp pháp của triều đình Đại Nam. Bên cạnh đó, Minh Mạng thông qua hàng loạt các biện pháp cương quyết của mình còn nhằm ngăn chặn ý đồ can thiệp vào việc thu thuế “Nguồn” của các quốc gia Đông Nam Á lục địa ở biên giới phía tây như Vạn Tượng, Xiêm.

Ngay khi lên ngôi, Minh Mạng đã khẳng định chắc chắn sự kiểm soát thuế của chính quyền trung ương tại “Nguồn Cam Lộ”, khi nhà vua nhắc lại với vua Vạn Tượng về mối bang giao lâu đời của chính quyền nhà Nguyễn với các tộc người vùng cao tại đây: “Minh Mệnh thứ 3 (1822): tinh thần Quảng Trị tâu rằng: “Nước Vạn Tượng cho người tới yêu sách dân Mường Cống thuộc vùng Cam Lộ phải nộp thuế cho họ”. Nhà vua liền xuống dụ truyền cho quốc vương Vạn Tượng rằng: “Đông Dịch đã lệ thuộc Việt Nam, dân ở đấy đã là nhân dân biên thùy của Việt Nam, có đăng trước sổ sách. Các làng Mọi thuộc vùng Cam Lộ là thần thuộc của triều đình, triều đình đã từng thu thuế khóa từ trên hai trăm năm nay rồi, không có một nước nào được quyền xâm lấn họ. Nay vì duyên cớ gì mà có kẻ dám tới yêu sách họ? Tuy nhiên, đây mới chỉ là điều sai lầm một lần, ta cũng tạm khoan thứ. Từ nay, quốc vương (chỉ vua Vạn Tượng) hãy nghiêm chỉnh cấm tráp bọn dân Mường phải tuân theo pháp luật, bảo thủ biên cảnh, không được làm càn, phải biết vâng phục những lời khuyên

miễn của triều đình, để được yên hưởng hạnh phúc lâu dài của con dân và đất nước” [148, tr.1750].

Với sự nhạy bén chính trị, nhà vua hiểu rằng, chắc chắn những xung đột ở vùng biên viễn phía tây sẽ không thể được giải quyết triệt để và nhanh chóng, chính vì vậy, trong các năm tiếp theo vua Minh Mạng đã có nhiều bước đi mạnh mẽ nhằm xây dựng hệ thống quản lý chặt chẽ tại vùng Cửu Châu. Tất cả các hoạt động đó của Minh Mạng đều muốn truyền đi một thông điệp đối với Vạn Tượng rằng việc thu thuế vùng Cửu Châu - thượng nguồn Cam Lộ là thuộc về chính quyền Huế.

Không chỉ có Vạn Tượng can dự vào các sự vụ của vùng biên, mà trong mối quan hệ với Xiêm cũng đã nảy sinh các vấn đề liên quan đến quản lý dân cư, thu thuế tại Cam Lộ. Những vấn đề ở vùng biên giới phía tây dường như trở nên gay gắt sau khi Minh Mạng cho thành lập Cửu châu ở nguồn Cam Lộ. *Đại Nam thực lục* cho biết: “Năm 1828, Quảng Trị tâu rằng tướng Xiêm là Vi Xiết Xâm Kiềm đem quân đến lấn châu Tầm Bồn thuộc Cam Lộ, nói thác đi bắt người Vạn Tượng, nhân đó cướp bóc thổ dân, lại đòi hỏi cống thuế của các châu cùng những người thuộc man di cư đến đây. Vua bèn sai bọn Diên đi. Lại hạ lệnh cho trấn thần là Nguyễn Danh Giáp thân đem trấn binh đi theo quân thứ điều độ. Dụ rằng: “Nếu quân Xiêm mà càn lảo đi sâu vào quấy rối Chín châu thì người nên chia đường ngăn chặn, chớ cho một người nào tiến vào một tấc. Nếu có gây hấn trước mà bắn súng thì phải ra sức đánh cho chúng một phen rất đau, để về sau không dám dòm ngó nước ta nữa. Lại sai thự Thống chế Tả dinh Thần sách là Nguyễn Văn Phụng quản lĩnh Kinh binh 400 người đến đóng ở Quảng Trị, sai Quản đạo Cam Lộ là Nguyễn Văn Thạch đem 200 lính cơ Định man đến châu Ba Lan điều bát thổ binh Chín châu đi tuần dò xét. Bọn Diên đã đến Cam Lộ, uỷ Nguyễn Danh Giáp cùng Vệ úy vệ Hùng cự nhị là Lê Văn Huyền đem 200 biên binh và 5 con voi tiến đóng ở Ai Lao, để làm thanh viện cho Nguyễn Văn Thạch” [193, tr.788].

Liên quan đến sự kiện này, *Đại Nam Thực lục* cũng cho biết một năm sau (năm 1829), vua Minh Mạng đã cho cách chức Nguyễn Văn Thạch vì đã có ý định hoãn binh đầu hàng quân Xiêm: “Mùa đông năm ngoái (tức 1828), người Xiêm đến cướp

châu Tâm Bồn, đòi trả dân man về. Sai Thạch lĩnh 200 cơ binh đi trước, đến châu Ba Lan chống cự. Thạch sợ thanh thế nước Xiêm, mưu hoãn binh, viết thư xin nghỉ. Vua cho là nhất, cách chức, giao bộ Hình nghị xử. Đến nay án dâng lên, tội đáng sung quân, đặc biệt sai đánh 100 trượng, phái đi Ai Lao, cố gắng chuộc tội” [193, tr.812].

Sự quấy nhiễu của người Xiêm ở vùng biên đường như không hề giảm đi trong các năm tiếp theo, nguyên nhân của tình trạng này, đó là việc chính quyền Xiêm và chính quyền Đại Nam đều muốn tham gia vào việc thu thuế ở vùng Cửu Châu:

“Năm 1829, mùa đông năm ngoái, lại tiếp đạo Cam Lộ tâu rằng tỳ tướng nước Xiêm là bọn Vi Xiết Sâm Kiêu Lũng Na La, đem quân chia đóng châu Tâm Bồn thiện tiện bắt trời viên lại mục để đòi của cải, thác có đòi hỏi cống thuế của thổ ty chín châu và tìm kiếm dân phiêu lưu. Đã sắc cho quan lại biên cương lấy lễ bảo cho biết, nhưng không chịu rút lui, đợi quân nước tôi kéo đến rồi mới đi, và nói rằng những trâu ngựa cướp được đợi sau sẽ trả lại. Việc ấy hiện có bộ lạc Lạc Hoàn là Chiêu Bông Khiêm Mà Lạt và Chiêu Xà Nát báo cáo đủ làm bằng cứ. Làm như thế thật là không giữ điều tin về giao hiếu cho trọn đạo tốt. Huống chi đất đai hai bên giới hạn đã cách hẳn, thổ ty 9 châu nguyên thuộc bản đồ nước tôi đối với Xiêm vốn không quan hệ gì. Năm xưa, nạn dân Hân Ma Lạt đến ở nhờ; tôi thương là cùng khổ mà tạm dùng rồi lại cho đi về, thế mà bọn Vi Xiết bỗng dung kiếm có lấn bờ cõi, quấy nhiễu dân biên giới nước tôi, sao có nước lễ nghĩa đối với nhau mà lại dung túng biên tướng để vượt cõi làm càn như thế. Lễ phải trái đã rạch ròi không đợi biện bạch mà tự rõ” [193, tr.821-822].

Sau khi xảy ra các tranh chấp liên quan đến thuế khóa với người Xiêm ở “nguồn Cam Lộ”, Minh Mạng ngày càng chú trọng đến việc phòng bị ở vùng biên viễn. *Đại Nam thực lục* cho biết: Năm 1829, Châu Tâm Bồn ở Quảng Trị có dân man Mục Đa Hân đến ngụ ở biên giới hơn 1.400 người, quản đạo Cam Lộ là Nguyễn Văn Vân báo, trần tâu lên. Vua nói : “Người Man ấy vốn không đi lại cống hiến, nay đến ngụ ở biên giới chẳng kéo như cái bướu, có ích gì cho ta. Huống chi lòng dạ lang sói chọt đi chọt lại, tức như bọn Lèo bị nạn Hân Ma Lạt năm trước là chứng nghiệm rõ ràng. Đất đai bờ cõi 9 châu rất quan hệ cho việc biên phòng, không thể xem thường. Nên nghiêm

sức ngay cho thổ ty đuổi hết đi”. Rồi thì man Ba Thắc nước Xiêm đưa thư đến 3 châu Tầm Bôn, Ba Lan, Mường Bông, xin đuổi dân ấy về đất cũ. Bèn sai Nguyễn Văn Vân viết thư đáp lại, đại lược nói rằng: “Phép lệnh triều đình rất nghiêm, các dân man ấy đã đuổi ra khỏi địa phận, không còn sót ai. Và lại bờ cõi đã ngăn cách hẳn, từ sau không được thư từ đi lại nói càn nữa” [193, tr.817].

Sau đó, vào năm 1831, nhà vua định lệ 3 năm 1 lần các thổ tri châu thuộc Cửu châu phải về kinh đô châu. Điều này hẳn là nhằm duy trì các liên hệ, sự kiểm soát của triều đình với các tù trưởng vùng biên viễn phía Tây. Năm 1832, định lại thuế lệ Chín châu ở Cam Lộ thuộc tỉnh Quảng Trị: Các thổ Tri châu ở Chín châu tình nguyện xin mỗi năm đóng ngạch thuế như các phủ mới mở ở Thanh Nghệ nhưng xin tha cho việc tiến cống. Tinh thần tâu lên. Vua ưng thuận. Lại chuẩn y lời bàn định của bộ Lễ, cho các thổ Tri châu, cứ nhằm những năm Tý, Mão, Ngọ, Dậu, 3 năm một lần vào châu [194, tr.271-272].

Nhiều nghiên cứu cũng nhận định về các xung đột này dưới thời Minh Mạng cầm quyền như sau: “Để ngăn chặn sự lan tràn của dân Xiêm trong những năm 1827-1828, vua Minh Mạng đã mở rộng và củng cố biên giới bằng cách kiểm soát trực tiếp tất cả các vùng đồi núi “cao nguyên”. Ông đưa ra chính sách quản lý mới: chia các khu vực thành các phủ chính, phủ phụ; còn các huyện được chia thành nhiều khu vực hoặc các châu tự cai trị. Trưởng tộc hay trưởng thôn nằm dưới sự cai quản của các tổng đốc Việt Nam. Họ phải nộp thuế ba năm một lần, tại trung tâm trụ sở của từng khu vực. Trong thời gian này, trong vùng Muang, người dân Bru đã thành lập 9 châu tự trị. Năm 1830, hai vương quốc lớn đã sử dụng thung lũng sông Mê Kông để thiết lập biên giới trong khu vực tranh chấp thuộc Lào [33, tr.29].

Điều đặc biệt là sau khi xung đột Xiêm - Đại Nam xảy ra thường xuyên, nhà vua cho đặt đồn Tĩnh Man thuộc đầu nguồn Cam Lộ: Ất Mùi, Minh Mệnh năm thứ 16 [1835], mùa đông, tháng 11, đặt đồn Tĩnh Man thuộc Quảng Trị. Ba châu Ba Lan, Tầm Bôn, Mường Bông thuộc phủ Cam Lộ trong tình hạt, trước vì giặc Man quấy nhiễu, thổ dân đem lòng sợ hãi, nhiều người xiêu giạt chưa về. Quan tỉnh xin thiết lập đồn bảo ở sông Tầm Lục (thuộc châu Tầm Bôn) phái lính đến canh giữ để

trấn áp. Vua chuẩn y lời xin, đặt tên là đồn Tĩnh Man, phái 50 lính cơ Định Man đóng giữ, mỗi tháng một lần thay phiên [195, tr.809]. Việc thành lập đồn Tĩnh Man đã cho thấy vị trí then chốt của “Nguồn Cam Lộ” trong chiến lược của họ Nguyễn. Đây không chỉ là khu vực biên viễn giữ vai trò quan trọng về chính trị và còn là nơi chứng kiến các mối quan hệ ngoại giao phức tạp giữa Đại Nam - Vạn Tượng và Xiêm xung quanh việc kiểm soát dân cư và thuế đầu nguồn Cam Lộ. Việc sắp đặt sự hiện diện của quân đội tại đồn Tĩnh Man một lần nữa khẳng định quyền kiểm soát, ảnh hưởng của nhà Nguyễn tại biên giới phía tây. Nguyên nhân của các xung đột giữa chính quyền Huế với các quốc gia Đông Nam Á lục địa, được cho là liên quan đến việc thu thuế man. Nhưng rõ ràng là đằng sau là diễn ngôn đó là việc kiểm soát đất đai, con đường thương mại và thị trường buôn bán ở “Nguồn Cam Lộ”.

Nhìn nhận ở khía cạnh tộc người trong cuộc xung đột giữa Đại Nam và Xiêm những năm 1830, mà ở đây chính là tộc người Bru-Vân Kiều, cư trú chủ yếu ở vùng núi phía tây của Quảng Trị hiện nay (trong các huyện Hướng Hóa, Dakrông và một số xã miền núi huyện Cam Lộ), một số nhà nhân học cho rằng: “Khu vực cư trú của người Bru trở thành mặt trận chiến tranh vào những năm 1834-1835. Quân đội Xiêm tràn sang khu vực tả ngạn sông Mê Kông, một số đội quân của họ còn vượt đèo Lao Bảo sang vùng Cam-Lộ tiến gần về biển. Mục đích chính của họ không phải là chiếm đất và mở rộng địa phận, mà để bắt người làm nô lệ. Sau khi họ đạt được mục đích chính, họ lại rút quân, nhưng đi đến đâu họ tàn phá và thiêu cháy toàn bộ khu vực đó. Họ đã bắt được hàng chục nghìn người (chủ yếu là người Bru), và tái định cư họ trong những vùng đất hoang ven sông Mê Kông vốn đã nằm dưới sự kiểm soát của người Việt từ trước [33, tr.29].

Sang đến thời Pháp xâm lược, khi Đại Nam đã mất dần quyền quản lý đất nước, vấn đề phân chia ảnh hưởng ở vùng đất của người Thượng - vùng Cửu Châu được chính quyền Pháp và Đại Nam vẫn đặc biệt chú trọng: “Năm 1889, (Thành Thái thứ 2) Toàn quyền đại thần Piquet tư nói triều đình nước Pháp đặc biệt sai Lãnh sự Ba Vi sung Chánh Khâm sai, quý quan Câu Pha Vi sung Phó Khâm sai qua nước Tiêm bàn việc giao lại cương giới chín châu Cam Lộ thuộc Quảng Trị, Trấn Tĩnh,

Trần Định, Lạc Biên thuộc Hà Tĩnh, Trấn Biên, Trấn Ninh thuộc Nghệ An cho nước ta quản hạt, xin theo lệ cũ chuẩn cấp sắc thư giao cho Chánh Phó Khâm sai nhận lãnh mang đi. Lại sai quan các tỉnh Quảng Trị, Nghệ An, Hà Tĩnh chuyển sức cho phủ huyện và thổ quan giúp đỡ [149, tr.193-104]. Rõ ràng là vấn đề biên giới với vùng Cửu Châu luôn luôn thu hút sự chú ý của các thế lực quyền lực lớn như Xiêm, sau này là Pháp. Xiêm chưa bao giờ từ bỏ ý định của mình trên vùng đất này.

4.4.3.2. Quan hệ thương mại và vấn đề thu thuế

Trong các thế kỷ XVI - XVIII, hoạt động thương mại tại “Nguồn Cam Lộ” đã diễn ra rất nhộn nhịp. Các sở tuần “Nguồn Cam Lộ” hàng năm nộp thuế về ngân sách nhà nước là hơn 300 quan. Sang đến thời Minh Mạng, thuế “Nguồn Cam Lộ” hàng năm là 1.000 quan và do cơ Định Man thu nộp. Vào thời Thiệu Trị, tổng tiền thuế này vẫn được nộp đầy đủ về triều đình Huế: Bộ Hộ tâu: Tỉnh Quảng Trị dâng bản sách tấu trình việc theo lệ đem 1.000 quan tiền thuế năm nay thu được ở 3 cửa tuần tra trong hạt giao cho bọn binh đinh đang tuần thú ở cơ Định Man thuộc tỉnh nhận lãnh và 125 quan tiền thuế ở 5 nơi ao đầm cũng sức cho dân các xã vùng biên giới chiếu theo đúng giá cũ mà nhận thầu trưng thu. Châu điểm” [77].

Dưới thời Tự Đức, kế thừa di sản của các vị vua trước, triều đình đã triệt để áp dụng các biện pháp thu thuế “Nguồn”, trong đó Cam Lộ là một trong những nguồn rất quan trọng. Cùng với vị thế chiến lược về giao thương nội địa thì nơi đây còn là cửa ngõ kết nối các tuyến thương mại khu vực. Mặc dù vậy, ngay khi cầm quyền, Tự Đức đã phải đối mặt với nhiều thách thức trong việc thu thuế tại đây. Trong bối cảnh tài chính của đất nước vô cùng khó khăn, việc tăng thuế và tận thu thuế nội thương được triều đình Huế hết sức chú trọng, trong đó thuế “Nguồn” là một trong những nguồn tài chính quan trọng của quốc gia. Mặc dù vậy, việc không thể thu đủ thuế “Nguồn” theo quy định hàng năm đã được phản ánh thường xuyên về triều đình.

Tại “Nguồn Cam Lộ”, các vấn đề khó khăn trong việc thu thuế theo quy định, là một nội dung nổi bật nhất trong các bản tấu được gửi về triều đình. Bản tấu năm 1848 của Tuần phủ Trị Bình Lê Trường Danh cho biết: “Ngày tháng 10 năm ngoái được Thượng dụ: Nay truyền cho các Tổng đốc, Tuần phủ, Bố Chánh, Án sát trực

thuộc tỉnh xem xét trong tình hình khổ cực của người dân trong hạt có điều gì chưa nghe biết, on trách chưa xét tới, lập tức thực tâu trình, đợi Trẫm giáng chỉ tùy theo việc điều chỉnh. Thần đọc sớ khôn xiết run sợ. Các khoản thần điều trần, kính xin liệt kê như sau: ... Xin miễn thuế cho Cửu Châu: Nay dân Châu số lượng không bao nhiêu mà kinh phí đều trống rỗng, xin cho bọn ấy 3 năm cống 1 lần 10 con trâu, 50 cân sáp ong, bắt đầu thực hiện từ năm Tự Đức 3, thuế định hiện nay, xin nên cho đình miễn; Xin đình miễn việc tuần kiểm ở phủ Cam Lộ: Từ năm Thiệu Trị thứ nhất đến nay dân châu ấy từng bị Mọi Lào quấy nhiễu làm hại, kinh sợ bỏ chạy, 10 phần chỉ còn 1, 2 nay nếu theo như lệ cũ mà làm thì cơ binh ấy đã không được lợi gì mà để đóng đủ thuế sẽ không khỏi ngăn chặn để đánh thuế cho đủ, chuyển thành thêm khổ cho dân. Về việc tuần kiểm cửa quan ấy, xin cho đình miễn” [82].

Vấn đề này ngày càng trở nên trầm trọng hơn khi việc thu thuế 1.000 quan/năm tại “Nguồn Cam Lộ” đã không thực hiện được như các giai đoạn trước. “Bộ Hộ phúc: Ngày 14 tháng này nhận được tập tâu của quan tỉnh Quảng Trị Phạm Quý trình bày: 3 cửa ải Hiếu Giang, Ngưu Cước, Mậu Hòa của phủ Cam Lộ thuộc hạt, năm Minh Mạng thứ 6 (1825) kính vâng Thánh dụ giao cho cơ Định Man biên thu, hàng năm nhận nộp thuế bằng tiền là 1.000 quan vào kho. Ngoài ra còn lại bao nhiêu giao cho binh đình chia đều để dùng. Từ trước đến nay cơ đó theo lệ thu nộp. Sau đó đến năm Tự Đức thứ 2 (1849) dân hạt đó bỗng gặp khí độc, nhiều dân các châu bị bệnh dịch chết, người qua lại buôn bán hàng hóa không còn mấy. Năm ngoái, lần lượt thúc giục thu thuế được số tiền là 550 quan, còn thiếu 450 quan. Đã xét tình hình đầy đủ, theo đó làm tập tâu đệ trình. Kính vâng minh chỉ: cửa ải đó vì dân châu bị bệnh chết hết nên thuế lệ còn thiếu, cứ xét thuộc loại có nguyên nhân. Còn số thiếu bao nhiêu truyền gia hạn 3 tháng có trách nhiệm thu xong” [65].

Như vậy, việc thu thuế “Nguồn Cam Lộ” chỉ đạt được khoảng một nửa so với số tiền quy định của triều đình. Mặc dù được gia hạn thêm 3 tháng nhưng cơ Định Man tại đây vẫn không thu đủ được số tiền thuế thiếu là 450 quan. Châu bản số 162, quyển 30, năm Tự Đức 4 cho biết “Tỉnh đó vâng mệnh sức nghiêm thu. Sau đó đến hạn vẫn chưa thể đủ số. Đã đem những người phân thu và viên biên cơ đó yêu cầu

nộp bù, hiện được số tiền là 150 quan, còn thiếu 300 quan khó lòng nộp được. Tỉnh đó trộm xét dân hạt ấy lưu tán đã lâu, lại gặp phải khí độc, sau đó buôn bán kém dần đến mức thuế lệ thiếu số như vậy, cứ xét thuộc loại có nguyên nhân nên thanh minh các lễ. Kính xét vào những năm Tự Đức thứ nhất (1848), thứ 2 (1849) các nguồn, bên ở các tỉnh Thừa Thiên (phủ), Quảng Bình, Quảng Nam hoặc vì Man đình phiêu tán, hoặc vì Man đình nhiễm bệnh chết, buôn bán ít đi, phần thuế bị thiếu lần lượt vâng chia thành miễn hết hoặc hai, ba thành, hoặc 4 thành. Nay cửa ải đó nguyên tiền thuế là 1.000 quan, năm ngoài biên binh ấy trung thu, hiện còn thiếu 300 quan. Cân nhắc theo đó cho được miễn hết hay không là do ân của Hoàng thượng” [119].

Trong Châu bản trả lời tập tâu của tỉnh Quảng Trị, nội dung Châu bản số 172, quyển 30, năm Tự Đức 4 đã cho thấy vua Tự Đức đã đồng ý với yêu cầu cho giảm 4 phần thuế và thu 6 phần tại “Nguồn Cam Lộ”. “Bộ Hộ phúc trình: Hôm trước, nhận được tập tâu của tỉnh thần Quảng Trị Phạm Khôi trình bày: vâng đem thuế lệ là 1.000 quan là thuế hàng năm của 3 cửa ải Hiếu Giang, Ngưu Cước, Mậu Hòa thuộc phủ Cam Lộ hạt ấy, do biên binh cơ Định man thu, đăng thu. Năm ngoài biên binh ấy lần lượt biên thu còn thiếu tiền thuế 300 quan, trình bày tâu xin. Bộ thần đã trình lên, vâng được phê bảo. Cung nghị phụng chỉ: Cửa ải ấy, hiện thiếu thuế năm ngoài là bao nhiêu, truyền cho chia ra 10 phần, gia ân miễn cho 4 phần, còn 6 phần, cứ dưới các tên ấy truy thu cho đủ. Nếu vẫn còn để kéo dài, hỏi tội tỉnh thần ấy. Châu điếm” [87].

Châu bản số 162, 172 năm Tự Đức thứ 4 (1851) đã cho biết nhiều thông tin về bức tranh thuế “Nguồn Cam Lộ” vào giữa thế kỷ XIX. Trong đó nổi bật là những khó khăn trong việc thu thuế. Để thu đủ thuế, như trường hợp của Cam Lộ là 1.000 quan một năm, triều Nguyễn không những phải giảm thuế, mà còn gia hạn thời gian để cơ Định Man thu cho đủ số lượng. Điều này cho thấy 2 vấn đề, *một là* vào cuối thế kỷ XIX, thuế “Nguồn” vẫn giữ một vị trí quan trọng trong ngân sách quốc gia, *hai là* cho thấy những dấu hiệu suy giảm của hoạt động buôn bán ở “Nguồn”. Vậy thì câu hỏi được đặt ra ở đây là, nguyên nhân của sự sụt giảm thuế “Nguồn” là gì? Từ việc phân tích bản tấu của tỉnh Quảng Trị cho thấy một trong những nguyên

nhân dẫn đến tình trạng này là do tình trạng “buôn bán ít đi” của người Thượng. Chính sự giảm sút nghiêm trọng của các hoạt động thương mại giữa đồng bằng và miền núi, khiến thương nhân miền xuôi không lên Nguồn buôn bán, đã dẫn đến tình trạng cơ Định Man tại “Nguồn Cam Lộ” không thể thu đủ số thuế mà triều Nguyễn đặt ra từ năm 1825.

Điều đặc biệt là tình trạng chính quyền không thu đủ được số thuế thầu “Nguồn” cũng xuất hiện ở hàng loạt các “Nguồn” khác của miền Trung dưới thời Tự Đức. Châu bản phản ánh về việc thương nhân không dám tiếp tục lĩnh thầu vì người vùng cao không tham gia vào hoạt động giao thương được ghi chép như sau: “Bộ Hộ tâu: Ngày 20 tháng trước nhận được tờ tư của Phủ thần Thừa Thiên Tôn Thất Kỳ trình bày: Các nguồn Ô Lâu, Thu Lai thuộc hạt ấy, vào năm Tự Đức thứ 28, Nguyễn Đính xã Hiền Sĩ gửi đơn xin lãnh trưng các nguồn ấy 3 năm, mỗi năm nộp 500 quan tiền thuế. Năm ngoái hết hạn đã đem nộp xong. Tháng Chạp năm ngoái bọn họ bẩm rằng Mán đình bị nạn dịch chết, đến nỗi hụt vốn không dám tiếp tục lãnh trưng nữa. Nay có dân xã Hiền Sĩ huyện Phong Điền là Nguyễn Văn Khoa làm đơn trình bày xin lãnh trưng nguồn ấy, cả năm thu thuế 500 quan, trong đó ngoài các tháng 1,2,3,4 bọn họ chưa lãnh trưng ra, xin lãnh trưng từ mồng một tháng 5 đến cuối tháng 12 gồm 8 tháng, tiền thuế 333 quan 3 mạch 20 văn. Bộ thần vâng xét thấy các lễ trình trong tờ tư cũng là thi hành theo tình hình. Đã sức cứu xét tính toán lệ thuế đều phù hợp, xin chuẩn y. Châu điểm” [114].

Mặc dù trong khung cảnh chung của việc suy giảm thuế “Nguồn”, thì tại “Nguồn Cam Lộ”, hoạt động mở rộng thị trường nhằm duy trì thương mại giữa thượng - hạ nguồn vẫn là mối bận tâm rất lớn của chính quyền Tự Đức. Bản tấu của Thân Văn Nhiếp gửi về triều đình năm 1863 đã cho biết như sau:

“Vùng thượng du đạo Quảng Trị từ huyện Thành Hóa mà lên đến 9 tổng, 9 châu thuộc mặt sau của đất Kinh sư, tưởng cũng như là đất huyện Tây Quyển của quận Nhật Nam xưa, địa thế rộng lớn, bãi sa mạc trồng nhiều đậu mạch, thổ dân ở đó mộc mạc, chất phác có thể sai khiến, không như bọn ác man khác. Cho từ năm Tự Đức thứ 6 (1853) trở về sau được giảm trừ thuế bạc, chuẩn cho lệ thuế cửa tuần 3 năm 1 lần cống nộp. Lại được ân sâu khoan miễn tỏ đức ý của triều đình để theo về

ngày càng đông. Nay nếu ủy người võ về, khai thông đạo đó để thuận tiện buôn bán, tư cấp lúa đậu, thổ sản để bù cho phần thiếu của dân nơi Kinh kỳ. Chọn thế đất chiêu tập dân nghèo, phân tách, sáp nhập, sai khiến tù nhân khai khẩn. Sau 10 năm sửa trị có thể thành đất màu mỡ, cân nhắc chuyên đạo lệ Quảng Trị ở nơi rộng rãi đó, theo quy cách dựng thành quách, chọn người võ về cai trị có thể giúp phòng vệ cho Kinh sư” [99].

Những điều được Thân Văn Nhiếp trình bày trong bản tấu đã cho thấy vị thế chiến lược của vùng biên giới phía tây của Quảng Trị trong mối quan hệ với kinh đô Huế. Điều này cũng lý giải cho lý do vì sao thành Tân Sở của vua Hàm Nghi sau này được xây dựng trên vùng Cam Lộ. Miêu tả địa dư của vùng thượng nguồn huyện Thành Hóa (Cam Lộ thời gian này đã được sáp nhập vào huyện Thành Hóa) đã cho thấy tiềm năng trong việc khai khẩn, mở rộng thị trường, duy trì các kết nối giữa đồng bằng và miền núi.

Nói về phương cách mở rộng thị trường buôn bán, mà ở đó là tìm cách lôi kéo người Thượng vào hoạt động khai khẩn, buôn bán ở đầu “Nguồn Cam Lộ”, bản tấu của Thân Văn Nhiếp phân tích rõ: “Thần (Thân Văn Nhiếp) nghe nói viên nguyên quản đạo Quảng Trị Nguyễn Duy Tự đã từng ở đất đó. Nay lại nghe viên Biện lý Bộ Binh Nguyễn Văn Tường tới Thành Hóa đã gần 10 năm, vốn được thổ dân tin phục. Hai viên đó đều là người có tâm, lời nói rõ ràng, có chứng cứ. Trộm nghĩ, xét gần đây người buôn bán ít thông thương, công tư ít thỏa đáng nên tùy nghi thông thương. Tháng 2 sang năm là đến kỳ đạo đó phái quân tuần tiểu, xin chuẩn cho thần cùng Nguyễn Văn Tường đưa Nguyễn Duy Tự và một viên Giám thành đến nơi đó trước xem xét đại lược địa thế, gọi thổ dân đến, như có thể kinh lý, trừ nghĩ dằng tập tấu. Chẳng phải đất rộng muốn tính ở yên lâu dài. Như được dự đồng ý, xin do bộ thần tư cho tỉnh Lạng Sơn rút Nguyễn Duy Tự về chờ sai phái và tư cho phủ Thừa Thiên sức cho viên biện đạo Quảng Trị mua 500 phương muối trắng dự trữ ở huyện Thành Hóa để tiện qua đó cấp phát cho thổ dân” [99].

Đặt trong bối cảnh của Đại Nam lúc bấy giờ, trước những hoà ước giữa triều đình Huế và thực dân Pháp (Hoà ước Nhâm Tuất 1862), thì việc chú trọng khai khẩn, mở mang đất đai, thiết lập hoạt động thương mại giữa thượng - hạ nguồn là một trong

những biện pháp phần nào đó cứu vãn tình trạng sa sút của đất nước. Ngay trong mở đầu bản tấu năm 1863, Thân Văn Nhiếp đã nhấn mạnh điều này:

“Bản quốc từ khi gặp bọn nước ngoài lấy máu muông sinh đến nay hoàng thượng ta ngày đêm không được thanh thoi mà việc còn chưa được yên. Thần ngu muội lấy vì đây đều là tội của chúng thần. Văn thì im lặng, võ thì vui chơi chỉ biết yên thân mà thôi, không thể chia sẻ nỗi lo để đến nỗi thế nước rơi vào suy yếu như thế. Nay cùng bọn Tây hòa ước, đó là việc vạn bất đắc dĩ. Bọn Tây tính tình tham lam, gian xảo đã ở đất ta thì trong lòng ý muốn xoay chuyển sự thế tương lai. Thần ngu muội không có tài năng, chỉ sợ lâu ngày thêm trễ lười, thoái thác vì không làm sao lấy lại được vận khí. Đa phần thiếu lòng tự cường, kho chứa cạn kiệt [...] vận tải đường thủy trở ngại ở vùng biển phủ Thừa Thiên [...] dân thì hàng ngày cùng quần túng thiếu...” [99].

Mặc dù nội dung của bản tấu gửi về triều đình là tâu bày về việc cho phép được tiến hành khai khẩn vùng núi phía tây huyện Thành Hóa để mở mang thị trường, thiết lập buôn bán, nhưng qua nội dung mà Thân Văn Nhiếp trình bày đã giúp chúng ta hiểu được bối cảnh đất nước vào cuối thời Tự Đức. Tình trạng ngân khố cạn kiệt, dân chúng đói khổ, quan lại thì đứng giữa hai luồng tư tưởng “chủ chiến” và “chủ hoà” đã cho thấy muôn vàn khó khăn mà triều Nguyễn phải đương đầu. Tất cả những khó khăn đó đã tác động mạnh mẽ lên hệ thống kinh tế của đất nước, thương mại ở “Nguồn” cũng chịu tình trạng sa sút, suy giảm nghiêm trọng.

Sau bản tấu năm 1863, triều đình Huế đã giao nhiệm vụ khai khẩn miền thượng nguồn Cam Lộ cho Nguyễn Văn Tường. Những kết quả khai khẩn của Thân Văn Tường đã được báo cáo về triều đình Tự Đức như sau:

“Tháng 10 năm 1865, thần Nguyễn Văn Tường phúc: Tháng trước, nha thần đem tờ phiến kê khai giá trị đồ vật mua bán ở các nguồn thuộc hạt và ở các châu huyện Thành Hóa thuộc đạo Quảng Trị dâng trình lên. Các bên trái, bên phải nguồn, hàng hóa dân Man đưa xuống đều thuộc loại linh tinh, mà các nguồn định lệ tiền thuế là hơn 7.700 quan và thuế sản vật, 5.000 dây, mây nước 3 vạn dây, sấp ong, cùng thương Man trao đổi lấy lời. Nộp thuế thì các nguồn buôn bán đã có người

lãnh trung, nếu lại thay đổi sớ thuế khóa có trở ngại đến sản vật của Thổ dân ở châu, tổng thuộc huyện Thành Hóa có hàng hóa quan trọng. Trước đây, thần thiết lập bãi trao đổi, buôn bán ở huyện đó, thương buôn người Kinh, người Man không ngày nào không tới đó mua, nay cũng đã được đông đúc. Nay nếu như sai mua đồ vật người Man đó cần dùng mang đến bãi ấy, dân Man chọn lấy những hàng hóa quan trọng (da trâu, lợn; các hạng dây mây) đem đến, chiếu theo giá của người Man, thuận tình mua bán, hoặc giữ lại dùng việc công, hoặc đem bán cho người khác, hàng hóa không bị tổn động mà lợi cũng nhiều, công tư cùng được thuận tiện. Duy huyện đó xa xôi cách trở, nha thần kiêm quản khó được chu toàn, việc liên quan tới tình hình biên cương lại khó coi thường, bỏ mặc. Hiện huyện viên cũng vừa mới đến, tình hình người Man, buôn bán còn chưa biết hết, phụng mệnh thi hành có điều không đúng, hoặc nhân việc công mà mưu làm riêng, mượn thế dọa nạt lấy riêng, sợ là để lại tệ xấu. Thần thấy những điều như vậy, dám xin theo thực trình bày đầy đủ”. [100]

Bản tấu của Nguyễn Văn Tường đã cho thấy những lợi ích của việc duy trì các kết nối giữa đồng bằng và miền núi, nguồn lợi không chỉ đáp ứng nhu cầu trao đổi của người Thượng, mà hàng hóa của người Kinh cũng “không bị ế động”, từ đó mang lại lợi ích cho cả triều đình và các thương nhân tham gia vào mạng lưới buôn bán này. Từ việc “công tư đều được thuận lợi”, Tự Đức đã yêu cầu Nguyễn Văn Tường trình bày chi tiết hoạt động buôn bán tại “Nguồn Cam Lộ”.

Một tháng sau đó, tháng 11/1865, tình hình buôn bán tại “Nguồn Cam Lộ” lại được báo cáo chi tiết về triều đình như sau: Ngày 15 tháng 11 năm Tự Đức thứ 18 (1865), thần Nguyễn Văn Tường tâu:

“Hôm qua, thần vâng đem tình hình giá hàng hóa và buôn bán ở “Nguồn Cam Lộ” huyện Thành Hóa làm tờ phiến dâng trình lên. Kính vâng châu phê xem xét như thế nào có thể giữ gìn không theo tệ xấu. Thần đã phụng mệnh điều tra xét hỏi. Sau đó, theo tờ bẩm của hộ buôn thuộc huyện ấy là bọn Nguyễn Đình Tuấn, Nguyễn Tuy trình bày: Bọn họ cùng với dân Mán buôn bán, từng thấy bọn Mán đó đến bãi chợ buôn bán hàng hóa chỉ có thu thuế bãi chợ mà thôi. Còn như hàng hóa của người Mán thì chưa

có người nào trung mua. Nay bọn đó xin chiếu theo như lệ của các nguồn Tả Trạch, Hữu Trạch thuộc hạt thân. Phàm hàng hóa người Mán mang về bán, số lượng bao nhiêu, phái người đối chiếu tùy theo giá cả đồ vật mà thu thuế bãi. Việc xong, bọn họ cùng xin nhận mua để kiếm lời. Mỗi năm nộp tiền thuế là 2.000 quan, tổng 5 năm là 1 vạn quan (10.000 quan) đều nộp vào kho ở huyện ấy. Theo lệ do huyện đó và viên cơ Định Man phái người đến bãi chiếu theo vật giá thu thuế. Duy hàng hóa Mán có tùy năm được mất cho nên kế tiếp lãnh trung hai, ba năm hoặc ba, năm năm lấy năm này bù năm kia khiến được bằng. Theo đó làm đã lâu đều được yên ổn không thấy có nơi nào gian dối” [101]. Như vậy, bãi buôn bán tại “Nguồn Cam Lộ” - nơi gặp gỡ của thương nhân miền xuôi và thương nhân miền ngược, hàng năm phải nộp thuế về triều đình Huế là 2.000 quan.

Cũng theo thông tin từ bản tấu của Nguyễn Văn Tường thì thương nhân lãnh trung thu thuế bãi chợ này là Nguyễn Đình Tuấn: “Nay bãi chợ ở “Nguồn Cam Lộ”, người Kinh người Mán tập trung buôn bán rất đông, cái lợi đó cũng nhiều. Nếu không có lấy người trông coi thì nơi đó là lỗ hồng cho kẻ làm trò, nhiều người bỏ đi dù trở về, sau cũng khó cứu xét. Xét bọn Nguyễn Đình Tuấn nguyên buôn bán với người Mán lâu ngày đã quen, của cải trong nhà cũng thuộc giàu có. Xin phàm có hàng hóa của người Mán mang về bãi chợ, số lượng bao nhiêu, thì quan ở bãi chợ ấy, sai thuộc viên đối chiếu theo giá đồ vật mà thu thuế. Công việc xong xuôi, giao hết cho bọn Nguyễn Đình Tuấn cùng người Mán thuận tình mua bán kiếm lời, nộp thuế mỗi năm 2.000 quan tiền. Tổng số tiền 5 năm là 1 vạn quan, lấy ngày mồng 1 tháng giêng sang năm bắt đầu. Nay kì đầu tiên nộp tiền là trên dưới 2.000, 3.000 quan (đã xét cũng thuận) để che lời nói rỗng. Xem số thiếu còn lại bao nhiêu chia làm 5 thành, mỗi năm trưng nộp 1 thành (mỗi năm yêu cầu vào tháng giêng nộp xong mới được lãnh mua, không xong thì không cho). Còn có người nào thực sự có của cải, căn cước tình nguyện theo phần mua nộp thuế cũng đồng ý cho cùng chia ở trong số đó. Bọn đó không được nhận có đơn mà thu lợi riêng. Huyện viên ấy tham gia kiểm xét như có phát hiện ra tình hình giả dối, ức hiếp, lập tức cứ bọn đó trị tội. Phàm như vậy thì việc có kỉ cương mà buôn bán cũng được công bằng, nghĩ là có chút yên. Dám xin trình bày đầy đủ” [101].

Như vậy, thông tin từ châu bản số 85 và 242 thuộc quyển 157 năm 1865 (Tự Đức 18) đã cung cấp rất nhiều thông tin về hoạt động thương mại tại “Nguồn Cam Lộ” vào cuối thế kỷ XIX. Những báo cáo gửi về triều đình Huế về hoạt động giao thương tại đầu nguồn Cam Lộ vẫn cho thấy đây là thị trường buôn bán giàu tiềm năng giữa người vùng cao và người miền xuôi. Từ việc thiết lập các bãi giao dịch (trường giao dịch) ở “Nguồn Cam Lộ”, tạo thị trường buôn bán cho người miền xuôi và người miền núi, cho đến khi hoạt động giao thương trở nên sầm uất thì tiến hành đầu thầu và thu thuế buôn bán tại bãi giao dịch này.

Báo cáo của Nguyễn Văn Tường đã cho thấy người buôn ở huyện Thành Hóa là Nguyễn Đình Tuấn và Nguyễn Tuy đã xin lãnh thầu thu thuế, hàng năm nộp thuế là 2.000 quan, 5 năm nộp thuế 10.000 quan. Địa điểm nộp thuế là tại Cam Lộ. Hoạt động buôn bán tại đây, theo như báo cáo về triều đình Tự Đức là “người Kinh và người Mán tập trung buôn bán rất đông”, mang đến “nguồn lợi rất nhiều”. Đặc biệt theo nhận định của 2 nhà buôn Nguyễn Đình Tuấn và Nguyễn Tuy - vốn thường xuyên buôn bán tại đầu nguồn thì: “Nếu không có lấy người trông coi thì nơi đó (tức bãi giao dịch nguồn Cam Lộ) là lỗ hổng cho kẻ làm trò, nhiều người bỏ đi dù trở về, sau cũng khó cứu xét” đã cho thấy đây là thị trường mang lại nguồn lợi thương mại lớn cho người lãnh thầu. Nếu hoạt động giao thương này không được giám sát thì chắc chắn là cơ hội cho các gian thương hoạt động. Như vậy, có thể nói trong sự suy giảm chung của thuế nguồn thì các miêu tả về hoạt động trao đổi tại bãi giao dịch “Nguồn Cam Lộ”, vẫn cho thấy đây vẫn là một nguồn quan trọng trong chiến lược của chính quyền nhà Nguyễn.

Chính vị thế của “Nguồn Cam Lộ” trong việc kết nối thương mại giữa thượng - hạ nguồn cũng như các vấn đề của vùng biên, nên sau đó một năm, Nguyễn Văn Tường lại trình bày với triều đình các nội dung về việc sơn phòng đạo Cam Lộ: Tự Đức 19, tháng 12 năm 1866, Bang biện huyện Thành Hóa là Nguyễn Văn Tường tâu bày 6 điều về việc sơn phòng đạo Cam Lộ, trong đó có các nội dung:

“Xin đem binh đội Thiên Thiện và binh đồ tù các tỉnh đạo, đều phát đến cơ Định man, chọn người cai quản, cấp cho lương ăn để khai khẩn ruộng đất; Xin ở

Tây Sơn, tỉnh Bình Định và Trấn Ninh, tỉnh Nghệ An mở con đường ở thượng du thông đến Cam Lộ, để chống giữ lẫn nhau; Mộ thêm cơ Định man Nhị, Tam, các quản suất thưởng cho phẩm hàm và gạo lương của lính mộ, xin theo lệ làm việc, sau thành nền nếp, mỗi đội đặt làm 1 làng, ruộng vỡ hoang cho lấy một nửa làm thế nghiệp, nửa sung làm ruộng công, có người tình nguyện mộ dân làm nhà ở khai khẩn, thì cấp thực cho tiền 10 quan, cho vay 35 quan, 3 năm phải nộp trả lại, mộ được dân nội tịch cho được trừ, biên là chính mộ, đều chiếu lệ thưởng hàm và mua trâu giao người phu mộ chăn nuôi, để giúp việc cày cấy; Quan Kinh thu thuế hàng hóa của người Kinh, người Man ở trường mậu dịch, xin đình chỉ, nhưng phải 2 người thanh liêm công bằng lĩnh tiền công mua hàng hóa, cùng với người Kinh, người Man trao đổi, lấy lãi giúp vào chi phí và cho người Kinh lĩnh trưng, thị trường chọn chỗ làm ra chỗ khác” [198, tr.1040].

Những đề xuất của Nguyễn Văn Tường đã cho thấy nhiều vấn đề liên quan đến chính trị và kinh tế tại “Nguồn Cam Lộ” vào cuối thời Tự Đức. Trước hết, về mặt chính trị, đây vẫn là khu vực có vị trí chiến lược trong kết nối với khu vực phía Bắc và phía Nam của Quảng Trị; thứ hai thượng nguồn Cam Lộ vẫn là thị trường khai khẩn, mở mang đất đai, di dân đầy tiềm năng; cuối cùng là vấn đề thu thuế trường giao dịch tại “Nguồn Cam Lộ” vẫn là nội dung mà chính quyền Huế hết sức lưu ý. Kết hợp với các thông tin được gửi về triều đình 1 năm trước đó (năm 1865) đã cho thấy nguyên nhân dẫn đến việc người Kinh không tham gia đầu thầu Nguồn, đó phải chăng có nguyên nhân là từ việc quan lại làm việc ở huyện (huyện Thành Hóa) cũng tới trường giao dịch và thu thuế người Kinh và người Thượng khi họ mang hàng hóa đến trao đổi tại đây. Trong trường hợp “Nguồn Cam Lộ”, Nguyễn Văn Tường đã nhấn mạnh thông tin như sau: “Quan Kinh thu thuế hàng hóa của người Kinh, người Man ở trường mậu dịch, xin đình chỉ, nhưng phải 2 người thanh liêm công bằng lĩnh tiền công mua hàng hóa, cùng với người Kinh, người Man trao đổi, lấy lãi giúp vào chi phí và cho người Kinh lĩnh trưng”. Ở đây, rõ ràng là những thương nhân miền xuôi và vùng cao khi đến trao đổi tại trường giao dịch phải nộp thuế cho quan viên người Kinh làm việc ở huyện Thành Hóa. Tình trạng thuế khóa chồng chất khi vừa phải trả thuế cho người lĩnh thầu,

vừa trả thuế cho quan lại làm việc ở huyện, phải chăng là nguyên nhân dẫn đến sự suy giảm của hoạt động buôn “Nguồn” và đẩy các mâu thuẫn giữa người vùng cao và chính quyền nhà Nguyễn ngày càng trở nên gay gắt.

Cũng chính từ nguồn lợi thuế của Cam Lộ, triều đình Tự Đức vào năm 1868, đã muốn tăng thuế tại trường giao dịch lên 6.000 quan/năm. Mặc dù vậy, mong muốn này không được thực hiện: “Mậu Thìn, Tự Đức năm thứ 21 [1868], quan bộ Hộ tâu xin tăng thuế lệ trường mậu dịch huyện Thành Hóa (lệ trước 4.500 quan, nay lại thêm 1.500 quan). Vua cho hỏi viên Bang biện huyện vụ là Nguyễn Văn Tường. Văn Tường cho là trường ấy dời đến chỗ mới khai khẩn mở rộng nguồn lợi, mới có thể chiêu tập đến được, nếu vội tăng thêm thuế, thì người buôn nghèo không lấy gì làm vốn, mà dân Man cũng không muốn thế, xin theo giá trước đánh thuế, vua nghe theo [198, tr.1112].

Sau đó 1 năm vào năm 1869, trường giao dịch tại Cam Lộ vẫn được đấu thầu 4.500 quan/1 năm: Ngày 01 tháng 3 năm Tự Đức thứ 22 (1869), Bộ Hộ tâu: Ngày 22 tháng trước, nhận được tập tâu của quan Đổng lý thanh tra đạo Quảng Trị Nguyễn Thanh Phong trình bày về tiền thuế hàng năm ở bãi chợ Cam Lộ nghĩ nên do Đạo đó theo lệ quản lý. Số tiền còn lại bao nhiêu đưa nộp vào kho huyện Thành Hóa chờ đến cuối khóa kiểm tra các lễ làm tập tâu. Bộ thần vâng tra xét vào ngày tháng 2 năm Tự Đức thứ 19 (1866) nghị bàn, trong đó có 1 khoản bãi chợ phải quan thu thuế nên cho dừng lại nhưng vẫn thông sức cho ba, năm người Kinh buôn bán có vật lực chuyên cùng với người Kinh, Mán trao đổi buôn bán lấy lời. Hàng năm nộp thuế cho được đôi giá lãnh trung, không được so sánh người Kinh, người Mán mà thu riêng thuế chợ vì đã quy định tại văn bản ngày tháng 2 năm thứ 20 (1867). Bộ thần đem phiến của nguyên khâm phái bang biện huyện Thành Hóa Nguyễn Văn Tường tư rằng: căn cứ theo lệ buôn huyện hạt ấy là 4 tên bọn Tổng Đức Trọng làm đơn xin lãnh trung buôn bán từ ngày tháng ấy đến ngày 01 tháng 2 năm ngoái, cả năm chịu nộp tiền thuế là 4.500 quan. So sánh cũng vừa bằng đủ số. Vâng sắc trong đó có 1 khoản tiền thuế ấy vẫn đồng ý do viên ấy tùy việc chi dùng [102].

Mặc dù tiền thuế vẫn được giữ nguyên ở mức 4.500 quan một năm nhưng hàng loạt báo cáo về triều đình Huế trong năm 1869 đã cho thấy những khó khăn

trong việc thu thuế của chính quyền trung ương. Bộ Hộ tâu: Ngày mùng 3 tháng này nhận được tờ tư của quan Khâm phái kinh lý Cam Lộ Nguyễn Khắc Lý trình bày: Bãi buôn bán ở huyện Thành Hóa tiền thuế cả năm là 4.500 quan. Vào tháng 12 năm Tự Đức 19 (1866) vâng theo nghị chuẩn cho phép ba, năm thương buôn người Kinh có vật lực (của cải) chuyên cùng với người Kinh, Man giao dịch thu lời. Hàng năm nộp thuế được phép đổi giá, lãnh trưng chuyên việc giao dịch nhận đủ, không được thu thuế riêng đối với người Kinh, người Man. Theo tháng thúc thu hiện được tiền thuế là 3.700 quan, còn thiếu số tiền là 800 quan” [105].

Tình trạng không thu đủ được số thuế nguồn kéo dài đến 2 năm sau: Bộ Hộ tâu: Ngày 30 tháng trước nhận được tờ tư của quan huyện Thành Hóa khâm phái đến kinh lý Cam Lộ là Nguyễn Khắc Lý trình về việc phái viên ấy vâng sức cho thương hộ lãnh thầu thu thuế buôn bán theo lệ. Nay căn cứ vào lời bẩm của các hộ buôn bán thuộc hạt huyện ấy xin cứ theo như giá cũ trước đây nhận lãnh thầu là 4.500 quan. Từ ngày 25 tháng Giêng năm nay đến 25 tháng Giêng năm sau chịu nộp đúng số tiền thuế ấy, thiếu bao nhiêu, xin chịu nộp bồi thường đủ số. Bộ thần vâng xét các điều cho các thương hộ lãnh thu tiền thuế buôn bán ấy là 4500 quan cũng là tuân theo phê chuẩn mà làm nên y theo. Nhưng xét thấy tháng 4 năm Tự Đức 22 đến nay, số tiêu, tồn bao nhiêu không thấy tập hợp dâng trình thật là không hợp. Phái viên này phải được xét xử, xin đợi bản tập hợp đến sẽ do bộ thần gộp bàn riêng rồi tiếp tục dâng trình. Châu điểm” [108].

Thông qua việc phân tích tình hình đấu thầu thuế tại bãi chợ “Nguồn Cam Lộ” và thực tế khó khăn của thương nhân trong việc nộp đủ số tiền lãnh trưng thuế nguồn về ngân sách triều đình đã cho thấy tình hình sinh động của hoạt động buôn bán giữa người miền xuôi và vùng cao vào cuối thế kỷ XIX. Trong sự trì trệ chung của nền kinh tế, với chính sách ngoại giao khắt khe đã bọp nghẹt các hoạt động giao thương với khu vực, nhà Nguyễn đã quay lại với nền kinh tế bản lề của đất nước - kinh tế nông nghiệp. Cùng với nguồn thuế từ nông nghiệp, các hoạt động trao đổi thương mại giữa đồng bằng và miền núi - vốn giữ vai trò quan trọng nhất của vùng cao nguyên phía tây cũng gánh chịu những hệ quả rõ rệt. Hoạt động đấu thầu, cấp phép cho thương

nhân miền xuôi lên “Nguồn” buôn bán, cùng với việc mở mang các trường giao dịch ở miền núi để thúc đẩy kết nối giữa thượng và hạ nguồn đã sớm được các vua nhà Nguyễn chú trọng. Ngân sách quốc gia đã thu được nguồn lợi đáng kể từ các hoạt động trao đổi, mua bán này. Nhưng cũng chính việc áp dụng mức thuế quá cao, sự nhùng nhĩ trong quá trình thu thuế nguồn của quan lại địa phương đã là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự suy giảm vai trò kinh tế của “Nguồn” vào cuối thế kỷ XIX. Những báo cáo gửi về triều đình về hàng loạt các “Nguồn” không có người Kinh lãnh trưng đã cho thấy sự suy giảm chức năng kinh tế của “Nguồn”. Bên cạnh nguyên nhân do thiên tai, do người Thượng lưu tán thì một trong những lí do ít được nhắc đến trong các báo cáo gửi về triều đình đó là tình trạng quan lại địa phương tham gia trực tiếp vào hoạt động này²⁴.

Trong bối cảnh thương nhân người Kinh không mấy mặn mà và không đủ tiềm lực tham gia vào hoạt động thầu “Nguồn” thì dường như người Hoa với lợi thế về kinh tế đã nhanh chóng tham gia vào hoạt động này. Những thông tin được ghi chép dưới thời Đồng Khánh đã cho thấy người Hoa đã tham gia rất tích cực vào các hoạt động thương mại tại “Nguồn”. Thông tin về hoạt động đấu thầu Nguồn thuộc tỉnh Bình Định dưới thời Đồng Khánh (cq: 1885-1889) cho biết:

“Năm Đồng Khánh thứ 3 (1888), có Phiến được chuẩn: Khách buôn người Thanh là Lâm Á Nghi và Phùng Tính Sơ trú ngụ ở tỉnh Bình Định có đơn xin lãnh trưng thuế sản vật đầu nguồn thượng du (các nguồn Phương Kiều, Lộc Đông, An Tượng, Hà Thanh, Thạch Bàn và Ô Kiêm) cả năm nộp tiền thuế 5.000 quan và xin lãnh trưng trong suốt 3 năm. Tư xin xét nghĩ. Bộ Hộ đã tư cho phủ Thừa Thiên yết thị và sức cho đấu giá, nhưng không có người nào xin lĩnh trưng. Sau đó, bọn ấy xin lĩnh trưng thêm 1 năm tiền thuế 6.000 quan, nộp làm 2 quý và nộp trước cho tỉnh. Xét ra bọn này trưng giá ấy (6.000 quan), so với ngạch cũ (4.470 quan) có phần cao hơn, nghĩ nên cho phép lãnh trưng 1 năm. Còn những loại nào thuộc lâm sản

²⁴ Nghiên cứu về lịch sử di dân của người Việt, các nhà nghiên cứu cho rằng: “Nhân dân thiểu số ở 9 châu phủ Cam Lộ thuộc tỉnh Quảng Trị phải trải qua nhiều trận lưu tán, nặng nề nhất là hai đợt lưu tán vào năm 1842 và năm 1844. Năm 1842 và năm 1844, dân 9 châu Cam Lộ (Quảng Trị) chạy về huyện Hướng Hóa (Quảng Trị)”. [176, tr.141]

của hạt đó, thì được phép theo lệ (40 phần lấy 1 phần) mà trưng thu. Các loại khác như trâu, ngựa, tơ sống, vải, lụa, thóc, gạo, khoai, đậu, kê, muối, rượu, cá, mắm đều không được thu thuế. Việc lãnh trưng xin giao cho Bộ chúng thần cấp giấy chứng thực, bắt đầu lãnh trưng. Về phần tiền thuế, chiếu theo từng quý mà nộp trước cho khỏi thiếu hụt” [202, tr.72]

Thực tế này cũng diễn ra tại các Nguồn thuộc tỉnh Phú Yên: “Năm Đồng Khánh thứ 3 [1888], có Phiến được chuẩn: Các loại thuế đầu nguồn cùng đằm, vũng thuộc địa phận tỉnh Phú Yên, đã tuân theo sức cho đấu giá, nhưng không có người nào xin lãnh trưng. Duy có nhóm bọn khách buôn Hàn Đức Nguyên thuộc bang Quỳnh Châu trú ngụ ở hạt ấy có đơn xin chiếu theo các hạng lệ thuế ngạch cũ (trong ấy thuế người Mán buôn bán ở đầu nguồn 3.000 quan; sấp vàng 375 cân 4 lạng 8 đồng cân, mật ong 355 cân; lá trà không nộp thay bằng 6 cân sấp vàng, mỗi cân chiết nộp bằng tiền 2 quan 4 tiền; thuế đằm vũng 3.169 quan 3 tiền 2 đồng; cộng thành tiền là 6.169 quan 3 tiền 2 đồng), tổng cộng là 6.169 quan 3 tiền 2 đồng. Nay bọn khách buôn ấy xin tăng thêm 2 phần nữa, cộng là 7.402 quan 9 tiền 18 đồng, chiếu theo lệ thu thuế khởi đầu từ ngày lãnh giấy chứng nhận để lãnh trưng suốt 3 năm. Nếu năm nào có tháng nhuận theo lệ nộp thêm, nhưng nộp tại tỉnh vào 2 tháng quý mùa hạ và mùa đông. Đã tư để thi hành” [202, tr.173]. Như vậy, trong sự sụt giảm nghiêm trọng của hoạt động thầu “Nguồn”, thương nhân người Kinh không còn tham gia tích cực vào các trao đổi thương mại này thì người Hoa với kinh nghiệm buôn bán, tiềm lực kinh tế vững mạnh đã nhanh chóng “thay thế” thương nhân người Kinh, trở thành nhân tố quan trọng duy trì mạng lưới trao đổi giữa đồng bằng và miền núi.

Tiểu kết

Mặc dù không có một mặt hàng thật đặc trưng như quế, trầm hương, kỳ nam hay trà như các “Nguồn” khác của miền Trung, nhưng “Nguồn Cam Lộ” vẫn là một trong những nguồn tiêu biểu và giữ vị thế quan trọng trong kinh tế và các mối quan hệ ngoại giao của họ Nguyễn. Cũng giống như nhiều “tiểu vùng” khác của miền Trung, mạng lưới thương mại tây đông theo dòng chảy của sông Hiền Lương/Minh Lương và sông Thạch Hãn/sông Hiếu/sông Cam Lộ đã sớm được hình thành và phát triển trên vùng đất Cựu dinh. Dưới thời chúa Nguyễn, cảng Cửa Tùng và Cửa Việt - điểm cuối cùng của sông Minh Lương và Thạch Hãn, là những thương cảng quốc tế được nhiều thương nhân biết đến của Đàng Trong. Cùng với giao thương đường sông thì con đường bộ xuyên sơn kết nối bờ biển Quảng Trị - Cam Lộ - Lao Bảo cũng là lộ trình thương mại được thiết lập từ rất sớm trong hoạt động trao đổi giữa đồng bằng và miền núi của đỉnh Trục Lệ. Quan trọng hơn, con đường bộ xuyên sơn (ngày nay là đường quốc lộ số 9) là lộ trình ngắn nhất và thuận tiện nhất về mặt địa hình để các quốc gia Đông Nam Á lục địa như Vạn Tượng, vùng đông bắc Thái Lan đi ra biển. Cam Lộ là thị trường trung gian lý tưởng khi nằm ở ngã tư của giao thông đường sông và đường bộ, là điểm hội tụ hàng hóa của thị trường bản địa và khu vực. Những miêu tả của Lê Quý Đôn đã cho thấy sự đa dạng của mặt hàng được buôn bán tại Chợ Cam Lộ vào thế kỷ XVIII, mà ở đó còn có nhiều sản phẩm đặc trưng của Lào. Cũng tại “nguồn Cam Lộ”, nơi đây được ghi nhận là vùng đất thường xuyên phải cống voi, mua voi cho chính quyền Huế vào thế kỷ XIX. Điều đó cũng có nghĩa là tuyến đường xuyên sơn, kết nối Cam Lộ với Lao Bảo này cũng là đường đi của voi - mặt hàng được trao đổi, mua bán thường xuyên với Vạn Tượng - đất nước rất giàu có về nguồn hàng này. “Nguồn Cam Lộ” chính vì vậy giữ vai trò chiến lược trong kết nối kinh tế đông - tây của triều Nguyễn cũng như là thị trường trọng yếu trong hành lang kinh tế khu vực.

Bên cạnh vai trò là thị trường trung gian lý tưởng, với việc nằm cạnh kinh đô Huế, “Nguồn Cam Lộ” là vùng đất biên viễn, là vị trí “then chốt cần phải giữ gìn” như nhiều tài liệu địa chí của nhà Nguyễn đã chỉ rõ. Chính vị trí chiến lược về mặt

kinh tế về chính trị, vào thời vua Minh Mạng, nhà vua đã cho thành lập cơ Định Man ở Cam Lộ vào năm 1822 và sau đó 3 năm, năm 1825, nhà vua đã giao cho Cơ Định Man được quyền thu thuế 1.000 quan một năm tại 3 sở tuần Ngưu Cước, Cây Lúa và Mậu Hoà của “Nguồn Cam Lộ”. Chỉ dụ của vua Minh Mạng đã cho thấy sự khác biệt rất lớn trong cách thức thu thuế “Nguồn Cam Lộ” so với các “Nguồn” khác của miền Trung. Nếu như dưới thời Nguyễn, hầu hết các “Nguồn” ở vùng núi phía tây đều được giao cho thương nhân miền xuôi với đủ điều kiện kinh tế sẽ được tham gia đấu thầu và được cấp giấy lãnh trưng để buôn bán tại “Nguồn” trong một năm, thì tại “Nguồn Cam Lộ”, chính quyền nhà nước không tổ chức hoạt động đấu thầu mà giao ngay cho Cơ Định Man hàng năm thu thuế. Sau khi nộp về ngân sách nhà nước 1.000 quan thì được sử dụng số tiền thuế còn lại. Chúng ta không biết được số tiền mà Cơ Định Man giữ lại hàng năm là bao nhiêu. Tuy nhiên, điều này đã cho thấy vị trí chiến lược của “Nguồn” Cam Lộ trong các mối quan hệ chính trị và kinh tế của triều Nguyễn. Đặc biệt Cam Lộ lại có quan hệ mật thiết với vùng đất Cửu Châu - nơi sinh sống của người Thượng ở biên giới Việt - Lào, thì những vấn đề chính trị của “Nguồn Cam Lộ” lại càng được chính quyền Huế quan tâm. Thực tế sau này, vua Hàm Nghi khi rút khỏi kinh đô Huế, cũng đã lựa chọn Cam Lộ là khu vực để xây dựng thành Tân Sở. Điều này đã cho thấy vị trí then chốt của Cam Lộ trong mối quan hệ với kinh đô Huế.

Cũng tại “Nguồn Cam Lộ” vấn đề quan hệ chính trị giữa Đại Nam - Vạn Tượng - Xiêm đã diễn ra rất căng thẳng dưới thời kỳ của vua Minh Mạng. Sự tấn công thường xuyên của người Xiêm vào vùng thượng nguồn Cam Lộ để kiểm soát hoạt động thu thuế tại đây đã cho thấy thị trường giàu tiềm năng của Cam Lộ. Chắc chắn cùng với tham vọng thiết lập quyền thu thuế, người Xiêm còn muốn kiểm soát con đường thương mại nối với cảng thị ở phía đông của Quảng Trị. Những xung đột giữa Xiêm - Vạn Tượng - Đại Nam trong các thập kỷ này chắc chắn không chỉ vì lí do chính trị trong việc khẳng định quyền “bảo hộ” với Vạn Tượng mà quan trọng hơn là nhằm kiểm soát tuyến đường buôn bán kết nối giữa biển và lục địa, vốn đã có lịch sử lâu đời trong mạng lưới giao thương khu vực.

Vào thời Tự Đức, việc mở rộng thị trường buôn bán ở “Nguồn Cam Lộ” vẫn được chính quyền Huế coi trọng. Mặc dù trong bối cảnh sa sút của hoạt động thâu “Nguồn”, thuế ở 3 sở tuần Cam Lộ cũng không thể thu đủ để nộp về ngân sách quốc gia, triều đình Tự Đức vẫn rất chú trọng đến mở mang thị trường, khai thông buôn bán giữa đồng bằng và miền núi. Tuy nhiên, trước tình hình ngân khố cạn kiệt, kinh tế suy yếu, chính quyền Huế đã không ngừng tăng thuế đối với hoạt động thương mại tại “Nguồn” để bù đắp vào các tổn thất về kinh tế của đất nước, điều này đã góp phần rất lớn làm suy giảm và đứt gãy của các hoạt động buôn “Nguồn” - vốn là nền kinh tế lâu đời và đặc trưng của miền Trung.

KẾT LUẬN

1. Thế kỷ thứ XVI, Nguyễn Hoàng sau khi vào trấn thủ Thuận Hóa, khai mở xứ Đàng Trong đã từng bước xây dựng thể chế cát cứ, tạo lập quốc gia riêng biệt ở bên kia dãy Hoành Sơn. Với các điều kiện thuận lợi do bối cảnh bùng nổ các hoạt động thương mại ở Đông Nam Á, chúa Nguyễn đã tham dự mạnh mẽ vào các hoạt động giao thương quốc tế đang phát triển mạnh mẽ ở nhiều cảng thị, trung tâm thương mại trong khu vực. Cùng với việc thu thuế ngoại thương đối với tàu thuyền ngoại quốc khi buôn bán tại các cảng thị của Đàng Trong, chúa Nguyễn thông qua nguồn thương phẩm từ vùng núi phía Tây đã tạo lập các mối quan hệ thương mại với người Hoa, người Nhật, đặc biệt là các nhà buôn phương Tây. Về mặt kinh tế, trong thời kỳ đầu của Đàng Trong, nguồn tài nguyên thiên nhiên từ vùng núi Trường Sơn đã mang lại nguồn lợi đáng kể cho chính quyền trung ương. Để thu thuế và kiểm soát hoạt động giao thương giữa đồng bằng và vùng cao, thu mua nguồn thương phẩm phục vụ cho hoạt động buôn bán tại cảng biển, chúa Nguyễn đã thiết lập ở vùng núi phía tây hệ thống “Nguồn”.

Sự hình thành của “Nguồn” với đầy đủ chức năng về kinh tế đã được hình thành tương đối rõ ràng dưới thời chúa Nguyễn. Tuy nhiên đặt trong dòng chảy của lịch sử, thì mạng lưới buôn bán đông - tây ở miền Trung đã có lịch sử lâu đời. Không có vai trò của vùng cao, của Tây Nguyên thì chắc chắn không có sự hưng thịnh của vương quốc Chăm-pa trong lịch sử. Do đó, có thể nói sự hình thành của “Nguồn” ở miền Trung có sự kế thừa từ các mạng lưới buôn bán mà người Chăm đã sử dụng trước đây để đưa nguồn hàng hóa của nội địa trở thành hàng xuất khẩu mang giá trị kinh tế cao, đặc biệt là các loại gỗ quý như trầm hương, kỳ nam... Sang đến thời chúa Nguyễn, “Nguồn” càng khẳng định vị thế then chốt trong mạng lưới thương mại giữa thượng - hạ nguồn, theo dòng chảy của hệ thống sông miền Trung, cũng như là vai trò của các con đường mòn xuyên rừng vốn được người bản địa sử dụng thường xuyên.

Chúa Nguyễn, mặc dù di cư từ miền bắc đã mang đến vùng Thuận Quảng nền kinh tế theo hướng bắc - nam, gắn với việc di cư và trồng lúa nước nhưng đã không “triệt tiêu” mạng lưới buôn bán đông - tây ở miền Trung. Ngược lại, chính quyền Phú

Xuân đã thiết lập cách quản lý mềm dẻo, duy trì hòa bình với các tộc người bản địa nhằm tận dụng mạng lưới buôn bán đã có lịch sử lâu đời trên vùng đất này. Chính sách kinh tế “không can thiệp” của chúa Nguyễn đã mang lại kết quả to lớn khi thương phẩm được xuất khẩu ở các cảng biển của miền Trung có nhiều mặt hàng của vùng núi phía tây. Hệ thống thu thuế tại các “Nguồn” chính vì vậy đã được thiết lập từ thời chúa Nguyễn.

Sang thời Nguyễn, trong bối cảnh đất nước rộng lớn, thành phần tộc người đa dạng, nhà Nguyễn đã có nhiều cố gắng nhằm thiết lập bộ máy quản lý thống nhất từ đồng bằng đến miền núi. Cùng với việc hoàn bị trong chính sách quản lý đối với người vùng cao, mà trọng tâm là hướng văn hóa của họ theo lẽ thói của người Kinh, chính quyền Huế cũng rất chú trọng trên việc xây dựng cơ chế quản lý vùng cao. Có thể thấy có hai cách thức nổi bật để chính quyền trung ương khẳng định quyền quản lý/ tầm ảnh hưởng của mình đối với vùng cao đó là thông qua hoạt động “dâng cống” của các tộc người Thượng vào các năm nhất định về kinh đô Huế; và cách thứ hai là qua hệ thống “Nguồn”. Chính vì vậy, sự tồn tại, cách thức thu thuế “Nguồn” đã được hoàn bị dưới thời nhà Nguyễn. Đặc biệt là, vào giữa thế kỷ XIX, chính sách ức thương ngày càng được thi hành chặt chẽ, kinh tế nội thương, đặc biệt là thương mại tại “Nguồn” càng cho thấy vị thế quan trọng hơn bao giờ hết trong hệ thống kinh tế của họ Nguyễn.

2. Nghiên cứu sự hình thành của “Nguồn” ở miền Trung đã cho thấy, “Nguồn” không bao giờ nằm độc lập, đơn lẻ mà luôn luôn nằm trong mối quan hệ với thị trường trong nước và quốc tế; giữa đồng bằng và miền núi. Trong đó, đặc biệt nổi bật lên 2 điều kiện để hình thành “Nguồn” ở vùng thượng du, *Một là* “Nguồn” phải được hậu thuẫn bởi nguồn thương phẩm phong phú từ vùng núi phía Tây; *Hai là* nó phải nằm trên giao điểm của con đường thương mại kết nối giữa đồng bằng và miền núi. Từ trường hợp “Nguồn Cam Lộ” đã cho thấy, với vị trí nằm trên ngã tư của kết nối giữa đường bộ và đường sông, nơi đây chính là địa điểm lí tưởng cho sự hội tụ các nguồn hàng hóa từ vùng núi phía tây như gỗ quý, sáp ong, ngà voi, sừng tê, trâu, ngựa... và các mặt hàng từ đồng bằng như đồ dùng bằng kim loại, đồ sứ, muối, nước mắm...

Đặt trong hệ thống thương mại giữa bờ biển miền Trung với các quốc gia Đông Nam Á lục địa có thể thấy rằng sẽ không có những hoạt động thương mại sầm uất tại Cam Lộ nếu như không có con đường thương mại xuyên sơn từ Lao Bảo xuôi xuống Cửa Việt. Với vị trí địa lý rất gần cảng Cửa Việt ở phía đông và trên lộ trình thương mại kết nối với biển của Lào, Cam Lộ đã sớm trở thành chợ nguồn hội tụ thương phẩm của vùng cao và miền biển. Thương phẩm hội tụ tại chợ Cam Lộ không chỉ có nguồn gốc từ thị trường bản địa mà còn nhiều sản phẩm đặc trưng của các quốc gia Đông Nam Á như cánh kiến, vải, trâu, voi, ngựa... của Lào. Hàng hóa ở miền biển, đồng bằng, qua vai trò của thương nhân người Việt, người Hoa theo trục lộ của sông Thạch Hãn cũng được hội tụ về Cam Lộ trước khi phân phát vào sâu trong nội địa.

Tương tự như chợ nguồn Cam Lộ, về phía Nam, An Khê cũng là một trong những chợ nguồn tiêu biểu trong mạng lưới buôn bán Đông - Tây. Nơi đây cũng là địa điểm khởi nguồn của khởi nghĩa Tây Sơn. Trong những ngày đầu khởi binh của nghĩa quân, nơi đây chính là nguồn cung cấp tài lực quan trọng cho quân Tây Sơn. An Khê sớm hình thành thị trường buôn bán sầm uất giữa đồng bằng và miền núi, là bởi vị trí chiến lược của nó trong hệ thống giao thông bắc - nam, đông - tây, kết nối An Khê với Tây Nguyên và xa hơn bên kia biên giới là Lào, Campuchia, Thái Lan... Khi khảo cứu về vị trí của An Khê, giáo sư Phan Huy Lê cũng cho biết: “Hệ thống giao thông theo hướng đông - tây, dựa theo các dòng sông, tức là từ Tây Sơn thượng đạo, qua đèo An Khê theo đường bộ, qua sông Côn, sông Ba, có thể gắn liền với hệ thống giao thông bắc - nam, đông - tây, không chỉ nối liền giao thông miền núi với đồng bằng, mà còn nối liền với Lào, Campuchia, Thái Lan. Tây Sơn thượng đạo là đầu mối giao thông có tính chất khu vực, không chỉ trong phạm vi tỉnh Gia Lai hay tỉnh Bình Định. Chúng ta có thể giải thích tại sao Tây Sơn thượng đạo sớm trở thành trung tâm giao lưu giữa vùng núi với đồng bằng, xưa gọi là đầu nguồn - vị trí tập trung hàng hóa để phân chia đi các nơi, vì nó chiếm giữ vị trí giao thông cực kỳ quan trọng như vậy [123, tr.553]. Như vậy, cùng nằm trong hệ thống con đường thâm nhập vào vùng núi Trường Sơn, ở phía bắc miền Trung con đường qua “Nguồn Cam Lộ” là địa điểm then chốt và ở phía nam con đường qua An Khê cũng là một vị trí rất quan trọng.

3. Những hoạt động buôn bán tại “Nguồn” không chỉ là sự duy trì các kết nối thương mại tự nhiên, hằng xuyên trong lịch sử kinh tế của miền Trung, mà vào các thế kỷ XVI, thuế “Nguồn” đã đóng góp tỉ lệ không nhỏ vào ngân sách của chính quyền họ Nguyễn. Chính vì những lợi ích về mặt kinh tế mà “Nguồn” mang lại, chính quyền trung ương đã thiết lập ra Sở tuần ty và Trường giao dịch để thu thuế và quản lý các hoạt động thương mại tự do tại “Nguồn”. Sở tuần ty hay còn được biết đến với các tên gọi khác như Sở tuần, Đồn tuần... là cơ quan đại diện cho chính quyền nhà nước để thu thuế các thương nhân miền xuôi khi lên “Nguồn” buôn bán. Nghiên cứu về vai trò, chức năng của Sở tuần ty ở vùng thượng du đã giúp chúng ta xa rời quan điểm rằng họ Nguyễn đã dựng lên ở cửa rừng một trạm thu thuế và mỗi thương nhân miền xuôi khi đi qua phải nộp một khoản tiền nhất định để được vào sâu trong nội địa buôn bán. Thực tế, cách thức quản lý và thu thuế “Nguồn” của họ Nguyễn đã được xây dựng các cơ chế, quy định chặt chẽ hơn rất nhiều. Để có điều kiện buôn bán hợp pháp ở Nguồn, thương nhân miền xuôi phải tham gia vào hoạt động đấu thầu “Nguồn”, thường được mở vào tháng 11 hàng năm. Sau khi các điều kiện như lai lịch người tham gia đấu thầu, điều kiện tài chính, thời điểm đưa đơn xin lãnh thầu... được chính quyền thông qua thì thương nhân sẽ được cấp giấy phép buôn bán hợp pháp ở “Nguồn” trong vòng 1 năm. Thương nhân trúng thầu sẽ phải nộp thuế “Nguồn” một năm cho quan lại tại Sở tuần. Tiền thuế này sau đó được chuyển về chính quyền trung ương. Nhà Nguyễn cũng có quy định rất rõ ràng về giới hạn buôn bán của người trúng thầu. Thương nhân người Kinh chỉ được buôn bán với những làng người Thượng nhất định và không được vượt qua các danh giới giữa 2 tộc người mà chính quyền trung ương đã quy định.

Nghiên cứu về “Nguồn Cam Lộ” cho thấy việc hình thành 3 sở tuần ty: Hiếu Giang, Cây Lúa, Ngưu Cước để thu thuế thương nhân miền xuôi khi lên vùng đầu nguồn buôn bán đã có từ thời chúa Nguyễn. Lê Quý Đôn cho biết tiền thuế hàng năm của 3 sở tuần này là khoảng 320 quan. Đến thời Nguyễn, tiền thuế của 3 Sở tuần này là 1.000 quan và do cơ Định man thu nộp. Như vậy, việc thu thuế “Nguồn Cam Lộ” vốn đã được đặt ra từ thời chúa Nguyễn, sang đến thời Nguyễn hoạt động

thu thuế tại đây đã được quy định chặt chẽ, cụ thể hơn rất nhiều. Điều này cũng cho thấy rằng, việc tổ chức thu thuế “Nguồn” vào thế kỷ XIX đã được nhà Nguyễn đặc biệt chú ý. Đây được coi là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của chính quyền trung ương. Hàng loạt bản tấu của các quan lại vùng thượng du gửi về triều đình Huế vào mỗi kỳ mở thầu (phát mãi) đã cho thấy vị thế của “Nguồn” trong hệ thống kinh tế của triều Nguyễn.

4. Cùng với Sở tuần ty thì Trường giao dịch cũng là yếu tố quan trọng tạo nên chính thể “Nguồn” ở miền núi phía tây thời trung đại. Nếu như Sở tuần hướng trọng tâm đến các thương nhân miền xuôi khi lên nguồn buôn bán thì Trường giao dịch là thị trường buôn bán tự do hướng trọng tâm vào người Thượng. Đây là địa điểm được nhà nước tổ chức ra để người Thượng có thể mang hàng hóa của mình xuống trao đổi với thương nhân miền xuôi. Địa điểm của Trường giao dịch (tức Chợ nguồn) thường là ở khu vực trung du, tiếp giáp giữa đồng bằng và miền núi. Vào mỗi kỳ trao đổi, buôn bán, người Thượng gửi trên lưng hàng hóa đặc trưng của miền núi, đi bộ xuôi xuống hạ du để trao đổi, buôn bán với người miền xuôi. Họ mua về các sản phẩm đặc trưng của miền đồng bằng, đặc biệt là muối - mặt hàng rất quan trọng trong cuộc sống của người vùng cao. Những đoàn người Thượng đi bộ theo từng đoàn, xuyên qua các cánh rừng để mua về các vật dụng cần thiết trong cuộc sống, canh tác của mình. Những ghi chép của *Châu bản, Đại Nam thực lục* đã cho thấy vị thế quan trọng của các Chợ nguồn vào thế kỷ XIX. Mọi sự đứt gãy của hoạt động buôn Thượng đều tác động rất lớn đến đời sống của cả người Thượng và người miền xuôi.

Thông qua nguồn tư liệu Châu bản về hoạt động giao thương tại bãi chợ của “Nguồn Cam Lộ” vào thế kỷ XIX cho thấy rằng, chính quyền đã cho đấu thầu hoạt động thương mại tại đây, tương đồng như trong trường hợp đấu thầu - cấp giấy phép cho thương nhân người Kinh tại Sở tuần ty khi lên “Nguồn” buôn bán. Việc tồn tại chồng chéo nhiều loại thuế “Nguồn Cam Lộ” vào cuối thế kỷ XIX là hình ảnh chung của nhiều chợ nguồn khác ở miền Trung. Chính sách thuế khóa ở vùng thượng du phải chăng chính là một phần nguyên nhân dẫn đến hàng loạt cuộc nổi dậy của người thiểu số chống lại chính quyền trung ương trong giai đoạn này.

5. Hiểu về “Nguồn” trong hệ thống kinh tế của họ Nguyễn thế kỷ XVI - XIX, không chỉ cho thấy vai trò của thuế “Nguồn” trong nguồn thu của chính quyền trung ương mà còn giúp chúng ta hiểu về sự tham gia của các thành phần xã hội xung quanh “Nguồn”. Trung tâm của bức tranh thương mại đó là sự tham gia của các nhà buôn miền xuôi và các tộc người thiểu số ở vùng núi phía tây. Những ghi chép trong hoạt động đầu thầu “Nguồn” và sự tham gia lĩnh thầu của các thương nhân miền xuôi đã cho thấy rằng có hai điều kiện quan trọng ở “Nguồn” thôi thúc họ trả tiền để mua giấy phép buôn bán hợp pháp ở vùng cao đó là nguồn lâm sản của vùng nội địa và sự tham gia tích cực của người Thượng vào các hoạt động trao đổi này. Thương nhân miền xuôi thông qua mối quan hệ thân thiết với người đứng đầu các bản làng của người Thượng để dễ dàng thu mua các sản vật của vùng cao. Chính vì vậy, việc xây dựng lòng tin với già làng hay người đứng đầu các sách của người Thượng là một trong những yêu cầu quan trọng đảm bảo cho hoạt động buôn “Nguồn” diễn ra một cách thuận lợi và hiệu quả. Người Thượng khi buôn bán tại các trường giao dịch với người miền xuôi, có thể thu mua về các mặt hàng đặc trưng của đồng bằng. Thực tế đã cho thấy, mặc dù muối không phải là mặt hàng xuất khẩu tại các cảng thị của miền Trung nhưng nếu không có hoạt động trao đổi mặt hàng này ở trong nội địa thì nguồn gỗ và lâm sản quý không thể trở thành thương phẩm được nhiều thuyền buôn chờ đợi ở các cảng thị.

Tư liệu dưới triều Nguyễn cho thấy không chỉ có 2 nhóm thương nhân là người miền xuôi (người Việt, người Hoa..) và người vùng cao tham gia vào hoạt động trao đổi tại Nguồn, mà các quan lại ở Sở tuần ty với quyền hạn và nhiệm vụ đại diện cho chính quyền nhà nước cũng tham gia thu thuế, những nhiễu trao đổi thương mại tại đây. Sự có mặt của quan lại trong các hoạt động buôn bán, thu thuế, sự bất bình đẳng trong các trao đổi giữa thương nhân miền xuôi - miền thượng phải chăng là nguyên nhân dẫn đến nhiều vấn đề ở vùng cao, làm trầm trọng thêm mâu thuẫn xã hội vốn đã tồn tại từ lâu dưới triều Nguyễn.

Trong trường hợp Cam Lộ, vào thế kỷ XIX, ngay từ thời vua Minh Mạng việc thu thuế “Nguồn” tại 3 sở tuần đã được giao cho cơ Định Man. Hàng năm tiền thuế

nộp về ngân sách nhà nước tại “Nguồn Cam Lộ” là 1.000 quan. Điều này đã cho thấy sự chuyển biến trong cách thức thu thuế “Nguồn” dưới triều Nguyễn. Vào thời chúa Nguyễn, các Sở tuần chịu sự quản lý của chính quyền Thuận Hóa, nhưng sang thời Nguyễn, với việc lập ra cơ Định man tại Cam Lộ thì việc kiểm soát các hoạt động giao thương mà ở đây chính là việc cấp giấy phép buôn bán cho thương nhân miền xuôi đã được thực hiện bởi lực lượng quân đội đóng giữ tại đây. Sự hiện diện của quân đội ở vùng núi phía Tây đã khẳng định vị thế chính trị then chốt của Cam Lộ, đồng thời cũng cho thấy rằng vai trò quan trọng của “Nguồn Cam Lộ” trong mạng lưới buôn bán của miền Trung và khu vực.

6. Trong bối cảnh đất nước cuối thế kỷ XIX, chính sách hạn chế kinh tế ngoại thương, tiến tới đóng cửa đất nước đã gây nên tổn thất nghiêm trọng cho nền kinh tế. Để bù đắp những thiếu hụt đó, nhà Nguyễn đã không ngừng tăng thuế nội thương, mạng lưới buôn bán đông - tây cũng chịu những ảnh hưởng nặng nề, đặc biệt là hoạt động thâu “Nguồn”. Sự chòng chẹo của nhiều loại thuế đối với người miền xuôi khi lên “Nguồn” buôn bán, cùng với đó là việc tăng thuế không ngừng của chính quyền trung ương đã làm đình trệ, sơ cứng và bóp nghẹt hoạt động buôn Nguồn. Điều này dường như trái ngược hoàn toàn với khung cảnh trao đổi xuôi ngược tại miền Trung vào thế kỷ XVI. Dưới thời chúa Nguyễn Đàng Trong, kế thừa mạng lưới buôn bán có từ thời vương quốc Chăm-pa, chúa Nguyễn đã duy trì các chính sách có phần mềm dẻo, “tự do” đối với người Thượng cũng như các con đường thương mại đã được thiết lập lâu đời tại đây. Sang đến thời nhà Nguyễn, Gia Long có phần vẫn duy trì cách quản lý có phần tự do hơn với người Thượng. Nhưng sang đến thời Minh Mạng điều này đã hoàn toàn biến mất. Việc áp dụng phương châm, chính sách đồng hóa triệt để người Thượng theo tập tục của người Kinh, cùng với đó là can thiệp mạnh mẽ vào hoạt động trao đổi tại “Nguồn” như tăng thuế, tăng cường kiểm soát hoạt động buôn bán, di dân người Kinh khai khẩn đã làm cho các hoạt động trao đổi, buôn bán trở nên khó khăn hơn. Mâu thuẫn tộc người cũng vì thế mà nảy sinh. Chính điều này đã đẩy nhanh sự sụp đổ trong hoạt động buôn bán tại “Nguồn” ở miền Trung vào thế kỷ XIX.

7. Biển và lục địa là mối quan hệ không thể tách rời trong hệ thống kinh tế của miền Trung. Nghiên cứu về sự hình thành, phát triển và suy tàn của “Nguồn” cũng như những mối quan hệ chính trị, xã hội tại đây, giúp chúng ta có chiến lược phù hợp, đúng đắn để thực hiện Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của chính phủ [255]. Mà ở đó, chính phủ nhấn mạnh: “Mục tiêu tổng quát đến năm 2030 là tài nguyên biển và hải đảo được khai thác hợp lý, sử dụng hiệu quả, công bằng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế... hướng tới mục tiêu đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển”. Để thực hiện được Chiến lược biển thì bên cạnh việc khai thác nguồn tài nguyên của biển cả thì việc khai thác nguồn lợi từ rừng, từ nội địa phục vụ cho hoạt động giao thương tại cảng biển chắc chắn cũng giữ vị trí quan trọng trong việc phát huy hết tiềm năng vốn giàu có về hệ thống hải cảng của miền Trung. Bên cạnh đó, những mối quan hệ tộc người, kinh nghiệm quản lý vùng đất biên viễn, bảo vệ rừng qua hệ thống “Nguồn” chắc chắn cũng là những bài học đắt giá cho miền Trung nói riêng và Việt Nam nói chung trong giai đoạn hiện nay.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Vu Thi Xuyen (2022), “The flows of commodities in Cochinchina’s economy in the sixteenth to eighteenth centuries, University of Social Sciences and Humanities”, *The first international conference on the issues of social sciences and humanities*, Vietnam National University Press, Hanoi, ISBN 978-604-9990-98-4, pp.802-820.
2. Vũ Thị Xuyên (2022), “Biển và lục địa: Nhìn lại vai trò của các con đường núi khu vực Bắc Trung Bộ”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (9) (557), tr.48-61
3. Vu Thi Xuyen (2021), “Nguyen Lords with Trading Activities and International Cultural Exchange in South Vietnam during the Sixteenth to Eighteenth Centuries”, *The Russian Journal of Vietnamese Studies* Vol. 5 (4), PP. 87-105.
4. Vũ Thị Xuyên (2021), “Sự hội nhập của Đàng Trong thế kỷ XVI-XVIII nhìn từ dòng chảy của các nguồn thương phẩm”, *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn* Tập 7 (6), tr.683-695.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Dương Văn An (2020), *Ô Châu Cận lục*, NXB Khoa học Xã hội - MaiHabooks, Hà Nội.
2. Đào Duy Anh (2005), *Đất nước Việt Nam qua các đời*, NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
3. Nguyễn Thế Anh (1970), *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, NXB Lửa thiêng, Sài Gòn.
4. Đỗ Bang (1996), *Phố Quảng vùng Thuận Quảng thế kỷ XVII – XVIII*, NXB Thuận Hóa, Huế.
5. Đỗ Bang, Vai trò của Nguyễn Văn Tường đối với vùng đất Cam Lộ và trong quá trình xây dựng thành Tân Sở (1856-1885), Tạp chí khoa học xã hội số 9 (145)-2010, tr.47-58
6. Đỗ Bang (2014), “Nguyễn Hoàng - Quảng Trị: Thế tạo lập đất Đàng Trong”, trong Phan Huy Lê - Đỗ Bang (cb), *Nguyễn Hoàng người mở cõi*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr.72-90.
7. J. Barrow (2008), *Một chuyến du hành tới xứ Nam Hà (1792 - 1793)*, NXB Thế giới, Hà Nội.
8. Cristophoro Borri (1998), *Xứ Đàng Trong năm 1621*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
9. Lê Đình Cai (1971), *34 năm cầm quyền của chúa Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1795)*, Đăng Trình xuất bản, Sài Gòn.
10. Nguyễn Kinh Chi - Nguyễn Đồng Chi (2011), *Người Ba -Na ở Kon Tum (Les Bahnar De Kontum)*, NXB Tri thức, Hà Nội.
11. Nguyễn Duy Chính (tuyển dịch) (2016), *Đàng Trong thời chúa Nguyễn*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.
12. Choi Byung Wook (2011), *Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng*, NXB Thế giới, Hà Nội.

13. Hồ Châu (2017), “Thuế thương nghiệp ở Đàng Trong thời chúa Nguyễn”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* (9), tr.22-31
14. Hồ Chư (1996), “Việc cư trú và đặt tên làng bản của người Bru-Vân Kiều”, *Tạp chí Cửa Việt* (16), tr.80-82
15. Hồ Chư (1996), “Tính chất hành chính xã hội của làng bản Bru Vân Kiều”, *Tạp chí Cửa Việt* (18), tr.77-79.
16. Georges Condominas (1997), *Không gian xã hội vùng Đông Nam Á*, NXB Văn Hóa, Hà Nội.
17. Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn (2007), *Việt Nam trong hệ thống thương mại Châu Á, thế kỷ XVI-XVII*, NXB Thế Giới, Hà Nội.
18. Phan Huy Chú (2008), *Lịch triều hiến chương loại chí*, NXB Giáo Dục, Hà Nội.
19. Nguyễn Phước Bảo Đàn (2015), “Biển và vai trò của biển trong mạng lưới giao thương Đông - Tây ở miền Trung Việt Nam”, *Tạp chí Phát triển Kinh tế - xã hội Đà Nẵng* (63), tr.59-67.
20. Nguyễn Hữu Thông - Nguyễn Phước Bảo Đàn (2001), ““Tĩnh Man Trường Lũy” và Những cuộc nổi dậy của “Thạch Bích Man” dưới triều Nguyễn”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* (4).
21. Phan Hữu Dật - Lâm Bá Nam (cb) (2001), *Chính sách dân tộc của các chính quyền nhà nước phong kiến Việt Nam (thế kỷ X-XIX)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
22. Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, NXB Thuận Hóa và Trung tâm ngôn ngữ Đông - Tây, Huế.
23. Lê Quý Đôn (2006), *Vân đài loại ngữ*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
24. Lê Quý Đôn (2019), *Phủ biên tạp lục* (Trần Đại Vinh dịch và bổ chính), NXB Khoa học Xã hội - MaiHabooks, Hà Nội.
25. Jacques Dournes (2013), *Potao một lý thuyết về quyền lực của người Jorai Đông Dương* (Nguyễn Ngọc dịch), NXB Tri Thức, Hà Nội.
26. Phan Du (1974), *Quảng Nam qua các thời đại (Quyền thượng)*, Cổ học tùng thư.

27. Cao Xuân Dục (2003), *Đại Nam dư địa chí ước biên* (Hoàng Văn Lâu dịch và chú giải), NXB Văn Học, Hà Nội.
28. Trịnh Hoài Đức (1998), *Gia Định thành thông chí*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
29. Nguyễn Mạnh Dũng (2009), “Vùng Đông Bắc Việt Nam trong tuyến hải trình Đông Á thế kỷ VIII-XVIII”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* (9) (114), tr.40-53.
30. Nguyễn Mạnh Dũng (2015), *Quá trình xâm nhập của Pháp vào Việt Nam từ cuối thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX - nguyên nhân và Hệ quả*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
31. Nguyễn Tiến Dũng (2019), *Ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của một số nhà cải cách ở khu vực Đông Á nửa cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX*, NXB Khoa học Xã hội - MaiHaBooks, Hà Nội.
32. Phạm Xuân Dũng (2017), “Từ con đường mòn đến đường xuyên Á”, *Tạp chí Cửa Việt* (273), tr.94 - 96.
33. Vargyas Gábor (2018), *Bất chấp định mệnh - văn hóa và phong tục tập quán người Bru - Vân Kiều*, Giáp Thị Minh Trang dịch, Đinh Hồng Hải, Vũ Tuyết Lan hiệu đính, NXB Đông Tây - NXB Dân Trí, Hà Nội.
34. Marcel Gaultier (2021), *Vua Minh Mạng* (Đỗ Hữu Thạnh dịch), NXB Omega - NXB Hà Nội, Hà Nội
35. Cửu Long Giang - Toan Ánh (1974), *Việt Nam chí lược Miền thượng cao nguyên*, NXB Sài Gòn, Sài Gòn.
36. D. G. E. Hall (1997), *Lịch sử Đông Nam Á*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
37. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh (2019), “Quan hệ Việt Nam - Lào nửa đầu thế kỷ XIX: Đặc điểm, thực chất và bài học kinh nghiệm”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* (2) (502), tr.12-23.
38. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh (2020), “Hoạt động triều cống trong quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và các nước Đông Nam Á lục địa”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* 3 (515), tr.12-30.

39. Andrew Hardy (2008), “Nguồn” trong kinh tế hàng hóa Đàng Trong, trong Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX, Thanh Hóa, NXB Thế Giới, tr.51-61.
40. Andrew Hardy (2008), “Núi và biển trong lịch sử kinh tế Chămpa và Việt Nam”, trong sách Hội văn nghệ dân gian Việt Nam (cb), Văn hóa biển miền Trung và văn hóa biển Tây Nam bộ, NXB Từ điển Bách Khoa, Hà Nội, tr.88-102.
41. Andrew Hardy (2019), “Tộc người, lãnh thổ và địa hình dọc con đường thương mại Đông – Tây trong lịch sử miền Trung Việt Nam: người Ca Dong ở huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi”, trong sách Viện nghiên cứu văn hóa (cb), Văn hóa biển miền Trung trong xã hội đương đại. NXB Thế Giới, Hà Nội, tr.77-93.
42. Trần Kinh Hòa (1971), “Làng Minh hương và phố Thanh Hà thuộc tỉnh Thừa Thiên”, *Tạp chí nghiên cứu viện Đại học Huế* (3), tr.96-121.
43. Hội khoa học Lịch sử tỉnh Thừa Thiên Huế (2018), *Trung Bộ và Nam Bộ thời chúa Nguyễn*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
44. Dương Văn Huy (2007), “Quản lý ngoại thương của chính quyền Đàng Trong thế kỷ XVII – XVIII”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* (12), tr.50-62.
45. Dương Văn Huy (2010), “Hoạt động kinh tế của người Hoa ở Hội An thời kỳ các chúa Nguyễn”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (4) & (5), tr.31-44, tr.28-33.
46. Nguyễn Thừa Hỷ, Đỗ Bang, Nguyễn Văn Đăng (2000), *Đô thị Việt Nam dưới triều Nguyễn*, NXB Thuận Hóa, Huế.
47. Phan Khoang (2016), *Việt sử xứ Đàng Trong (1558 – 1777) (cuộc Nam tiến của dân tộc Việt)*, Sách khai tâm - NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
48. Lê Thành Khôi (2018), *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX*, NXB Thế giới, Hà Nội.
49. Nguyễn Văn Kiệm (2003), *Góp phần tìm hiểu một số vấn đề lịch sử cận đại Việt Nam*, NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.

50. Nguyễn Văn Kim (2000), *Chính sách đóng cửa của Nhật Bản thời kỳ Tokugawa nguyên nhân và hệ quả*, NXB Thế giới, Hà Nội.
51. Nguyễn Văn Kim (2002), “Hệ thống buôn bán ở Biển Đông thế kỷ XVI-XVII và vị trí của một số thương cảng Việt Nam (Một cái nhìn từ điều kiện địa - nhân văn)”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (1), tr.45-52.
52. Nguyễn Văn Kim (2006), “Xứ Đàng Trong trong các mối quan hệ và tương tác quyền lực khu vực”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch Sử* (6), tr.19-35.
53. Nguyễn Văn Kim - Nguyễn Mạnh Dũng (2007), “Về truyền thống và hoạt động thương mại của người Việt - Thực tế lịch sử và nhận thức”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (8) & (9), tr. 21-37, 19-31
54. Nguyễn Văn Kim (2010), “Ứng đối của chính quyền Đàng Trong với các thế lực phương Tây”, *Tạp chí khoa học ĐHQGHN, Khoa học Xã hội và Nhân Văn* (26), tr.71-84.
55. Nguyễn Văn Kim (2012-2013), “Các thương cảng vùng Nghệ - Tĩnh và giao thương khu vực thế kỉ XI-XIV”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (12) & (1), tr.3-19, tr.16-25.
56. Nguyễn Văn Kim - Nguyễn Quang Ngọc (cb) (2018), *Biển với lục địa vai trò và mạng lưới giao lưu ở lưu vực các dòng sông Miền Trung*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
57. Nguyễn Văn Kim (cb) (2020), *Người Việt với biển*, NXB Thế Giới, Hà Nội.
58. Nguyễn Văn Kim (2021), *Huyền thoại về một vùng đất, Không gian văn hóa Tây Nguyên qua Sử thi Ê-Đê*, NXB Khoa học Xã hội - MaiHaBooks, Hà Nội.
59. LTQGVN TT4 RSA 2716, Công văn của Jules Guénot, công sứ Kontum, gửi khâm sứ Huế, 21/2/1914. Dẫn theo Andrew Hardy, thuyết trình Nguồn gốc của khởi nghĩa Tây Sơn, tại Trung tâm Văn hóa Pháp (L’Espace) tại Hà Nội, tháng 4/ 2021
60. LTQGVN TT1, CBTN, Minh Mạng quyền 11, tờ 77, Bản tấu của Hồ Văn Chương (Nghệ An), ngày 24 tháng 2 năm Minh Mạng 6.

61. LTQGVN TT1, CBTN, Minh Mạng tập 13, tờ 269, bản Tấu của Bộ binh, ngày 27 tháng 9 năm Minh Mạng 6.
62. LTQGVN TT1, CBTN, Minh Mạng, quyển 10, tờ số 134, Chi, Nguyễn Hữu Thân, ngày 11 tháng 11 năm Minh Mạng 6.
63. LTQGVN TT1, CBTN, Minh Mạng quyển 014, tờ số 240, Bản tấu, Dinh Quảng Nam, ngày 20 tháng 12 năm Minh Mạng 6.
64. LTQGVN TT1, CBTN, Minh Mạng tập 24, tờ 125, Bản tấu của Trần Thanh Hoa, ngày 18 tháng 6 năm Minh Mạng 8.
65. LTQGVN TT1, CBTN, Minh Mạng quyển 24, tờ số 162, Tấu, Đình thần, ngày 01 tháng 07 năm Minh Mạng 8.
66. LTQGVN TT1, CBTN, Minh Mạng quyển 39, tờ số 187, Phụng sắc, Bộ Hộ, ngày 14 tháng 2 năm Minh Mạng 11.
67. LTQGVN TT1, CBTN, Minh Mạng quyển 45, tờ số 1, bản Tấu của Đỗ Khắc Thu, Trịnh Quang Khanh, ngày 25 tháng 1 năm Minh Mạng 12.
68. LTQGVN TT1, CBTN, Minh Mạng quyển 45, tờ 51, bản Tấu của Đoàn Văn Trường, ngày 6 tháng 12 năm Minh Mạng 12.
69. LTQGVN TT1, CBTN, Minh Mạng quyển 50, tờ 53, Tờ phúc của Bộ hình, ngày 3 tháng 12 năm Minh Mạng 14.
70. LTQGVN TT1, CBTN, Minh Mạng quyển 62, tờ 171, bản Tấu của Tuần phủ Trị Bình, ngày 27 tháng 1 năm Minh Mạng 19.
71. LTQGVN TT1, CBTN, Minh Mạng tập 60, tờ 113, ngày 5 tháng 2 năm Minh Mạng 19.
72. LTQGVN TT1, CBTN, Minh Mạng tập 64, tờ 131, bản Tấu của Đặng Đức Thiệm, ngày 4 tháng 4 năm Minh Mạng 19.
73. LTQGVN TT1, CBTN, Minh Mạng tập 64, tờ 133; Bản Tấu của Đặng Đức Thiệm, ngày 26 tháng 4 năm Minh Mạng 19
74. LTQGVN TT1, CBTN, Minh Mạng quyển 60, tờ 152, bản Tấu của Ngô Văn Thế, ngày 12 tháng 11 năm Minh Mạng 19.

75. LTQGVN TT1, CBTN, Minh Mạng quyển 70, tờ số 222, bản tấu của Nam Ngãi, ngày 27 tháng 4 năm Minh Mạng 19.
76. LTQGVN TT1, CBTN, Minh Mạng tập 81, tờ 71, Bản tấu của Bộ Hộ, ngày 21 tháng 11 năm Minh Mạng 21.
77. LTQGVN TT1, CBTN, Thiệu Trị quyển 34, tờ số 112, bản Tấu của Phủ Tôn Nhân, ngày 26 tháng 2 năm Thiệu Trị 6.
78. LTQGVN TT1, CBTN, Minh Mạng quyển 17, tờ số 213, bản tấu của Dinh Quảng Nam, ngày 22 tháng 5 năm Minh Mạng 7.
79. LTQGVN TT1, CBTN, Thiệu Trị quyển 46, tờ 208, Bản tấu của Quảng Bình, ngày 15 tháng 11 năm Thiệu Trị 7.
80. LTQGVN TT1, CBTN, Thiệu Trị quyển 46, tờ số 219, Bản tấu của tỉnh Quảng Ngãi, ngày 6 tháng 12 năm Thiệu Trị 7.
81. LTQGVN TT1, CBTN, Thiệu Trị quyển 47, tờ 173, Bản tấu của Nội các Ngự tiền văn phòng ngày 22 tháng 12 năm Thiệu Trị 7.
82. LTQGVN TT1, CBTN, Tự Đức quyển 5, tờ số 54, bản Tấu của Lê Trường Danh, ngày 24 tháng 07 năm Tự Đức 1.
83. LTQGVN TT1, CBTN, Tự Đức quyển 13, tờ 173, Bản Tấu của Tổng đốc Nam Ngãi, ngày 22 tháng 3 năm Tự Đức 2.
84. LTQGVN TT1, CBTN, Tự Đức quyển 24, tờ 143, bản Phúc của Bộ Hình, ngày 1 tháng 4 năm Tự Đức 4.
85. LTQGVN TT1, CBTN, Tự Đức quyển 26, tờ 84, Bản phúc của Bộ Hộ, ngày 20 tháng 4 năm Tự Đức 4.
86. LTQGVN TT1, CBTN, Tự Đức quyển 28, tờ số 255, bản tấu của Bộ Lễ ngày 22 tháng 7 năm Tự Đức 4.
87. LTQGVN TT1, CBTN, Tự Đức quyển 30, tờ số 172, bản Phúc của Bộ Hộ ngày 25 tháng 7 năm Tự Đức 4.
88. LTQGVN TT1, CBTN, Tự Đức quyển 36, tờ số 189, bản Phúc của Bộ Hộ, ngày 21 tháng 12 năm Tự Đức 4.

89. LTQGVN TT1, CBTN, Tự Đức quyển 49, tờ 56, Bản tấu của Bộ Hộ ngày 1 tháng 2 năm Tự Đức 8.
90. LTQGVN TT1, CBTN, Tự Đức quyển 50, tờ 79, bản Dụ của Nội các, ngày 4 tháng 3 năm Tự Đức 8.
91. LTQGVN TT1, CBTN, Tự Đức tập 62, tờ 65, bản tấu của Bộ Hộ, ngày 14 tháng 4 năm Tự Đức 10.
92. LTQGVN TT1, CBTN, Tự Đức tập 70, tờ số 29, bản Tấu của Bộ Binh ngày 5 tháng 7 năm Tự Đức 10.
93. LTQGVN TT1, CBTN, Tự Đức quyển 78, tờ 170, bản Phúc, ngày 01 tháng 11 năm Tự Đức 10.
94. LTQGVN TT1, CBTN, Tự Đức Tập 87, Tờ 77, bản Phúc của Bộ Binh, ngày 14 tháng 3 năm Tự Đức 11.
95. LTQGVN TT1, CBTN, Tự Đức tập 99, tờ 158, bản Tấu của Bộ binh, ngày 18 tháng 12 năm Tự Đức 11.
96. LTQGVN TT1, CBTN, Tự Đức quyển 101, Tờ số 123, Bản tấu của Bộ Hộ ngày 29 tháng 1 năm Tự Đức 12.
97. LTQGVN TT1, CBTN, Tự Đức quyển 121, tờ số 4, Bản tấu của Bùi Quĩ, ngày 18 tháng 9 năm Tự Đức 13.
98. LTQGVN TT1, CBTN, Tự Đức quyển 149, tờ số 112, bản tấu của bộ Hộ, ngày 22 tháng 11 năm Tự Đức 15.
99. TTLTQG1, CBTN, Tự Đức quyển 153, tờ số 33, bản Tấu của Thân Văn Nhiếp, tháng 9 năm Tự Đức 16.
100. LTQGVN TT1, CBTN, Tự Đức quyển 157, tờ 85, bản Phúc của Nguyễn Văn Tường, ngày 20 tháng 10 năm Tự Đức 18.
101. LTQGVN TT1, CBTN, Tự Đức quyển 157, tờ số 242, bản Tấu của Nguyễn Văn Tường, ngày 15 tháng 11 năm Tự Đức 18.
102. LTQGVN TT1, CBTN, Tự Đức quyển 188, tờ 174, bản Tấu của Bộ Hộ, ngày 01 tháng 03 năm Tự Đức 22.

103. LTQGVN TT1, CBTN, TỰ ĐỨC QUYỀN 197, TỜ SỐ 301, BẢN TẤU CỦA BỘ HỘ, NGÀY 09 THÁNG 5 NĂM TỰ ĐỨC 22.
104. LTQGVN TT1, CBTN, TỰ ĐỨC QUYỀN 208, TỜ 265, BẢN TẤU CỦA TRẦN HY TĂNG, NGÀY 9 THÁNG 10 NĂM TỰ ĐỨC 22
105. LTQGVN TT1, CBTN, TỰ ĐỨC QUYỀN 202, TỜ SỐ 160, BẢN TẤU CỦA BỘ HỘ, NGÀY 27 THÁNG 11 NĂM TỰ ĐỨC 22.
106. LTQGVN TT1, CBTN, TỰ ĐỨC QUYỀN 223, TỜ 141, BẢN TẤU CỦA BỘ HỘ, NGÀY 25 THÁNG 5 NĂM TỰ ĐỨC 23.
107. LTQGVN TT1, CBTN, TỰ ĐỨC QUYỀN 225, TỜ 180, BẢN PHÚC CỦA BỘ HỘ, NGÀY 9 THÁNG 7 NĂM TỰ ĐỨC 23.
108. LTQGVN TT1, CBTN, TỰ ĐỨC QUYỀN 237, TỜ SỐ 127, BẢN TẤU CỦA BỘ HỘ, NGÀY 2 THÁNG 3 NĂM TỰ ĐỨC 24.
109. LTQGVN TT1, CBTN, TỰ ĐỨC QUYỀN 283, TỜ 83, BẢN TẤU CỦA BỘ HỘ, NGÀY 6 THÁNG 4 NĂM TỰ ĐỨC 24.
110. LTQGVN TT1, CBTN, TỰ ĐỨC QUYỀN 253, TỜ SỐ 196, BẢN TẤU CỦA BỘ CÔNG NGÀY 7 THÁNG 6 NĂM TỰ ĐỨC 26.
111. LTQGVN TT1, CBTN, TỰ ĐỨC TẬP 260, TỜ 409, BẢN TẤU CỦA PHÚ YÊN, NGÀY 08 THÁNG 07 NĂM TỰ ĐỨC 27.
112. LTQGVN TT1, CBTN, TỰ ĐỨC QUYỀN 290, TỜ 294, BẢN TẤU CỦA BỘ HỘ, NGÀY 11 THÁNG 11 NĂM TỰ ĐỨC 30.
113. LTQGVN TT1, CBTN, TỰ ĐỨC QUYỀN 300, TỜ SỐ 149, BẢN TẤU CỦA BỘ HỘ NGÀY 18 THÁNG 5 NĂM TỰ ĐỨC 31.
114. LTQGVN TT1, CBTN, TỰ ĐỨC QUYỀN 302, TỜ 62, BẢN TẤU CỦA BỘ HỘ, NGÀY 4 THÁNG 6 NĂM TỰ ĐỨC 31.
115. LTQGVN TT1, CBTN, TỰ ĐỨC QUYỀN 345, TỜ SỐ 159, BẢN TẤU CỦA BỘ HỘ, NGÀY 16 THÁNG 9 NĂM TỰ ĐỨC 33.
116. LTQGVN TT1, CBTN, ĐỒNG KHÁNH QUYỀN 13, TỜ 39, BẢN TẤU CỦA VIỆN CƠ MẬT, NGÀY 14 THÁNG 8 NĂM ĐỒNG KHÁNH 2.

117. LTQGVN TT1, CBTN, Minh Mạng quyển 50, tờ 124, bản Tấu của Bộ Hộ, ngày 6 tháng 12 năm Minh Mạng 14.
118. LTQGVN TT1, CBTN, Đồng Khánh quyển 004, Tờ số 338, bản Tấu của Bộ Hộ, ngày 14 tháng 9 năm Đồng Khánh 3.
119. LTQGVN TT1, CBTN, Tự Đức quyển 30, tờ số 162, bản Phúc của Bộ Hộ, ngày 22 tháng 7 năm Tự Đức 4.
120. LTQGVN TT1, CBTN, Thành Thái quyển 91, tờ số 15, Tư trình của Bộ Hộ, ngày 14 tháng 1 năm Thành Thái 6.
121. Phan Huy Lê - Phan Đại Doãn - Vũ Minh Giang - Nguyễn Quang Ngọc (1988), *Trên đất Nghĩa Bình* (tập 1), Sở Văn hóa Thông Tin Nghĩa Bình xuất bản, Quy Nhơn.
122. Phạm Quỳnh (1931), “Du lịch xứ Lào”, *Tạp chí Nam Phong* (158)
123. Phan Huy Lê (2019), “Báo cáo tổng kết hội thảo khoa học Tây Sơn thượng đạo trong khởi nghĩa Tây Sơn”, trong Ủy Ban nhân dân tỉnh Gia Lai, *Tây Sơn thượng đạo trong Khởi nghĩa Tây Sơn*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.530-538.
124. Li Tana (2013), *Xứ Đàng Trong lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, NXB Trẻ.
125. Li Tana (Nguyễn Tiến Dũng dịch) (2009), “Một cách nhìn từ biển: Bối cảnh vùng duyên hải miền Bắc và Trung Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (7) & (8), tr.14-28, tr.60-68.
126. Vũ Đức Liêm (2016), Tái định vị xứ Đàng Trong trong không gian Đông Á và Đông Nam Á, thế kỷ XVI - XVIII, *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển* (4) (130) tr.12-42
127. Henri Maitre (2008), *Rừng người Thượng*, NXB Tri thức, Hà Nội.
128. Charles B. Maybon (2006), *Những người Châu Âu ở nước An Nam*, NXB Thế giới, Hà Nội.

129. Navelle, 'De Thi Nai au Bla', Excursions & Reconnaissances, 1887, tr. 216, 220. Dẫn theo Andrew Hardy, Nguồn gốc của khởi nghĩa Tây Sơn tại Trung tâm Văn hóa Pháp (L'Espace) tại Hà Nội, tháng 4/ 2021
130. Vũ Dương Ninh (Cb) (2007), *Phong trào cải cách ở một số nước Đông Á giữa thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
131. Trần Thị Tuyết Nga (2012), "Thuế khóa ở Quảng Trị dưới triều Nguyễn (1802-1885) (thuế đinh và thuế ruộng đất)", *Tạp chí Cửa Việt* (218), tr.86-91
132. Lê Tiết Nghĩa (1997), (Nguyễn Xuân Hòa dịch), *Cam Lộ phủ chí*, Tạp chí Cửa Việt (36), tr.87-90.
133. Nguyễn Quang Ngọc (2019), "Tây Sơn thượng đạo trong Khởi nghĩa Tây Sơn (Báo cáo đề dẫn Hội thảo) khoa học Tây Sơn thượng đạo trong khởi nghĩa Tây Sơn", in trong Ủy Ban nhân dân tỉnh Gia Lai, *Tây Sơn thượng đạo trong Khởi nghĩa Tây Sơn*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.17-23.
134. *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên* (2001), tập 2, NXB Văn học và Trung tâm nghiên cứu quốc học, Hà Nội.
135. Nguyễn Thanh Nhã (2013), *Bức tranh kinh tế Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII* (Nguyễn Nghị dịch), NXB Tri Thức, Hà Nội.
136. *Những người bạn cố đô Huế* (2001), Tập VIII, 1921, NXB Thuận Hóa, Huế.
137. *Những người bạn cố đô Huế* (2012), tập XXVII, 1940, NXB Thuận Hóa, Huế.
138. Camille Paris (2021), *Du ký Trung Kỳ theo đường cái quan*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
139. Phân Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam tại Huế (2009), *Nhận thức về miền Trung Việt Nam hành trình 10 năm tiếp cận*, NXB Thuận Hóa, Huế.
140. Hoàng Phê (2003), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng.
141. Võ Nguyên Phong (2022), "Các đồn thủ ở nguồn Trà Vân, Trà Đình và Ô Liêm", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* (2), tr.47-54.
142. Phạm Ái Phương (2000), "Chính sách giáo dục đối với các dân tộc ít người dưới triều Minh Mạng (1820-1840)", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (5), tr.17-22.

143. Trần Kỳ Phương (2015) “Cái ché trong đời sống văn hóa của người Cơ Tu và vai trò của nó trong mạng lưới trao đổi hàng hóa miền xuôi - miền ngược”, *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển* (3), tr.14-30.
144. Trần Kỳ Phương, Rie Nakamura (2018) “Về mạng lưới giao thương miền ngược – miền xuôi ở Trung Bộ: Suy nghĩ lại “Mô hình trao đổi hàng hóa ven sông” của Bennet Broson qua dẫn liệu khảo sát nhân học dân tộc ở tỉnh Thừa Thiên Huế”, *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển* (2), tr.56-70.
145. Le Pichon (2011), *Những kẻ săn máu, bản dịch của Tạ Đức*, NXB Thế Giới, Hà Nội.
146. Nguyễn Phan Quang (1985), “Khởi nghĩa Đá Vách”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (6), tr.16-22.
147. Quốc sử quán triều Nguyễn (2005), *Đại Nam liệt truyện*, tập 2 (Chính biên - Sơ tập), NXB Thuận Hóa, Huế.
148. Quốc sử quán triều Nguyễn (2010), *Minh Mệnh chính yếu*, NXB Thuận Hóa, Huế.
149. Quốc sử quán triều Nguyễn (2012), *Đại Nam thực lục chính biên đệ lục kỷ phụ biên* (Cao Tự Thanh dịch và giới thiệu), NXB Văn hóa - văn nghệ, TP Hồ Chí Minh.
150. Alexandre de Rhodes (1994), *Hành trình và truyền giáo*, Tủ sách đại kết Thành phố Hồ Chí Minh.
151. Nguyễn Huy Quýnh (2018), *Quảng Thuận đạo sử tập*, NXB Đại học Vinh, Hà Tĩnh.
152. Nguyễn Duy Chính (tuyển dịch) (2016), *Đàng Trong thời chúa Nguyễn*, NXB Hội nhà văn, Hà Nội.
153. Thích Đại Sán (1963), *Hải ngoại ký sự*, Viện đại học Huế.
154. Ôn Khê Nguyễn Tấn (2019), *Vũ Man tạp lục thư* (Nguyễn Đức Cung sưu tầm, khảo cứu, phiên âm và chú giải), NXB Hà Nội - Omega, Hà Nội.
155. *Tạp chí Xưa và Nay* (2007), *Những vấn đề lịch sử triều Nguyễn*, NXB Văn hóa Sài Gòn.

156. Keith Taylor (2002), “Nguyễn Hoàng và bước khởi đầu cuộc Nam tiến”, *Tạp chí Xưa và Nay* (104), tr.6-10.
157. Đặng Việt Thanh (1957), “Tìm hiểu giá trị tập “Sãi Vãi” của Nguyễn Cư Trinh”, *Tạp san nghiên cứu Văn Sử Địa* (25), tr.32-42.
158. Nguyễn Công Thành (2019), “Nguồn” ở Việt Nam thế kỷ XVI - XIX, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* (8), tr.35-45.
159. Lê Bá Thảo (2001), *Thiên nhiên Việt Nam*, NXB Giáo Dục, Hà Nội.
160. Anh Thi (1996), “Địa bàn cư trú và thành phần tộc người Hường Hóa”, *Tạp chí Cửa Việt*, (18), tr.84-86.
161. “Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư và Giáp Ngọ niên bình Nam đồ” (2014), *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển* (2), tr.3-88.
162. Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin (2003), *Đồng Khánh địa dư chí*, Viện Viễn Đông Bác Cổ (EFEO) xuất bản, Hà Nội
163. Yên Thọ (2011), “Thương cảng Cửa Việt trong lịch sử - Nhìn từ làng Phú/Phó Hội”, *Tạp chí Cửa Việt* (196), tr.93-107.
164. Yên Thọ (2011), “Hiếu giang - Địa chính trị, kinh tế, văn hóa và lịch sử”, *Tạp chí Cửa Việt* (205), tr.80-95.
165. Lê Đức Thọ (2012), *Văn hóa Chăm pa di tích và huyền thoại (Tỉnh Quảng Trị)*, NXB Thuận Hóa, Huế.
166. Yên Thọ (2014), “Nhận diện cảng thị Mai Xá - Phường Hàng từ sự biến đổi của dòng Thạch Hãn”, *Tạp chí Cửa Việt* (232), tr.93-102.
167. Yên Thọ (2015), “Diễn cách địa lý hành chính Cam Lộ qua các thời kỳ lịch sử”, *Tạp chí Cửa Việt* (248), tr.82-95
168. Yên Thọ (2017), “Chợ Phiên Cam Lộ và con đường mậu dịch thượng đạo ở Quảng Trị trong lịch sử”, *Tạp chí Cửa Việt* (277).
169. Yên Thọ (2016), “Các trục sông thiêng vùng Quảng Trị dưới thời Chăm pa”, *Tạp chí Cửa Việt* (269).
170. Lê Đức Thọ (2018), “Các tuyến thương mại mậu dịch ở Quảng Trị thời chúa Nguyễn”, *Tạp chí Cửa Việt* (288).

171. Nguyễn Hữu Thông (cb) (2005), *Văn hóa làng miền núi Trung Bộ giá trị truyền thống và những bước chuyển lịch sử (Dẫn liệu từ miền núi Quảng Nam)*, NXB Thuận Hóa, Huế.
172. Nguyễn Hữu Thông (2005), *Ka Tu Kẻ sống đầu ngọn nước*, NXB Thuận Hóa, Huế.
173. Nguyễn Hữu Thông (2010), “Biển trong lịch sử Việt Nam dưới góc nhìn của Charles Wheeler (dẫn liệu từ vùng Thuận Quảng)”, *Phát triển kinh tế xã hội Đà Nẵng* (3) & (4), tr.86-89.
174. Nguyễn Mạnh Tiến (2019), *Những đỉnh núi du ca - một lối tìm về cá tính H'Mông*, NXB Thế Giới, Hà Nội.
175. Trung tâm nghiên cứu Quốc học (Nguyễn Minh Hoàng dịch) (2013), *Thư của các giáo sĩ thừa sai*, NXB Văn Học, Hà Nội (1994)
176. Trung Tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia - Viện Sử học (1994), *Nghiên cứu lịch sử di dân của người Việt từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX*, Phụ San năm 1994.
177. Tạ Chí Đại Trường (2021), *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771-1802*, NXB Nhã Nam - NXB Tri thức, Hà Nội.
178. Yoshiharu Tsuboi (Nguyễn Đình Đầu dịch) (2011), *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa 1847-1885*, NXB Nhã Nam - NXB Tri Thức, Hà Nội.
179. Nguyễn Đình Tư (2011), *Giang sơn Việt Nam đây: Non nước Quảng Trị*, NXB Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
180. Hoàng Anh Tuấn (2008), “Vị trí của Việt Nam trong hệ thống thương mại biển Đông thời Cổ Trung đại”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (9&10), tr.1-16.
181. Hoàng Anh Tuấn (2016), *Thương mại thế giới và hội nhập của Việt Nam thế kỷ XVI-XVIII*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
182. Nguyễn Phước Tương (2000), “Nguồn hàng xú Quảng dưới thời chúa Nguyễn”, *Tạp chí Huế xưa và nay* (39) & (40).
183. Nguyễn Minh Tường (1993), “Chính sách đối với dân tộc thiểu số của triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (6), tr. 37-44.

184. Phương Văn (1994), “Ngọn nguồn Cam Lộ”, *Tạp chí Cửa Việt* (6), tr.59-61.
185. Viện sử học (2006), *Đại Nam Nhất thống chí*, tập 1, NXB Thuận Hóa, Huế.
186. Viện sử học (2006), *Đại Nam Nhất thống chí*, tập 2, NXB Thuận Hóa, Huế.
187. Viện sử học (2006), *Đại Nam Nhất thống chí*, tập 3, NXB Thuận Hóa, Huế.
188. Viện sử học (2006), *Đại Nam Nhất thống chí*, tập 4, NXB Thuận Hóa, Huế.
189. Viện sử học (2006), *Đại Nam Nhất thống chí*, tập 5, NXB Thuận Hóa, Huế.
190. Viện nghiên cứu Đông Nam Á (Cb.) (1996), *Biển với người Việt cổ*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
191. Viện sử học (1991), *Đô thị cổ Hội An*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
192. Viện sử học (2004), *Đại Nam thực lục*, Tập 1, NXB Giáo Dục, Hà Nội
193. Viện sử học (2004), *Đại Nam thực lục*, Tập 2, NXB Giáo Dục, Hà Nội
194. Viện sử học (2004), *Đại Nam thực lục*, Tập 3, NXB Giáo Dục, Hà Nội
195. Viện sử học (2004), *Đại Nam thực lục*, Tập 4, NXB Giáo Dục, Hà Nội
196. Viện sử học (2004), *Đại Nam thực lục*, Tập 5, NXB Giáo Dục, Hà Nội.
197. Viện sử học (2004), *Đại Nam thực lục*, Tập 6, NXB Giáo Dục, Hà Nội.
198. Viện sử học (2004), *Đại Nam thực lục*, Tập 7, NXB Giáo Dục, Hà Nội.
199. Viện sử học (2004), *Đại Nam thực lục*, Tập 8, NXB Giáo Dục, Hà Nội.
200. Viện sử học (2004), *Đại Nam thực lục*, Tập 9, NXB Giáo Dục, Hà Nội.
201. Viện sử học (2004), *Đại Nam thực lục*, Tập 10, NXB Giáo Dục, Hà Nội.
202. Viện sử học (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (tục biên), Tập 3 (Quyển 11-16), NXB Giáo Dục, Hà Nội.
203. Phạm Xuân Vinh (1991), “Thương nghiệp Quảng Trị ngày xưa”, *Tạp chí Cửa Việt* (9), tr.87-91.
204. Trần Quốc Vượng (1995), “Miền Trung Việt Nam và văn hóa Champa (một cái nhìn địa - văn hóa)”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* (4), tr.8-24.
205. Trần Quốc Vượng (1996), *Theo dòng lịch sử - Những vùng đất, Thần và Tâm thức người Việt*, NXB Văn Hóa, Hà Nội.
206. Trần Quốc Vượng (1998), *Việt Nam cái nhìn địa - văn hóa*. NXB Văn hóa Dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội.

207. Bùi Văn Vượng (cb), *Tổng tập Dư địa chí Việt Nam*, Tập I: Địa chí toàn quốc, NXB Thanh niên, Hà Nội.
208. Thành Thế Vỹ (1961), *Ngoại thương Việt Nam hồi đầu thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX*, NXB Sử học, Hà Nội.
209. Vũ Thị Xuyên (2015), “ Tư duy và chính sách hướng biển của Nguyễn Hoàng”, trong Nguyễn Văn Kim, Nguyễn Mạnh Dũng (cb), *Việt Nam truyền thống kinh tế văn hóa Biển*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.495-525.
210. Vũ Thị Xuyên (2017), “Vùng núi phía tây Trung Kỳ và Tây Nguyên dưới thời chúa Nguyễn Đàng Trong (thế kỷ XVI - XVIII)”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (500), tr.32-42.
211. Vũ Thị Xuyên (2022), “Biển và lục địa: Nhìn lại vai trò của các con đường núi khu vực Bắc Trung Bộ”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (9), tr.48-61
212. Sakurai Yumio (1996), “Thử phác dựng cấu trúc lịch sử của khu vực Đông Nam Á (thông qua mối quan hệ giữa biển và lục địa)”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* (4).

Tiếng Anh

213. Nola Cooke and Tana Li (2004), *Water frontier: Commerce and the Chinese in the Lower Mekong Region, 1750-1880*, Rowman & Littlefield, Singapore.
214. Bronson, Bennet (1977), “Exchange at the Upstream and Downstream Ends: Notes toward a Functional Model of the Coastal State in Southeast Asia”, in Karl Hutterer (ed.), *Economic Exchange and Social Interaction in Southeast Asia: Perspectives from Prehistory, History, and Ethnography*, Center for South and Southeast Asian Studies the University of Michigan, pp.39-54.
215. Lockhart Bruce and Tran Ky Phuong (2011), *The Cham of Vietnam - History, Society and Art*, NUS Press, Singapore.
216. John Crawfurd (1830), *Journal of an embassy from the Governor - General of India to the courts of Siam and Cochinchina*, H. Colburn and R. Bentley Publisher.

217. Olga Dror and K.W.Taylor (2006), *Views of Seventeenth – century Vietnam, Christoforo Borri on Cochinchina and Samuel Baron in Tonkin*, Cornell University, Ithca, Newyork.
218. George Dutton (2006), *The Tay Son Upprising Society and Rebellion in Eighteenth - century*, University of Hawai'i Press Honolulu.
219. Grant Evans (2002), *A Short History of Laos: The Land in Between*, Allen & Unwin.
220. Gábor Vargyas (2016), “Up” and “Down”. “Zomia” and the Bru of the Central Vietnamese Highlands; Part I. Are the Bru Natives in “Zomia”? *Acta Ethnographica Hungarica* 61 (1), pp.243-260.
221. Gábor Vargyas (2017), “Up” and “Down”. “Zomia” and the Bru of the Central Vietnamese Highlands, Part II. Fleeing the State or Desire for Modernity? Reflections on Scott and Salemin”, *Acta Ethnographica Hungarica* 62 (2), pp.441-464.
222. Christopher E. Goscha, Soren Ivarsson (2003), *Contesting Visions of the Lao Past: Laos Historiography at the Crossroads*, Nordic Institute of Asian Studies Publisher.
223. Kenneth R. Hall (2001), “Upstream and Downstream Unification in Southeast Asia’s First Islamic Polity: The Changing Sense of Community in the Fifteenth Century ‘Hikayat Raja-Raja Pasai’ Court Chronicle”, *Journal of the Economic and Social History of the Orient* Vol 44 (2), pp.198-229.
224. D.G.E. Hall (1981), *History of South East Asia*, Red Globe Press.
225. Andrew Hardy (2019), “Researching the Region in Vietnamese History: the Case of Central Vietnam”, the conference on “*Area Studies – Vietnamese Studies: Research and Training Orientation*”, Institute of Vietnamese Studies and Development Science, University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Ha Noi, pp.62-70.
226. Andrew Hardy, Mauro Cucarzi and Patrizia Zolese (2009), *Champa and the archaeology of Mỹ Sơn (Vietnam)*, NUS press Singapore.

227. Gerald Cannon Hickey (1982), *Sons of the mountains: Ethnohistory of the Vietnamese central highlands to 1954*, New Haven: Yale University Press.
228. Liam C. Kelley (2020), “Taxation and Military Conscription in Early Modern Vietnam: Nguyễn Đàng Trong in Comparative Perspective”, *Journal of Vietnamese Studies* 15 (2), pp. 1-39.
229. Carool Kersten (2003), *Strange Events in the Kingdoms of Cambodia and Laos 1635-1644*, White Lotus press, Thailand.
230. Li Tana (1998), *Nguyễn Cochinchina Southern Vietnam in the Seventeenth and Eighteenth Centuries*, Southeast Asia Program Publications Cornell University Ithaca, Newyork.
231. Li Tana (1998), “An alternative Vietnam? The Nguyen Kingdom in the seventeenth and eighteenth centuries”, *Journal of Southeast Asian Studies* vol. 29 (1), pp.111-121
232. Victor Lieberman (2003), *Strange Parallels Southeast Asia in Global Context. c. 800 - 1830*, Volume I: Integration on the Mainland, Cambridge University Press.
233. John Miksic (2009), “Highland - Lowland Connections in Jambi, South Sumatra, and West Sumatra, 11th to 14th centuries”. in Dominik Bonatz, John Miksic, J.David Neidel, *From Distant to Tales: Archaeology and Ethnohistory in the Highlands of Sumatra*, Cambridge Scholars Publishing, Newcastle, pp.75-103.
234. Mayoury Ngaosyvathn, Pheuiphanh Ngaosyvathn (1998), *Paths to Conflagration: Fifty Years of Diplomacy and Warfare in Laos, Thailand, and Vietnam, 1778-1828*, Cornell University Press, Ithaca, Newyork.
235. Vatthana Pholsena (2004), “The Changing Historiographies of Laos: A Focus on the Early”, *Journal of Southeast Asian Studies* Vol. 35 (2) , pp. 235-259.
236. Vatthana Pholsena (2017), “Politics of Cross-Border Living in Southern Laos-Central Vietnam”, In Keat Gin Ooi, Volker Grabowsky, *Ethnic and Religious Identities and Integration in Southeast Asia*, Chiang Mai: Silkworm Books, pp.31-55

237. Vatthana Pholsena, Oliver Tappe (2013), *Interactions with a Violent Past Reading Post-Conflict Landscapes in Cambodia, Laos, and Vietnam*, Singapore: NUS Press.
238. Pierre Poirve (1993), “Voyage de Pierre Poirve en Cochinchine”, in Li Tana - Anthony Reid, *Southern VietNam under the Nguyen, Documents on the Economic History of Cochinchina (Đàng Trong) 1602 - 1777*, Institute of Southeast Asia Studies, pp.60-97.
239. Anthony Reid (1993), *Southeast Asia in the Age of commerce, Volume 2: Expansion and Crisis*, Yale University press new Haven and London.
240. M. C. Ricklefs, Bruce Lockhart, Albert Lau, Portia Reyes, and Maitri Aung Thwin (2010), *A New History of Southeast Asia*, Palgrave Macmillan.
241. Momoki Shiro (1998), “Dai Viet and the South China sea trade from the 10th to the 15th Century”, *Crossroads: An Interdisciplinary Journal of Southeast Asian Studies* Vol. 12 (1), pp. 1-34.
242. William A. Southworth and Tran Ky Phuong (2019). “The Discovery of Late Angkorian Khmer Sculptures at Campã Sites and the Overland Trade Routes between Campã and Cambodia” in: Arlo Griffiths, Andrew Hardy and Geoff Wade, *Champa Territories and Networks of a Southeast Asian Kingdom*, EFEO (École Française d’Extrême - Orient), pp.323-342.
243. Martin Stuart-Fox (1998), *The Lao Kingdom of Lan-Xang: Rise and Decline*, White Lotus Press.
244. Nicholas Tarling (1992), *The Cambridge History of Southeast Asia*, Volume I, From Early Times to c. 1800, Cambridge University Press.
245. K.W. Taylor and John. Whitmore (1995), *Essays into Vietnamese Past*, Cornell University, Ithaca, New York.
246. Charles J. Wheeler (2001), *Cross - Culture Trade and Trans- Regional Networks in the Port of Hoi An Maritime Vietnam in the Early Modern Era*, A Dissertation Presented to the Faculty of the Graduate School of Yale University in Candidacy for the Degree of Doctor of Philosophy.

247. Charles Wheeler (2006), “One region, two histories: Cham precedents in the history of the Hoi An Region”, in Nhung Tuyet Tran and Anthony Reid, *Vietnam Borderless Histories*, The University of Wisconsin Press, pp.163-193.
248. Charles wheeler (2007), “Re-thinking the Sea in Vietnamese History: Littoral society in the integration of Thuận - Quảng Seventeenth – eighteenth centuries”, *Journal of southeast Asian Studies* (37), pp.123-153
249. Danny Tze Ken Wong (2007), *The Nguyen and Champa During 17th and 18th Century: A Study of Nguyen Foreign Relations*, International Office of Champa (IOC-Champa).

Internet

250. <https://tiasang.com.vn/-doi-moi-sang-tao/Di-tim-bi-an-gieng-Cham-20687/>, truy cập ngày 25 tháng 6 năm 2022
251. <http://chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/NuocCHXHCNVietNam/ThongTinTongHop?categoryId=920&articleId=3354>. Ngày truy cập ngày 25/ 7/ 2022.
252. Nguyễn Thị Hoài, *Châu bản triều Nguyễn - Di sản tư liệu thế giới*. <https://archives.org.vn/chau-ban-trieu-nguyen/gioi-thieu.htm>, truy cập ngày 23/ 6/ 2022
253. Andrew Hardy, Nguyễn Tiến Đông, Đào Thế Đức, Federico Barocco. “Trường Lũy Quảng Ngãi: Lật giở những điều tưởng là hiển nhiên trong lịch sử” <https://tiasang.com.vn/khoa-hoc-cong-nghe/truong-luy-quang-ngai-lat-gio-nhung-dieu-tuong-la-hien-nhien-trong-lich-su-20849/> truy cập ngày 10 tháng 5 năm 2022
254. <https://camlo.quangtri.gov.vn/chi-tiet/-/view-article/1/1647661302649/1648521595212> truy cập ngày 12 tháng 4 năm 2023
255. <https://baochinhphu.vn/chien-luoc-khai-thac-bao-ve-moi-truong-bien-va-hai-dao-den-nam-2030-tam-nhin-den-nam-2050-102230403222321474.htm>. Truy cập ngày 25 tháng 6 năm 2023

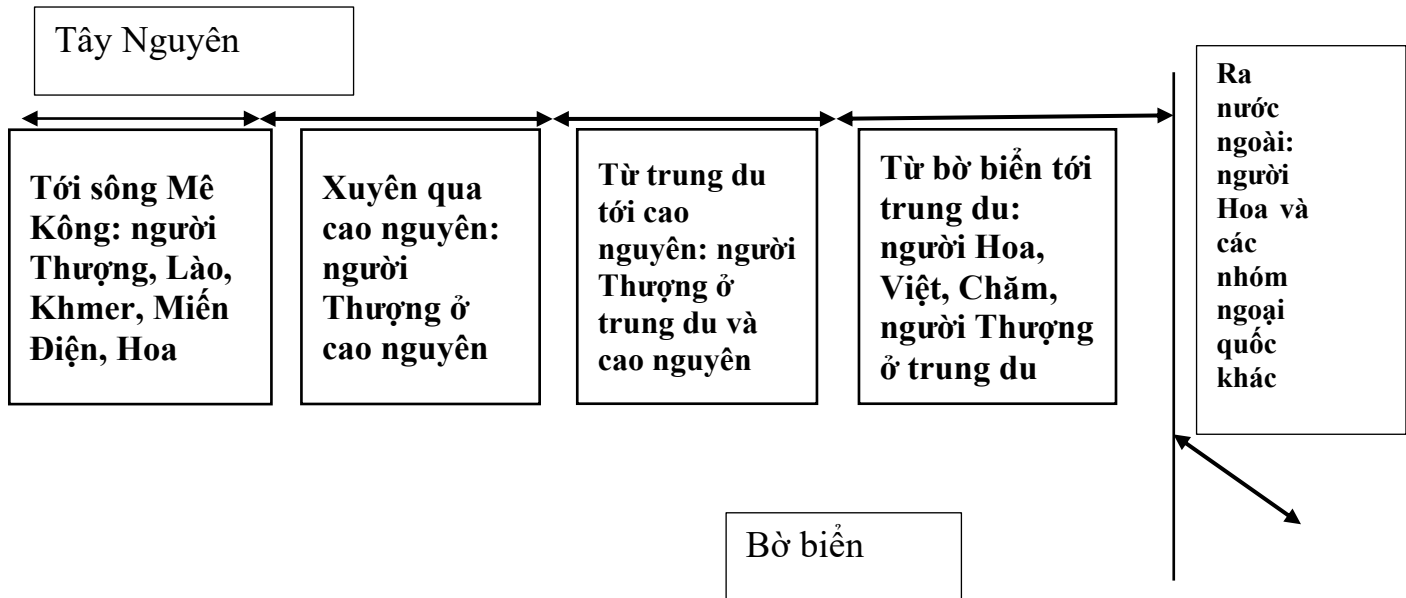
PHỤ LỤC

PHỤ LỤC LUẬN ÁN

Thống kê các “Nguồn” ở miền Trung [2, tr.204]

Stt	Địa điểm	Tên Nguồn
1	Châu Bắc Bó Chính	Nguồn Cơ Sa và Nguồn Kim Linh
2	Huyện Khang Lộc	Nguồn Cẩm Lý, An Náu, và An Đại
3	Huyện Đăng Xương	Nguồn Sái
4	Huyện Hải Lăng	Nguồn Tâm Linh và nguồn Viên Kiều
5	Huyện Quảng Điền	Nguồn Sơn Bồ
6	Huyện Hương Trà	Nguồn Tả Trạch và Nguồn Hữu Trạch
7	Huyện Phú Vang	Nguồn Hưng Bình
8	Phủ Thăng Hoa	Nguồn Cu Đê, nguồn Thu Bồn và nguồn Chiên Đàn
9	Phủ Quảng Ngãi	Nguồn Bà Địa, nguồn Ba Tư và nguồn Đà Bồng
10	Phủ Quy Nhơn	Nguồn Hà Nhiêu, nguồn Trà Dinh, nguồn Trà Vân, nguồn Ô Kiêm, nguồn Cầu Bông, nguồn Đá Bàn

Các “đoạn” trên đường buôn bán Đông - Tây [41, tr.82]



Bản dịch Châu bản: Minh Mạng quyển 10, tờ số 134, Chỉ, Nguyễn Hữu Thận, ngày 11 tháng 11 năm Minh Mạng 6, Cho binh lính nhận thu thuế để có tiền thu nhập

(Người dịch: ThS. Nguyễn Thị Thu Hương - Trung tâm lưu trữ Quốc gia I)

Ngày 11 tháng 11 năm Minh Mạng thứ 6 (1825), thần Nguyễn Hữu Thận, thần Lương Tiến Tường vâng chỉ: Binh lính cơ Định Man ở đạo Cam Lộ, đóng giữ ven biên giới, cuộc sống rất khó khăn, lại không tránh khỏi lam sơn chướng khí, tình cũng đáng thương. Truyền gia ơn cho 3 tuần Hiếu Giang, Ngư Cước, Mậu Hòa của đạo hạt ấy, giao cho binh lính đang phòng thủ của cơ ấy nhận lãnh từ mùng 1 tháng giêng năm Minh Mạng thứ 7 (1826) trở về sau, theo lệ thu thuế hàng hóa. Đồng ý cho mỗi năm đưa nộp tiền thuế là 1.000 quan, lấy làm lệ. Còn thừa bao nhiêu cho binh lính ấy chia đều mà dùng.

Nghĩ quân ngũ đóng ở biên giới, ngoài ân ban cho, các người cần phải tuân theo pháp luật khiến các Man thương thuận theo lâu dài được ích lợi, yên vui. Nếu có ý xằng bậy yêu cầu thêm, quấy nhiễu biên giới, người Man tố giác ra thì theo trọng tội trừng phạt, quyết không dung tha. Khâm thử!”.

Bản dịch Châu bản: TỰ ĐỨC QUYỀN 157, TỜ 85, BẢN PHÚC CỦA NGUYỄN VĂN TƯỜNG, NGÀY 20 THÁNG 10 NĂM TỰ ĐỨC 18, MUA HÀNG HÓA VỀ BÁN CHO NGƯỜI MAN (NGƯỜI DỊCH: TH.S. NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG - TRUNG TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA I)

Thần Nguyễn Văn Tường phúc: Tháng trước, nha thần đem tờ phiên kê khai giá trị đồ vật mua bán ở các nguồn thuộc hạt và ở các châu huyện Thành Hóa thuộc đạo Quảng Trị dâng trình lên. Kính vâng phê bảo: Nghĩ định như thế nào được tiện lợi thì phúc trình lên, bất tiện thì đừng phúc. Kính đây! Vâng xét (mắt chữ) [...] các bên trái, bên phải nguồn, hàng hóa dân Man đưa xuống đều thuộc loại linh tinh, cái (mắt chữ) [...] không mấy, mà các nguồn định lệ tiền thuế là hơn 7.700 quan và thuế sản vật (mắt chữ) [...] 5.000 dây, mây nước 3 vạn dây, sáp ong 5 cân cả năm cho (mắt chữ) [...] cùng thương Man trao đổi lấy lời. Nộp thuế thì các nguồn buôn bán đã có người lãnh trung, nếu lại thay đổi sợ thuế khóa có trở ngại đến sản vật của Thổ dân ở châu, tổng thuộc huyện Thành Hóa có hàng hóa quan trọng. Trước đây, thần thiết lập bãi trao đổi, buôn bán ở huyện đó, thương buôn người Kinh, người Man không ngày nào không tới đó mua, nay cũng đã được đông đúc. Nay nếu như sai mua đồ vật người Man đó cần dùng mang đến bãi ấy, dân Man chọn lấy những hàng hóa quan trọng (da trâu, lợn; các hạng dây mây) đem đến, chiếu theo giá của người Man, thuận tình mua bán, hoặc giữ lại dùng việc công, hoặc đem bán cho người khác, hàng hóa không bị tổn động mà lợi cũng nhiều, công tư cùng được thuận tiện.

Duy huyện đó xa xôi cách trở, nha thần kiêm quản khó được chu toàn, việc liên quan tới tình hình biên cương lại khó coi thường, bỏ mặc. Hiện huyện viên cũng vừa mới đến, tình hình người Man, buôn bán còn chưa biết hết, phụng mệnh thi hành có điều không đúng, hoặc nhân việc công mà mưu làm riêng, mượn thế dọa nạt lấy riêng, sợ là để lại tệ xấu. Thần thấy những điều như vậy, dám xin theo thực trình bày đầy đủ.

Thần Nguyễn Văn Tường phụng thảo duyệt.

Ngày 20 tháng 10 năm Tự Đức thứ 18 (1865)

Bản dịch Châu bản: TỰ ĐỨC QUYỀN 157, TỜ 242, BẢN TẤU CỦA NGUYỄN VĂN TƯỜNG, NGÀY 15 THÁNG 11 NĂM TỰ ĐỨC 18, VIỆC CHUNG THUẾ NGƯỜI MÁN

(Người dịch: ThS. Nguyễn Thị Thu Hương - Trung tâm lưu trữ Quốc gia I)

Ngày 15 tháng 11 năm Tự Đức thứ 18 (1865), thần Nguyễn Văn Tường tâu: Hôm qua, thần vâng đem tình hình giá hàng hóa và buôn bán ở “Nguồn Cam Lộ” huyện Thành Hóa làm tờ phiến dâng trình lên. Kính vâng châu phê xem xét như thế nào có thể giữ gìn không theo tệ xấu. Khâm thờ! Thần đã phụng mệnh điều tra xét hỏi. Sau đó, theo tờ bẩm của hộ buôn thuộc huyện ấy là bọn Nguyễn Đình Tuấn, Nguyễn Tuy trình bày: Bọn họ cùng với dân Mán buôn bán, từng thấy bọn Mán đó đến bãi chợ buôn bán hàng hóa chỉ có thu thuế bãi chợ mà thôi. Còn như hàng hóa của người Mán thì chưa có người nào trung mua. Nay bọn đó xin chiếu theo như lệ của các nguồn Tả Trạch, Hữu Trạch thuộc hạt thần. Phàm hàng hóa người Mán mang về bán, số lượng bao nhiêu, phái người đổi chiếu tùy theo giá cả đồ vật mà thu thuế bãi. Việc xong, bọn họ cùng xin nhận mua để kiếm lời. Mỗi năm nộp tiền thuế là 2.000 quan, tổng 5 năm là 1 vạn quan đều nộp vào kho ở huyện ấy. Còn sau này có người nào thuận tình cùng bọn đó chia mua chịu thuế cũng nên đồng ý nhưng tra bãi chợ huyện đó cả năm tiền thuế là trên dưới 1.400, 1.500 quan. Theo lệ do huyện đó và viên cơ Định Man phái người đến bãi chiếu theo vật giá thu thuế. Lại tra các nguồn Tả Trạch, Hữu Trạch hạt thần lệ định cả năm thu nộp thuế sản vật các loại sáp ong, dây mây. Lại có lãnh mua thuế mỗi nguồn định giá là 600, 700 quan và 1.000, 2.000 quan không đều nhau cho thương nhân lãnh trưng đến bãi chợ mua bán lấy lời nộp thuế. Duy hàng hóa Mán có tùy năm được mất cho nên kế tiếp lãnh trưng hai, ba năm hoặc ba, năm năm lấy năm này bù năm kia khiến được bằng. Theo đó làm đã lâu đều được yên ổn không thấy có nơi nào gian dối. Nay bãi chợ ở nguồn Cam Lộ, người Kinh người Mán tập trung buôn bán rất đông, cái lợi đó cũng nhiều. Nếu không có lấy người trông coi thì nơi đó là lỗ hồng cho kẻ làm trò, nhiều người bỏ đi dù trở về, sau cũng khó cứu xét. Xét bọn Nguyễn Đình Tuấn nguyên buôn bán với người Mán lâu ngày đã quen, của cải trong nhà cũng thuộc giàu có. Xin phàm có hàng hóa của người Mán mang về bãi chợ, số lượng bao nhiêu, thì quan ở bãi chợ ấy, sai thuộc viên

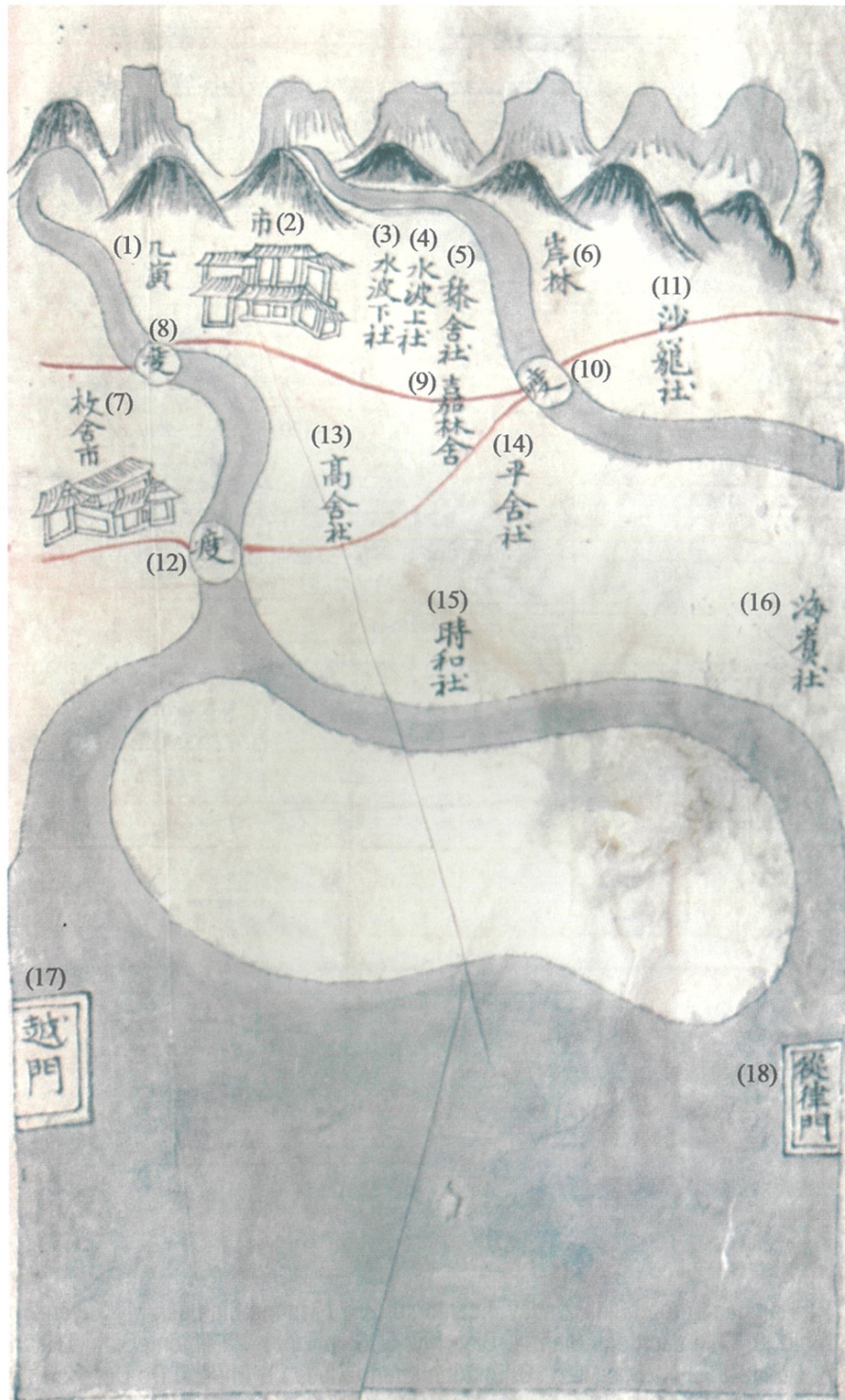
đôi chiếu theo giá đồ vật mà thu thuế. Công việc xong xuôi, giao hết cho bọn Nguyễn Đình Tuấn cùng người Mán thuận tình mua bán kiếm lời, nộp thuế mỗi năm 2.000 quan tiền. Tổng số tiền 5 năm là 1 vạn quan, lấy ngày mùng 1 tháng giêng sang năm bắt đầu. Nay kì đầu tiên nộp tiền là trên dưới 2.000, 3.000 quan (đã xét cũng thuận) để che lời nói rộng. Xem số thiếu còn lại bao nhiêu chia làm 5 thành, mỗi năm trung nộp 1 thành (mỗi năm yêu cầu vào tháng giêng nộp xong mới được lãnh mua, không xong thì không cho). Còn có người nào thực sự có của cải, căn cước tình nguyện theo phần mua nộp thuế cũng đồng ý cho cùng chia ở trong số đó. Bọn đó không được nhận có đơn mà thu lợi riêng. Huyện viên ấy tham gia kiểm xét như có phát hiện ra tình hình giả dối, ức hiếp, lập tức cứ bọn đó trị tội. Phàm như vậy thì việc có kỉ cương mà buôn bán cũng được công bằng, nghĩ là có chút yên. Dám xin trình bày đầy đủ.

Thần Nguyễn Văn Tường phụng thảo duyệt.



1. Từ Chợ Sòng đến Đá Hàn là 2 ngày 3 canh giờ; 2. Núi Côn Tiên; 3. Xã Vĩnh Phước; 4. Xã Đại Cái; 5. Xã Lập Thạch; 6. Xã Phương Lương; 7. Kè Điều; 8. Cầu chợ Sòng; 9. Bến đò; 10. Xã Trung Chỉ; 11. Xã Vân Mộng; 12. Xã Điều Ngao; 13. Cầu Sòng.

Ảnh 1: Địa danh Chợ Sòng trong sách *Quảng Thuận Đạo sử tập* [151, tr.70]



1. Kê Diển; 2. Chợ; 3. Xã Thủy Ba Hạ; 4. Xã Thủy Ba Thượng; 5. Xã Lê Xá; 6. Rừng đại ngàn; 7. Chợ Mai Xá; 8. Bến đò; 9. Gia Lâm xá; 10. Bến đò; 11. Xã Sa Lung; 12. Bến đò; 13. Xã Cao Xá; 14. Xã Bình Xá; 15. Xã Thì Hòa; 16. Xã Hải Chử; 17. Cửa Việt; 18. Cửa Tùng Luật.

Ảnh 2: Địa danh Chợ Mai Xá trong sách *Quảng Thuận Đạo sử tập* [151, tr.71]



1. Từ Đá Hàn đến Trường Sinh 2 ngày 4 canh giờ; 2. Từ Trường Sinh đến Mỹ Xuyên 2 ngày 3 canh giờ; 3. Chín sách dân Man; 4. Giáp Mỹ; 5. Giáp Tứ; 6. Xã Trường Sinh; 7. Xã Diên Sinh; 8. Quán Để; 9. Xã Mai Đàn; 10. Phường Lương Mục; 11. Phường Do Do; 12. Phường Đá Nổi; 13. Phường Trúc Trì; 14. Phường Trâu; 15. Xã Hương Lan; 16. Giáp Hậu; 17. Trường Trường Sinh; 18. Bến đò; 19. Xã Thượng Xá; 20. Xã An Khang; 21. Xã Đại Đình; 22. Xã Long Hưng; 23. Huyện Hải Lăng, giáp giới xã Lương Phúc, huyện Hương Trà; 24. Xã Câu Nhi; 25. Ngã ba Cường; 26. Xã Phát Đan; 27. Quán Tháp; 28. Đò.

Ảnh 3: Địa danh Chín sách dân Man trong sách Quảng Thuận Đạo sử tập [151, tr.72]



1. Đồn thú Ai Lao; 2. Đồn tuần Ngưu Cước; 3. Phường Ba Ngao; 4. Xã Thượng Phúc; 5. Xã An Đôn; 6. Xã Nhan Biều; 7. Xã Như Ngại; 8. Xã Trinh Tường; 9. Phố Đá Hàn; 10. Xã Phước Toàn; 11. Xã Tiểu Cối; 12. Chùa Liễu Hoa; 13. Chùa Tịnh Quang; 14. Xã Ân Tử; 15. Xã Hà Xá; 16. Dinh Cát; 17. Phủ cũ [cửa] Đuan [Quận] công; 18. Đò.

Ảnh 4: Địa danh Đồn tuần Ngưu Cước trong sách *Quảng Thuận Đạo sử tập* [151, tr.73]



**Ảnh 5: Chợ phiên Cam Lộ (huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị)
(Ảnh tác giả chụp tháng 5/2021)**



**Ảnh 6: Bến Đuôi (cách chợ phiên Cam Lộ khoảng 500 mét)
(Nguồn: Ảnh tác giả chụp tháng 5/2021)**



**Ảnh 7: Đình làng Cam Lộ (Đình làng Cam Lộ nằm ngay phía sau chợ phiên Cam Lộ)
(Nguồn: Ảnh tác giả chụp tháng 5/ 2021)**



**Ảnh 8: Chợ Ngã tư Sòng (Đông Hà - Quảng Trị)
(Nguồn: Ảnh tác giả chụp tháng 5/ 2021)**



Ảnh 9: Đình làng Mai Xá (xã Gio Mai, Gio Linh, Quảng Trị)
(Nguồn: Ảnh tác giả chụp tháng 5/ 2021)



Ảnh 10: Bến đò Mai Xá
(Nguồn: Ảnh tác giả chụp tháng 5/ 2021)



Ảnh 11: Bến đò Mai Xá
(Nguồn: Ảnh tác giả chụp tháng 5/ 2021)



Ảnh 12: Chợ Hà Tây (Triệu Phong, Quảng Trị)
(Nguồn: Ảnh tác giả chụp tháng 5/ 2021)



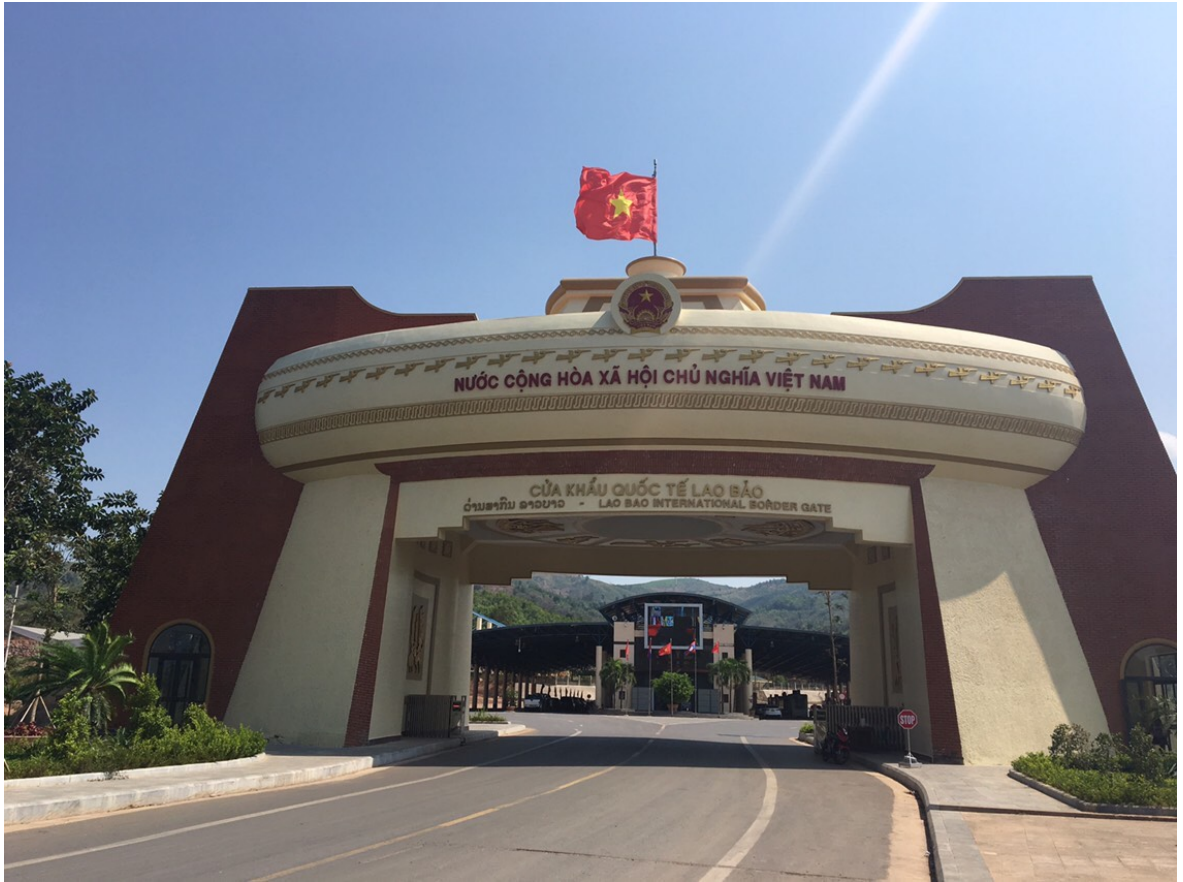
**Ảnh 13: Làng Phú Hội (Triệu Phong, Quảng Trị)
(Nguồn: Ảnh tác giả chụp tháng 5/ 2021)**



Ảnh 14: Sông Cụt (Triệu Phong, Quảng Trị)
(Nguồn: Ảnh tác giả chụp tháng 5/ 2021)



Ảnh 15: Thương cảng Cửa Việt
(Nguồn: Ảnh tác giả chụp tháng 5/ 2021)



Ảnh 16: Cửa khẩu quốc tế Lao Bảo (Quảng Trị)
(Nguồn: Ảnh tác giả chụp tháng 5/ 2021)